

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM SINH HỌC  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**(Hồ sơ đề nghị Đánh giá ngoài)**

**Cần Thơ, tháng 03 năm 2021**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

---



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM SINH HỌC  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**(Hồ sơ đề nghị Đánh giá ngoài)**

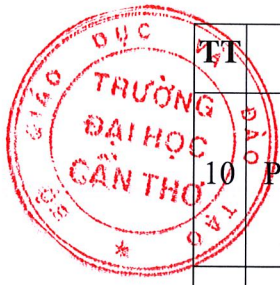
**Cần Thơ, tháng 03 năm 2021**



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM SINH HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 3404/QĐ-ĐHCT ngày 19 tháng 8 năm 2019; Quyết định số 2614/QĐ-ĐHCT ngày 14 tháng 9 năm 2020 và Quyết định số 3143/QĐ-ĐHCT ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	GS. TS. Hà Thanh Toàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực	
3	TS. Huỳnh Anh Huy	Phó Trưởng Khoa Sư phạm	Phó chủ tịch	
4	PGS. TS. Nguyễn Duy Cần	Thường trực Hội đồng Trường, Trưởng Ban Tổ chức và Nhân sự	Thành viên	
5	PGS. TS. Lê Văn Vàng	Đại diện Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Thành viên, phụ trách nhóm công tác chuyên trách 2	
6	GVC. ThS. Nguyễn Minh Trí	Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên	
7	CVC. CN. Lê Phi Hùng	Trưởng Phòng Quản trị thiết bị	Thành viên	
8	GVC. TS. Phan Huy Hùng	Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng	Thành viên, phụ trách nhóm công tác chuyên trách 1	
9	ThS. Đặng Bích Tuyền	Chuyên viên, đại diện Phòng Công tác sinh viên	Thành viên	



TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
10	PGS. TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi	Phó Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Thành viên	
11	GVC. TS. Đặng Minh Quân	Trưởng Bộ môn Sư phạm Sinh học	Thành viên, phụ trách nhóm công tác chuyên trách 3	
12	PGS. TS. Nguyễn Thanh Tùng	Giảng viên cao cấp, Bộ môn Sư phạm Sinh học	Thành viên, phụ trách nhóm công tác chuyên trách 4	
13	Huỳnh Ngọc Như	Sinh viên ngành Sư phạm Sinh học K42	Thành viên	

(Danh sách gồm có 13 người)

## MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	iii
BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT .....	vi
DANH MỤC BẢNG .....	viii
DANH MỤC HÌNH.....	x
PHẦN I. KHÁI QUÁT .....	1
1.1. Đặt vấn đề .....	1
1.2. Tổng quan chung .....	4
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ .....	15
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....	15
Tiêu chí 1.1. ....	15
Tiêu chí 1.2. ....	18
Tiêu chí 1.3. ....	21
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo .....	25
Tiêu chí 2.1. ....	25
Tiêu chí 2.2. ....	29
Tiêu chí 2.3. ....	31
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....	33
Tiêu chí 3.1: .....	33
Tiêu chí 3.2: .....	36
Tiêu chí 3.3: .....	39
Kết luận Tiêu chuẩn 3.....	43
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....	44
Tiêu chí 4.1. ....	44
Tiêu chí 4.2. ....	48
Tiêu chí 4.3. ....	52
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học .....	57
Tiêu chí 5.1. ....	57
Tiêu chí 5.2. ....	60
Tiêu chí 5.3. ....	62
Tiêu chí 5.4. ....	65
Tiêu chí 5.5. ....	67

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên .....	69
Tiêu chí 6.1. ....	69
Tiêu chí 6.2. ....	72
Tiêu chí 6.3. ....	74
Tiêu chí 6.4. ....	76
Tiêu chí 6.5. ....	78
Tiêu chí 6.6. ....	80
Tiêu chí 6.7. ....	82
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	84
Tiêu chí 7.1. ....	84
Tiêu chí 7.2. ....	88
Tiêu chí 7.3. ....	89
Tiêu chí 7.4. ....	91
Tiêu chí 7.5. ....	93
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học .....	95
Tiêu chí 8.1. ....	95
Tiêu chí 8.2. . ....	97
Tiêu chí 8.3.. ....	99
Tiêu chí 8.4.. ....	101
Tiêu chí 8.5. ....	104
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	106
Tiêu chí 9.1. ....	106
Tiêu chí 9.2. ....	110
Tiêu chí 9.3. ....	112
Tiêu chí 9.4. ....	115
Tiêu chí 9.5. ....	118
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	122
Tiêu chí 10.1. ....	122
Tiêu chí 10.2. ....	124
Tiêu chí 10.3. ....	126
Tiêu chí 10.4. ....	128
Tiêu chí 10.5. ....	130

Tiêu chí 10.6. ....	132
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra .....	135
Tiêu chí 11.1. ....	135
Tiêu chí 11.2. ....	138
Tiêu chí 11.3. ....	139
Tiêu chí 11.4. ....	142
Tiêu chí 11.5. ....	145
PHẦN III. KẾT LUẬN.....	148
PHẦN IV. PHỤ LỤC .....	159
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo .....	159
Phụ lục 2: Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá .....	182
Phụ lục 3: Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học.....	189
Phụ lục 4: Các bảng số liệu.....	197

**BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT**

<b>Chữ cái viết tắt</b>	<b>Ý nghĩa</b>
BGDĐT	Bộ Giáo dục và đào tạo
BM	Bộ môn
BLQ	Bên liên quan
CB	Cán bộ
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐR	Chuẩn đầu ra
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐHCT	Đại học Cần Thơ
GDDH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
HP	Học phần
KQHT	Kết quả học tập
KSP	Khoa Sư phạm
KTSP	Kiến tập Sư phạm
MTĐT	Mục tiêu đào tạo
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NTD	Nhà tuyển dụng
NV	Nhân viên
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PPGD	Phương pháp giảng dạy



<b>Chữ cái viết tắt</b>	<b>Ý nghĩa</b>
PPDH	Phương pháp dạy học
PGS	Phó giáo sư
PTH	Phòng thực hành
PTN	Phòng thí nghiệm
SH	Sinh học
SP	Sư phạm
SPSH	Sư phạm Sinh học
SV	Sinh viên
TC	Tín chỉ
TĐG	Tự đánh giá
THPT	Trung học phổ thông
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ
TTHL	Trung tâm Học liệu
TTQLCL	Trung tâm Quản lý chất lượng
TTSP	Thực tập Sư phạm

**DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1.1. Nội dung của mục tiêu đào tạo ngành Sư phạm Sinh học năm 2014	197
Bảng 1.2. Nội dung của mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của CTĐT năm 2019	197
Bảng 1.3. Sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của Luật GDĐH	197
Bảng 1.4. Kết quả khảo sát về MTĐT (Trung bình $\pm$ SE)	198
Bảng 1.5. So sánh CĐR năm 2014, 2015 và CĐR 2019	198
Bảng 3.1. Các HP, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ NH của CTĐT ngành SPSH	199
Bảng 3.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp về những nội dung có liên quan đến CTDH	201
Bảng 3.3. Tỷ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành SPSH hiện nay	202
Bảng 6.1. Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV BM SPSH, từ 2015- 2020	202
Bảng 6.2. Tỷ lệ giảng viên/NH của BM SPSH từ năm 2015 - 2020	202
Bảng 6.3. Định mức giờ G của các GV Bộ môn theo chức danh, trình độ và hệ số lương được quy định trong Quyết định Ban hành chế độ quy định làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ	203
Bảng 6.4. Kết quả quy đổi giờ G của cán bộ BM SPSH qua các năm học	203
Bảng 6.5. Kết quả đánh giá và phân loại GV Bộ môn Sư phạm Sinh học	204
Bảng 6.6. Thống kê việc thực hiện kế hoạch tập huấn của GV từ 2015-2019	204
Bảng 6.7. Bảng danh hiệu khen thưởng tập thể Bộ môn Sư phạm Sinh học từ năm 2015-2020	204
Bảng 6.8. So sánh số giờ G trung bình hằng năm của GV Bộ môn đối sánh với Khoa sư phạm	205
Bảng 6.9. Tổng số lượng giờ G do NCKH của GV Bộ môn từ 2015-2020	205
Bảng 6.10. Số giờ G do biên soạn sách, giáo trình, tài liệu học tập	205
Bảng 6.11. Số lượng đề tài cấp trường dành cho giảng viên	205
Bảng 6.12. Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu từ 2015 - 2020	205

Bảng 6.13. Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu từ 2015 – 2020	206
Bảng 7.1. Số lượng NV cấp trường tính đến 30/09/2020	206
Bảng 7.2. Bảng thống kê đội ngũ NV các đơn vị chức năng đến 30/09/2020	206
Bảng 7.3. Số lượng NV của Khoa Sư phạm tính đến 31/12/2020	207
Bảng 7.4. Tổng hợp kết quả đánh giá của NV hỗ trợ tại KSP	207
Bảng 7.5. Bảng thống kê số lượt NV hỗ trợ của KSP được học tập nâng cao trình độ	207
Bảng 7.6. Tổng hợp thành tích của NV hỗ trợ của KSP	208
Bảng 8.1. Tình hình nhập học của NH của ngành SPSH giai đoạn 2015 - 2019	208
Bảng 8.2. Số NH đang học ngành SPSH (trong 5 năm học gần nhất)	208
Bảng 9.1. Thống kê hiện trạng CSVC của Trường ĐHCT đến 30/12/2020	208
Bảng 9.2. Thống kê hiện trạng CSVC của KSP đến 30/12/2020	209
Bảng 10.1. Các bước thực hiện việc thiết kế và phát triển CTDH	210
Bảng 10.2. Một số đề tài tiêu biểu có kết quả/sản phẩm được ứng dụng vào CTĐT.	210
Bảng 11.1. Tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn và tỉ lệ thôi học trong 6 khoá đã tốt nghiệp gần nhất <sup>(*)</sup>	211
Bảng 11.2. Đối sánh Tỷ lệ thôi học và Tỷ lệ tốt nghiệp trung bình giữa các ngành khối tự nhiên của KSP trong 6 khoá đã tốt nghiệp gần nhất	211
Bảng 11.3 Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong 6 khoá gần nhất ngành SPSH	212
Bảng 11.4. Tình hình việc làm và môi trường làm việc của SV tốt nghiệp ngành SPSH	212
Bảng 11.5. Tỷ lệ % NH chưa có việc làm của một số ngành học ở KSP trường ĐHCT	212
Bảng 11.6. Đối sánh đề tài NCKH trong SV của khối ngành tự nhiên ở KSP trong 6 năm gần nhất	213
Bảng 11.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV tham gia giảng dạy ngành SPSH	213
Bảng 11.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NTD	213
Bảng 11.9. Mức độ hài lòng (tỉ lệ %) về CTĐT và đáp ứng kiến thức, kỹ năng của SV mới tốt nghiệp	214

**DANH MỤC HÌNH**

Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ	6
Hình 0.2. Sơ đồ tổ chức của Khoa Sư phạm	9
Hình 3.1. Minh họa sự đóng góp của HP nhằm đạt các CĐR của CTĐT	37
Hình 3.2. Đánh giá của cựu SV về nội dung và cấu trúc của CTDH	40
Hình 4.1. Các PPDH được GV áp dụng trong CTĐT ngành SPSH năm 2019	50

## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1.1. Đặt vấn đề

#### a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), đào tạo nguồn nhân lực cho cả vùng, đặc biệt là nguồn nhân lực giáo viên cho các trường phổ thông và các cơ sở quản lý giáo dục. Chính vì vậy, việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường quan tâm và thực hiện thường xuyên. Trường đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá ngoài nhiều chương trình đào tạo (CTĐT), trong đó có CTĐT ngành Sư phạm Sinh học (SPSH). CTĐT ngành SPSH đã đăng ký đánh giá ngoài theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT) và các Công văn số 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 về hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Giáo dục đại học (GDĐH) và hướng dẫn TĐG CTĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, BGDĐT.

Để triển khai và làm tốt công tác TĐG CTĐT ngành SPSH, Trường ĐHCT đã huy động sự tham gia của các bên liên quan (BLQ). Hội đồng TĐG CTĐT ngành SPSH được thành lập theo Quyết định số 3404-QĐ/ĐHCT ngày 19/8/2019 của Hiệu trưởng gồm các thành viên trong Ban giám hiệu, Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, quản lý các phòng, ban, trung tâm, giảng viên (GV) và sinh viên (SV) của Bộ môn (BM) SPSH. Thông tin phản hồi của các BLQ bao gồm nhà tuyển dụng (NTD), GV, SV và cựu SV cũng là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc TĐG. Ban giám hiệu chỉ đạo chung, Trung tâm Quản lý chất lượng (TTQLCL) của Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; các tiểu ban phối hợp với các phòng, ban, trung tâm trong Trường để hoàn thiện báo cáo TĐG kèm hồ sơ minh chứng.

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành SPSH bao gồm 4 phần:

- **Phần I. Khái quát:** Mô tả tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT, cách mã hóa các minh chứng; mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá, sự tham gia và cách thức tổ chức của các BLQ; tổng quan chung về Trường ĐHCT, Khoa Sư phạm (KSP) và BM SPSH.

- **Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí:** Nội dung gồm (1) Mô tả - phân tích chung về toàn bộ các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động và (5) TĐG.

- **Phần III. Kết luận:** Tóm tắt những điểm mạnh và điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo; những tồn tại và vấn đề cần cải tiến; kế hoạch cải tiến chất lượng của CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG.

- **Phần IV. Phụ lục:** Theo Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH, phần phụ lục bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và các văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng (danh mục các thông tin, minh chứng đi kèm các tiêu chí, được ký hiệu và mã hóa theo quy định).

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành SPSH dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGDĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016. Bộ tiêu chuẩn này gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 lần lượt tập trung vào mục tiêu đào tạo (MTĐT) và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH), phương pháp tiếp cận trong dạy và học, đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH). Tiêu chuẩn 6 và 7 hướng đến việc TĐG về đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) và đội ngũ nhân viên (NV). Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH. Tiêu chuẩn 9 đề cập các vấn đề về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị. Tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định về nâng cao chất lượng CTĐT. Tiêu chuẩn 11 đánh giá về kết quả đầu ra của CTĐT ngành SPSH.

Mỗi tiêu chí có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và mã minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, gồm 01 chữ cái, ba dấu chấm (.) và 07 chữ số; cứ 02 chữ số có 01 dấu chấm để phân cách theo công thức: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H: là “Hộp minh chứng” (minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 01 hộp hoặc một số hộp);

- n: là số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp  $n \geq 10$  thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên);

- ab: là số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);

- cd: là số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 2 viết 02, tiêu chí 5 viết 05);

- ef: là số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 19 viết 19...).

Ví dụ: H5.05.02.03: là minh chứng thứ 03 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 5, được đặt ở hộp 5.

Đối với minh chứng có nhiều minh chứng phụ thì khi sử dụng minh chứng phụ nào thì đặt minh chứng phụ đó trong dấu ngoặc đơn “()” và đặt ngay sau mã minh chứng. Ví dụ: H3.03.02.01(2).

## **b. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá**

### *Mục đích tự đánh giá*

Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BGDĐT quy định **Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học**, Trường ĐHCT đã xúc tiến thực hiện việc đánh giá chất lượng ngành SPSH. Đây là quá trình nhằm giúp cho ngành SPSH của Trường ĐHCT tự rà soát, xem xét toàn diện các mặt hoạt động để phát hiện điểm mạnh, điểm tồn tại, lập và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng; từ đó, điều chỉnh MTĐT, lựa chọn giải pháp phát triển một cách phù hợp. TĐG cũng nhằm phục vụ việc đăng ký đánh giá ngoài, được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đánh giá và chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. TĐG thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của Trường đối với hoạt động đào tạo giáo viên, phục vụ cho việc đào tạo nguồn nhân lực cho vùng ĐBSCL theo chức năng, nhiệm vụ phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của KSP và của Trường ĐHCT. Ngoài ra, TĐG cũng góp phần nâng cao nhận thức của công chức - viên chức về đảm bảo chất lượng (ĐBCL), từng bước xây dựng văn hóa chất lượng của Trường ĐHCT.

### *Quy trình tự đánh giá*

Quy trình TĐG được thực hiện gồm các bước chính như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành SPSH

Bước 2: Lập kế hoạch TĐG chất lượng CTĐT ngành SPSH

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được

Bước 5: Viết báo cáo TĐG

### *Phương pháp tự đánh giá*

Việc đánh giá CTĐT ngành SPSH được thực hiện theo phương pháp mô tả, tổng hợp, đối sánh... Trên cơ sở thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu khảo sát các

BLQ, khảo sát bằng bảng hỏi qua Google Form, email, phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp qua điện thoại, thu thập minh chứng, đồng thời đối chiếu với các nguồn minh chứng gợi ý và các mốc chuẩn tham chiếu trong từng tiêu chuẩn, tiêu chí theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng. Từ đó, xác định các điểm mạnh và những điểm tồn tại, đồng thời, đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng nhằm phát huy được điểm mạnh và khắc phục được những điểm tồn tại. Cuối cùng là TĐG mức độ đáp ứng của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.

### ***Công cụ tự đánh giá***

Công cụ TĐG được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý: Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của BGDĐT về Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của BGDĐT về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về Hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và Hướng dẫn TĐG CTĐT; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng (thay thế cho Công văn 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018) về Sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH. Ngoài ra, còn sử dụng công cụ PDCA (Plan – Do – Check - Act) trong TĐG CTĐT nhằm đảm bảo các hoạt động TĐG được thực hiện theo đúng quy trình và đầy đủ các bước.

## **1.2. Tổng quan chung**

### **a. Trường Đại học Cần Thơ**

#### *Giới thiệu chung*

Trường ĐHCT được thành lập ngày 31/3/1966 với tên gọi ban đầu là Viện ĐHCT, là trường công lập đa ngành, là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển thành một trường đa ngành, đa lĩnh vực. Hoạt động duy trì và cải tiến chất lượng theo hướng tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc gia và quốc tế là chủ trương nhất quán của Trường. Năm 2009, Trường đã được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định kết quả và công nhận chất lượng với số phiếu tán thành đạt tỉ lệ 92,86%. Trung tâm Kiểm định



Chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện đánh giá ngoài về chất lượng giáo dục của Trường ĐHCT trong giai đoạn 2012 – 2016, kết quả là Trường ĐHCT được công nhận đạt chất lượng giáo dục với số tiêu chí "đạt yêu cầu" chiếm tỉ lệ 86,89% và được cấp Chứng nhận Kiểm định chất lượng có giá trị trong giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023.

Từ tháng 7 năm 2013, Trường ĐHCT trở thành thành viên cốt lõi của mạng lưới cơ sở giáo dục (CSGD) đại học Đông Nam Á (AUN<sup>1</sup>). Năm 2016, QS University Rankings Asia xếp hạng Trường ĐHCT trong nhóm 251-300 trường đại học hàng đầu Châu Á. Theo xếp hạng của Webometrics công bố cho kỳ xếp hạng tháng 01 năm 2020, Trường ĐHCT được xếp hạng 3 tại Việt Nam, hạng 59 trong khu vực Đông Nam Á, hạng 679 tại Châu Á và hạng 2.275 trên Thế giới (53.14 và 53.15). Theo xếp hạng các CSGD đại học Châu Á của QS Asia công bố cho kỳ xếp hạng năm 2020, Trường ĐHCT được xếp trong nhóm hạng 401 – 450 Châu Á và hạng 5 tại Việt Nam.

Báo cáo thường niên năm 2020 của Trường ĐHCT cho thấy:

Về qui mô đào tạo, Trường ĐHCT có 109 CTĐT đại học (99 CTĐT đại trà, 02 CTĐT tiên tiến, 08 Chương trình chất lượng cao và 05 Chương trình đạt tiêu chuẩn AUN-QA<sup>2</sup>), 48 chương trình thạc sĩ (03 chương trình đào tạo bằng tiếng Anh), 19 chương trình tiến sĩ. Tổng số SV đang theo học chương trình đại học là 44.500 người, SV sau đại học là 2.500 người.

Về đội ngũ GV và NV, tổng số viên chức, người lao động của Trường ĐHCT là 1.825 người, trong đó có 1.064 GV. Số GV có trình độ sau đại học là 100%, trong đó có 328 tiến sĩ (TS), 15 giáo sư và 143 phó giáo sư (PGS).

Tỉ lệ SV tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp rất cao, đạt tỉ lệ 96,3%. Trong số SV có, đúng ngành đào tạo là 43%, liên quan đến ngành đào tạo 30%, không liên quan đến ngành đào tạo 22% và 5% tiếp tục học.

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và hợp tác quốc tế là thế mạnh của Trường ĐHCT. Chỉ tính riêng năm 2020, Trường đã thực hiện 414 đề tài NCKH các cấp với nguồn kinh phí tới 51,8 tỉ đồng; 1.665 bài báo khoa học được công bố, trong đó có 260 bài báo thuộc danh mục ISI. Trường cũng đã triển khai 14 dự án hợp tác quốc tế với nguồn kinh phí là 9,7 tỉ đồng.

---

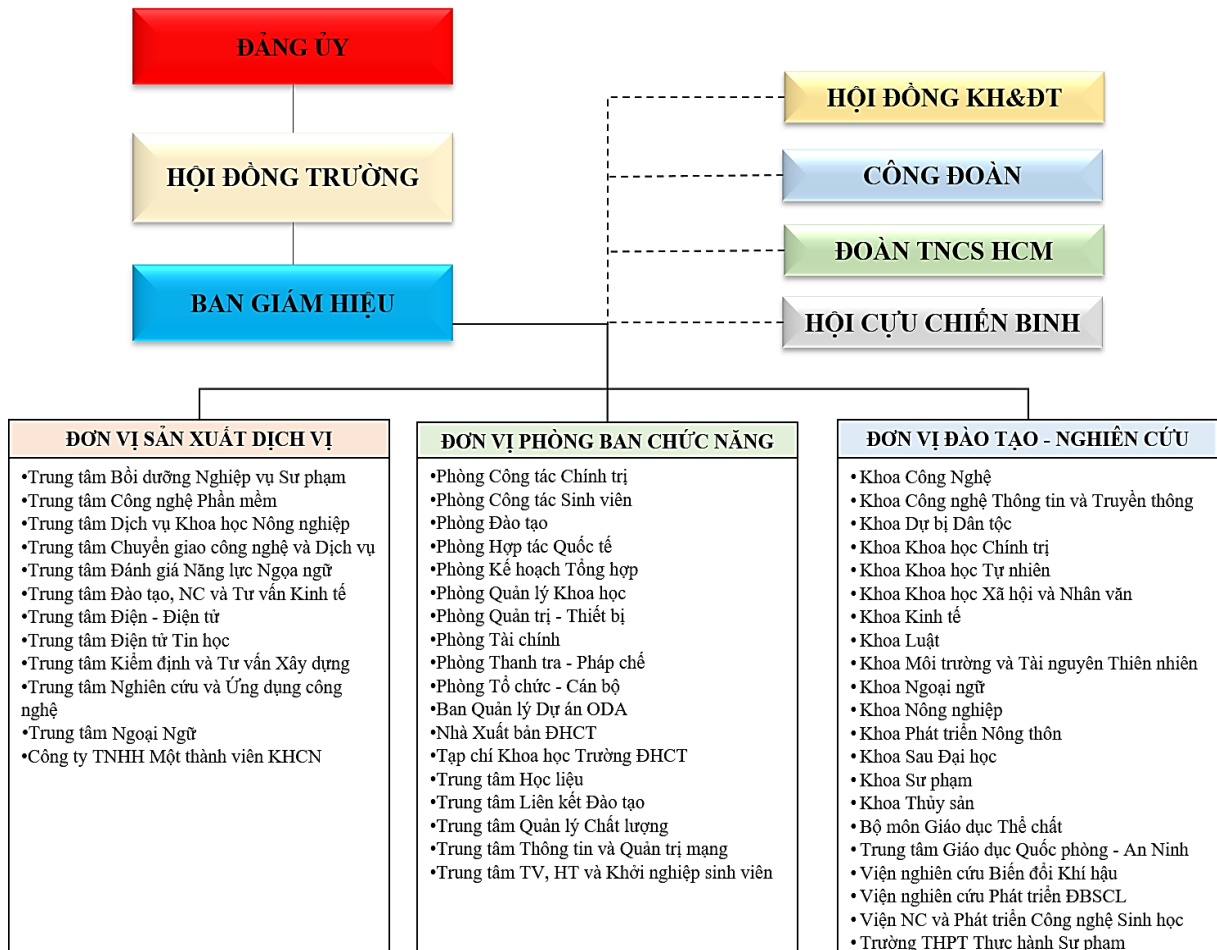
<sup>1</sup> AUN: ASEAN University Network

<sup>2</sup> AUN-QA: ASEAN University Network-Quality Assurance

Cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng và điều kiện làm việc của Trường đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy, học tập, NCKH và sinh hoạt đa dạng. Tổng diện tích đất của CSGD là 2.249.773,47 m<sup>2</sup>. Trong đó, tổng diện tích của giảng đường, hội trường và phòng học là 58.881 m<sup>2</sup>; thư viện và trung tâm học liệu (TTHL) là 11.795 m<sup>2</sup>; phòng thí nghiệm (PTN) và phòng thực hành (PTH) là 42.715 m<sup>2</sup>; phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện và biên dịch là 830 m<sup>2</sup>; ký túc xá là 93.030 m<sup>2</sup>; phòng làm việc của GS, PGS và GV cơ hữu 10.945 m<sup>2</sup>; khu thể thao 60.844 m<sup>2</sup> và nhà ăn 2.320 m<sup>2</sup>. Các biện pháp bảo vệ tài sản, đảm bảo an toàn, trật tự hiệu quả đã tạo môi trường phù hợp cho học tập, làm việc, sáng tạo và sinh hoạt.

### Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Trường được thể hiện ở Hình 0.1.



Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ

(Báo cáo thường niên năm 2020 của Trường ĐHCT)

### Chức năng

Trường ĐHCT có chức năng “đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ (ThS), TS các ngành/chuyên ngành theo nhu cầu xã hội khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, phù

hợp với định hướng phát triển của Nhà trường và các hoạt động giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng khác, tổ chức NCKH, chuyển giao công nghệ” (Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ban hành kèm Quyết định số 355/QĐ- ĐHCT ngày 18/2/2019, tại điều 4).

*Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi*

Trường ĐHCT đã tuyên bố sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Quyết định số 1086/QĐ-ĐHCT ngày 17/04/2014, trong đó:

**Sứ mệnh** của Trường ĐHCT là “*trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và quốc gia. Trường ĐHCT là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng ĐBSCL*”.

**Tầm nhìn** của Trường ĐHCT là “*trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, NCKH trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương vào năm 2022*”.

**Giá trị cốt lõi** của Trường ĐHCT là “*Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo*”.

*Mục tiêu giáo dục*

Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

Đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân.

(Quyết định số 3627/QĐ-ĐHCT ngày 27/10/2020 Về mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT)

*Chính sách đảm bảo chất lượng*

Nhận thức được tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết ĐBCL thông qua việc thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong NCKH và chuyển giao công nghệ; gắn

lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho NH khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường được quy trình và tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên (Báo cáo thường niên năm 2020 của Trường ĐHCT).

Trong 5 năm qua, Trường ĐHCT đạt các danh hiệu thi đua và các thành tích khen thưởng như sau:

- Tập thể Trường 5 lần nhận được danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc và 1 lần được trao tặng Cờ thi đua của Bộ GD&ĐT.

- Hàng năm có từ 17-22 đơn vị trực thuộc Trường được công nhận danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc và mỗi năm có 2 đơn vị được nhận cờ thi đua của Bộ GD&ĐT.

- Thành tích cao nhất mà tập thể Trường ĐHCT nhận được là Huân chương Lao động Hạng 1 (lần 2) vào năm 2016, nhân kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Trường.

- Trong 5 năm qua, có 01 đơn vị trực thuộc Trường nhận Bằng khen của Thủ tướng và 01 tập thể khác được nhận Huân chương Lao động Hạng 3.

- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT: trong 5 năm qua, có 24 lượt đơn vị được nhận bằng khen Bộ trưởng, trong đó nhiều nhất là năm 2016 có 10 tập thể thuộc Trường được tặng bằng khen Bộ trưởng.

## **b. Khoa Sư phạm**

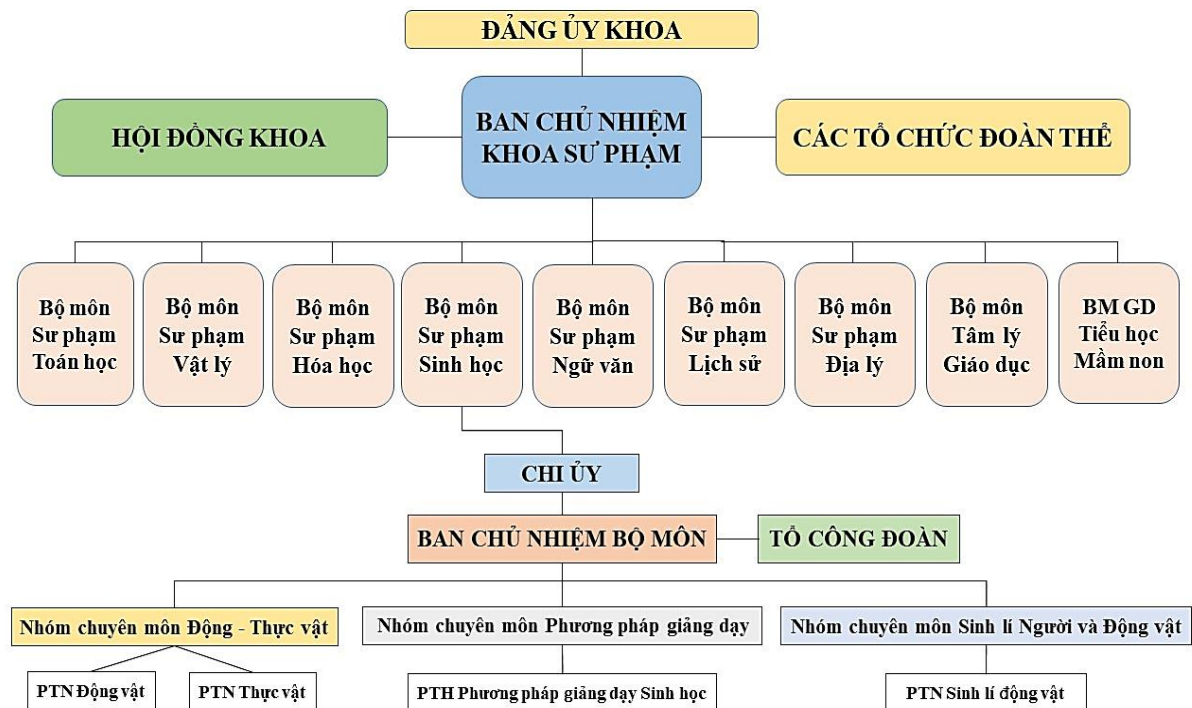
### *Giới thiệu chung*

Khoa Sư phạm được thành lập theo Quyết định số 2960/GD&ĐT ngày 26/8/1995 của Bộ trưởng BGDĐT và Quyết định số 147/ĐHCT.TCCB.95 ngày 6/10/1995 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT. Sau nhiều lần tái cấu trúc, nguồn nhân lực của KSP đã được điều động, hỗ trợ cho các đơn vị mới thành lập như Khoa Khoa học Tự nhiên (1996), Khoa Dự bị - Dân tộc (2007), Khoa Khoa học Xã hội & Nhân Văn (2009) và Khoa Ngoại ngữ (2015). Tổng số viên chức, người lao động của KSP hiện nay là 117 người, trong đó có 102 GV. 100% GV có trình độ sau đại học, trong đó có 08 PGS, 43 TS, 51 ThS. Đội ngũ GV của KSP giàu kinh nghiệm, thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước; tích cực trong công tác giảng dạy và nghiên cứu; không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy (PPGD) để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và bồi dưỡng kỹ năng sư phạm (SP) cho SV và GV vùng ĐBSCL. Số lượng SV và học viên cao học của KSP hiện nay là 1.449 và 202 (Báo cáo Thống kê

định kỳ quý 4 năm 2020 của Trường ĐHCT). KSP luôn chú trọng việc đổi mới PPDH theo hướng bám sát nội dung, chương trình sách giáo khoa; áp dụng các hình thức và PPDH hiện đại, phát huy tính tích cực, tự lực và sáng tạo của SV.

#### *Cơ cấu tổ chức*

Khoa Sư phạm có 09 BM và 01 tổ văn phòng. Ban chủ nhiệm KSP gồm Trưởng Khoa và 03 Phó trưởng khoa, được tư vấn chuyên môn bởi Hội đồng Khoa và sự hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể. Ngoài ra, KSP còn có 02 đơn vị vừa có mối quan hệ trực tiếp về mặt tổ chức nhân sự vừa có mối quan hệ chặt chẽ về chuyên môn, nghiệp vụ là Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ SP và trường Trung học phổ thông (THPT) Thực hành Sư phạm.



Hình 0.2. Sơ đồ tổ chức của Khoa Sư phạm

#### *Chức năng và nhiệm vụ*

##### *Đào tạo*

Khoa Sư phạm hiện đang đào tạo 09 ngành bậc đại học, bao gồm: SP Toán học, SP Vật lí, SP Hóa học, SPSH, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lí, SP Tin học và Giáo dục Tiểu học. Bậc sau đại học có 03 ngành: Lí luận và phương pháp dạy học (PPDH) BM Toán, Lí luận và PPDH BM Văn và tiếng Việt, Quản lí giáo dục.

Số lượng SV và học viên cao học của KSP hiện nay từ khóa 43 đến khóa 46 là 1616 và 171 (Báo cáo Tổng kết năm học 2019-2020 và kế hoạch công tác năm học 2020-2021, KSP, Trường ĐHCT). KSP luôn chú trọng việc đổi mới PPDH theo hướng bám

sát nội dung, chương trình sách giáo khoa; áp dụng các hình thức và PPDH hiện đại, phát huy tính tích cực, tự lực và sáng tạo của SV. KSP đã căn cứ vào chuẩn giáo viên THPT để xây dựng nội dung CTĐT và các tiêu chí đầu ra. CTĐT giáo viên của KSP được cập nhật thường xuyên, đặc biệt chú trọng công tác thực hành SP, kỹ năng nghiệp vụ SP.

### *Bồi dưỡng*

Ngoài công tác đào tạo, trong nhiều năm qua, KSP đã thực hiện tốt các nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên các tỉnh ĐBSCL như: thay sách cải cách giáo dục, sách phân ban, hoàn thành công tác bồi dưỡng thường xuyên chu kỳ I (1995 – 1997), chu kỳ II (1997 – 2000) và chu kỳ III (2003 – 2007); bồi dưỡng giáo viên THPT khu vực ĐBSCL thực hiện chương trình – sách giáo khoa mới từ năm 2006 – 2009. Ngoài ra, KSP cũng đã tổ chức các khóa tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực, nghiệp vụ SP cho giáo viên THPT ở các tỉnh ĐBSCL. BGDĐT đã giao nhiệm vụ cho KSP, Trường ĐHCT thực hiện những hoạt động quan trọng trong công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo như: Dự án Phát triển giáo dục THPT, Dự án Phát triển giáo viên THPT và Trung cấp chuyên nghiệp. Các dự án này đã hỗ trợ xây dựng Trường THPT Thực hành Sư phạm tại Trường ĐHCT. BGDĐT cũng đã giao nhiệm vụ cho KSP phối hợp với Trường THPT Thực hành Sư phạm thực hiện thí điểm phát triển chương trình giáo dục nhà trường phổ thông chuẩn bị cho việc đổi mới sách giáo khoa sau năm 2015. Trong giai đoạn II của Dự án Phát triển giáo dục THPT, KSP là một trong 6 đơn vị được Bộ chọn cấp kinh phí để xây dựng Trung tâm Phát triển kỹ năng nghiệp vụ sư phạm nhằm phát triển nguồn lực đội ngũ giáo viên phục vụ cho việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Chỉ riêng trong năm học 2019-2020, KSP đã tổ chức rất nhiều các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho các địa phương ở ĐBSCL, cụ thể như: Tổ chức Khóa bồi dưỡng giáo viên cốt cán của tỉnh Cà Mau; bồi dưỡng công tác chủ nhiệm lớp, bồi dưỡng tổ trưởng chuyên môn, dạy học trải nghiệm phát triển năng lực học sinh phổ thông cho giáo viên các tỉnh Trà Vinh, Kiên Giang; tập huấn chuyên đề “Giáo viên với công tác tư vấn học đường” theo mô hình trường học mới 2020 cho giáo viên THPT và Trung học cơ sở ở Cần Thơ; tham gia biên soạn tài liệu giáo dục địa phương cấp THPT, Trung học cơ sở và cấp Tiểu học theo chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn

thành phố Cần Thơ; tổ chức 8 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ SP, 01 lớp bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp GV hạng I, 03 lớp GV hạng II và 02 lớp GV hạng III cho GV Trường ĐHCT; 79 lớp bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp giáo viên THPT hạng II, Trung học cơ sở hạng II, Tiểu học hạng II và hạng III cho các giáo viên các Sở Giáo dục & Đào tạo Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Bến Tre, Cà Mau và Cần Thơ (Trích “Báo cáo Tổng kết năm học 2019 - 2020 và kế hoạch công tác năm học 2020-2021 của Khoa Sư phạm, Trường ĐHCT).

#### *Tư vấn hướng nghiệp*

Hàng năm, Trường ĐHCT chỉ đạo KSP phối hợp với Báo Tuổi trẻ, các Sở Giáo dục và Đào tạo và các Trường THPT ở ĐBSCL tổ chức tư vấn, tuyển sinh hướng nghiệp cho các em học sinh THPT. KSP đã tổ chức các buổi tham vấn, tọa đàm, tập huấn về tâm lý học đường, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong dạy học...

#### *Nghiên cứu khoa học*

Ngoài nhiệm vụ chính là giảng dạy và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, KSP đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH nhằm nâng cao năng lực của GV. Hoạt động NCKH của KSP thông qua việc thực hiện đề tài NCKH, tham dự các hội nghị khoa học và các công trình xuất bản. Trong giai đoạn từ 2015 – 2020, KSP đã công bố 291 bài báo trên tạp chí quốc tế, 391 bài báo trong nước, 30 bài đăng trong kỷ yếu hội thảo nước ngoài, 230 bài đăng kỷ yếu hội thảo quốc gia. GV KSP đã chủ trì và tham gia 19 đề tài Nafosted, 13 đề tài cấp Bộ, 15 cấp Tỉnh/Thành phố, 79 đề tài cấp cơ sở, 263 báo cáo seminar, 61 đề tài cấp cơ sở do SV thực hiện. GV của KSP cũng đã biên soạn 82 giáo trình, tài liệu học tập phục vụ giảng dạy các HP do KSP phụ trách.

Định kỳ mỗi năm, Khoa đều tổ chức Hội nghị NCKH trẻ cho SV và học viên cao học; 02 năm một lần tổ chức Hội thảo khoa học dạng chuyên đề cấp quốc gia. Tiêu biểu là: Hội thảo khoa học quốc gia về “Cải tiến công tác đào tạo SV SP, nâng cao năng lực nghiên cứu và dạy học của giáo viên, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông” (2015), Hội thảo đối thoại “An ninh nguồn nước sông Mêkông và câu chuyện ở ĐBSCL – Việt Nam” (2017), Hội thảo quốc tế về “Giáo dục đại học STEM cho phát triển Đồng bằng sông Cửu Long” (2017)... Hàng năm, SV của KSP tham gia các kì thi Olympic quốc gia về Toán học, Vật lí, Hóa học và có nhiều thành tích cao.

### *Hợp tác quốc tế*

Khoa Sư phạm đã và đang xây dựng, phát triển các chương trình, dự án hợp tác với các trường và tổ chức quốc tế nhằm tăng cường trao đổi kiến thức trong lĩnh vực khoa học giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng GV và NCKH thông qua một số chương trình hợp tác với các đối tác quốc tế: Hogeschool van Amsterdam của Đại học Amsterdam (Chương trình MHO4); Đại học Sydney, Đại học New South Wales (Úc); Đại học Phranakhon Rajabhat, Đại học Surathanee Rajabhat, Đại học Khonkaen (Thái Lan); Trường Đại học SP Quốc Gia Daegu (Hàn Quốc), Đại học Quốc Gia Chiao Tung (Đài Loan); Đại học Quirino State (Philippine), Ngân hàng Thế giới; tổ chức USAID, tổ chức SEA teacher, chương trình Erasmus...

Hợp tác quốc tế của KSP được thực hiện bằng các hình thức: trao đổi GV, SV; giảng dạy và hướng dẫn sau đại học; tổ chức Hội nghị, hội thảo quốc tế; hợp tác nghiên cứu, công bố quốc tế... KSP hàng năm đều tuyển chọn SV năm thứ ba, có trình độ tiếng Anh và học lực giỏi để đi học tập, giao lưu với các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á. KSP cũng là thành viên tổ chức SEA teacher nhằm mục đích trao đổi chương trình thực tập sư phạm (TTSP) tại các nước Đông Nam Á.

### *Sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục*

**Sứ mệnh:** Khoa Sư phạm là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng giáo viên có uy tín, đạt chất lượng cao; góp phần vào sự nghiệp phát triển giáo dục, kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

**Tầm nhìn:** Khoa Sư phạm sẽ trở thành trung tâm đào tạo, bồi dưỡng đại học và sau đại học có chất lượng cao, NCKH gắn với thực tiễn giáo dục Việt Nam và xu thế phát triển giáo dục thế giới.

### **Mục tiêu giáo dục:**

+ Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong giảng dạy, quản lý và NCKH phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

+ Đào tạo đội ngũ giáo viên phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có năng lực tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ Nhân dân.

(Trích “Thông báo số 08/CV-KSP ngày 18/01/2021 V/v ban hành triết lý, sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục của Khoa Sư phạm”)



### **c. Bộ môn Sư phạm Sinh học**

#### *Giới thiệu chung*

Bộ môn SPSH trực thuộc KSP, được quyết định thành lập vào năm 1996 với chuyên ngành đào tạo là SPSH. Sau thời gian đào tạo 4 năm, SV tốt nghiệp đạt danh hiệu Cử nhân khoa học. Năm 2009, BM SPSH đã thực hiện kiểm định nội bộ cho cả 2 chuyên ngành đào tạo SPSH và SP Sinh – Kỹ thuật nông nghiệp.

Nghiên cứu khoa học là thế mạnh của BM SPSH. Giai đoạn 2015-2020, các GV của BM đã và đang chủ trì 03 đề tài Nafosted (1 đề tài đã nghiệm thu), 2 đề tài cấp Bộ (đã nghiệm thu 01 cấp Bộ và 01 cấp Bộ cơ sở), 01 đề tài được tài trợ từ tổ chức nước ngoài (đang triển khai), 16 đề tài cấp cơ sở (13 đề tài đã nghiệm thu) và tham gia 03 đề tài cấp tỉnh. Ngoài ra, SV của BM SPSH đã thực hiện và nghiệm thu được 15 đề tài NCKH cấp Trường. GV và SV đã công bố 54 bài báo quốc tế (trong đó có 46 ISI/Scopus), 57 bài báo trong nước, 8 bài báo tóm tắt trong kỷ yếu hội nghị quốc tế, 8 bài báo trong kỷ hội nghị trong nước và 3 bài báo trong kỷ yếu Hội nghị Sinh viên nghiên cứu khoa học các trường Đại học Sư phạm toàn quốc.

#### *Cơ cấu tổ chức*

Bộ môn SPSH có 3 nhóm chuyên môn là Động - Thực vật, Phương pháp giảng và Sinh lí người và động vật. Bộ môn còn có 03 PTN (Phòng thí nghiệm Động vật, Phòng thí nghiệm Thực vật, Phòng thí nghiệm Sinh lí động vật) và 01 Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Sinh học. Ban chủ nhiệm BM gồm Trưởng BM và 01 Phó trưởng BM.

Đội ngũ viên chức của BM SPSH hiện có 12 GV, 01 NCV, 02 kỹ sư PTN và 01 NV vệ sinh. Tất cả GV của BM đều có trình độ sau đại học. Tính đến ngày 31/12/2020, trong số 12 GV cơ hữu của BM, có 01 PGS, 05 TS và 06 ThS. Số GV có trình độ TS chiếm 50% số GV cơ hữu. Số GV được đào tạo TS ở nước ngoài chiếm 66,7%.

#### *Chức năng*

- Đào tạo giáo viên có trình độ đại học, giảng dạy môn Sinh học (SH) tại các trường THPT.
- Tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ SP cho GV các trường đại học, cao đẳng và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên các trường phổ thông.
- Bồi dưỡng viên chức làm công tác quản lý thiết bị tại các trường phổ thông.
- Hỗ trợ Trường THPT Thực hành Sư Phạm trong việc giảng dạy chuyên môn SH.
- Thực hiện và hướng dẫn SV làm NCKH trong các lĩnh vực SH và Giáo dục học.

*Mục tiêu*

Đào tạo SV trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn, năng lực nghiệp vụ SP và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn SH trong các trường phổ thông; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục; có khả năng tự học và tiếp tục học ở bậc cao hơn.

## **PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ**

### **Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

#### *Mở đầu*

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành SPSH được xây dựng mới đầu tiên vào năm 2014, dựa trên cơ sở của mục tiêu đào tạo (MTĐT). MTĐT và CĐR của CTĐT được rà soát, điều chỉnh thường xuyên để đảm bảo sự cam kết đào tạo với NH và xã hội. MTĐT của CTĐT rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHCT/KSP và cũng phù hợp với mục tiêu của GDDH. CĐR của CTĐT ngành SPSH nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ trách nhiệm của NH sau khi tốt nghiệp. CĐR phản ánh được MTĐT và yêu cầu của các BLQ. MTĐT và CĐR của CTĐT ngành SPSH được công bố công khai đến NH và các BLQ.

**Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của Giáo dục Đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học**

#### *1. Mô tả*

Chương trình đào tạo 140 tín chỉ (TC) của ngành SPSH được ban hành theo Quyết định số 2975/QĐ-ĐHCT ngày 28/8/2014 [H1.01.01.01(4)]. MTĐT được mô tả trong bản mục tiêu và CĐR của ngành [H1.01.01.02] như sau:

“Chương trình đào tạo ngành SPSH đào tạo SV trở thành giáo viên chuyên ngành Sinh học có kiến thức và kỹ năng SP tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam; người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái và khoan dung, tận tụy vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế; có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày; SV tốt nghiệp có thể làm làm công tác giảng dạy, nghiên cứu và quản lý tại các trường học, các phòng giáo dục, các CSGD, các trung tâm, viện nghiên cứu”.

Mục tiêu đào tạo của ngành được xác định rõ ràng và cụ thể hóa thành mục tiêu của từng học phần (HP) [H1.01.01.03(2)]. Quy trình rà soát MTĐT được thực hiện theo Quyết định số 4946/QĐ-ĐHCT về việc thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(5)] và dựa trên Kế hoạch số 2097/KH-ĐHCT [H1.01.01.05(2)]. MTĐT được soạn thảo theo Hướng dẫn số 2098/ĐHCT

[H1.01.01.06(1)]. MTĐT của ngành được soạn thảo dựa trên ý kiến đánh giá của SV tốt nghiệp [H1.01.01.07(6)]. Theo Thông báo số 394/TB-ĐHCT [H1.01.01.08(14)], BM tổ chức lấy ý kiến của tổ trưởng chuyên môn và giáo viên giảng dạy SH ở trường THPT [H1.01.01.09(3)]. Căn cứ theo biên bản họp Hội đồng Khoa [H1.01.01.10(6)], MTĐT được soạn thảo đảm bảo đầy đủ nội dung theo yêu cầu (Bảng 1.1 – Phụ lục 4). Mục tiêu của CTĐT được thẩm định đạt về nội dung và hình thức [H1.01.01.11(2)].

Năm 2015, MTĐT được ban hành theo Quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(2)], nhưng không thay đổi so với MTĐT năm 2014. Năm 2017, KSP ra Quyết định thành lập Tổ rà soát và điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(4)]. MTĐT của ngành cũng không thay đổi. Năm 2018, Trường ra Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(1-3)], kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.05(1)] và văn bản hướng dẫn viết MTĐT [H1.01.01.12(1,2)]. MTĐT được điều chỉnh theo Biên bản họp BM/KSP [H1.01.01.10(1-3)] bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Phần Mục tiêu tổng quát có thay đổi về nơi giảng dạy, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp, khả năng tự học và học sau đại học; Phần Mục tiêu cụ thể được viết mới 5 nội dung. Mục tiêu của CTĐT được thẩm định, được ban hành và mô tả trong bản mô tả của CTĐT [H1.01.01.11(1)], [H1.01.01.01(1)]. MTĐT của ngành SPSH đã xác định rõ ràng và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu (Bảng 1.2 – Phụ lục 4).

Mục tiêu đào tạo của ngành là đào tạo SV trở thành giáo viên SH có năng lực chuyên môn; có năng lực nghiệp vụ SP; có phẩm chất đạo đức cá nhân và nghề nghiệp; có khả năng làm công tác tư vấn, NCKH, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo và cơ sở quản lý giáo dục. Vì vậy, MTĐT của ngành phù hợp với sứ mạng đào tạo của KSP là đào tạo đội ngũ giáo viên đạt chất lượng cao ở khu vực ĐBSCL [H1.01.01.13(1-3)]. MTĐT của ngành cũng phù hợp với sứ mạng của Trường ĐHCT là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài để phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của vùng ĐBSCL và cả nước. MTĐT cũng phù hợp với Tầm nhìn của Trường ĐHCT là trở thành một trong những Trường hàng đầu về chất lượng đào tạo của Việt Nam và nằm trong nhóm các Trường mạnh về đào tạo trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương vào năm 2022 [H1.01.01.14(1-6)], [H1.01.01.15(1)].

Mục tiêu đào tạo của ngành SPSH chú trọng đến việc đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức, có tri thức, có kỹ năng nghề nghiệp, có bản lĩnh vững vàng trong bối cảnh đổi mới toàn diện giáo dục ở Việt Nam và xu hướng hội nhập quốc tế. Vì vậy,

MTĐT của ngành phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục 2005 (Điều 2) và phù hợp mục tiêu của GDĐH theo Luật GDĐH 2012 (Điều 5) [H1.01.01.16(1,2)] (Bảng 1.3 – Phụ lục 4).

Để thu thập ý kiến đánh giá của các BLQ về sự rõ ràng và phù hợp của MTĐT của ngành SPSH, BM đã khảo sát ý kiến của cựu SV vào 2016, 2018 và 2019. Trên 90% cựu SV đã đánh giá “Mục tiêu của CTĐT rõ ràng và phù hợp với MTĐT của KSP” và “Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH” [H1.01.01.17(1-3)]. Năm 2019 và 2020, NTD, GV và SV và cũng được khảo sát ý kiến về MTĐT của ngành [H1.01.01.09(1,2)], [H1.01.01.18(1,2)], [H1.01.01.19(1,2)]. Kết quả khảo sát thể hiện ở Bảng 1.4 – Phụ lục 4.

Đạt được kết quả đánh giá của các BLQ như trên là do MTĐT của ngành SPSH đã được giới thiệu công khai trên website Thông tin tuyển sinh [H1.01.01.15(2)] và website CTĐT bậc đại học của BM/KSP/Trường [H1.01.01.15(3)]. MTĐT được in trong tờ rơi thông tin tuyển sinh [H1.01.01.20] và được giới thiệu trong video giới thiệu ngành [H1.01.01.15(4)]. Mỗi tân SV trúng tuyển ngành SPSH được Trường cung cấp CTĐT và được BM giải thích cụ thể trong buổi chào đón tân SV [H1.01.01.21(1-5)]. Trong quá trình đào tạo, GV còn lồng ghép giới thiệu MTĐT của ngành và mục tiêu giảng dạy HP [H1.01.01.03(1,2)] để SV hiểu rõ ràng hơn.

## *2. Điểm mạnh*

Mục tiêu đào tạo của ngành SPSH được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường ĐHCT/KSP và phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH. MTĐT của ngành được rà soát và điều chỉnh để ngày càng rõ ràng hơn. BM đã khảo sát ý kiến đánh giá của các BLQ về MTĐT. Kết quả khảo sát cung cấp thông tin thực tiễn giúp việc rà soát và điều chỉnh MTĐT sau này.

## *3. Điểm tồn tại*

Chưa phát hiện vì MTĐT đã xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của Trường ĐHCT, phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH.

## *4. Kế hoạch hành động*

Bộ môn tiếp tục khảo sát các BLQ để thu thập ý kiến đóng góp về MTĐT của ngành, làm cơ sở để rà soát và điều chỉnh MTĐT định kỳ hai năm một lần từ năm 2021.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.**

### *1. Mô tả*

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành SPSH được công bố đầu tiên năm 2014 [H1.01.01.02]. Sau đó, CĐR được điều chỉnh và ban hành năm 2015 và 2019 [H1.01.01.01(2,3)]. Việc xây dựng và điều chỉnh CĐR của ngành SPSH được thực hiện theo Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo, Ban thư ký, Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(1-5)]; Kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.05(1,2)] và văn bản hướng dẫn rà soát và điều chỉnh CĐR [H1.01.01.06(1,2)], [H1.01.01.12(1,2)]. Trong quá trình xây dựng CĐR, BM đã phân tích đối sánh giữa CĐR của CTĐT với CĐR trình độ đại học khối ngành SP [H1.01.02.01(1,2)]. Ngoài ra, BM còn xem xét ý kiến đánh giá của SV tốt nghiệp [H1.01.01.07(4-6)], ý kiến đóng góp của Tổ trưởng chuyên môn và giáo viên trường THPT [H1.01.01.09(3)] và ý kiến đánh giá của cựu SV [H1.01.01.17(2,3)]. CĐR được biên soạn theo yêu cầu trong các biên bản họp BM/ KSP [H1.01.01.10(1-6)]. CĐR của ngành đã được thẩm định đạt về nội dung và hình thức [H1.01.01.11(1,2)].

Chuẩn đầu ra của ngành SPSH có đầy đủ các nội dung quy định theo Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH và văn bản hướng dẫn rà soát điều chỉnh CĐR của Trường [H1.01.01.06(1,2)], [H1.01.01.12 (1,2)] gồm: a). Tên ngành đào tạo, b). Trình độ đào tạo, c). Yêu cầu kiến thức (tri thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp...), d). Yêu cầu về kỹ năng (kỹ năng cứng và kỹ năng mềm), e). Yêu cầu về thái độ, f). Vị trí làm việc của NH sau khi tốt nghiệp, g). Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; h). Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo. Mỗi phạm trù kiến thức, kỹ năng và thái độ trong CĐR đều được xác định rõ ràng [H1.01.01.02], [H1.01.01.01(2,3)]:

- Kiến thức: Bao gồm các CĐR về kiến thức Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất, Pháp luật, Xã hội học, CNTT, ngôn ngữ tiếng Việt và nước ngoài... và các CĐR về kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành.

- Kỹ năng cứng: Bao gồm các CĐR về kỹ năng thực hành trong PTN, kỹ năng tìm tòi khám phá SH và kỹ năng NCKH, kỹ năng giảng dạy, kỹ năng giáo dục học sinh và kỹ năng đánh giá KQHT...

- Kỹ năng mềm: Bao gồm các CĐR về kỹ năng giao tiếp và hợp tác; kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt và ngoại ngữ; kỹ năng sử dụng CNTT; kỹ năng tư duy; kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tự chủ, kỹ năng tự học và phát triển bản thân...

- Thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp: gồm các CĐR về tinh thần công dân, phẩm chất đạo đức cá nhân và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

Để đảm bảo CĐR được xác định rõ ràng và được thực hiện đầy đủ, BM đã thiết lập ma trận kỹ năng về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với MTĐT ngành SPSH và ma trận kỹ năng về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với các HP trong CTĐT theo văn bản hướng dẫn số 2641/ĐHCT-TTĐBCL&ĐT [H1.01.02.02] và số 2223/ĐHCT [H1.01.02.03]. Ma trận kỹ năng 2017 và 2018 đã được GV phụ trách giảng dạy HP trong CTĐT cùng tham gia xây dựng [H1.01.02.04(1,2)], [H1.01.02.05(1,2)].

Để đánh giá về mức độ rõ ràng của CĐR của các BLQ, năm 2019, BM đã khảo sát ý kiến của NTD, GV và SV [H1.01.01.09(1,2)], [H1.01.01.18(1,2)], [H1.01.01.19(1,2)]. Kết quả (mean  $\pm$  SE) về ý kiến đánh giá của chỉ báo “CĐR rõ ràng” của NTD, GV và SV lần lượt là  $4,39 \pm 0,08$ ;  $4,25 \pm 0,13$  và  $4,09 \pm 0,08$ . Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng CĐR, BM chỉ mới thực hiện khảo sát ý kiến về mức độ rõ ràng của CĐR, chưa lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về sự quan trọng/phù hợp của từng thành tố của CĐR.

Chuẩn đầu ra của ngành SPSH đã bao quát các yêu cầu chung (gồm kiến thức giáo dục đại cương, kỹ năng mềm và thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp) và các yêu cầu chuyên biệt (gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ SP). Các CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp lại được phân chia chi tiết thành nhiều thành tố/chỉ số hành vi [H1.01.01.02], [H1.01.01.01(2,3)]. CĐR của CTĐT năm 2019 như sau:

#### Kiến thức

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: a) Trình bày được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; kiến thức về giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh và các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và nhà nước. b) Diễn giải được những nguyên tắc sử dụng tiếng Việt chuẩn mực và CNTT trong giao tiếp và trong hoạt động chuyên môn. c) Đạt được trình độ tiếng Anh hoặc tiếng Pháp bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Khối kiến thức cơ sở ngành: a) Giải thích được các kiến thức về giáo dục học, tâm lý học và khoa học tự nhiên. b) Phân tích được các nguyên lý dạy học, các phương

pháp và kỹ thuật giảng dạy ở trường phổ thông, các phương pháp kiểm tra đánh giá, phương pháp NCKH SH và phương pháp NCKH giáo dục theo hướng phát triển năng lực của học sinh. c). Xác định được vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; vai trò của phụ huynh học sinh, của nhà trường, cách đoàn thể chính trị, xã hội trong việc giáo dục học sinh.

- Khối kiến thức chuyên ngành: a) Trình bày được các kiến thức cơ bản về SH trong dạy học và nghiên cứu SH. b) Giải thích được các kiến thức chuyên sâu về SH trong dạy học và nghiên cứu SH. c) Vận dụng được kiến thức liên môn trong giảng dạy bài tập và thí nghiệm SH ở trường phổ thông; thiết kế được các hoạt động giáo dục trải nghiệm. d) Giải thích được các hiện tượng, quá trình sống trong tự nhiên, ý nghĩa của các thành tựu về SH đối với đời sống xã hội; đề xuất được các giải pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe bản thân và cộng đồng. e) Vận dụng được các kiến thức cơ bản về sử dụng, bảo quản, bảo trì trang thiết bị và dụng cụ thí nghiệm; pha chế hóa chất an toàn trong thực hành thí nghiệm và nghiên cứu khoa học.

#### Kỹ năng

- Kỹ năng cứng: a) Phát triển kỹ năng chuyên môn (thực hành thí nghiệm, khám phá thế giới tự nhiên và nghiên cứu khoa học), b) Xây dựng kế hoạch giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động điều chỉnh kế hoạch giáo dục và dạy học phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương. c) Thực hiện được kết hoạch giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động cập nhật, vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp giáo dục và dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới, phù hợp với điều kiện thực tế. d) Vận dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá phẩm chất và năng lực học sinh. e) Tư vấn và hỗ trợ học sinh trong quá trình học tập và rèn luyện.

- Kỹ năng mềm: a) Sử dụng tiếng Việt thành thạo và chuẩn mực trong giao tiếp, học tập và nghiên cứu; đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp; ứng dụng công nghệ trong hoạt động giáo dục và dạy học. b) Phát triển năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện và sáng tạo; khả năng làm việc độc lập và hợp tác; khả năng học tập suốt đời. c) Xây dựng được mối quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục học sinh. d) Xây dựng được môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và dân chủ.



Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân: a) Tuân thủ kỷ luật, sống và làm việc theo pháp luật. b) Thực hiện các quy định về đạo đức nhà giáo; tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục. c) Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với nghề nghiệp.

Trong CĐR, vị trí việc làm của SV tốt nghiệp là được làm công tác giảng dạy tại các trường trung học cơ sở, THPT, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học; có thể làm công tác nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu; có thể làm công tác chuyên viên cho các Phòng giáo dục và các Sở giáo dục. CĐR cũng cam kết khả năng học tập nâng cao trình độ của người tốt nghiệp sau khi ra trường [H1.01.01.02], [H1.01.01.01(2,3)].

### *2. Điểm mạnh*

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành SPSH được xác định rõ ràng và đã nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp. CĐR của ngành SPSH cũng đã nêu cụ thể triển vọng việc làm trong tương lai của NH tốt nghiệp. BM đã khảo sát ý kiến đánh giá của các BLQ về sự rõ ràng của CĐR.

### *3. Điểm tồn tại*

Chưa lấy ý kiến đóng góp về sự quan trọng/phù hợp của từng thành tố của CĐR.

### *4. Kế hoạch hành động*

Định kỳ 2 năm 1 lần từ năm 2021, BM thực hiện khảo sát các BLQ về sự phù hợp/quan trọng từng thành tố của CĐR, làm cơ sở để rà soát điều chỉnh CĐR và ma trận kỹ năng.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai**

#### *1. Mô tả*

Chuẩn đầu ra của ngành SPSH được xây dựng mới đầu tiên theo Quyết định số 4946/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.04(5)] ngày 30/10/2013. Trong quá trình soạn thảo, BM đã xem xét ý kiến đánh giá của SV tốt nghiệp gồm: “CTĐT đã nêu rõ KQHT mong đợi” là  $M = 3,25$  và “Mức độ SV đạt được kết quả mong đợi” là  $M = 3,38$  [H1.01.01.07(6)]. Tổ trưởng chuyên môn và giáo viên giảng dạy SH ở trường THPT đề nghị: “Bồi dưỡng

thêm cho SV kỹ năng lên lớp, vận dụng kỹ năng PPGD, kỹ năng giáo dục ngoài giờ lên lớp, kỹ năng giải bài tập SH, kỹ năng pha chế hóa chất, kỹ năng vẽ...; CĐR của ngành SPSH cần bám sát CĐR của trường THPT...” [H1.01.01.09(3)]. Các đề xuất đó đã được đưa vào CĐR bằng cách bổ sung/thay đổi các HP để đảm bảo sự cam kết của CĐR đối với NH. Ngoài ra, BM còn phân công GV hướng dẫn kiến tập sư phạm (KTSP), TTSP để theo dõi và phản hồi về quá trình thực hành nghề nghiệp của SV ở trường THPT [H1.01.03.01(1-5)], [H1.01.03.02(1-5)]. Kết quả đánh giá của Trường THPT về KTSP, TTSP của SV cũng là nguồn thông tin hữu ích trong quá trình xây dựng CĐR [H1.01.03.03(1-5)], [H1.01.03.04(1-5)]. Trên cơ sở nguồn thông tin phản ánh của các BLQ, CĐR được soạn thảo và thẩm định. Các HP liên quan kiến thức, kỹ năng và thái độ phản ánh các yêu cầu trên được thiết kế và đưa vào CTDH để đảm bảo CĐR được thực hiện.

Để chuẩn bị điều chỉnh CĐR của CTĐT theo định kỳ của Trường, vào năm 2019, BM đã khảo sát ý kiến đánh giá của 73 cựu SV (năm 2016) và 103 cựu SV (năm 2018) về CTĐT. Cựu SV cho rằng mức độ đáp ứng của CĐR về phẩm chất đạo đức và kiến thức ở mức độ tốt. Phần lớn cựu SV cho rằng sau khi tốt nghiệp, SV đã đạt được các kỹ năng từ tương đối tốt đến rất tốt; một số kỹ năng cần chú trọng phát triển thêm là kỹ năng xử lý tình huống SP, kỹ năng giáo dục học sinh cá biệt và kỹ năng giáo dục, xử lý tình huống bạo lực học đường [H1.01.01.17(2,3)]. Vị trí việc làm đối với SV tốt nghiệp cũng được khảo sát từ 2016 - 2017. Kết quả khảo sát cho thấy SV tốt nghiệp ngành SPSH có được việc làm hoặc tự tạo việc làm ở trong và ngoài ngành giáo dục hoặc học tiếp sau đại học và CTĐT đã đáp ứng về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức đối với nghề nghiệp [H1.01.03.05(1,2)]. Kết quả đánh giá về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp của SV về TTSP và KTST tại trường THPT cũng được chú trọng. Dựa trên ý kiến của các BLQ đó, CĐR đã được rà soát và điều chỉnh để hoàn chỉnh hơn so với CĐR được ban hành năm 2014 và 2015 (Bảng 1.5 – Phụ lục 4). Một số HP trong CTĐT cũng được điều chỉnh để đảm bảo CĐR được thực hiện. CĐR được công bố theo Quyết định số 3019/QĐ-ĐHCT ngày 31/7/2019 [H1.01.01.01(2)]. Năm 2019, BM tiếp tục khảo sát ý kiến đóng góp của các BLQ (bao gồm cựu SV, NTD, GV và SV) về CĐR [H1.01.01.17(1)], [H1.01.01.09(1,2)], [H1.01.01.18(1,2)], [H1.01.01.19(1,2)]. Kết quả khảo sát là cơ sở để rà soát và điều chỉnh CĐR trong năm tiếp theo.

Nhìn chung, CĐR của ngành SPSH được xây dựng, rà soát và điều chỉnh trên cơ sở tham khảo ý kiến đóng góp của các BLQ. Tuy nhiên, BM chỉ mới thực hiện khảo sát nhưng chưa tổ chức được hội nghị các BLQ một cách qui mô và chính qui để lấy ý kiến đóng góp cụ thể về CĐR.

Chuẩn đầu ra của ngành SPSH rà soát, điều chỉnh và ban hành vào năm 2014 và 2019 theo chu kỳ điều chỉnh CTĐT 5 năm/lần của toàn trường. Giữa hai lần điều chỉnh đó, Trường phân quyền cho KSP chỉ đạo việc rà soát và điều chỉnh. Năm 2015, KSP đã họp Hội đồng Khoa và chỉ đạo về cải tiến CTĐT [H1.01.01.10(5)]. CĐR không thay đổi và được Trường ban hành theo Quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(2)]. Năm 2017, KSP ra Quyết định về việc thành lập tổ rà soát và điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(4)] và họp Hội đồng Khoa về rà soát CTĐT [H1.01.01.10(4)]. BM đã xây dựng ma trận về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với MTĐT [H1.01.02.04 (1,2)]. CĐR của CTĐT ngành SPSH cũng không có sự thay đổi. Năm 2018, Trường ra các Quyết định, Kế hoạch về điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(1-3)], [H1.01.01.05(1)] và văn bản hướng dẫn điều chỉnh CĐT [H1.01.01.12(1,2)]. Ma trận về mối liên quan giữa MTĐT và CĐR cũng được điều chỉnh. Dựa trên ý kiến các BLQ, CĐR đã được rà soát và điều chỉnh thay đổi so với CĐR được ban hành năm 2014 và năm 2015 về nội dung và hình thức (Bảng 1.5 – Phụ lục 4).

Chuẩn đầu ra của ngành SPSH được công bố công khai để đảm bảo CĐR được thực hiện bởi BM và được kiểm soát bởi NTD và phụ huynh. CĐR được công khai trên website Thông tin tuyển sinh [H1.01.01.15(2)], trên website CTĐT bậc đại học của BM/KSP/Trường [H1.01.01.15(3)]. Mỗi tân SV khi trúng tuyển cũng được Trường cung cấp một CTĐT trong đó có CĐR. Các GV của BM cũng được chuyển giao CĐR để cụ thể hóa CĐR của CTĐT vào HP mà GV phụ trách [H1.01.03.06].

Để đánh giá về hiệu quả việc công bố công khai của CĐR, BM đã khảo sát ý kiến của NTD. Kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ NTD biết được CĐR của ngành SPSH qua danh mục tra cứu CTĐT, trên web, qua bạn bè và nguồn khác lần lượt là 58%, 27%, 12% và 3% [H1.01.01.09(1)].

Tóm lại, từ 2014 đến 2019, CĐR của CTĐT đã được xây dựng và rà soát, điều chỉnh dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ. CĐR được công bố công khai và phổ biến đến các BLQ.

## *2. Điểm mạnh*

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh CĐR, BM đã chú trọng xem xét đến các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

## *3. Điểm tồn tại*

Chưa tổ chức được hội nghị chính thức/qui mô để lấy ý kiến đóng góp của các BLQ trong giai đoạn soạn thảo CĐR tại BM/KSP.

## *4. Kế hoạch hành động*

Bộ môn SPSH lập kế hoạch và tổ chức hội nghị về lấy ý kiến của các BLQ về CĐR theo định kỳ hai năm một lần từ năm 2021 làm cơ sở rà soát điều chỉnh CĐR.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 1**

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành SPSH được rà soát, điều chỉnh theo tiến trình chung của Trường/KSP. MTĐT của ngành được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH. CĐR của ngành được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt và phản ánh yêu cầu của các BLQ. BM đã khảo sát ý kiến của các BLQ về MTĐT và CĐR và khảo sát vị trí việc làm của SV tốt nghiệp. Kết quả thu thập đã cung cấp thông tin thực tiễn có giá trị giúp tiến trình rà soát và điều chỉnh MTĐT và CĐR hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp của các BLQ chưa thực hiện một cách chính thức, qui mô và đồng bộ nhất là trong thời điểm soạn thảo MTĐT và CĐR. Từ năm 2021, BM SPSH sẽ lập kế hoạch và tổ chức hội nghị để lấy ý kiến của các BLQ về MTĐT và CĐR theo định kỳ 2 năm/lần, làm cơ sở rà soát điều chỉnh MTĐT và CĐR của ngành SPSH.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 1 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

## **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

### *Mở đầu*

Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thống của Trường ĐHCT, cung cấp thông tin đầy đủ và chi tiết của mỗi CTĐT cho GV, SV, nhà quản lý, NTD, học sinh trong các hoạt động tuyển sinh và các BLQ khác. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của nhà trường và phù hợp với các quy định của BGDĐT, với đầy đủ các thông tin theo quy định, được định kỳ rà soát, bổ sung, cập nhật. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các HP thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CDR, tạo điều kiện cho NH và người dạy cũng như các nhà quản lý dễ dàng triển khai thực hiện cũng như cải tiến CTĐT.

### **Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật**

#### *1. Mô tả*

Bản mô tả CTĐT được mô tả đầy đủ các thông tin [H2.02.01.01(1)] và được cập nhật vào tháng 5 năm 2020 [H2.02.01.01(2)] do Khoa ban hành căn cứ trên Quyết định Ban hành CTĐT số 3019/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(1)], ngày 31/7/2019. Bản mô tả CTĐT ngành SPSH được chia làm hai mục chính là Mô tả CTĐT và Mô tả CTDH.

Mô tả CTĐT gồm 5 phần: (1) Thông tin chung về CTĐT với đầy đủ các thông tin: tên chương trình (tiếng Việt): Sư phạm Sinh học, tên chương trình (tiếng Anh): Biology Teacher Education, mã số ngành đào tạo: 7140213, trường cấp bằng: Trường ĐHCT, tên gọi văn bằng: Cử nhân Sư phạm Sinh học, trình độ đào tạo: Đại học, số TC yêu cầu: 140, hình thức đào tạo: Chính quy, giáo dục thường xuyên, thời gian đào tạo: 4 năm, đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, thang điểm đánh giá: Thang điểm 4, điều kiện tốt nghiệp, vị trí việc làm, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp, chương trình tham khảo khi xây dựng, và thời gian cập nhật khi mô tả; (2) MTĐT của CTĐT gồm có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể; (3) CDR của CTĐT gồm có kiến thức, kỹ năng, thái độ/ mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân; (4) Tiêu chí tuyển sinh: Căn cứ theo quy chế tuyển sinh của BGDĐT và đề án tuyển sinh hàng năm của Trường ĐHCT; (5) Ma trận mối quan hệ mục tiêu, CDR và HP gồm có: ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và CDR chương trình đào tạo, ma trận mối quan hệ giữa các HP với CDR chương trình đào tạo.

Mô tả CTDH gồm (1) Cấu trúc CTDH mô tả theo từng khối kiến thức gồm: các khối kiến thức toàn khóa, khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, và khối kiến thức chuyên ngành. Các khối kiến thức này được mô tả cụ thể số TC bắt buộc và số TC tự chọn; (2) Khung CTĐT được mô tả dưới dạng bảng gồm 11 cột: số thứ tự, mã số HP, tên HP, số TC, bắt buộc, tự chọn, số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, HP tiên quyết, HP song hành, học kỳ thực hiện; (3) Kế hoạch dạy học: minh họa đầy đủ các môn học có thể học theo mỗi học kỳ, (4) Mô tả tóm tắt các HP: phần này mô tả 95 HP có trong CTĐT bao gồm những HP bắt buộc và tự chọn, (5) PPGD và học tập, (6) Phương pháp đánh giá.

Bản mô tả CTĐT đã được xây dựng có tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước [H2.02.01.02 (1-3,6)].

Bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan một cách thường xuyên. Năm 2014, Trường ĐHCT ra Quyết định về việc ban hành CTĐT [H1.01.01.01(3)]. CTĐT năm 2014 các nội dung chính: Ngành học: Sư phạm Sinh học; Mã ngành: 52140213, Hệ đào tạo chính quy, Thời gian đào tạo: 4 năm; Đơn vị quản lý: KSP, và Khung CTDH. Trong Quyết định ban hành năm 2014 không kèm theo mục tiêu, CDR, vị trí tổ chức việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập nâng cao trình độ khi ra trường, các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo (nếu có) vì những nội dung này đã được điều chỉnh vào năm 2013 [H1.01.01.06.(1,2)].

Năm 2015, dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, ThS, TS, các đơn vị quản lý đào tạo [H2.02.01.03]; căn cứ vào Hướng dẫn 3281/BGDĐT-GDĐH [H2.02.01.04], ngày 30 tháng 6 năm 2015 về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm định CTĐT theo quy định của Thông tư 07/2015, Trường ĐHCT ra Quyết định 5002/QĐ-ĐHCT về việc ban hành CTĐT [H1.01.01.01(2)]. CTĐT được điều chỉnh năm 2015 bao gồm những nội dung chính sau: Thông tin chung giống như năm 2014: Ngành học: Sư phạm Sinh học; Mã ngành: 52140213, Hệ đào tạo chính quy, Thời gian đào tạo: 4 năm; Đơn vị quản lý: KSP, và Khung CTDH. Điểm khác biệt so với năm 2015, CTĐT được bổ sung thêm: MTĐT; CDR về kiến thức bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành, về kỹ

năng bao gồm kỹ năng cứng, kỹ năng mềm, về thái độ bao gồm tinh thần công dân, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức cá nhân; Vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp; Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp; Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo bao gồm cơ sở pháp lý và cơ sở tham khảo; Khung CTĐT. Ngoài ra, trong khung CTĐT của năm 2015 có bổ sung thêm môn học Kỹ năng mềm (KN001) được thêm vào khối kiến thức Giáo dục đại cương. Bổ sung môn học này là do trước khi ban hành CTĐT năm 2014, KSP và BM SPSH có tổ chức lấy ý kiến từ các BLQ: giáo viên chuyên môn, tổ trưởng chuyên môn ở Trường THPT vào năm 2013 [H1.01.01.09(3)].

Năm 2018, Trường ĐHCT ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký, Tổ điều chỉnh và Tiểu ban chuyên môn điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(1,2,4)], căn cứ dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Trường xây dựng kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.05(1)]. Năm 2019, Trường ĐHCT ban hành Quyết định số 3019, ngày 31 tháng 7 năm 2019 về việc ban hành CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.01(1)] và Công văn hướng dẫn điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.12(1)]. CTĐT điều chỉnh từ năm 2019 cơ bản gồm đầy đủ các thông tin như phiên bản năm 2015. Tuy nhiên, có một số điểm khác biệt như sau: Thay đổi mã ngành 7140213 và số TC là 141 TC; Thay đổi tên HP Giáo dục quốc phòng và an ninh 1, 2 và 3 chuyển thành Giáo dục quốc phòng và an ninh 1, 2, 3 và 4; Thay đổi tên và mã của một số HP: SH phát triển động vật và thực vật (SP545) năm 2014 đổi thành SH phát triển (TN151), Sinh hóa - SPSH (SP574) năm 2014 đổi thành Sinh hoá B (NN123), Thực tập Sinh hóa - SPSH (SP 575) năm 2014 đổi thành Thực tập Sinh hóa (NN124), Vi sinh - SPSH (SG260) năm 2014 đổi thành Vi sinh vật học (TN144), Thực tập Vi sinh vật học - SPSH (SG261) năm 2014 đổi thành Thực tập Vi sinh vật học (TN145); Nguyên lí dạy học SH (SG192) thành Lý luận dạy học Toán và Khoa học tự nhiên (SG419), Thiết kế chương trình SH (SG194) đổi thành Phát triển chương trình giáo dục Toán và Khoa học Tự nhiên (SG431), Đánh giá KQHT SH (SG183) đổi thành Đánh giá KQHT Toán và Khoa học Tự nhiên (SG 422) [H2.02.01.05], là do chỉ tiêu tuyển sinh năm 2019 có sự thay đổi lớn, ngành SP Sinh chỉ được tuyển 10 SV theo Công văn số 1262/TB- BGDĐT ban hành ngày 29 tháng 03 năm 2019 [H02.02.01.06 (1,2)]. Thay đổi tên HP, mã HP, số TC của nhóm Khoa học chính trị; Chuyển HP Kỹ thuật vẽ vào HP tự chọn trong khối kiến thức cơ sở ngành; Sự thay đổi mã một số HP nhằm phát huy ưu điểm của Trường ĐHCT là Trường đa ngành, đa

lĩnh vực; sử dụng hiệu quả đội ngũ GV và CSVN của nhà trường. Thêm HP Giáo dục trải nghiệm (SG456) vào khối kiến thức chuyên ngành và bỏ HP Giáo dục môi trường (SG265); Thêm HP Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, Giáo dục hòa nhập, Độc chất học, Mô học vào nhóm kiến thức cơ sở ngành. Ngoài ra, trong bản hướng dẫn điều chỉnh CTĐT có nêu rõ một số vấn đề cần lưu ý khi rà soát điều chỉnh xây dựng CTĐT mới, đặc biệt là: sử dụng ma trận mối liên quan hệ giữa MTĐT với CĐR và giữa HP với CĐR; điều chỉnh viết CĐR về kiến thức kỹ năng và thái độ theo thang đo nhận thức, tình cảm, vận động. Đề cương chi tiết HP cũng thay đổi theo hình thức mới chi tiết [H2.02.01.07(1,2)].

Trước đây, các nội dung mô tả trong CTĐT và CTDH đều có đầy đủ và cập nhật thường xuyên nhưng chưa được tập hợp thành bộ hoàn chỉnh, sau khi Nhà trường đã ban hành Công văn số 2979/ĐHCT-QLCL 18/12/2019 [H2.02.01.08(1,2)], bản mô tả CTĐT/CTDH đã được tập hợp vào 1 tài liệu thống nhất [H2.02.01.01 (1,2)].

Về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ: để lấy ý kiến phản hồi, đánh giá của cựu SV về CTĐT ngành SPSH, Trường ĐHCT, một nghiên cứu khảo sát đánh giá được thực hiện và đăng trên Tạp chí khoa học Trường ĐHCT. Kết quả thảo luận của NCKH chỉ rõ phần đánh giá của SV về CTĐT ở các phân: mục tiêu, CĐR, cấu trúc và nội dung của CTĐT. Trong đó ở phần ý kiến đánh giá về nội dung và cấu trúc của CTĐT chỉ ra kết quả đánh giá định lượng cụ thể ở các khía cạnh: Mức độ cập nhật kiến thức hiện đại; CTĐT rõ ràng đủ thông tin về các HP, số TC; Đề cương của từng HP rõ ràng, chi tiết và được GV phổ biến trong giảng dạy; CTDH có cấu trúc, trình tự logic và có tính tích hợp; Cân đối giữa khối lượng kiến thức so với thời lượng quy định; Cân đối giữa kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ SP; Cân đối giữa kiến thức lý thuyết và thực hành; Cân đối giữa khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành; Cân đối giữa thời gian học trên lớp và thời gian tự học tự nghiên cứu [H1.01.01.17(2)]. Khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ đến Bản mô tả CTĐT ngành SPSH: rõ ràng, đủ thông tin về các HP, số TC, điều kiện tiên quyết, ... Kết quả, SV năm IV đánh giá ở mức hài lòng với tỉ lệ cao nhất trong tất cả những tiêu chí khảo sát  $4.51 \pm 0.09$  [H2.02.01.09(1,2)]. Tuy nhiên, bản mô tả này chỉ mới được xây dựng năm 2019 và chỉ mới đánh giá trên đối tượng duy nhất là SV năm thứ tư. Khảo sát ý kiến của GV về CTĐT ngành SPSH đều ở mức hài lòng về CTĐT đáp ứng nhu cầu thực tiễn, CTDH có tính cập nhật và tính tích hợp, CTDH có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức và giữa lý thuyết với thực hành. Đối



với SV đang học, khảo sát ý kiến về mục tiêu và CDR của CTĐT ngành SPSH đa số SV hài lòng và rất hài lòng đối với những CDR thuộc về kỹ năng [H1.01.01.18(1,2)].

## *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin và nội dung thuận tiện cho việc quản lý và thực hiện CTĐT, cũng như giúp người dạy và NH có được những hướng dẫn cụ thể rõ ràng trong quá trình dạy và học. Có thu thập thông tin đánh giá phản hồi từ cựu SV là đối tượng được thụ hưởng chương trình và có đủ năng lực đánh giá khách quan để làm cơ sở cho việc cập nhật và điều chỉnh.

## *3. Điểm tồn tại*

Bản mô tả CTĐT chỉ mới được xây dựng năm 2019 và cập nhật hoàn chỉnh vào năm 2020 và chỉ mới khảo sát ý kiến phản hồi các BLQ đối với SV năm cuối của khóa 42.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2021, BM SPSH tiếp tục thu thập thêm thông tin phản hồi từ đối tượng là người sử dụng lao động, SV đang học theo định kỳ 2 năm/lần đối với Bản mô tả CTĐT.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

### **Tiêu chí 2.2. Đề cương các HP đầy đủ thông tin và cập nhật**

#### *1. Mô tả*

Tất cả 95 HP trong CTĐT ngành SPSH đều có đề cương chi tiết HP bao gồm đầy đủ các thông tin: (1) Tên HP: bao gồm tên tiếng Việt (tên tiếng Anh) và một số thông tin như: mã số HP, số TC HP, số tiết HP. Trong số tiết HP thể hiện số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, số tiết thực tế, số tiết đồ án, số tiết niên luận, số tiết tiểu luận tốt nghiệp, số tiết luận văn tốt nghiệp, số tiết số và số tiết tự học mà HP đó sẽ giảng dạy thực tế; (2) Tên đơn vị quản lý bao gồm hai thông tin: BM và Khoa/Viện/Trung tâm/BM; (3) Điều kiện bao gồm điều kiện tiên quyết: và điều kiện song hành; (4) Mục tiêu của HP: Mục tiêu của HP lập thành bảng và chia làm 4 bốn yếu tố chính: mục tiêu tổng quát về kiến thức, mục tiêu tổng quát về kỹ năng cứng, mục tiêu tổng quát về kỹ năng mềm, và mục tiêu tổng quát về thái độ; (5) CDR của môn học/HP: được trình bày dưới dạng bảng gồm 4 cột là mã CDR, nội dung CDR, mục tiêu HP và CDR CTĐT tương ứng. Tuy nhiên, còn một số ít đề cương chi tiết của các HP, CDR vẫn chưa cập nhật kịp thời về cách

viết; (6) Mô tả HP; (7) Cấu trúc nội dung HP gồm cấu trúc nội dung HP lý thuyết và cấu trúc nội dung HP thực hành; (8) Phương pháp dạy học: liệt kê tất cả các phương pháp được sử dụng trong cả phần lý thuyết và phần thực hành. [H2.02.02.01]; (9) Nhiệm vụ của sinh viên; (10) Đánh giá KQHT của SV bao gồm cách đánh giá và cách tính điểm; (11) Tài liệu học tập: Tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Ngoài ra, đề cương chi tiết HP còn có thêm mục 12 là phần hướng dẫn SV tự học [H2.02.01.07(1)], [H1.01.01.03(1,2)].

Tất cả đề cương chi tiết HP trong CTĐT có được rà soát và điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch của nhà trường. Cụ thể, năm 2018, Trường ĐHCT ban hành mẫu đề cương chi tiết HP bằng tiếng Việt và tiếng Anh dành cho CTĐT trình độ đại học H2.02.01.07(1)]. Về cơ bản đề cương chi tiết HP điều chỉnh năm 2018 đầy đủ thông tin, thành phần nội dung như phiên bản 2014 [H2.02.01.07 (2)]. Tuy nhiên, có một số điểm điều chỉnh như sau: phần mục tiêu, mỗi mục tiêu HP được cập nhật tương ứng với mỗi CĐR; mục cấu trúc nội dung HP cũng được cập nhật mỗi nội dung đáp ứng một số CĐR tương ứng; mục đánh giá KQHT của SV cũng được chỉ ra mỗi phần đánh giá đáp ứng CĐR nào của HP. Thang năng lực nhận thức, vận động và tình cảm được đưa vào để làm chuẩn căn cứ viết CĐR cho phiên bản đề cương mới [H2.02.01.07(3)]. Những thay đổi của mẫu đề cương chi tiết được cập nhật năm 2018 so với trước đây, được liệt kê bên trên giúp thuận lợi cho việc đánh giá được CĐR cũng như đánh giá nội dung dạy học có đáp ứng được mục tiêu và CĐR của chương trình hay không. Việc điều chỉnh, bổ sung này được thực hiện dựa trên chỉ đạo của công văn kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết của các HP thuộc CTĐT đại học hệ chính quy năm 2017 [H2.02.02.02].

## *2. Điểm mạnh*

Tất cả các đề cương chi tiết của các HP trong CTĐT có đầy đủ thông tin, được trình bày một cách khoa học, rõ ràng, được định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh theo kế hoạch của trường để đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội. Đặc biệt đề cương chi tiết của các HP năm 2019 có những thay đổi rõ nét nhất ở việc bám sát và liên hệ với mục tiêu và CĐR và có sử dụng thang đo năng lực nhận thức, vận động và tình cảm để làm căn cứ viết CĐR. Việc này góp phần thuận lợi cho công tác đánh giá SV có đạt CĐR hay không.

## *3. Điểm tồn tại*

Một số ít đề cương chi tiết HP phần vẫn chưa cập nhật kịp thời về CĐR.

#### 4. Kế hoạch hành động

Năm 2021, BM SPSH đề xuất Trường tổ chức nhiều khóa tập huấn cho một số CB trong Trường có tham gia giảng dạy trong CTĐT ngành SPSH về cách viết CDR cho phù hợp.

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

### **Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận**

#### 1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT đã được phê duyệt và công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau: công bố trên website của Trường, Khoa, BM [H2.02.03.01(1-3)]. CTĐT của ngành cũng được phê duyệt và công bố công khai trên website của trường [H1.01.01.15(9)]; KSP, BM SPSH tổ chức đón tân SV đầu năm giới thiệu về CTĐT cũng như truyền thông phát triển của KSP, BM SPSH [H1.01.01.21(1-6)]. Một số thông tin về CTĐT được cung cấp cho các BLQ qua tài liệu quảng bá về Trường, Khoa [H1.01.01.20], qua bài viết giới thiệu ngành đào tạo trên website [H1.01.01.15(3)].

Tất cả các đề cương chi tiết của các HP đều được cung cấp kèm theo bản mô tả CTĐT, được cố vấn học tập (CVHT) công bố công khai cho SV mới nhập trường [H2.02.03.02].

Cựu SV của BM SPSH họp mặt định kỳ 2 năm một lần nên đảm bảo thông tin về CTĐT được cập nhật tới cựu SV, đồng thời cũng là giáo viên ở các trường THPT, trong đó có một số là CB quản lý ở các sở giáo dục và một số Trường THPT [H2.02.03.03(1-3)]. Song song đó, BM cũng có subwebsite dành cho cựu SV vào website của BM liên kết tới website của Khoa và Trường [H2.02.03.04]. Qua đó, CTĐT được cựu SV tiếp cận và tham gia vào việc truyền thông cũng như cho ý kiến phản hồi góp phần phát triển CTĐT. Tuy nhiên, do bản mô tả chỉ mới ban hành năm 2019 nên việc công bố bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết của các HP trên website là chủ yếu.

Theo quy định của Trường ĐHCT, GV cần giới thiệu và cung cấp đầy đủ đề cương chi tiết của các HP vào buổi học đầu tiên của HP. Qua đó giúp SV nắm rõ thông tin HP, biết được mục tiêu cụ thể của môn học, CDR, nội dung hoạt động dạy học, yêu cầu nhiệm vụ học tập mà SV cần đạt được để hoàn thành HP [H1.01.01.15(10,11)].

Đề nhất quán trong quản lý, triển khai, điều hành và thực hiện dạy học một cách đồng bộ, các bộ phận phòng ban liên quan như Phòng Đào tạo, TTHL, TTQLCL, Trường

KSP, Trường BM SPSH, trợ lý đào tạo KSP đều có bản in toàn văn bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết của các HP.

Bản mô tả CTĐT cùng với đề cương chi tiết của các HP được công bố công khai trên website của Trường ĐHCT. Vì vậy, các BLQ như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, SV, cựu SV... đều có thể tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện nhất [H1.01.01.15(9)].

## *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết của các HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: trên website trang chủ Trường ĐHCT, website KSP và website BM SPSH.

## *3. Điểm tồn tại*

Các BLQ chỉ mới dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP qua kênh công thông tin website của Trường ĐHCT và họp mặt cựu sinh viên.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, BM SPSH lập kế hoạch và tổ chức hội nghị, tổ chức tọa đàm, các buổi họp mặt để truyền thông trực tiếp Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết các HP đến các đơn vị sử dụng lao động.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 2**

Bản mô tả CTĐT, Đề cương chi tiết HP được thiết kế khoa học mô tả đầy đủ thông tin cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho người dạy, NH đồng thời cũng cung cấp thông tin đầy đủ cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT. Đề cương chi tiết HP và bản mô tả CTĐT cũng được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về mặt nội dung và hình thức trình bày. Tuy nhiên, các BLQ chỉ mới dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP qua công thông tin website của Trường ĐHCT và qua buổi họp mặt cựu SV của BM. Vì vậy, từ năm 2021 BM SPSH lập kế hoạch và tổ chức hội nghị, tổ chức tọa đàm hay các buổi họp mặt để truyền thông cụ thể, chi tiết, và trực tiếp Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết HP đến các đơn vị tuyển dụng.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### *Mở đầu*

Cấu trúc và nội dung CTDH được thiết kế hợp lý, phản ánh mối quan hệ chặt chẽ, phù hợp và thống nhất với CĐR của CTĐT ngành SPSH. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH. Nội dung của CTDH được thiết kế dựa trên nhu cầu của các BLQ và theo xu hướng giáo dục mới của BGDĐT nhằm phát triển năng lực và phẩm chất của NH, đáp ứng theo chương trình giáo dục phổ thông môn SH (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018). Các HP trong CTDH đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, phù hợp và thống nhất với CĐR của CTĐT. Trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CĐR của CTĐT. Cấu trúc CTDH ngành SPSH được xây dựng tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Trường ĐHCT. Nội dung CTDH được thiết kế hợp lý và có tính hệ thống, theo hướng từ cơ bản đến chuyên sâu nhằm từng bước phát triển năng lực và phẩm chất của NH và thực hiện cam kết về CĐR của CTĐT. Nội dung CTDH có tính tích hợp liên môn, liên ngành và được cập nhật thường xuyên theo quy định của Trường ĐHCT, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội và sự đổi mới của đất nước.

#### **Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra**

##### *1. Mô tả*

Chương trình dạy học ngành SPSH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân, được thể hiện rõ trong CTĐT ngành SPSH năm 2019 và năm 2020 [H1.01.01.01(1,2)] và bản mô tả CTDH năm 2019, 2020 [H2.02.01.01(1,2)], phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của KSP [H1.01.01.13(1-3)] và sứ mệnh, tầm nhìn, chính sách ĐBCL của Trường ĐHCT [H1.01.01.14(1-5)], đồng thời, phù hợp với quy chế đào tạo theo hệ thống TC [H3.03.01.01] và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H2.02.01.03]. Cụ thể, CTDH năm 2019, 2020 được thiết kế để đáp ứng 23 CĐR của CTĐT ngành SPSH bao gồm 11 CĐR về kiến thức (Kiến thức đại cương – 3 CĐR, kiến thức cơ sở ngành – 3 CĐR và kiến thức chuyên ngành – 5 CĐR), 9 CĐR về kỹ năng (Kỹ năng cứng – 5 CĐR, kỹ năng mềm – 4 CĐR) và 3 CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân [H1.01.01.01(1,2)].

Nhằm đạt được các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân, CTDH năm 2019 và năm 2020 đều được thiết kế gồm 95 HP với

tổng số 141 TC chia làm 3 khối kiến thức: 1) Khối kiến thức giáo dục đại cương (gồm 34 HP với 43 TC) - giúp NH tích lũy kiến thức nền về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật, quốc phòng và an ninh, tin học, ngoại ngữ, tâm lý và rèn luyện thể chất để giúp NH trở thành công dân toàn diện; 2) Khối kiến thức cơ sở ngành (gồm 21 HP với 37 TC) - cung cấp cho NH các nền tảng kiến thức về tâm lý học và giáo dục học, kiến thức về nghề nghiệp liên quan đến PPDH, phương pháp kiểm tra – đánh giá, thiết kế chương trình, nguyên lý và kỹ thuật dạy học, phương pháp NCKH, ứng dụng CNTT trong dạy học; tích hợp liên môn Toán, Lý, Hóa cho SH; và 3) Khối kiến thức chuyên ngành (gồm 40 HP với 61 TC) - giúp NH tích lũy kiến thức chuyên ngành về các lĩnh vực SH và những kiến thức về việc sử dụng, vận hành an toàn các trang thiết bị có trong các PTN SH. Bên cạnh đó, CTDH còn thiết kế một số HP để giúp NH đạt được các kỹ năng cứng (Kỹ năng phát triển chuyên môn; kỹ năng xây dựng, thực hiện kế hoạch giáo dục và dạy học; kỹ năng vận dụng PPDH và giáo dục; kỹ năng vận dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá NH...), kỹ năng mềm (Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng phân tích – tổng hợp – so sánh...), mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH (Tuân thủ kỷ luật, sống và làm việc theo pháp luật, tuân thủ các quy định về đạo đức nghề giáo...) [H2.02.01.01(1,2)].

Để việc thiết kế CTDH đáp ứng được CĐR của CTĐT, KSP và Trường ĐHCT đã triển khai nhiều hoạt động để thực hiện công việc này như: lập kế hoạch tập huấn hướng dẫn điều chỉnh đề cương chi tiết HP cho phù hợp với CĐR [H3.03.01.02]; thông báo kế hoạch biên soạn đề cương [H3.03.01.03(1,2)]; thẩm định, thông qua đề cương chi tiết HP [H3.03.01.04(1-3)]; xây dựng ma trận về mối quan hệ giữa MTĐT với CĐR và giữa các HP với CĐR [H1.01.02.03], [H1.01.02.04 (1)]. Ngoài ra, để việc thiết kế CTDH sát với thực tiễn giảng dạy tại các trường THPT cả về kiến thức và kỹ năng SP, đáp ứng những yêu cầu của CĐR, Trường ĐHCT cũng đã cử nhiều GV tham dự các lớp tập huấn, hội thảo [H3.03.01.05(1-4)], qua đó cập nhật kiến thức, kỹ năng SP, xu hướng đào tạo giáo viên phổ thông theo nhu cầu xã hội, làm cơ sở cho việc biên soạn và thiết kế các đề cương HP trong CTDH đáp ứng CĐR của CTĐT.

Để giúp NH đạt được tất cả các CĐR của CTĐT sau khi tốt nghiệp, trong các đề cương chi tiết HP, PPGD được thể hiện ở mục 8, đánh giá KQHT của NH được thể hiện ở mục số 10 [H1.01.01.03(1)] (xem lại câu này). Kết quả thống kê từ 95 HP trong CTDH ngành SPSH cho thấy, GV đã áp dụng 12 tổ hợp phương pháp dạy học, bao gồm: (1)

Diễn giảng kết hợp với liên hệ thực tế; (2) Sử dụng câu hỏi 5W và 1H; (3) Đàm thoại/vấn đáp kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm/phân tích, đánh giá; (4) Thuyết trình; (5) Dạy học nêu vấn đề/tình huống/hợp tác/khám phá; (6) Trực quan; (7) Thực hành/Thực hành thí nghiệm; (8) Bài tập cá nhân; (9) Tự học; (10) Tổ chức hoạt động/Trò chơi, đóng vai; (11) Minh họa/biểu diễn; (12) Trải nghiệm/tham quan và báo cáo thực tế. Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng nhiều PPDH khác nhau, phù hợp với nhiều loại hình học tập, tri thức khác nhau nhằm đạt được các CĐR của CTĐT, chi tiết về PPGD của các HP đáp ứng các CĐR tương ứng được thể hiện rõ trong Bảng 3.1 – Phụ lục 4. GV cũng đã áp dụng 7 thành tố để đánh giá kết quả quá trình học tập của NH, bao gồm: (1) Kiểm tra giữa kỳ; (2) Kiểm tra cuối kỳ (Tự luận/trắc nghiệm/thực hành/thuyết trình); (3) Chuyên cần; (4) Tham gia bài học, phát biểu cá nhân/trình bày sản phẩm làm việc nhóm/bài tập nhóm/trình bày miệng/vấn đáp; (5) Ghi chép, viết báo cáo, phản hồi, thực hành/kỹ năng/bài phúc trình/bài thu hoạch, bài học chiêm nghiệm (viết nhật ký); (6) Bài tập cá nhân/bài tập online; (7) Thái độ làm việc trung thực, tự tin/ hòa nhã, giúp đỡ mọi bạn bè/cách xử lý công việc. Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng các phương pháp đánh giá khác nhau, chi tiết về phương pháp đánh giá KQHT của NH của các HP được thể hiện trong Bảng 3.1 – Phụ lục 4. Tuy nhiên, do ĐHCT là trường đa ngành, nên có một số HP dạy cho nhiều ngành học khác nhau và do các Khoa khác nhau trong Trường ĐHCT đảm nhận như “Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương” (TN021, TN022), “Sinh hóa B” (NN123, NN124)... nên CĐR của các HP này chưa hoàn toàn tương thích với CĐR của CTĐT ngành SPSH [H3.03.01.06].

Trường ĐHCT cũng đã xuất bản quyển “Sổ tay giảng viên”, trong đó cung cấp nhiều nội dung liên quan đến PPGD, phương pháp đánh giá KQHT, cách sử dụng các công cụ và phần mềm để thiết kế bài giảng... nhằm giúp cho GV giảng dạy và hướng dẫn SV đạt được các CĐR của HP trong CTDH [H3.03.01.07]. Ngoài ra, PPGD, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH còn được xác định thông qua giáo trình, bài giảng của GV trên lớp [H3.03.01.08].

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV tốt nghiệp qua 5 năm từ 2014 - 2015 đến năm 2018 - 2019 về CTĐT, trong đó có những nội dung liên quan đến CTDH đã được thu thập, thống kê [H1.01.01.07(2-6)]. Kết quả cho thấy, các nội dung lấy ý kiến phản hồi có liên quan tới CTDH đều được SV tốt nghiệp đánh giá cao, đạt mức trung bình > 3 (hài lòng trở lên), chi tiết được thể hiện trong Bảng 3.2 – Phụ lục 4.

## 2. Điểm mạnh

CTDH đã được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT ngành SPSH, có sự thống nhất, đồng bộ giữa CTDH với CĐR và MTĐT.

Các hoạt động dạy và học, PPGD, hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của NH đều được thể hiện rõ ràng trong đề cương chi tiết các HP, giúp NH có thể đạt được các CĐR của CTĐT.

## 3. Điểm tồn tại

Một số HP dạy cho nhiều ngành học khác nhau và do các Khoa khác nhau trong Trường ĐHCT đảm nhận như “Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương” (TN021, TN022), “Sinh hóa” (NN123, NN124) ... nên CĐR của các HP này chưa hoàn toàn tương thích với CĐR của CTĐT ngành SPSH.

## 4. Kế hoạch hành động

Năm 2021, BM SPSH và KSP sẽ chủ động phối hợp với các Khoa có giảng dạy các HP trong CTDH ngành SPSH để triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CĐR của các HP này cho tương thích với CĐR của CTĐT ngành SPSH.

## 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng**

### 1. Mô tả

Các HP trong CTDH ngành SPSH đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Mỗi HP được xây dựng căn cứ vào CĐR của CTĐT về cả kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH. Các HP được lựa chọn một cách khoa học, chặt chẽ, phù hợp với CĐR của ngành học, có tham khảo CTDH và đề cương chi tiết HP của các đơn vị đào tạo ngành SPSH có uy tín trong nước [H2.02.01.02(1-6)]. Đề cương chi tiết của các HP được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT và được cụ thể hóa bằng CĐR các HP thể hiện thông qua nội dung, cấu trúc HP và phương pháp đánh giá KQHT của NH. Mức độ đóng góp của mỗi HP trong việc giúp NH đạt được CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ràng trong ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR và được trình bày trong bản mô tả



CTĐT và CTDH [H2.02.01.01(1,2)]. Hình 3.1 là một ví dụ minh họa cho thấy mối liên hệ và mức độ đóng góp của các HP đối với CĐR của CTĐT ngành SPSH.

Học phần		Chuẩn đầu ra (3)																			
		Kiến thức (3.1)					Kỹ năng (3.2)					Năng lực tự chủ và trách nhiệm (3.3)									
		Khối kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)			Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)			Kỹ năng cứng (3.2.1)							Kỹ năng mềm (3.2.2)				
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	c	a	b	c	a	b	c	d	e	a	b	c	d	a	b	c	
56	SG449	Sinh học phân tử và tế bào							1		1		1					1			1
57	SG434	TT Sinh học phân tử và tế bào									1	1	2					1			1
58	SG448	Sinh học cơ thể							1		1	1						1			1
59	SP176	Động vật không xương sống							2	1	1	1					2	1			1
60	SP177	TT động vật không xương sống									2	1	2					1			1
61	SP178	Hình thái giải phẫu thực vật							2	1	1	1					2	1			1
62	SP179	TT Hình thái giải phẫu thực vật									2	1	2					1			1
63	SP180	Động vật có xương sống							2	1	1	1					2				1
64	SP181	TT Động vật có xương sống									2	1	2					1			1
65	SP184	Anh văn chuyên ngành Sinh học							2				1				2	2			1
66	SG428	Pháp văn chuyên ngành Sư phạm Sinh học							2				1				2	2			1
67	SP168	Phân loại thực vật A							2	2	2	2					2	2			1
68	SP190	TT. Phân loại thực vật A									2	1	2					1			1
69	TN144	Vi sinh học							2	2	1	1					1	1			1
70	TN145	TT Vi sinh học									2	1	2					1			1
71	NN123	Sinh hóa							1		1	1						1			1
72	NN124	TT. Sinh hóa									1	1	2					1			1
73	SP576	Sinh lý thực vật – SP. Sinh học							3	3	2	1						1			1
74	SP577	TT Sinh lý thực vật – SP. Sinh học								2	3	2	2				2	2			2
75	SP167	Sinh thái học							3	3	2	1					2	1			1
76	SP415	Giải phẫu người và động vật							2	2	1	1					2	1			1

Hình 3.1. Minh họa sự đóng góp của HP nhằm đạt các CĐR của CTĐT

(Ghi chú: 1, 2, 3 là mức độ đóng góp của mỗi HP trong chương trình đào tạo. 1. Giới thiệu - làm quen: NH biết và trình bày được kiến thức một cách sơ lược; thực hiện được kỹ năng ở mức độ lặp lại được thao tác. 2. Vận dụng/Tăng cường: NH hiểu và vận dụng được kiến thức; thực hiện được các kỹ năng ở mức độ thao tác. 3. Thông thạo: NH vận dụng kiến thức và kỹ năng ở mức độ thông thạo)

Các HP được sắp xếp một cách hợp lý, khoa học theo mức độ kiến thức từ thấp đến cao qua mỗi học kỳ giúp NH đạt được CĐR, trong đó có các HP tiên quyết, các HP bắt buộc, các HP tự chọn và các HP điều kiện được thể hiện qua Sơ đồ tuyến HP ngành SPSH [H3.03.02.01(1,2)]. Đối với các HP điều kiện (Giáo dục thể chất, Tin học và Ngoại ngữ), nhằm tăng tính linh hoạt, NH có thể hoàn thành các HP điều kiện này nếu có các chứng chỉ tương đương theo quy định của Trường (nhận điểm M tương ứng) hoặc đăng ký học.

Theo mẫu đề cương HP của Nhà trường năm 2018, mỗi HP đều có các mục tiêu và CĐR được thiết kế nhằm đạt được một số CĐR của CTĐT, trong đó có đối chiếu rõ ràng từng mục tiêu và CĐR của HP với từng CĐR của CTĐT [H2.02.01.07(1)]. Cấu trúc nội dung HP, PPGD, hoạt động đánh giá KQHT của NH đều được xây dựng hướng đến việc giúp NH đạt được CĐR của từng HP. Các HP đều đảm bảo sự tương thích giữa CĐR HP với PPGD và phương pháp đánh giá HP. Các PPGD được sử dụng rất đa dạng, từ diễn giảng, thuyết trình, đàm thoại, vấn đáp, dạy học nêu vấn đề, dạy học tình huống... đến việc cho SV tự học, tự nghiên cứu, làm bài tập cá nhân, chơi trò chơi, đóng vai, trải

nghiệm... Các phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT được thiết kế nhằm kiểm tra mức độ đạt được của NH thông qua việc đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học và đánh giá định kỳ, tất cả đều được thể hiện trong đề cương chi tiết các HP [H1.01.01.03(1)] và được minh họa cụ thể trong Bảng 3.1 – Phụ lục 4. Bên cạnh đó, trong từng học kỳ của năm học, TTQLCL của trường đều gửi công văn đến các đơn vị đào tạo trong trường về việc thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ NH trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV. Sau đó, xử lý số liệu và thông báo kết quả về ý kiến phản hồi của SV đến lãnh đạo các đơn vị và GV phụ trách HP [H3.03.02.02(1-6)]. Trên cơ sở các ý kiến của SV, GV tự điều chỉnh nội dung, PPGD, phương pháp kiểm tra, đánh giá để đạt được CDR của HP. Quản lý đơn vị nắm được tình hình giảng dạy của GV, từ đó có kế hoạch kịp thời nhằm giúp GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nội dung các HP trong CTDH ngành SPSH đều đạt yêu cầu của CDR và được lấy ý kiến góp ý, phản hồi từ các BLQ. Cụ thể: Tại buổi họp lấy ý kiến về CTĐT 140 TC bắt đầu áp dụng cho năm học 2014, các giáo viên giảng dạy tại các trường THPT đề nghị bổ sung thêm một số HP để giúp tăng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ như Ứng dụng CNTT trong dạy học SH, Kỹ thuật PTN SH ... [H1.01.01.09(3)]. Các HP này đã được đưa vào trong CTDH ngành SPSH từ năm 2014 đến nay [H1.01.01.01(1-4)]. Kết quả khảo sát cựu SV (bao gồm chuyên viên các Sở Giáo dục và Đào tạo; ban giám hiệu, tổ trưởng chuyên môn, giáo viên chuyên môn SH tại các trường THPT...) về nhóm các HP phục vụ tốt cho việc giảng dạy ở các trường THPT vào năm 2016 và 2018 cho thấy, các HP thuộc nhóm kiến thức về động vật và sinh lý động vật, thực vật và sinh lý thực vật, PPGD chiếm tỷ lệ cao nhất, từ 74% đến 78,1% (năm 2016). Ngoài các HP thuộc ba nhóm kiến thức này, các HP thuộc nhóm kiến thức Di truyền – chọn giống, Vi sinh và vi sinh học ứng dụng, Trải nghiệm thực địa SH, Nghiệp vụ SP, Tâm lý – giáo dục học, Tin học và ngoại ngữ khảo sát năm 2018 đều đạt mức nhiều/tốt ( $M \geq 3,41$  – theo thang đo Likert). Quan phỏng vấn, một số cựu SV cho rằng, cần tăng thêm số TC cho HP Tập giảng và Thực tập giáo trình SH; cần rèn luyện thêm kỹ năng pha chế hóa chất, kỹ năng thực hành SH phân tử và kỹ năng giải bài tập SH [H1.01.01.17(2,3)]. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến các BLQ chưa được thực hiện thường xuyên hàng năm, thường khảo sát vào thời điểm họp mặt cựu SV 2 năm một lần.

Nhà trường cũng đã quảng bá ngành đào tạo SPSH trên các tờ rơi, tài liệu quảng bá về thông tin tuyển sinh của Trường hàng năm [H3.03.02.03(1-6)]. KSP và BM SPSH

cũng đã quảng bá ngành đào tạo SPSH trên các tờ rơi, phát cho SV khi đi kiến tập, thực tập tại các trường THPT [H1.01.01.20] hay trên những bản in kỷ niệm ngày thành lập KSP, Trường ĐHCT [H3.03.02.04] hoặc giới thiệu về BM SPSH và ngành đào tạo trên website Trường ĐHCT [H1.01.01.15(4,7)]. Đề cương chi tiết các HP cũng được rà soát, điều chỉnh, cập nhật căn cứ trên sự phản hồi của NH và các BLQ, sau đó Hội đồng khoa học KSP lập kế hoạch rà soát, điều chỉnh và thông qua đề cương chi tiết HP [H3.03.01.03(1,2)], [H3.03.01.04(1-3)].

## *2. Điểm mạnh*

Các HP trong CTDH đều có sự tương thích về nội dung và đóng góp cụ thể cho từng khối kiến thức, kỹ năng để đạt được CĐR của CTĐT ngành SPSH.

Đề cương chi tiết của các HP được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CĐR HP đều hướng tới đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung HP và đánh giá KQHT của SV đều hướng tới đạt được CĐR của HP.

Bảng ma trận về mối quan hệ giữa các HP và CĐR được trình bày rõ ràng, thể hiện mức độ đóng góp của từng HP vào việc thực hiện các CĐR của CTĐT.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa được thực hiện thường xuyên hàng năm.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, BM SPSH và KSP sẽ tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản hồi của các BLQ mỗi năm một lần bằng hình thức gửi phiếu khảo sát trực tuyến (google form) hoặc trực tiếp để làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTDH, đề cương chi tiết HP phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội hơn.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp**

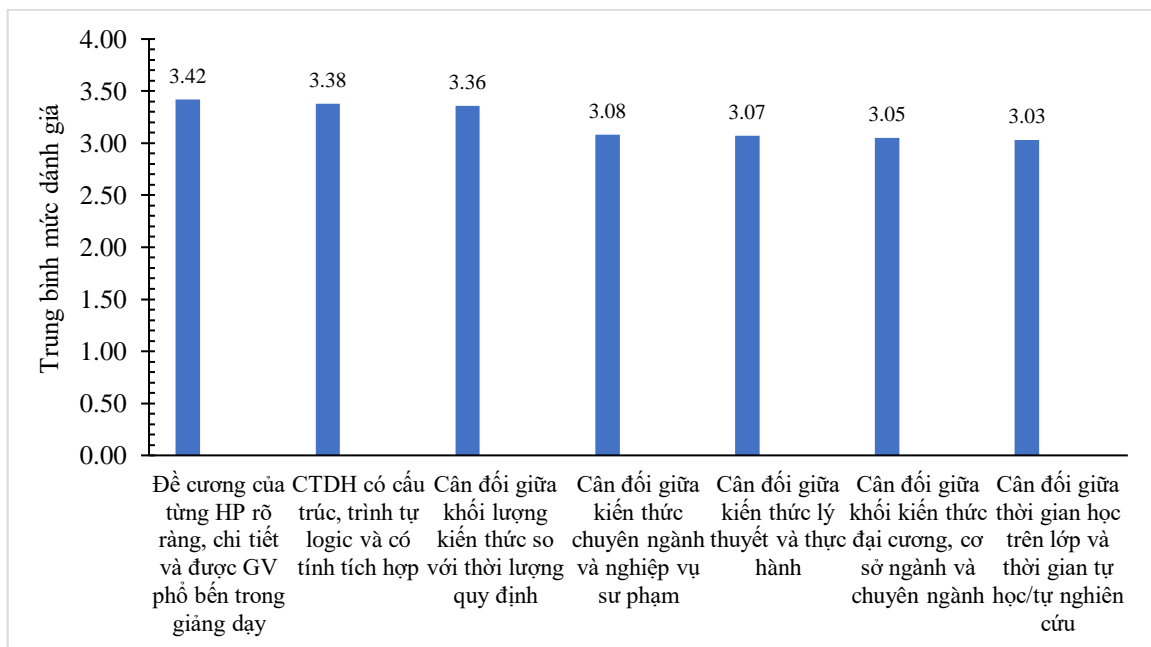
### *1. Mô tả*

Chương trình dạy học ngành SPSH được thiết kế gồm ba khối kiến thức có cấu trúc và tỉ lệ phân bổ hợp lý, cân đối giữa lý thuyết và thực hành, có tính tích hợp liên môn. Trong mỗi khối kiến thức đều có các HP bắt buộc để NH tích lũy những kiến thức cốt lõi của ngành học ở từng khối kiến thức và các HP tự chọn khá phong phú nhằm đáp

ứng nhu cầu chọn lựa của NH theo định hướng phát triển năng lực cá nhân. Chi tiết về tỉ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành SPSH được thể hiện trong Bảng 3.3 – Phụ lục 4.

Việc thiết kế ba khối kiến thức giáo dục đại cương – cơ sở ngành – chuyên ngành theo trình tự tiếp thu kiến thức, kỹ năng từ đơn giản đến phức tạp, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP và sự thống nhất của cả CTĐT, điều này được thể hiện chi tiết trong sơ đồ CTDH ngành SPSH [H3.03.03.01(1,2)].

Kết quả đánh giá của cựu SV liên quan đến nội dung và cấu trúc CTDH [H1.01.01.17(2)] được thể hiện trong Hình 3.2. Khoảng giá trị và ý nghĩa của thang đo được xác định (theo thang Likert):  $1 \leq M < 1,81$  (không), từ  $1,81 \leq M < 2,61$  (ít),  $2,61 \leq M < 3,41$  (tương đối),  $3,41 \leq M < 4,21$  (nhiều/tốt), từ  $4,21 \leq M \leq 5,00$  (hoàn toàn).



Hình 3.2. Đánh giá của cựu SV về nội dung và cấu trúc của CTDH

Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý theo từng học kỳ, mức độ tiếp nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao và tăng dần qua mỗi học kỳ, để cuối cùng đạt được toàn bộ CDR của CTĐT [H3.03.02.01(1,2)]. Các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được dạy trong các học kỳ đầu để trang bị kiến thức nền tảng cho NH, từ đó NH có thể phát triển các kiến thức, kỹ năng chuyên biệt vào các kỳ học tiếp theo. Để NH tiếp được thu kiến thức một cách hợp lý, khoa học, ngay từ khi bắt đầu nhập học năm thứ nhất, BM SPSH đã xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa và gửi cho SV. Trên cơ sở kế hoạch học tập toàn khóa và CTĐT theo hệ thống TC, SV có thể chủ động về quá trình học và thời gian học sao cho phù hợp với năng lực học tập và khả năng tài chính của cá nhân.

Tuy nhiên, do một số nguyên nhân khách quan, học kỳ đầu tiên với thời gian ngắn hơn các học kỳ khác (chỉ với 10 tuần học) nên các tân SV được đề nghị đăng ký các HP do BM SPSH chỉ định với 14 TC [H3.03.03.02(1-5)]. Ngoài ra, CTDH ngành SPSH còn được thiết kế rất hợp lý và khoa học, ngoài các HP bắt buộc và các HP tự chọn còn có các HP tiên quyết, các HP song hành và các HP điều kiện [H1.01.01.01(1,2)]. Các HP tiên quyết nhằm giúp NH tích lũy kiến thức nền, kiến thức cần thiết cho những HP chuyên sâu hơn. Trình tự các HP tiên quyết và HP có yêu cầu kiến thức tiên quyết được thiết kế hợp lý để NH có thể lập kế hoạch học tập không vượt số TC tối đa (20 TC trong mỗi học kỳ) và đảm bảo NH có thể tích lũy và đủ điều kiện đăng ký các HP chuyên ngành vào các học kỳ sau. Các HP song hành là các HP có những phần nội dung kiến thức và kỹ năng liên quan chặt chẽ với nhau. Các HP điều kiện là yêu cầu bắt buộc về CĐR theo quy định của BGDĐT.

Chương trình dạy học và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung 1 - 2 năm/lần. Riêng CTĐT được điều chỉnh theo định kỳ 5 năm/lần. Cụ thể: Lần rà soát và điều chỉnh lớn về CTĐT đã được thực hiện năm 2013 nhằm điều chỉnh lại KQHT mong đợi - CĐR của CTĐT để hướng tới mục tiêu có thể đo lường được việc có đạt được CĐR hay không [H1.01.01.02], từ đó tiến hành thẩm định CTĐT vừa được điều chỉnh [H1.01.01.11(2)], điều chỉnh và biên soạn đề cương chi tiết HP [H3.03.01.03(2)], thông qua đề cương chi tiết HP [H3.03.01.04(3)] và ban hành CTĐT vào năm 2014 [H1.01.01.01(4)]. Đến năm 2015, dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày Ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, ThS, TS; căn cứ vào Hướng dẫn 3281/BGDĐT-GDĐH về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm định CTĐT theo quy định của Thông tư 07/2015/ TT-BGDĐT và Biên bản cuộc họp Hội đồng Khoa học và đào tạo trường mở rộng năm 2015 [H3.03.03.03], trong đó có đề cập đến vấn đề nhiều SV tốt nghiệp còn yếu về kỹ năng mềm nên cần tăng cường công tác đào tạo kỹ năng mềm cho NH. Trên cơ sở đó, Trường ĐHCT đã tiến hành rà soát lại CTĐT và ra Quyết định 5002/QĐ-ĐHCT về việc ban hành CTĐT vào ngày 31/12/2015 [H1.01.01.01(3)], trong đó đã bổ sung HP kỹ năng mềm (KN001) vào CTDH [H3.03.03.04]. Đến năm 2017, Trường ĐHCT đã ra Công văn số 1657/ĐHCT về việc kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết HP thuộc CTĐT trình độ đại học

hệ chính quy [H2.02.02.02]. KSP cũng đã ra Quyết định số 141/QĐ-KSP về việc Thành lập tổ rà soát, điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(4)]. Đến năm 2018, Trường ĐHCT lại tổ chức rà soát và điều chỉnh toàn bộ các CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.04(1-3)], [H1.01.01.05(1)], [H1.01.02.03]. KSP và BM SPSH cũng đã tổ chức các cuộc họp để điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.10(1-3)]. Sau đó, ban hành CTĐT bao gồm cả CTDH vào ngày 30/07/2019 để áp dụng cho khóa 45 [H1.01.01.01(2)].

Chương trình dạy học ngành SPSH khi được điều chỉnh đều có tham khảo, đối sánh với các CTDH của các trường đại học có uy tín trong nước như Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội [H2.02.01.02(1-5)], [H3.03.03.05(1,2)]. Ngoài ra, CTDH ngành SPSH tại Trường ĐHCT còn được thiết kế mở và hội nhập để giúp những SV có điều kiện học tập thực tế ngắn hạn tại nước ngoài. Cụ thể: những SV có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Anh có cơ hội được tham gia vào các chương trình giao lưu trao đổi SV nước ngoài về thực tập giảng dạy hay làm việc trong các PTN tại các trường Đại học hoặc Viện nghiên cứu ở các nước như Thái Lan, Đài Loan... Tùy theo chương trình và thời gian học tập ngắn hạn ở nước ngoài của SV để xét miễn và công nhận điểm các HP về thực tập thực tế ngoài trường (như SG460) hay KTSP (SP597) trong CTDH [H3.03.03.06]. Tuy nhiên, việc xây dựng CTDH ngành SPSH năm 2019, 2020 còn thiếu sự tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành SPSH của các trường quốc tế, do việc tiếp cận CTDH của các trường quốc tế còn khó khăn.

## *2. Điểm mạnh*

Chương trình dạy học được thiết kế khoa học, hợp lý về tỉ lệ giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành. Đồng thời, có nhiều HP tự chọn, giúp NH phát triển những năng lực phù hợp với bản thân.

Các HP trong CTDH ngành SPSH được cấu trúc và bố trí hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo sự logic về trình tự thu nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất NH.

Chương trình dạy học và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ và có sự tham khảo các CTDH của các trường đại học có uy tín về đào tạo ngành SPSH trước khi điều chỉnh.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành SPSH của các trường quốc tế, do việc tiếp cận CTĐT của các trường quốc tế còn khó khăn.

### 4. Kế hoạch hành động

Năm 2021, KSP sẽ chủ động liên hệ với các đối tác của Khoa tại các trường đại học ở Thái Lan, Đài Loan để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT. Qua đó, có thể tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành SPSH.

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

#### **Kết luận Tiêu chuẩn 3**

Chương trình dạy học ngành SPSH được thiết kế dựa trên CĐR nên đáp ứng được KQHT mong đợi của CTĐT ngành SPSH, trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CĐR. Đề cương chi tiết của các HP trong CTDH được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CĐR HP đều hướng tới đạt được CĐR của CTĐT. CTDH và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ cho phù hợp với nhu cầu, thực tiễn của xã hội và phù hợp với chuyên môn SH. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại cần khắc phục trong đợt điều chỉnh CTDH tiếp theo như: Một số HP dạy cho nhiều ngành học khác nhau và do các Khoa khác nhau trong Trường ĐHTC đảm nhận nên CĐR của các HP này chưa hoàn toàn tương thích với CĐR của CTĐT ngành SPSH. Việc lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa được thực hiện thường xuyên hàng năm. Chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành SPSH của các trường quốc tế. Do đó, để khắc phục những tồn tại này, bắt đầu từ năm 2021, BM SPSH và KSP sẽ triển khai thực hiện các công việc sau: Chủ động phối hợp với các Khoa có giảng dạy các HP trong CTDH ngành SPSH để triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CĐR của các HP cho tương thích với CĐR của CTĐT ngành SPSH; Tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản hồi của các BLQ mỗi năm một lần để làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTDH, đề cương chi tiết HP phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội hơn; Liên hệ với các đối tác của Khoa tại các trường đại học ở Thái Lan, Đài Loan để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT nhằm tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành SPSH.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

## **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

### *Mở đầu*

Phương pháp giảng dạy (PPGD) và học tập của ngành được quyết định bởi triết lý giáo dục/ mục tiêu giáo dục của trường đại học. Trong bối cảnh đổi mới giáo dục của nước nhà, đặc biệt là đổi mới giáo dục phổ thông, mục tiêu giáo dục của Trường, mục tiêu giáo dục của Khoa và MTĐT của ngành SPSH được thiết kế dựa trên nguyên lý giáo dục của Quốc gia “học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn” và quan điểm dạy học kiến tạo, NH là trung tâm của quá trình dạy học. MTĐT của ngành được thể hiện qua các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR. Chính những hoạt động dạy học này được thể hiện rõ ràng trong đề cương chi tiết HP, trong đó thể hiện các PPDH rất phong phú, đa dạng, mang cả màu sắc đặc thù của lĩnh vực chuyên môn lẫn xu hướng đổi mới PPDH của nước nhà. Các hoạt động tự học được đề cao, được hướng dẫn trong mục “Hướng dẫn SV tự học” của đề cương chi tiết HP. Thông qua đó, SV được rèn luyện các kỹ năng thiết yếu hay những kỹ năng mềm nhằm nâng cao kỹ năng tự học và khả năng học tập suốt đời.

### **Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên có liên quan**

#### *1. Mô tả*

Trước đây, Nhà trường sử dụng Mục tiêu giáo dục được quy định theo Luật giáo dục số 43/2019/QH14, có ghi rõ ở Điều 3 trang 1: “Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội” và mục tiêu GDĐH Điều 39 trang 15: “Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí và bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh hội nhập quốc tế. Đào tạo người học về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, ý thức phục vụ Nhân dân” [H1.01.01.16(3)];

Mục tiêu giáo dục của Trường đã được thể hiện trong quyết định Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHCT [H4.04.01.01(1,2)] và báo cáo thường niên của Trường [H1.01.01.14(1-6)]. Ngoài ra, mục tiêu giáo dục của Trường còn được thể hiện



trong và báo cáo TĐG chất lượng Trường ĐHCT tháng 6 năm 2017 [H4.04.01.02] và đề án Quy hoạch phát triển Trường ĐHCT trọng điểm đến 2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 6004/QĐ-BGDĐT, ngày 21/09/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT); Đề án điều chỉnh, bổ sung qui hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022, tầm nhìn 2030 [H4.04.01.03 (1-3)]. Trong đó, vào năm 2007, mục tiêu xây dựng, phát triển Trường ĐHCT được tuyên bố là: “Trường Đại học Cần Thơ cần được tiếp tục xây dựng, phát triển thành một trung tâm Đào tạo - Nghiên cứu và Chuyển giao khoa học công nghệ (KHCN) mạnh của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, phấn đấu để năng lực, trình độ đào tạo và nghiên cứu - chuyển giao khoa học công nghệ đạt trình độ chung của các trường đại học trong khu vực và thế giới đối với một số ngành mũi nhọn vào năm 2020. Thông qua hoạt động của mình, nhà trường phải góp phần ngày càng hữu hiệu vào sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí, phát triển văn hoá xã hội của vùng, phải trở thành nhân tố động lực có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với toàn bộ sự phát triển vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long với các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ yếu đã xác định cho giai đoạn tới năm 2010 và thời kỳ tới năm 2020.

Đến năm 2015 trở về sau, Trường ĐHCT sẽ trở thành một trong những trường có chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến khu vực Đông Nam Á và là một trung tâm đào tạo mạnh cho các nước trong lưu vực sông Mê Kông”.

Vào các năm 2014 và 2019, trong các đề án phát triển Trường ĐHCT nói trên, mục tiêu của Trường về cơ bản không thay đổi, chỉ điều chỉnh mốc thời gian cho phù hợp với tình hình thực tế. Tháng 10 năm 2020, mục tiêu giáo dục của Trường được điều chỉnh theo Quyết định số 3627/QĐ-ĐHCT, ngày 27/10/2020 của Hiệu trưởng [H4.04.01.03 (4)]: “Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân”.

Tháng 12/2017, dựa trên mục tiêu giáo dục của Trường, mục tiêu giáo dục của KSP thể hiện trong Đề án phát triển KSP trường ĐHCT thành trung tâm đào tạo SP, bồi

dưỡng giáo viên và nghiên cứu khoa học giáo dục tại ĐBSCL là “Xây dựng Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ trở thành trung tâm đào tạo, bồi dưỡng đại học, sau đại học có chất lượng cao; trung tâm nghiên cứu khoa học giáo dục gắn với thực tiễn giảng dạy và học tập ở trường SP, trường phổ thông” [H4.04.01.04] và trong quyền kỷ yếu 50 năm thành lập KSP [H3.03.02.02]. Trong thời gian gần đây, mục tiêu giáo dục của KSP đã được điều chỉnh trong biên bản họp Hội đồng Khoa vào ngày 02 tháng 11 năm 2020, do Chủ tịch hội đồng KSP ký: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong giảng dạy, quản lý và nghiên cứu khoa học phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo đội ngũ giáo viên phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ Nhân dân” [H3.03.01.01 (1-2)].

Mục tiêu giáo dục của Khoa được chi tiết hóa trong mục tiêu giáo dục của ngành. Mục tiêu giáo dục của ngành thể hiện trong CTĐT là “Đào tạo sinh viên trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn, năng lực nghiệp vụ SP và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn SH trong các trường phổ thông; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục; có khả năng tự học và tiếp tục học ở bậc cao hơn” [H1.01.01.15(3)].

Trong những ngày đầu thực hiện theo hệ thống TC năm học 2007 và tiếp theo những năm sau này, Trường ĐHCT căn cứ Quy chế 43/2007/QĐ-BGD&ĐT, Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT và Văn bản hợp nhất 17/VBHN-BGDĐT và điều kiện thực tế của Trường cụ thể hoá các nội dung có liên quan thành “Quy định công tác học vụ” và được phổ biến trên website của Trường/Văn bản. Ngoài ra, để đáp ứng mục tiêu giáo dục đào tạo theo hệ thống TC, Trường xuất bản “Sổ tay giảng viên” để giúp GV hiểu rõ quy định về học chế TC, PPGD và các công cụ hỗ trợ giảng dạy [H3.03.01.07], đồng thời trong sổ tay ĐBSCL giáo dục về chương trình có hướng dẫn viết MTĐT [H4.04.01.05(1,2)].

Mục tiêu giáo dục của Trường được tất cả các CB, GV, NH thực hiện thông qua việc xây dựng đề cương chi tiết, và sử dụng đề cương chi tiết trong suốt quá trình học tập của từng HP và được công bố trên website của trường [H1.01.01.15(9)]. Mục tiêu giáo dục của ngành SPSH, ứng với mỗi mốc thời gian có sự chỉ đạo điều chỉnh lớn từ Trường (năm 2014, 2015, 2017, 2019) [H1.01.01.05(1,2)], [H1.01.01.06(1,2)],

[H1.01.01.12 (2)]. Dựa vào CDR của CTĐT đã được duyệt, mỗi GV hoặc nhóm GV tự biên soạn hoặc rà soát, điều chỉnh và đối sánh mục tiêu giáo dục trong CTĐT và mục tiêu giáo dục đề cương HP mà mình hoặc nhóm phụ trách như: đề cương HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành, [H3.03.01.04(1,2)], [H3.03.01.05(1-3)], [H1.01.01.12(2)]. Cụ thể, đối với các HP thuộc khối kiến thức đại cương, bắt buộc cho tất cả các CTĐT của Trường, dựa vào mục tiêu của GDĐH và kiến thức đặc thù của từng HP, các GV có chuyên môn liên quan cùng nhau biên soạn hoặc rà soát, điều chỉnh đề cương HP và trao đổi trong nhóm chuyên môn để thống nhất, theo sự phân công và quản lý của các đơn vị phụ trách dạy các HP chung đó [H4.04.01.06]. Với cách tổ chức biên soạn, điều chỉnh đề cương HP như trên (từ sự đồng thuận của nhóm GV phụ trách HP và BM quản lý HP) nên tất cả các GV tham gia giảng dạy các HP của CTĐT đều hài lòng và biết mình sẽ thực hiện mục tiêu giáo dục của ngành như thế nào trong quá trình thực hiện giảng dạy.

Mục tiêu giáo dục của Trường được tất cả CB, GV, NH hiểu rõ do được phổ biến đa dạng dưới nhiều hình thức như: công bố trên phần mềm quản lý online của Trường và được in ấn, lưu trữ ở BM SPSH/KSP/Phòng Đào tạo, đăng tải trên website của Trường/ KSP/BM [H1.01.01.15 (2,3)], in ấn trong các tờ rơi nhằm phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp [H1.01.01.20], hoạt động thi thiết kế video giới thiệu ngành và chuyên ngành đào tạo giữa các chi đoàn và được giới thiệu trên trang website của Đoàn thanh niên Trường ĐHTC [H1.01.01.15(4)], trong buổi giới thiệu chào đón tân SV [H1.01.01.21(1-6)]. Ở buổi học đầu tiên của các HP, tất cả các SV đều được GV phụ trách HP giới thiệu mục tiêu giáo dục của ngành và mục tiêu HP, đặc biệt là CVHT trong buổi họp lớp đầu tiên với tân SV sẽ hướng dẫn, định hướng cho SV lập kế hoạch học tập cho bản thân trong suốt quá trình đào tạo [H3.03.03.02(1,5)]. Trong quá trình TTSP ở trường THPT, SV của ngành cũng tham gia hoạt động hướng nghiệp giới thiệu MTĐT của ngành cho học sinh THPT. Ngoài ra mục tiêu giáo dục của Trường còn được công khai trên bảng điện tử của nhà điều hành, dựng thành poster ở nhà học C<sub>2</sub>, và khu văn phòng Đoàn trường. Tuy nhiên, mục tiêu giáo dục của ngành vẫn chưa được đặt ở BM, nơi mà sinh viên của BM gắn bó hằng ngày.

## *2. Điểm mạnh*

Mục tiêu giáo dục của Trường và của CTĐT ngành SPSH được tuyên bố mạch lạc, rõ ràng, được GV, NH hiểu rõ để thực hiện và được phổ biến rộng rãi tới tất cả các BLQ

qua các văn bản ban hành, hướng dẫn, kế hoạch cho các Khoa/Viện các BM, toàn thể CB, GV và NH.

### *3. Điểm tồn tại*

Mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi trên trang web của Trường, nhà điều hành, nhà học, khu vực văn phòng Đoàn trường nhưng mục tiêu của ngành vẫn chưa được dựng thành poster đặt ở BM SPSH, nơi sinh viên đến liên hệ hoạt động thường xuyên.

### *4. Kế hoạch hành động*

Cuối năm 2021, BM SPSH làm poster về mục tiêu giáo dục của ngành và đặt ngay bên ngoài văn phòng BM.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra**

#### *1. Mô tả*

Theo điều 5 Luật giáo dục số 43/2019/QH14 thì CĐR “là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình giáo dục”; và theo này yêu cầu về nội dung là “nội dung giáo dục bảo đảm tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại, có hệ thống và được cập nhật thường xuyên... phù hợp với sự phát triển về thể chất, trí tuệ tâm sinh lí lứa tuổi và khả năng của NH”. Điều 7 trang 3 luật quy định về phương pháp giáo dục là “Phương pháp giáo dục phải khoa học, phát huy tính tích cực, tự giác chủ động của người học, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học khả năng tự học và hợp tác, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên”. Vì vậy, để giúp cho NH đạt được CĐR và đảm bảo yêu cầu về nội dung và phương pháp giáo dục thì GV phải xác định được các yếu tố: mục tiêu của giáo dục, vai trò của mình, vai trò của SV, nội dung kiến thức cần đạt để từ đó định hướng và lựa chọn PPDH phù hợp.

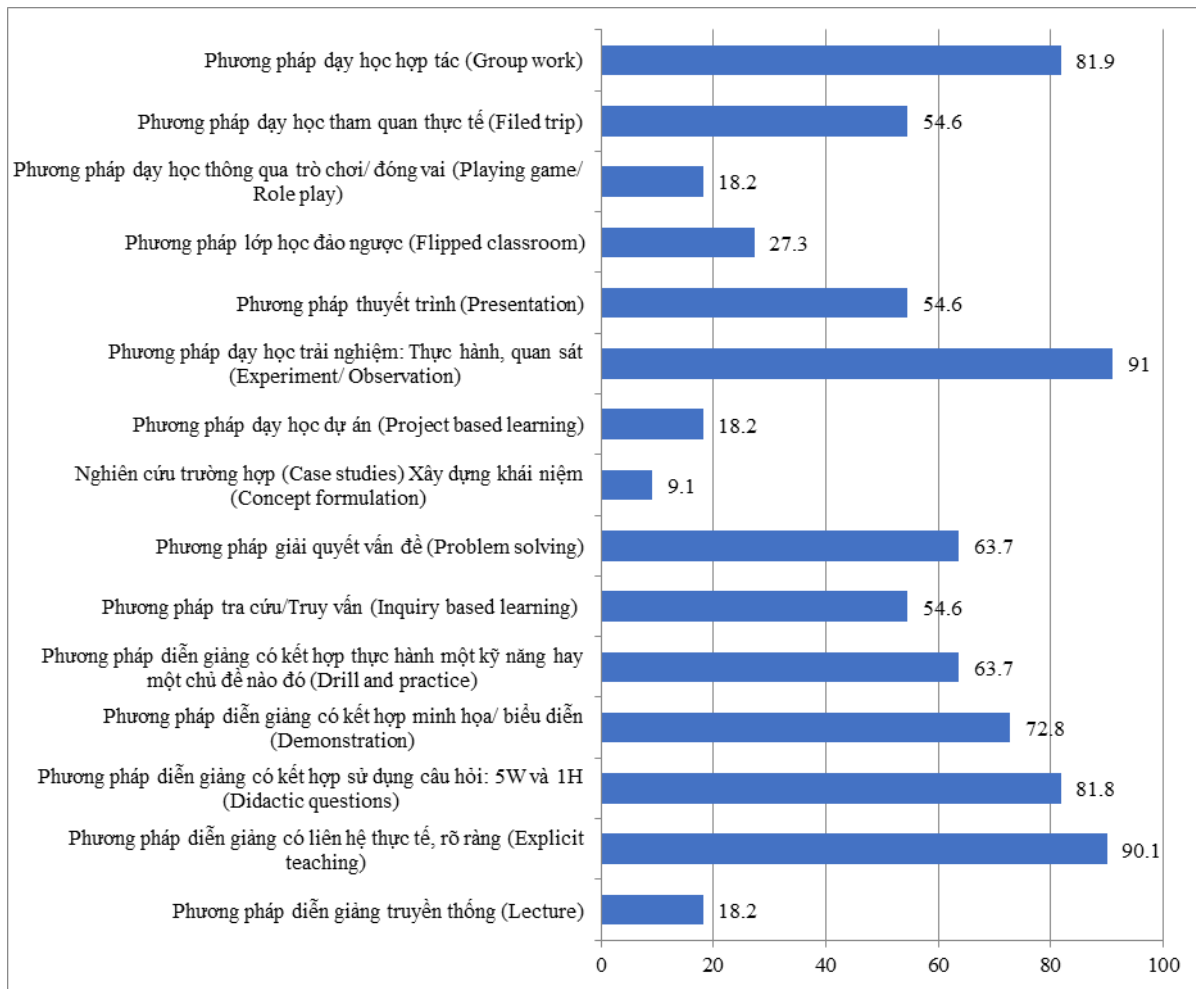
Việc thiết kế các hoạt động dạy học/PPGD đa dạng và phù hợp do Khoa/BM đảm trách thể hiện sự tương thích giữa CĐR và hình thức đánh giá được tóm tắt từ những đề cương chi tiết (mục 7 và 9) của từng HP được trình bày tóm tắt ở Bảng 3.1 – Phụ lục 4. Các hoạt động dạy học được GV xây dựng rất đa dạng và phong phú không chỉ

trong lớp học mà còn tổ chức bên ngoài lớp học (trong khuôn viên cửa trường), ngoài cộng đồng (cơ sở sản xuất rau sạch Can Tho Farm), các buổi chia sẻ kinh nghiệm sau khi đi KTSP, TTSP của khóa cũ với khóa mới hoặc mời các giáo viên có nhiều kinh nghiệm ở trường THPT đến chia sẻ với SV trước khi đi TTSP [H4.04.02.01]. Ngoài ra, NH còn được học PPDH chuyên gia thông qua những chuyến đi trải nghiệm thực tập giáo trình NH [H4.04.02.02(1-6)].

Trước khi tổ chức những hoạt động dạy học cho NH, GV hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp với từng HP từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR thể hiện qua các PPDH cụ thể trong từng đề cương chi tiết (mục 8) của từng HP và qua thực tế giảng dạy. Khảo sát ý kiến của GV trong BM tham gia đào tạo ngành SPSH về hoạt động giảng dạy [H4.04.02.03], cho thấy GV hướng dẫn NH sử dụng rất nhiều loại hình học tập thông qua các PPGD được GV áp dụng được minh họa ở Hình 4.1.

Kết quả khảo sát ý kiến GV ở Hình 4.1. cho thấy có rất nhiều PPDH mà GV đã định hướng trong đề cương chi tiết thì GV còn sử dụng rất nhiều PPDH tích cực như: Trò chơi, lớp học đảo ngược, dạy học dự án, và nghiên cứu trường hợp tùy thuộc vào từng HP cụ thể. Điều này cho thấy sau những lần phản hồi từ phía NH [H1.01.01.17(2)], GV của ngành đã có những thay đổi về PPDH phù hợp hơn, nhằm phát huy năng lực tự học, chủ động kiến tạo và tự khám phá kiến thức cho bản thân giúp NH chủ động xây dựng kiến thức nhằm đạt được CDR. Tuy nhiên, tần suất sử dụng các phương pháp chưa đều ở tất cả các GV như là phương pháp nghiên cứu trường hợp, phương pháp trò chơi, và phương pháp lớp học đảo ngược...

Người học hài lòng với các hoạt động dạy và học sử dụng trong CTĐT được thể hiện qua khảo sát ý kiến NH về hoạt động dạy và học. Kết quả khảo sát cho thấy NH hài lòng vì GV tạo cơ hội cho NH thúc đẩy việc học, học cách học và thúc đẩy SV học tập suốt đời (ví dụ: kỹ năng xử lý thông tin làm báo cáo, chấp nhận những ý tưởng mới và khuyến khích thử nghiệm các ý tưởng mới trong nghiên cứu và tập giảng hay đi thực tập chiếm 91,4% tổng số người được khảo sát) [H4.04.02.04], [H2.02.01.09(1,2)]. Ngoài ra, sự hài lòng của NH còn thể hiện qua nhật ký học tập của SV, qua những chia sẻ kinh nghiệm của họ sau chuyến đi [H4.04.02.05(1-4)].



Hình 4.1. Các PPDH được GV áp dụng trong CTĐT ngành SPSH năm 2019

Giảng viên hài lòng với các hoạt động dạy và học được sử dụng trong CTĐT vì được hỗ trợ tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy như: có các thiết bị hỗ trợ giảng dạy trên giảng đường, phòng học hay phòng thí nghiệm. Hệ thống giảng đường, phòng học, phòng chức năng, phòng thí nghiệm, được trang bị đầy đủ trang thiết bị: internet, tivi, máy chiếu, rèm cửa, đèn, quạt, hệ thống âm thanh, ... đảm bảo nhu cầu giảng dạy và học tập của GV và SV [H4.04.02.06(1,2)], [H4.04.02.07], giúp GV sử dụng thành thạo và hiệu quả các PPDH, hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Thông qua các biên bản Hội nghị viên chức, người lao động KSP cho thấy tất cả những đề xuất về CSVC phục vụ cho công tác giảng dạy của ngành của năm trước đều đã giải quyết và không nhắc lại ở những năm sau. Tất cả những kiến nghị của GV về CSVC đều được đáp ứng đặc biệt từ năm 2019 đến năm 2020 [H4.04.02.08(1-6)]. Hiện nay, 100% các GV sử dụng máy tính để thiết kế bài giảng khi lên lớp hay dạy ở các phòng thí nghiệm, việc tiếp cận và sử dụng các máy móc hiện đại của GV hiệu quả hơn. Với phương pháp Thuyết trình, NH biết cách sử dụng hay tiếp cận các phương tiện này khi

chính các em dùng các phương tiện hiện đại này trong quá trình trình bày các báo cáo như là: sử dụng kết nối giữa máy tính với tivi màn hình phẳng hay với Projector. SV có thể dùng wifi để truy cập internet tìm thông tin trong khi học trên lớp khi GV dùng phương pháp Tự học. GV sử dụng phương pháp Lớp học đảo ngược để giảng dạy các phòng máy tính: HP Ứng dụng CNTT trong dạy học, HP phần Sinh lí người và động vật, Kỹ thuật vẽ SH [H4.04.02.09 (1-3)].

Giảng viên và SV còn được cung cấp số lượng lớn tài liệu tham khảo đa dạng từ TTHL. Cụ thể, ngành SPSH có 1846 đầu sách và 3974 quyển tài liệu gồm sách, báo, tạp chí, giáo trình, sách tham khảo [H4.04.02.10]. Số tài liệu điện tử nội sinh là 40.196; mua quyền truy cập 148.000 tài liệu hàng năm và 34 cơ sở dữ liệu đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu trí tuệ. TTHL cũng liên kết với 30 thư viện quốc tế và 05 thư viện trong nước để tăng cường trao đổi nguồn sách báo, tài liệu phù hợp đáp ứng nhu cầu đa dạng của GV, SV [H4.04.02.11], nguồn cơ sở dữ liệu này thường xuyên được TTHL cập nhật thông tin tài liệu bổ sung khi có cơ hội [H4.04.02.12]. Bên cạnh đó, GV còn được hướng dẫn sử dụng hệ thống E-learning của trường để có thể dạy học trực tuyến [H1.01.01.15(6)] và sử dụng phòng máy tính để dạy những HP có liên quan. Về mặt tinh thần và phát triển nghề nghiệp, nhà trường còn hỗ trợ kinh phí tàu xe và công tác phí cho GV tham gia các hội thảo hội nghị trong và ngoài nước theo kinh phí thường xuyên của phòng quản lý khoa học [H4.04.02.13(1-3)]. Ngoài ra, nếu GV có bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước thì sẽ được quy đổi ra giờ chuẩn tùy theo mức độ. Cụ thể, bài báo được đăng trên tạp chí khoa học trong nước, ngoài nước và tạp chí khoa học của trường xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Anh hoặc Pháp dựa vào chỉ số ảnh hưởng (Impact Factor- IF) của năm: nếu chưa có IF 80G, dưới 3,0 thì 100G, dưới 7,5 thì 120G và từ 7,5 trở lên là 140G [H4.04.02.14(1-3)]. Bên cạnh việc xuất bản các bài báo khoa học trên các tạp chí hay trong các hội thảo, hội nghị, GV của ngành còn viết các giáo trình, sách tham khảo phục vụ cho nhu cầu học tập của NH [H4.04.02.15]. Thêm vào đó, khuôn viên rộng rãi và thoáng mát của trường cũng tạo nên một môi trường học tập thoải mái cho SV khi GV tổ chức những hoạt động học tập trải nghiệm ngoài trời trong khuôn viên của trường. Chính sự tiện lợi của các tổ hợp công nghệ dạy và học nên GV hài lòng vì có thể linh động sử dụng các phương pháp dạy và học phù hợp nhằm phát huy tính tích cực của NH trong suốt quá trình đào tạo.

## 2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú và phù hợp để giúp NH đạt được CDR. Nhà trường cũng hỗ trợ rất nhiều về CSVC cũng như kinh phí nhằm khuyến khích GV sử dụng đa dạng các hình thức dạy học để giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức để đạt CDR.

## 3. Điểm tồn tại

Các hoạt động dạy và học đa dạng (hình thức tổ chức và PPDH tích cực mới) chưa được sử dụng đều khắp trong tất cả các HP và các hoạt động bên ngoài lớp học vẫn chưa được các GV chú trọng nhiều ở những HP đại cương và các HP chuyên ngành.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, KSP và BM SPSH tổ chức báo cáo seminar cấp khoa hay tọa đàm chia sẻ các hoạt động dạy và học (hình thức tổ chức và phương pháp dạy học) cho GV và NH, đồng thời khuyến khích GV tăng cường các hoạt động trải nghiệm bên ngoài lớp học khi có cơ hội hay điều kiện phù hợp.

## 5. Tự đánh giá

Đạt mức 5/7

**Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học**

### 1. Mô tả

Tất cả các đề cương chi tiết HP trong CTĐT đều có “Mục tiêu HP”. Trong mục tiêu HP được chia làm 4 mục tiêu cụ thể: kiến thức; kỹ năng cứng; kỹ năng mềm và thái độ, đồng thời được cụ thể hóa trong “CDR của HP”.

Chuẩn đầu ra của HP gồm CDR về kiến thức, CDR về kỹ năng (kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm) và CDR về mức độ tự chủ và trách nhiệm. Mỗi CDR của HP đều được cụ thể hóa trong “Cấu trúc nội dung HP” [H1.01.01.15 (9)].

Trong đề cương chi tiết của các HP, có mô tả “Phương pháp giảng dạy” mà GV sẽ sử dụng trong suốt quá trình truyền đạt nội dung kiến thức học phần. Tổng hợp các PPGD được mô tả trong tất cả các đề cương chi tiết của các HP (được trình bày tóm tắt ở Bảng 3.1 phụ lục 4 trong Tiêu chuẩn 3, về sự tương quan giữa CDR, PPDH, phương



pháp đánh giá). Tùy theo nội dung mỗi học phần mà mỗi GV có những PPGD khác nhau nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu: Kỹ năng cứng liên quan đến nghề dạy học (xây dựng và thực hiện kế hoạch dạy học, kiểm tra, đánh giá KQHT, chủ nhiệm, thực hành SH... và những kỹ năng mềm: giao tiếp, hợp tác, tư duy phản biện, sáng tạo, tỉ mỉ, và kỹ năng tự học suốt đời, [H4.04.03.01(1,2)]. Tuy nhiên, những PPDH nhằm phát huy những kỹ năng thiết yếu và những kỹ năng mềm vẫn chưa thực hiện đồng bộ ở tất cả các GV, và những kỹ năng này thay đổi hằng ngày theo sự phát triển của xã hội do đó đôi khi GV chưa cập nhật kịp thời.

Tất cả các đề cương chi tiết đều có giới thiệu tài liệu tham khảo ở mục 12 cho NH tự nghiên cứu. Toàn bộ đề cương chi tiết của các HP mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học ở mục 12 sẽ giúp cho NH định hướng việc tự học để xây dựng kiến thức cho riêng mình nhằm tạo thói quen tự học cho NH và rèn luyện khả năng tự học suốt đời. Ở mục này, NH sẽ nắm bắt tất cả những thông tin về thời gian tự học, nội dung tự học, nhiệm vụ của SV nghiên cứu tài liệu nào, chương nào, mục nào. Ngoài ra, hầu như tất cả các HP đều yêu cầu NH làm bài tập nhóm hoặc bài tập các nhân, những yêu cầu này đều có đánh giá thể hiện mục 9.1 trong đề cương chi tiết.

Bên cạnh đó, NH tiếp cận cơ sở NCKH qua 2 môn NCKH giáo dục và phương pháp NCKH SH ở học kỳ 2 của năm thứ hai thể hiện qua sơ đồ CTDH ngành SPSH [H3.03.02.01(1,2)], bản mô tả CTĐT ngành SPSH [H1.01.01.01(1,2)] và được cụ thể hóa trong đề cương chi tiết HP NCKH (SG439). Điều này cho thấy giữa hoạt động đào tạo và thực tế NCKH của NH có sự tương quan thể hiện trong CTĐT và đáp ứng mục tiêu giáo dục của ngành, đáp ứng mục tiêu giáo dục của BGDĐT theo quan điểm triết lý giáo dục “Học đi đôi với hành”. Bên cạnh đó, để đáp ứng khả năng và nguyện vọng nghiên cứu của NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, giúp NH tiếp cận và vận dụng các phương pháp NCKH học đồng thời rèn luyện kỹ năng chuyên môn thiết yếu như thu thập thông tin, xử lý số liệu, bố trí các thí nghiệm khoa học và khả năng học tập suốt đời.

Ngoài ra, Trường ĐHCT đã ra Công văn số 305/ĐHCT- QLKH ngày 04/03/2009 về việc hướng dẫn thực hiện và quản lý đề tài NCKH của SV. Điều kiện để NH tham gia các đề tài NCKH cấp trường là SV năm thứ 2, đạt số TC học tập từ 80 và thuộc loại khá trở lên đều có quyền đăng ký thực hiện NCKH theo kế hoạch khoa học và công nghệ của Trường [H4.04.03.02]. Đề tài NCKH do 1 SV đứng tên làm chủ nhiệm đề tài dưới

sự hướng dẫn của 1 GV hoặc 1 CB nghiên cứu của Trường ĐHTC. Kết quả NCKH của GV và SV không những là nguồn tư liệu tham khảo có giá trị phục vụ cho hoạt động đào tạo mà còn có giá trị phục vụ cho cộng đồng [H4.04.03.03(1,2)], [H4.04.03.04(1,2)]. Thực tế bên cạnh việc thực hiện đề tài NCKH, NH còn có rất nhiều cơ hội rèn luyện kỹ năng tự học suốt đời qua những HP thực hành, thực tập trong và ngoài trường có trong chương trình: các HP thực tập chuyên ngành, thực tập, thực tế ngoài trường, thực hành SP... Tất cả những HP thực hành đều bắt buộc và có số TC dao động trong khoảng (39,73% - 47,83%) trong CTĐT. Mức độ đào tạo thực hành hoặc phục vụ cộng đồng thỏa đáng thể hiện qua kết quả báo cáo KTSP, TTSP [H4.04.03.05], [H4.04.03.06(1-6)]. Theo mục tiêu giáo dục của ngành SPSH sẽ đào tạo đội ngũ giáo viên THPT có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có khả năng NCKH và khả năng tự học suốt đời. Đây cũng chính là những lợi ích từ CTĐT mang đến cho cộng đồng và cho NTD.

Tùy thuộc vào nội dung của từng HP và yêu cầu của CDR mà GV sử dụng các hoạt động dạy học/PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời thể hiện ở tất cả các mục 8 trong đề cương chi tiết HP [H1.01.01.15(9)]. Ngoài những HP có liên quan đến NCKH, một số HP GV yêu cầu NH tự mở rộng kiến thức thông qua những bài tập cá nhân hay hay bài tập nhóm. Từ những bài tập nhóm hay bài tập cá nhân này giúp NH rèn luyện kỹ năng tự học và tự nghiên cứu như: tự tìm tòi, tra cứu, tổng hợp thông tin có liên quan đến vấn đề nghiên cứu, sau đó lập kế hoạch chuẩn bị và bắt đầu thực hiện [H4.04.03.07]. Đối với những hoạt động trải nghiệm thực tế hay trải nghiệm thực tập, ngoài việc tổ chức những buổi sinh hoạt, kèm theo những tài liệu hướng dẫn thực hiện, GV yêu cầu NH viết báo cáo, viết nhật ký học tập, hoàn thành sản phẩm trong suốt quá trình thực hiện [H4.04.03.01(1,2)], [H4.04.03.08]. Chính những nhật ký học tập sau những chuyến đi tham quan, thực tế giúp SV phát triển kỹ năng NCKH, tự học, tự khám phá kiến thức, ghi nhớ kiến thức lâu dài và nhận thức các mối liên hệ giữa kiến thức cũ và mới nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Ngoài ra, nếu SV có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh, còn được tham gia các chương trình giao lưu trao đổi SV nước ngoài về thực tập giảng dạy hay làm việc trong các PTN ở các nước như Thái Lan và Đài Loan [H4.04.03.09(1-5)]. Điều này tạo cơ hội cho SV tự học, tự nghiên cứu rèn luyện năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời, đồng thời thông qua các hoạt động này SV tự xây dựng kiến thức mới và

được công nhận [H4.04.03.10(1-4)]. Tuy nhiên, việc tham gia các chuyên trải nghiệm ngoài nước còn hạn chế số lượng SV tham gia vì trình độ ngoại ngữ của NH chưa đáp ứng được. Ngoài việc sử dụng những hoạt động ở trên trong quá trình dạy học, KSP tổ chức những hội thảo, hội nghị NCKH hàng năm cho các GV, SV để cập nhật kiến thức mới, nâng cao chất lượng công tác giảng dạy. Ở đó, GV và SV trình bày các vấn đề khó khăn trong giảng dạy và học tập, chia sẻ, học tập kinh nghiệm và PPGD [H4.04.03.11(1-3)], [H4.04.03.12 (1-4)]. Nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và năng lực NCKH, hàng năm GV còn tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng và tham dự những hội thảo, hội nghị về chuyên môn [H3.03.01.05(1-4)], [H4.04.03.13(1-19)]. Kết quả có 127 bài báo khoa học của GV và SV trong các hội thảo và trên các tạp chí trong và ngoài nước. Đối với GV có 54 bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế, 57 bài báo trong nước, 08 bài báo trong các kỷ yếu hội nghị quốc tế và 8 bài báo trong các kỷ yếu hội nghị trong nước, 3 bài báo đăng trên kỷ yếu trong Hội nghị SV NCKH các trường Đại học Sư phạm toàn quốc [H4.04.03.14], [H4.04.03.15].

## *2. Điểm mạnh*

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Đặc biệt là các kỹ năng thiết yếu về chuyên môn và các kỹ năng mềm như giao tiếp, hợp tác, tư duy, sáng tạo và kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.

## *3. Điểm tồn tại*

Do nhu cầu xã hội, những kiến thức chuyên môn cần cập nhật mới thường xuyên nên phải liên tục điều chỉnh CDR hoặc bổ sung PPGD học phần cho phù hợp, đôi lúc chưa thực hiện kịp thời.

## *4. Kế hoạch hành động*

GV phụ trách HP thường xuyên cập nhật kiến thức, CDR học phần hoặc PPGD đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế một cách kịp thời và liên tục.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

## **Kết luận Tiêu chuẩn 4**

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, ngành SPSH đã thường xuyên tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các BLQ để thay đổi cách tiếp cận PPDH phù hợp giúp cho NH rèn

luyện những kỹ năng mềm như giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tư duy, sáng tạo kỹ năng nghiên cứu, phân tích và tổng hợp tài liệu; hiểu được các chiến lược học tập khác nhau và lựa chọn chiến lược thích hợp nhất cho mình. Thêm vào đó, việc sử dụng đa dạng các PPDH hiệu quả - phương pháp học nhấn mạnh vào khả năng hiểu chứ không phải học thuộc, giúp NH phát triển khả năng học tập suốt đời, thông qua việc tạo nhiều cơ hội cho NH tham gia xây dựng kiến thức mới trên nền tảng kiến thức đã có của NH. Bên cạnh đó, việc hướng dẫn SV làm NCKH và giúp họ biết khám phá tri thức của người khác và gắn kết nó với kinh nghiệm và kiến thức đã học của bản thân để đưa đến những phát kiến mới mẻ. Nói chung, ngành SPSH áp dụng PPDH theo hướng tiếp cận “NH là trung tâm”, “học đi đôi với hành” và “học tập qua trải nghiệm” tạo điều kiện cho NH có nhiều cơ hội trải nghiệm, đồng thời khuyến khích NH rèn luyện thói quen học tập theo nhóm thông qua những bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như: Mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi trên trang website của trường, nhà điều hành, nhà học, khu vực văn phòng Đoàn trường nhưng mục tiêu của ngành vẫn chưa được dựng thành poster đặt ở BM, nơi SV đến liên hệ hoạt động thường xuyên. Các hoạt động dạy và học đa dạng (hình thức tổ chức và phương pháp dạy học tích cực mới) chưa được sử dụng đều khắp trong tất cả các HP và các hoạt động bên ngoài lớp học vẫn chưa được các GV chú trọng nhiều ở những học phần đại cương và các học phần chuyên ngành. Do nhu cầu xã hội, những kiến thức chuyên môn cần cập nhật mới thường xuyên nên phải liên tục điều chỉnh chuẩn đầu ra hoặc bổ sung PPGD học phần cho phù hợp, đôi lúc chưa thực hiện kịp thời.

Để khắc phục các tồn tại này, Trường sẽ đa dạng hóa các phương pháp truyền thông để tuyên truyền phổ biến mục tiêu giáo dục của Trường tới các bên liên quan. Tổ chức nhiều hoạt động giúp GV tiếp cận nhiều PPDH mới. Bổ sung vào tiêu chí đánh giá kết quả học tập của NH một số kỹ năng như: khả năng tự học, tự làm việc độc lập, tự tìm kiếm tài liệu, khả năng tư duy phản biện, kỹ năng thuyết trình...

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

## **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

### *Mở đầu*

Đánh giá KQHT của NH là việc được Trường ĐHCT, KSP và BM SPSH chú trọng ngay từ khâu tuyển sinh đến khi tốt nghiệp. Đánh giá KQHT của NH ngành SPSH được thiết kế một cách liên tục và có hệ thống trong suốt quá trình học tập cho phù hợp với CDR của CTĐT (bao gồm: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ), trong đó mỗi HP sẽ đóng góp một phần trong việc đánh giá CDR. Việc đánh giá này được GV thông báo đến NH trong buổi học đầu tiên của mỗi HP. Sau khi kết thúc mỗi HP, NH được GV công bố điểm và NH có thời gian để phản hồi, khiếu nại về KQHT. Để đảm bảo tính thuyết phục của kết quả đánh giá, các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đã được áp dụng, đồng thời hoạt động đánh giá KQHT cũng nhận được sự phản hồi tốt của các GV, NH, Nhà quản lý CTĐT và NH đã tốt nghiệp. Ngoài ra, NH còn được đánh giá điểm rèn luyện dựa theo quy định của BGDĐT và Trường ĐHCT.

**Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra**

### *1. Mô tả*

Quy trình/kế hoạch về việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế rõ ràng ngay từ khi tuyển sinh đầu vào đến khi tốt nghiệp và mỗi HP sẽ góp một phần trong việc đánh giá KQHT của NH. Từ năm 2015, thông báo tuyển sinh hằng năm của Trường ĐHCT đều quy định cụ thể về phương pháp đánh giá đầu vào của NH ngành SPSH, căn cứ trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia với tổ hợp xét tuyển là B00 (Toán, Hóa, Sinh) [H3.03.02.03(4-6)]. Từ năm 2018 trở lại đây, ngoài tổ hợp B00, Trường ĐHCT còn tuyển thêm tổ hợp B08 (Toán, Sinh, Anh) cho ngành SPSH [H3.03.02.03(1-3)]. Đến năm 2020, tối đa 40% chỉ tiêu tuyển của ngành SPSH còn được tuyển sinh thông qua điểm học bạ 6 học kỳ của 3 môn trong từng tổ hợp nên trên và với điều kiện học lực cả năm 12 được xếp loại giỏi. NH đủ tiêu chuẩn vào học ngành SPSH khi trung bình điểm của mỗi tổ hợp trên điểm sàn do BGDĐT quy định và đủ điểm chuẩn của ngành [H3.03.02.03(1)]. Thêm vào đó, vào đầu mỗi khóa học Trường ĐHCT còn có kế hoạch về việc kiểm tra tiếng Anh cho NH đầu khóa để làm cơ sở đánh giá trình độ tiếng Anh và xét tuyển ngành tiên tiến hoặc chất lượng cao [H5.05.01.01(1-5)].

Đối với quy trình đánh giá trong quá trình học tập, Trường ĐHCT đã ban hành Quy định công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học chính quy tại Trường ĐHCT (gọi chung là Quy chế học vụ) để thông tin cho NH các vấn đề liên quan đến việc đánh giá KQHT ở chương III quy chế này như: thời gian học tập tối đa, thời gian học và thi của từng học kỳ, thang điểm đánh giá, điều kiện thực hiện luận văn, điều kiện tốt nghiệp [H5.05.01.02(1-5)]. Để việc cho điểm được chi tiết hơn, Trường ĐHCT còn ban hành văn bản số 223/ĐHCT-ĐT về việc điểm HP [H5.05.01.03]. Thêm vào đó, Trường ĐHCT còn ban hành Quyết định 5706/QĐ-ĐHCT về các quy trình cho bậc Đại học hệ Chính quy liên quan đến đánh giá KQHT như: xét công nhận HP tương đương; xét miễn và công nhận miễn HP; xét tốt nghiệp và nhận bằng đại học, cao đẳng [H5.05.01.04].

Vào đầu mỗi năm học và học kỳ, Trường ĐHCT cũng ban hành kế hoạch công tác năm học thông qua trích lịch sinh hoạt đầu năm và đầu khóa [H5.05.01.05(1-5)] và thời gian đăng ký HP, tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá KQHT [H5.05.01.06(1-18)]. Theo Quy chế học vụ, thời gian của mỗi học kỳ là 20 tuần, GV có 15 tuần dạy, tuần thứ 16 là tuần dự trữ, NH sẽ được GV cho thi cuối kỳ và công bố điểm thi vào tuần 17 đến tuần 20. GV công bố lịch thi đến NH ít nhất 1 tuần. Sau khi thống nhất NH, GV sẽ thông tin đến KSP để KSP nắm kế hoạch cụ thể về thời gian, địa điểm và hình thức thi. Các bước tổ chức thi được thực hiện đúng theo trình tự được quy định trong Quy chế học vụ. Việc phúc khảo, giải quyết khiếu nại của NH về kết quả đánh giá cũng được thực hiện trong thời gian 1 tuần sau khi GV thông báo kết quả đánh giá.

Để được công nhận tốt nghiệp, trong chương IV của quy chế học vụ có quy định NH cần tích lũy các HP theo yêu cầu là 120 TC (đối với Khóa 36 đến Khóa 39) hoặc 140 TC (đối với Khóa 40 đến Khóa 44) với kết quả trung bình tích lũy từ 2,0 trở lên [H5.05.01.02(1-5)]. NH có thể thực hiện các HP KTSP và TTSP lần lượt vào học kỳ thứ 5 và thứ 8 của CTĐT, thực hiện luận văn tốt nghiệp và tiểu luận tốt nghiệp vào học kỳ 8 của CTĐT.

Trường ĐHCT đã công bố CĐR của ngành SPSH với các yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H1.01.01.01(1-4)], [H1.01.01.02]. Đề cương các HP với các thông tin như mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR của HP với CĐR của CTĐT, cấu trúc và nội dung của HP, PPGD và đánh giá mà GV áp dụng để đạt được các mục tiêu và CĐR của HP [H1.01.01.03(1,2)]. Các phương pháp đánh giá của từng HP được GV thiết kế phù hợp dựa trên Quy chế học vụ của Trường ĐHCT [H5.05.01.02(1-3)] nhằm đảm

bảo bám sát mục tiêu và CĐR của HP [H1.01.01.03(1,2)]. Ngoài ra, kết hợp giữa đề cương HP cùng với sơ đồ tuyển thể hiện việc bố trí các HP ứng với từng học kỳ [H3.03.02.01(1,2)], NH có cơ sở để lập kế hoạch học tập toàn khóa [H3.03.03.02(1,5)] nhằm tích lũy được các yêu cầu cần đạt của CTĐT một cách hợp lý, có hệ thống và liên tục từ học kỳ đầu đến học kỳ cuối, từ HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương đến khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành.

Để hỗ trợ GV đồng thời đảm bảo tính thống nhất trong việc đánh giá, Trường ĐHCT đã ban hành Sổ tay GV vào năm 2010 với các quy định liên quan đến GV, trong đó có Mục 2.3 của Chương 2 về việc hướng dẫn phương pháp đánh giá KQHT [H3.03.01.07]. Thêm vào đó, phương pháp và hình thức đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong đề cương HP như đánh giá điểm chuyên cần, điểm bài tập, điểm báo cáo seminar, điểm thi giữa HP và điểm thi kết thúc HP nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR một cách toàn diện nhất [H1.01.01.03(1,2)]. Ngoài ra, GV còn được tham gia các lớp tập huấn liên quan đến công tác đánh giá nhằm đảm bảo cho công tác này đạt được hiệu quả [H3.03.01.05(1,2)]. Quy chế học vụ còn quy định điểm thi kết thúc HP là bắt buộc và phải có trọng số không dưới 50%. Việc đánh giá quá trình học tập được thực hiện liên tục và bằng nhiều hình thức khác nhau giúp việc đánh giá NH được toàn diện hơn cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ của SV và cũng được cập nhật nhằm kích thích NH không ngừng phấn đấu để đạt kết quả tốt hơn trong học tập.

Ứng với mỗi CĐR từ kiến thức (khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành) đến kỹ năng (kỹ năng cứng và mềm) và thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân sẽ có nhóm HP đáp ứng (Bảng 3.1 – Phụ lục 4). Thật vậy, KQHT của NH được đánh giá bằng hình thức: đánh giá thường xuyên (đánh giá quá trình học) và đánh giá định kỳ (đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ). Để đo CĐR về kiến thức thì GV sử dụng hoạt động/phương pháp như: thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo nhóm và thuyết trình [H5.05.01.07]; để đo CĐR về kỹ năng nghiệp vụ SP, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm thì GV sử dụng hoạt động/phương pháp: thực hành trong PTN [H5.05.01.08], luận văn tốt nghiệp, tiểu luận tốt nghiệp [H5.05.01.09], KTSP [H5.05.01.10], TTSP [H5.05.01.11], hoạt động ngoại khóa (đoàn thanh niên, sinh hoạt học thuật); để đo CĐR về thái độ thì GV kết hợp trong đánh giá HP, đánh giá điểm rèn luyện và giám sát của CVHT. Tuy nhiên, phương pháp đánh giá ở một vài HP chưa đánh giá tốt CĐR về mặt thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như TN033 [H5.05.01.12]. Công tác coi thi cũng được giám sát và tiến hành chặt chẽ thông qua việc công bố lịch thi và giám sát

phòng thi của các Tổ giám sát của KSP [H5.05.01.13(1-29)]. Nhiệm vụ của Tổ giám sát phòng thi là kiểm tra và lập Biên bản kiểm tra công tác coi thi của CB [H5.05.01.14(1-12)]. Để công tác này được rõ ràng và tốt hơn, Trường ĐHCT đã ban hành công văn 2972/ĐHCT ngày 09/12/2020 về việc tổ chức kỳ thi kết thúc HP áp dụng từ học kỳ 1 năm học 2020-2021 [H5.05.01.15] và thành lập tổ giám sát công tác coi thi cho toàn Trường [H5.05.01.16]. Ngoài ra, Trường ĐHCT còn ban hành công văn số 3107/ĐHCT ngày 23/12/2020 về việc mẫu đề thi và mẫu đáp đề thi kết thúc học kỳ của HP áp dụng từ năm học 2020-2021 [H5.05.01.17].

Ngoài ra, NH còn được đánh giá điểm rèn luyện theo từng học kỳ trong suốt thời gian học tập tại Trường ĐHCT. Điểm này không được tính vào điểm tích lũy mà được dùng làm cơ sở để đánh giá về tính kỷ luật của NH và để xét học bổng theo từng học kỳ và xét tốt nghiệp cho NH [H5.05.01.18]. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của NH được quy định theo Thông tư 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12/08/2015 [H5.05.01.19].

## *2. Điểm mạnh*

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra và đánh giá NH, quy trình cho kiểm tra sao cho đạt được mục tiêu CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

## *3. Điểm tồn tại*

Ở một vài đề cương chi tiết HP được công bố hiện tại, phương pháp đánh giá chưa đánh giá tốt CĐR về mặt thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, GV thực hiện rà soát và điều chỉnh phương pháp đánh giá HP để phù hợp với CĐR theo đề cương HP.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học**

### *1. Mô tả*

Học chế niên chế của Trường ĐHCT đã được thay bằng học chế TC từ năm học 2007-2008 trở lại đây và đã có bốn lần điều chỉnh sau cho việc đánh giá KQHT của NH đạt được CĐR [H1.01.01.01(1-4); H1.01.01.02; H5.05.01.02(1-5)].



Theo Quy chế học vụ, thời gian của mỗi học kỳ là 20 tuần, GV có 15 tuần dạy, tuần thứ 16 là tuần dự trữ, NH sẽ được GV cho thi cuối kỳ vào tuần 17 đến tuần 20. GV phải công bố lịch thi đến NH ít nhất một tuần.

Cũng theo Quy chế học vụ, hình thức, phương pháp, tiêu chí và trọng số của việc đánh giá KQHT của NH cũng được thay đổi theo sao cho phù hợp tùy theo tính chất của từng HP nhưng điểm thi kết thúc HP phải chiếm ít nhất 50% tổng số điểm của HP:

- Đối với HP lý thuyết (Phân loại Thực vật A, Mã số: SP168): điểm HP =  $a \times 0,10 + b \times 0,20 + c \times 0,20 + d \times 0,50$  (a: điểm chuyên cần; b: điểm báo cáo seminar/bài tập nhóm, c: điểm thi giữa kỳ; d: điểm thi cuối kỳ) [H1.01.01.03(1,2)];

- Đối với HP có thực hành thí nghiệm (Thực tập Động vật có xương sống, Mã số: SP181): điểm HP =  $a \times 0,1 + b \times 0,2 + c \times 0,7$  (a: điểm cá nhân thao tác trên mẫu, b: điểm làm việc nhóm, c: điểm thi kết thúc HP) [H1.01.01.03(1,2)].

Ngoài ra, đối với HP đặc thù của ngành SP như KTSP và TTSP thì KSP có hướng dẫn riêng về: thời gian, những yêu cầu tối thiểu NH phải đạt trước, trong và sau khi KTSP và TTSP và được gửi trực tiếp đến GV hướng dẫn và NH để nắm thông tin thông qua tài liệu hướng dẫn TTSP và KTSP [H5.05.02.01]. Thêm vào đó, việc đánh giá thuyết trình, bài tập nhóm, luận văn tốt nghiệp và tiểu luận tốt nghiệp của NH cũng có tiêu chí riêng và rõ ràng trong tiêu chí đánh giá thuyết trình [H5.05.01.07], bài tập nhóm [H5.05.01.08], KTSP [H5.05.01.10], TTSP [H5.05.01.11], luận văn tốt nghiệp và tiểu luận tốt nghiệp [H5.05.01.09]. Như đã mô tả ở tiêu chí 5.1, Quy chế học vụ quy định cụ thể việc GV cần phải tổ chức trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp cho NH; các khiếu nại của NH về kết quả kiểm tra cần được GV và KSP xử lý và thông tin đến NH trong thời gian 1 tuần [H5.05.01.02(1-3)]. Ngoài ra, trong Sổ tay SV cũng có hướng dẫn các nội dung liên quan đến việc đánh giá KQHT của NH [H5.05.02.02].

Thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá và trọng số của việc đánh giá KQHT của NH cho từng HP được thể hiện trong đề cương HP và được công bố trên website của Trường ĐHCT [H1.01.01.15(9)] và trong Quy chế học vụ được công khai trên website của Trường ĐHCT [H1.01.01.15(10-14)]. Tuy nhiên, trên hệ thống quản lý điểm của Trường ĐHCT, GV chỉ nhập được một cột điểm tổng, do đó NH chưa biết được các mốc điểm thành phần [H5.05.02.03].

Trong tài liệu hướng dẫn TTSP và KTSP cũng có hướng dẫn về các vấn đề thời gian, hình thức đánh giá, tiêu chí và trọng số cho HP đặc thù của ngành là KTSP và TTSP

cũng được phổ biến trên website KSP [H1.01.01.15(15)]. File word các biểu mẫu liên quan đến TTSP còn được KSP công khai trên website [H1.01.01.15(16)]. Phiếu chấm luận văn tốt nghiệp và tiểu luận tốt nghiệp cũng có chi tiết hóa tiêu chí và trọng số cho HP đặc biệt này [H5.05.01.09]. Cơ chế phản hồi và các nội dung khác liên quan đến đánh giá KQHT của NH được quy định trong Quy chế học vụ cũng được thể hiện trên website của Trường ĐHCT. Ngoài ra, vào buổi dạy đầu tiên của HP, GV thông tin đến NH các nội dung liên quan đến học tập, thời gian, hình thức, phương pháp, trọng số của việc đánh giá KQHT theo quy định. NH được quyền phản hồi KQHT của mình trực tiếp với GV sau khi được nhận được KQHT. Sổ tay SV cũng được công bố trên website của Phòng công tác SV [H1.01.01.15(17)]. Thêm vào đó, Trường ĐHCT còn có hộp thư góp ý [H5.05.02.04] để giúp NH có thể phản hồi các vấn đề liên quan đến việc học tập và rèn luyện bao gồm việc đánh giá KQHT đến CVHT trong các buổi sinh hoạt lớp [H5.05.02.05(1-5)]. Trong buổi ra quân KTSP và KTSP, NH còn được thông tin các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả của 2 HP này.

## *2. Điểm mạnh*

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá kết quả của NH như thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, quy trình tổ chức thi, chấm thi, quản lý kết quả rõ ràng và công khai bằng cả văn bản in và trên website.

## *3. Điểm tồn tại*

Hiện nay, trên hệ thống quản lý điểm của Trường ĐHCT, GV chỉ nhập được một cột điểm tổng, do đó NH chưa biết được các mốc điểm thành phần.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, Trường ĐHCT bổ sung các cột điểm thành phần trên hệ thống quản lý điểm để GV có thể nhập được tất cả các điểm thành phần, từ đó giúp NH nắm được KQHT.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng**

### *1. Mô tả*

Việc đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng như thang điểm đánh giá, hình thức đánh giá được thể hiện trong chương 3 Quy chế học vụ [H5.05.01.02(1-3)] và

Quy chế này được công khai trên website của Trường ĐHCT [H1.01.01.15(10,11)]. Thông qua bản mô tả CTĐT [H1.01.01.01(1,2)], [H1.01.01.02] và đề cương HP [H1.01.01.03(1,2)], [H1.01.01.15(9)] được công bố, NH sẽ nắm được mục tiêu cần đạt, hình thức kiểm tra, thi đa dạng: tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng HP. Thêm vào đó, để hỗ trợ GV thực hiện tốt các công tác đánh giá KQHT của NH (từ quá trình xây dựng đề thi, đánh giá đề thi đến lựa chọn phương pháp đánh giá...), Trường ĐHCT đã ban hành quyển Sổ tay GV với hướng dẫn chi tiết về tất cả các nhiệm vụ của GV [H3.03.01.07]. Dù áp dụng hình thức đánh giá KQHT của NH như thế nào thì GV cũng phải đảm bảo ít nhất có 2 cột điểm và điểm thi kết thúc HP có trọng số tối thiểu là 50% [H1.01.01.03(1,2), [H1.01.01.15(9)], H5.05.01.02(1-3)]. Một số GV còn cho SV thi trực tuyến thông qua ứng dụng Google Form [H5.05.03.01(1,2)].

Nhằm đảm bảo đo lường được các yêu cầu, độ giá trị và độ tin cậy, Trường ĐHCT đã ban hành các quy định về công tác tổ chức đánh giá KQHT của NH [H5.05.01.02(1-5); H1.01.01.15(10,11)] và thông qua việc đánh giá thường xuyên liên tục trong quá trình học, đánh giá với nhiều hình thức khác nhau của GV. Ngoài ra, từ năm 2018, KSP và BM SPSH đã có nhiều lần họp để chỉnh sửa lại đề cương học HP và CTĐT sao cho phù hợp trên cơ sở CDR của CTĐT và HP [H1.01.01.01(1-4); H1.01.01.02; H1.01.01.03(1,2)]. Ngoài đánh giá chuyên cần, ý thức và thái độ, GV còn đánh giá kết quả tham gia thảo luận, làm việc nhóm, từ đó giúp phát triển kỹ năng mềm của NH. Việc đánh giá giữa kỳ được thực hiện theo hình thức trắc nghiệm cho tất cả các HP; bộ tiêu chí đánh giá các HP thực hành/thí nghiệm, tiểu luận tốt nghiệp và luận văn tốt nghiệp [H5.05.01.07], [H5.05.01.08], [H5.05.01.09] được xây dựng thông qua sự tham gia đóng góp ý kiến của nhiều GV và SV, từ đó góp phần nâng cao tính công bằng, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy. Mỗi GV tự biên soạn đề thi cuối kỳ ĐBCL của các câu hỏi thi đánh giá được CDR của HP cần đo và đảm bảo được độ tin cậy và độ giá trị. Ngoài ra, BM SPSH còn tiến hành rà soát công tác đánh giá HP của GV thông qua phiếu rà soát và tiến hành từ học kỳ 1 năm học 2019 - 2020 [H5.05.03.02]. Thêm vào đó, trong các báo cáo tổng kết năm học của BM cũng có đề cập đến công tác đánh giá HP [H5.05.03.03(1-5)]. Trong mỗi học kỳ, khi thi kết thúc HP, KSP đều tổ chức các đoàn kiểm tra công tác coi thi [H5.05.01.13(1-29)] và lập Biên bản kiểm tra công tác coi thi của GV

[H5.05.01.14(1-12)] nhằm đảm bảo sự công bằng. Trước đây, GV sẽ là người giữ đề thi, hướng dẫn chấm, bài thi và kết quả thi của NH trong vòng hai năm, nhưng bắt đầu từ học kỳ 1 năm học 2019 - 2020, những tài liệu này của NH sau mỗi học kỳ được lưu trữ trong khu vực chứa đề thi của KSP [H5.05.03.04].

Trường ĐHCT đã phát triển phần mềm chống sao chép được ban hành bởi Khoa Sau đại học [H5.05.03.05], từ đó giúp cho GV kiểm tra sự trung thực của NH trong thực hiện bài tập. Trường ĐHCT còn ban hành quy định liên quan đến việc xét miễn điểm và công nhận HP [H5.05.03.06] và điểm tương đương cho NH đi học tập ngắn hạn tại nước ngoài [H5.05.03.07]. Để đảm bảo tính khách quan và công bằng, việc xét miễn điểm HP cho NH được thực hiện bởi Hội đồng xét miễn và công nhận điểm HP của Trường ĐHCT [H5.05.03.08]. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức hướng dẫn sử dụng công cụ đo lường mức độ đạt CĐR và thang đo theo Bloom cho từng HP và CTĐT [H5.05.03.09].

Người học được quyền tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ khâu tài liệu đến PPGD và đánh giá. Thông qua kết quả đánh giá của NH, GV có thể tự mình điều chỉnh PPDH và đánh giá KQHT sao cho phù hợp. Việc đánh giá KQHT còn nhận được sự phản hồi tốt của GV ( $4,17 \pm 0,60$ ) [H1.01.01.18(2)], NH thông qua việc đánh giá trực tiếp từ hệ thống quản lý của Trường ĐHCT, NH đã tốt nghiệp với mức đánh giá tăng dần từ  $3,17 \pm 0,74$  (2014 - 2015) đến  $3,43 \pm 0,76$  (2018 - 2019) [(H1.01.01.17(2,3))] và Nhà quản lý CTĐT thông qua phiếu rà soát công tác đánh giá HP [H5.05.03.02]. Kết quả đánh giá đều cho thấy phương pháp đánh giá hiện đang áp dụng đảm bảo được độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

Thêm vào đó, để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng, TTQLCL đã email thông báo mời CB, GV dự tập huấn “Đảm bảo chất lượng CTĐT” với các nội dung: 1) Cải tiến chất lượng CTĐT; 2) Xây dựng bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm đánh giá NH; 3) Đo lường mức độ đạt CĐR của CTĐT; 4) Lập sơ đồ tiến trình của CTĐT và ngày 12/12/2019 [H5.05.03.10]. Thêm vào đó, trong Biên bản họp Hội đồng TĐG giữa chu kỳ KĐCLGD Trường ĐHCT về việc thống nhất triển khai thực hiện đo lường, đánh giá mức độ đạt được mục tiêu HP của NH và cải tiến PPGD của GV trên cơ sở phản hồi từ NH vào ngày 24/06/2020 [H5.05.03.11]. Trường ĐHCT ban hành Quyết định số 1503/QĐ-ĐHCT ngày 01/7/2020 về việc thành lập Tổ công tác triển khai kế hoạch thực hiện phiếu đánh giá HP và đo lường mức độ đạt được CĐR của CTĐT [H5.05.03.12(1)]. Đến ngày 13 tháng 7 năm 2020, Trường ĐHCT ban hành Công văn 1542/ĐHCT về việc

triển khai và cử CB dự tập huấn thực hiện phiếu đánh giá HP [H5.05.03.12(2)]. Tiếp đến Trường ĐHCT ban hành Công văn 1862/ĐHCT ngày 13/8/2020 về việc triển khai thực hiện phiếu đánh giá 03 HP “cốt lõi” cho mỗi CTĐT [H5.05.03.12(3)]. Tuy nhiên, GV giảng dạy HP tự đảm nhận và chịu trách nhiệm hoàn toàn công tác đánh giá dẫn đến việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của công tác đánh giá ở một vài HP ít nhiều còn mang tính chủ quan hoặc chưa bám sát CĐR [H5.05.01.12].

## *2. Điểm mạnh*

Phương pháp đánh giá đa dạng đáp ứng được CĐR và được lấy ý kiến các BLQ đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và hướng tới sự công bằng.

## *3. Điểm tồn tại*

Ở các HP riêng lẻ, hiện nay GV giảng dạy HP tự đảm nhận và chịu trách nhiệm hoàn toàn công tác đánh giá dẫn đến việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của công tác đánh giá ở các HP này ít nhiều còn mang tính chủ quan.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, BM SPSH thống nhất phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của tất cả HP trong CTĐT do BM quản lý.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập**

### *1. Mô tả*

Theo quy định Trường ĐHCT, việc đánh giá kết quả NH phải được thực hiện một cách liên tục, chặt chẽ, công khai và công bằng để đảm bảo NH có điều kiện cải thiện KQHT [H3.03.01.07], [H5.05.01.02(1-2)]. Theo đó, vào đầu mỗi học kỳ, trong buổi đầu tiên đến lớp, GV phải công khai hình thức đánh giá và công bố trước lớp điểm quá trình (điểm chuyên cần, thái độ và điểm kiểm tra giữa HP) ở buổi học cuối của mỗi HP. Sau khi kết thúc học kỳ (tuần 15 hoặc 16) thì GV phải tiến hành cho SV thi (tuần 17 hoặc 18) dưới sự giám sát của Tổ giám sát công tác coi thi. Chậm nhất là tuần 20 của học kỳ, GV phải công bố điểm toàn bộ cho SV trên hệ thống quản lý để SV xem và khiếu nại. Ngoài ra, sau mỗi học kỳ TTQLCL sẽ gửi đến GV kết quả đánh giá của NH về các hoạt động giảng dạy của GV trong suốt học kỳ.

Ngoài việc công bố công khai và kịp thời đến NH các quy định về phản hồi kết quả đánh giá thông qua GV giảng dạy lớp HP và Quy chế học vụ như đã trình bày, các quy định liên quan đến việc phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV thông qua Sổ tay GV [H3.03.01.07] và trên website của Trường ĐHCT [H1.01.01.15(9)]. Thêm vào đó, KSP cũng công khai quy định về phản hồi kết quả đánh giá trên website của KSP [H1.01.01.15(18)].

Kết quả đánh giá được thông tin đến NH thông qua bảng thông báo của BM SPSH và phần mềm Hệ thống quản lý của Trường, giúp NH tra cứu KQHT dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi (<https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>) [H5.05.04.01].

Mỗi học kỳ, Trường ĐHCT còn thông báo, cảnh báo KQHT đến NH để giúp cho NH có KQHT kém biết để có phương án học tập thích hợp nhằm hoàn thành CTĐT trong thời gian cho phép, đồng thời Nhà trường cũng có quy định tạo điều kiện cho NH có thể học lại và học cải thiện điểm để cho NH đạt KQHT tốt nhất [H5.05.04.02(1-9)]. Hàng năm, Trường ĐHCT có thông báo KQHT và rèn luyện đến CVHT và BM SPSH để nắm bắt được tình hình học tập và rèn luyện của NH nhằm hỗ trợ NH cải thiện kết quả [H5.05.04.01]. Kết quả thực hiện được tổng kết, đánh giá hàng năm để rút kinh nghiệm nhằm tăng cường việc hỗ trợ NH trong việc cải thiện KQHT. NH và NH đã tốt nghiệp có phản hồi tốt về cơ chế và các điều kiện hỗ trợ việc cải thiện KQHT trong mỗi HP và toàn khóa học [H1.01.01.17(1-3)].

## *2. Điểm mạnh*

Người học được thông tin KQHT một cách kịp thời và chính xác thông qua phần mềm quản lý và GV, từ đó giúp NH có thể có phản hồi điểm và cải thiện kịp thời. Đồng thời, kết quả đánh giá của NH được quản lý và lưu trữ chặt chẽ.

## *3. Điểm tồn tại*

Đến nay, hầu như CVHT chỉ có thông tin phản hồi về KQHT của NH thông qua điểm số. CVHT gặp khó khăn trong việc tập hợp các ý kiến từ GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để có thêm thông tin, từ đó giúp NH cải thiện việc học tập.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, Trung tâm thông tin và quản trị mạng của Nhà trường nên xây dựng hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các GV giảng dạy các HP trong từng học kỳ, từ đó giúp CVHT nắm thông tin và có thể tư vấn kịp thời cho NH cải thiện việc học tập.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

## **Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập**

### *1. Mô tả*

Trường ĐHCT, KSP và GV phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT đến NH và tạo mọi điều kiện thuận lợi để NH thực hiện nếu có [H5.05.01.02(1-3)], [H5.05.02.02], [H1.01.01.15(10,11)]. Trường ĐHCT định kỳ cập nhật Quy chế học vụ căn cứ vào tình hình thực tế và phổ biến công khai, rộng rãi tới NH [H5.05.01.02(1)]. Ngoài ra, vào buổi đầu tiên của HP, GV luôn công bố hình thức đánh giá KQHT và quy trình khiếu nại cho SV thông qua việc phổ biến đề cương HP (cũng đã được đưa lên website của Trường ĐHCT và KSP). Theo quy định của Quy chế học vụ, NH nếu có khiếu nại thì GV dạy HP và KSP phải kiểm tra lại và thông tin kịp thời tới NH. Theo đó, GV trả bài thi và công bố điểm thi đến NH tại lớp và cho NH phản hồi, khiếu nại điểm sau mỗi học kỳ. Sau đó, GV công bố điểm trên hệ thống quản lý của Trường ĐHCT, in và nộp bản điểm về cho KSP để KSP gửi bảng điểm về Phòng đào tạo chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày thi kết thúc HP. Trưởng KSP chịu trách nhiệm xử lý tất cả các khiếu nại của NH liên quan đến KQHT. Thêm vào đó, KSP cũng có Công văn hướng dẫn việc khiếu nại về việc đánh giá KQHT [H5.05.05.01]. Công văn này cũng được công bố trên website của KSP [H1.01.01.15(18)]. Theo đó, NH được quyền khiếu nại về kết quả đánh giá sau khi kết quả được công bố trong thời gian 1 tuần bằng cách điền biểu mẫu khiếu nại và nộp về KSP [H5.05.05.02]. Ngoài ra, thông qua các buổi họp cùng CVHT, NH cũng có thể phản hồi thông tin liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình [H5.05.02.05(1-5)].

Đến nay, vẫn chưa có SV khiếu nại việc đánh giá KQHT. Nếu trong quá trình học tập, việc khiếu nại chưa được giải quyết thỏa đáng, SV được quyền khiếu nại lên KSP bằng cách lấy và điền biểu mẫu từ website của KSP sau đó nộp cho KSP. Thêm vào đó, BM còn có sổ theo dõi khiếu nại của NH hàng năm [H5.05.05.03]. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, KSP vẫn chưa có trường hợp nộp đơn khiếu nại KQHT từ NH, có thể do NH đã hài lòng với KQHT hoặc NH liên hệ trực tiếp với GV thông qua điện thoại, tin nhắn hay email khi cần [H5.05.05.04].

### *2. Điểm mạnh*

Những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại KQHT của NH đã được Trường ĐHCT ban hành và thông báo công khai đến NH giúp NH dễ dàng tiếp cận.

### 3. Điểm tồn tại

Đến nay, có thể khi khiếu nại về KQHT, NH điện thoại hoặc nhắn tin hoặc email cho GV để hỏi (không có khiếu nại).

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, GV cùng CVHT nhắc nhở NH nếu có khiếu nại KQHT thì đến văn phòng BM hoặc KSP để làm việc trực tiếp, không nên điện thoại hoặc tin nhắn hoặc email cho GV.

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 5**

Kết quả học tập của NH được đánh giá bám sát yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CDR đã được Trường ĐHCT hướng dẫn rõ ràng và cụ thể bằng cả hình thức trực tiếp (trên website) và bản in Quy chế học vụ. KQHT của NH được đánh bằng nhiều phương pháp đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu từng HP. Đồng thời, quá trình đánh giá KQHT của NH không ngừng được đổi mới quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho NH. KQHT của NH được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn cả trên hệ thống và nơi lưu trữ ở KSP. CVHT luôn đồng hành cùng với SV trong quá trình học tập để giúp SV nắm quy định liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình. Trường ĐHCT đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại KQHT của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. Tuy nhiên, ở một vài đề cương HP được công bố, phương pháp đánh giá chưa đánh giá tốt CDR về mặt thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân và còn mang tính chủ quan. Hệ thống quản lý điểm thì chưa có chia thành nhiều cột điểm thành phần. CVHT còn gặp khó khăn trong việc tiếp nhận ý kiến từ GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để giúp NH cải thiện việc học tập. Vì vậy, từ năm 2021, GV thực hiện rà soát và điều chỉnh phương pháp đánh giá HP để phù hợp với CDR theo đề cương HP. BM SPSH thống nhất phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của tất cả HP trong CTĐT do BM quản lý. Trường ĐHCT bổ sung các cột điểm thành phần trên hệ thống quản lý điểm để GV có thể nhập được tất cả các điểm thành phần và xây dựng



hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các GV giảng dạy các HP trong từng học kỳ. GV cùng CVHT nhắc nhở NH hạn chế khiếu nại KQHT qua điện thoại hoặc tin nhắn hoặc email mà nên đến văn phòng BM hoặc KSP để làm việc trực tiếp.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 5 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

## **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

### *Mở đầu*

Việc tuyển dụng và bổ nhiệm CB ở BM SPSH được thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm SP, kỹ năng tin học, ngoại ngữ và thành tích NCKH của GV. Tỷ lệ GV/NH rất cao, vượt mức quy định của BGDĐT, 50% GV có trình độ TS. Năng lực của GV được đo lường qua khối lượng công tác chuẩn (giờ G). Khối lượng giờ G của GV được xác định rõ ràng và được đo lường, giám sát và quản lý chặt chẽ thông qua hệ thống quản lý chung. Trường ĐHCT và KSP luôn có những quy định, chính sách để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng đội ngũ GV thuộc chương trình SPSH theo nhu cầu và kế hoạch đề ra. Được sự hỗ trợ của trường và KSP, chất lượng giảng dạy và NCKH của đội ngũ GV của BM SPSH không ngừng nâng cao, đóng góp nhiều xuất bản phẩm trong và ngoài nước, thực hiện được nhiều đề tài NCKH các cấp, đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho cộng đồng và đóng góp vào sự phát triển của khu vực ĐBSCL.

**Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### *1. Mô tả*

Công tác tuyển dụng đội ngũ GV, NCV thường niên được Nhà Trường lên kế hoạch cụ thể [H6.06.01.01 (1-3)]. Nếu có nhu cầu tuyển dụng, theo thông báo của Nhà trường [H6.06.01.02], BM SPSH lập kế hoạch gửi về KSP và Trường ĐHCT [H6.06.01.03 (1-2)]. Trên cơ sở đó, Nhà trường tổng hợp và ban hành thông báo tuyển dụng hằng năm [H6.06.01.04 (1,2)]. Quy trình tuyển dụng GV thuộc chương trình SPSH được thực hiện theo quy định chung của Trường ĐHCT [H6.06.01.05(1-2)]. Các chế độ và phúc lợi xã hội cho cán bộ viên chức (CBVC) được tuyển dụng, bổ nhiệm hay miễn

nhệm được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và theo các chính sách hiện hành của Nhà nước [H6.06.01.06(1-3)], [H6.06.01.07]. Số lượng viên chức được tuyển dụng và nghỉ hưu của Nhà trường được theo dõi chặt chẽ để đảm bảo công tác quy hoạch nhân sự [H6.06.01.08]. Năm 2015 và 2016, BM đã có kế hoạch tuyển dụng thêm CB để thay thế cho 01 CB về hưu năm 2017 [H6.06.01.03(1-2)], [H6.06.01.09]. Tuy nhiên, chưa có ứng viên phù hợp được tuyển chọn. Từ năm 2018-2020, các chỉ tiêu tuyển sinh giảm, số lượng SV tuyển vào thấp nên BM tạm thời chưa tuyển thêm GV mới. Các quy hoạch bổ nhiệm, bố trí công tác của các GV BM [H6.06.01.10 (1-10)] thực hiện theo quy chế của trường [H6.06.01.11 (1-3)].

Các kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ CBVC của chương trình SPSH được thực hiện dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Căn cứ vào nhu cầu thực tế của chương trình theo từng năm, BM xây dựng các kế hoạch nâng cao trình độ của đội ngũ GV trong từng giai đoạn [H6.06.01.12] [H6.06.01.13] và hỗ trợ GV thi nâng ngạch lên GV chính, GV cao cấp và bồi dưỡng các lớp kỹ năng, nghiệp vụ, ngoại ngữ [H6.06.01.14(1-5)]. Sau khi phê duyệt các kế hoạch, Nhà Trường sẽ lựa chọn các GV đủ tiêu chuẩn để tham gia các khóa bồi dưỡng, quan trọng nhất là các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ SP hàng năm [H6.06.01.15 (1-5)]. Về nhu cầu đào tạo, GV của chương trình lập kế hoạch dự tuyển theo hướng dẫn của Trường, trong đó có nêu rõ chuyên ngành đào tạo, thời gian học, dự toán kinh phí và nguồn kinh phí của khoá học [H6.06.01.16(1,2)]. Trong vòng 5 năm gần đây, các CB của chương trình SPSH đã tham gia nhiều đề án đào tạo TS nước ngoài từ nguồn kinh phí từ học bổng nước ngoài (3 đề tài TS từ học bổng chính phủ Úc, 1 đề tài TS từ một trường Đại học của Thái Lan) [H6.06.01.17(1-4)]. Sau khi hoàn thành chương trình học tập, 100% GV được thu nhận và bố trí lại công tác phù hợp với trình độ và nhu cầu [H6.06.01.18(1-4)]. Nhu cầu phát triển nghiệp vụ, kỹ năng và ngoại ngữ của các GV cũng được đáp ứng theo kế hoạch đề ra. Từ năm 2015 đến nay, chương trình SPSH có 04 GV được thăng ngạch lên GV chính và 01 GV đạt GV cao cấp [H6.06.01.10(1-3)]. Để nâng cao trình độ Anh văn phù hợp với xu thế hợp tác quốc tế và NCKH, 7/12 CB của chương trình đã được tham gia các lớp đào tạo Anh văn CB nguồn do Trung tâm Ngoại ngữ trường ĐHTC tổ chức [H6.06.01.19(1-3)].

Việc quy hoạch tốt đã tạo ra một đội ngũ CBVC đủ năng lực đáp ứng được nhu cầu về đào tạo của chương trình SPSH. Hiện BM SPSH có 12 GV trong đó có 1 GV là

PGS. TS, 5 GV có trình độ TS, 6 GV có trình độ ThS, 1 nghiên cứu viên và 2 NV PTN. Tổng số GV có trình độ TS chiếm 50% số GV của chương trình (trong đó nguồn GV được đào tạo TS ở nước ngoài chiếm 66,7%) [H6.06.01.20].

Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV BM SPSH, từ 2015-2020 được trình bày ở Bảng 6.1 – Phụ lục 4.

Đội ngũ CBVC của BM SPSH được quy hoạch đáp ứng tốt nhu cầu về NCKH. Hiện nay, đội ngũ GV của BM SPSH được quy hoạch theo 3 nhóm chuyên ngành chính bao gồm: Sinh học động vật, Thực vật; Sinh lý động vật và PPGD SH. Các GV có trình độ và năng lực phù hợp được quy hoạch và bổ nhiệm vào các trường PTN tương ứng với 3 nhóm chuyên ngành [H6.06.01.21]. Từ năm 2015 - 2020, số lượng các đề tài NCKH cấp cơ sở do CB thực hiện được cấp kinh phí không ngừng tăng cao, chiếm 11/65 (16,92%) các đề tài được duyệt của KSP. Ngoài ra, trong giai đoạn 2015 - 2020, GV của chương trình cũng có 2 đề tài Nafosted được duyệt cùng nhiều đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh và cấp Trường [H4.04.03.03(2)]. Nhu cầu chia sẻ thông tin của CB với đồng nghiệp và SV cũng được thực hiện thông qua hoạt động báo cáo seminar định kỳ [H6.06.01.22]. Hoạt động NCKH cũng đáp ứng nhu cầu đào tạo SV thông qua việc hướng dẫn các đề tài NCKH trong SV [H4.04.03.05] và hướng dẫn luận văn tốt nghiệp [H6.06.01.23(1-6)].

Không những đáp ứng nhu cầu đào tạo các SV của ngành, đội ngũ GV của BM SPSH còn hỗ trợ KSP và Trường ĐHTC trong công tác hướng dẫn KTSP, TTSP [H1.01.03.02], đào tạo học sinh trường THPT thực hành Sư phạm [H6.06.01.24(1-6)], hợp tác quốc tế [H6.06.01.25]. Ngoài giảng dạy và NCKH, các GV của BM cũng tham gia nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng khác, như biên soạn câu hỏi cho kỳ thi THPT quốc gia, phụ trách giám khảo cuộc thi khoa học công nghệ của Sở Giáo dục Đào tạo thành phố Cần Thơ [H6.06.01.26(1-3)].

## *2. Điểm mạnh*

Đội ngũ GV của BM SPSH được quy hoạch hợp lý và có đủ trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu chuẩn đối với CSGD bậc đại học. Các GV có năng lực giảng dạy và NCKH tốt, thực hiện được nhiều đề tài NCKH cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp Trường và địa phương, đồng thời tham gia nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc quy hoạch CB chưa đảm bảo tính kế thừa. Năm 2017 BM có một GV nghỉ hưu nhưng vẫn chưa tuyển được GV mới để thay thế. Nguyên nhân là do số chỉ tiêu tuyển sinh giảm dẫn đến việc giảm số lượng giờ dạy của các GV.

#### 4. Kế hoạch hành động

Khoa Sư phạm đã lập Kế hoạch phát triển đơn vị giai đoạn 2017 - 2022, trong đó BM SPSH sẽ tuyển thêm 02 TS để đảm bảo phát triển chuyên môn và tính kế thừa trong quy hoạch. Từ năm 2021, BM SPSH sẽ sắp xếp và phân công lại giờ giảng cho GV hợp lý hơn để đảm bảo GV đạt được giờ chuẩn theo quy định của Trường ĐHCT.

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ Giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

##### 1. Mô tả

Tỷ lệ GV/NH của chương trình SPSH luôn đáp ứng chuẩn quy định hiện hành (1:20, Bảng 6.2 – Phụ lục 4), được nêu trong Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT [H6.06.02.01].

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường theo giờ chuẩn (giờ G). Việc quy đổi giờ G tương ứng với từng loại hình hoạt động được hướng dẫn chi tiết theo quy định (Bảng 6.3 – Phụ lục 4).

Việc thực hiện miễn giảm giờ chuẩn cho GV cũng được quy định rõ ràng, chi tiết [H4.04.02.14(1-3)]. Hằng năm, CB lên kế hoạch đăng ký tổng số giờ giảng dạy và NCKH tối thiểu theo số giờ G quy định tùy vào chức danh, trình độ và hệ số lương tương ứng [H6.06.02.02(1-5)]. Kế hoạch giảng dạy và đăng ký môn học cũng được thông báo và hướng dẫn rộng rãi cho GV và SV vào đầu mỗi học kỳ [H5.05.01.06(1-18)], [H6.06.02.03]. Số giờ G của CB thực hiện mỗi năm được tổng kết chính xác đối với từng hoạt động giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu sinh, NCKH, viết sách, giáo trình, tài liệu học tập và báo cáo khoa học thông qua phần mềm quản lý (Bảng 6.4 – Phụ lục 4). Bảng 6.4 cho thấy, từ năm 2017-2020, tổng số giờ giảng dạy của GV giảm dần do số lượng SV đầu vào giảm (xem số lượng SV các năm trong Bảng 6.2 – Phụ lục 4). Tuy nhiên, số lượng giờ G từ NCKH tăng nên các GV của BM vẫn đảm bảo số giờ chuẩn đúng quy định. Việc thực hiện đầy đủ số giờ G theo quy định của Nhà trường cũng là căn cứ để xét phân loại và khen thưởng GV hàng năm theo quy định [H6.06.02.04(1-5)].

Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc đối với đội ngũ GV, nghiên cứu viên luôn được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Hằng năm, Nhà trường giám sát tỉ lệ GV/NH qua hệ thống từ Trường xuống giáo vụ KSP thông qua phần mềm quản lý [H5.05.04.01] và tỉ lệ này cũng là cơ sở để Trường quyết định tuyển thêm nhân sự. Vào mỗi đầu năm học việc triển khai đăng ký thi đua và phân công giờ dạy cho GV được thực hiện một cách cân đối, hợp lý theo chuyên môn và trình độ năng lực. Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xây dựng kế hoạch năm học mới. Căn cứ theo chức danh, cá nhân TĐG khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, sau đó việc đánh giá được tiến hành ở BM. Danh sách thi đua xếp loại được gửi lần lượt lên Hội đồng Khoa và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường [H6.06.02.05 (1-6)]. Kết quả xếp loại thi đua là cơ sở để phân công giờ giảng vào năm sau. Đối với các GV hoàn thành khối lượng giờ G vượt định mức, khối lượng vượt mức này sẽ được tính làm việc ngoài giờ, làm việc thêm giờ [H6.06.02.06(1-6)] và được chi trả theo quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.06(1-3)]. Đối với các GV thiếu giờ chuẩn sẽ phải làm giải trình lý do chi tiết [H6.06.02.07(1,2)]. Các GV cũng tham gia nhiều hoạt động cộng đồng chung [H6.06.01.26(1-3)] nhưng các hoạt động cộng đồng vẫn chưa được quy đổi giờ G trong quy định của trường [H4.04.02.14 (1-3)]. Để khuyến khích GV tham gia nhiều hơn vào các hoạt động cộng đồng, Nhà Trường đang xem xét để bổ sung việc quy đổi giờ G cho các hoạt động này.

Các kết quả NCKH được Trường ĐHCT quản lý giám sát dưới hình thức lưu trữ dạng văn bản trong TTHL Trường ĐHCT, hoặc thông qua các bài báo đăng trong các tạp chí khoa học trong và ngoài nước [H4.04.03.15]. Qua công tác quản lý giám sát, chất lượng đào tạo được cải tiến, tất cả các GV của BM SPSH đều có năng lực đáp ứng các yêu cầu và quy định của Nhà Trường. Điều này được thể hiện chi tiết trong hồ sơ năng lực cá nhân [H6.06.02.08] và lý lịch khoa học của từng GV [H6.06.02.09].

## *2. Điểm mạnh*

Tỉ lệ GV/NH của BM SPSH đạt mức cao so với yêu cầu của BGDĐT. Các GV hoàn thành tốt khối lượng công việc được giao theo quy định của BGDĐT và Trường ĐHCT. Lộ trình đánh giá, theo dõi và giám sát GV được thực hiện thường xuyên.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng SV đầu vào giảm trong những năm gần đây gây khó khăn cho việc điều tiết khối lượng công việc nhằm đảm bảo giờ chuẩn cho GV. Một số hoạt động cộng đồng chưa được định lượng để đo lường khối lượng công việc.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, Trường ĐHCT sẽ tiếp tục thực hiện việc khảo sát các NTD và nhu cầu SV tốt nghiệp để đề nghị gia tăng chỉ tiêu tuyển sinh ngành SPSH. Nhà Trường cũng đang ban hành dự thảo cho việc định lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng trong GV.

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

#### 1. Mô tả

Công tác tuyển dụng CBVC của trường ĐHCT được quản lý chặt chẽ theo chỉ thị của 1586/BNV-CCVC ngày 16/05/2014 [H6.06.03.01] và nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 [H6.06.03.02]. Căn cứ vào các kế hoạch từ các đơn vị gửi về, Nhà trường sẽ phê duyệt cụ thể số lượng, trình độ và chức danh các vị trí tuyển dụng từ mỗi đơn vị [H6.06.03.03 (1-4)]. Tiếp đó, Nhà trường cũng lên kế hoạch cụ thể cho công tác tuyển dụng, bao gồm hình thức tuyển dụng, chỉ tiêu và thông báo tuyển dụng, thời gian và địa điểm tiếp nhận hồ sơ, công tác chuẩn bị thành lập hội đồng tuyển dụng và thời điểm, các nội dung thi xét tuyển. Các nội dung thi xét tuyển cho từng vị trí và thang điểm tương ứng cũng được thông báo rõ ràng cho từng vị trí cụ thể [H6.06.01.01 (1-2)]. Các tiêu chí xét tuyển cũng được Trường ban hành cụ thể [H6.06.03.04]. Sau khi được tuyển dụng, Nhà trường cũng có các hướng dẫn, quy trình cụ thể về việc hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho CB được tuyển [H6.06.03.05]. Các tiêu chí bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cũng được hướng dẫn chi tiết ứng với từng vị trí [H6.06.01.11 (1-3)].

Năm học 2016-2017, BM có 01 CB nghỉ hưu. Do đó, căn cứ nhu cầu về nguồn nhân lực CB để đáp ứng việc giảng dạy chuyên ngành và chuẩn bị đội ngũ để có thể mở chuyên ngành đào tạo bậc cao học, BM đề nghị kế hoạch tuyển dụng thêm 01 GV [H6.06.01.03(1-2)]. Tuy nhiên, do lượng SV đầu vào giảm nên việc tuyển dụng thêm

GV chưa được triển khai. Đến năm 2019, BM được 01 chỉ tiêu tuyển dụng CB có trình độ ThS ngành Sinh thái học, yêu cầu ngoại ngữ trình độ B1, có chứng chỉ tin học ứng dụng cơ bản, có kinh nghiệm thu mẫu thực địa, có kỹ năng PTN và trình độ ngoại ngữ phù hợp. Ứng viên cũng được yêu cầu có kinh nghiệm NCKH và có bài báo xuất bản trên các tạp chí trong và ngoài nước [H6.06.03.06]. Trong khoảng 2015-2020, do sự giảm số lượng SV đầu vào (Bảng 6.2 – Phụ lục 4), số lượng GV ở BM vẫn đảm bảo tỉ lệ theo quy định giảng dạy nên BM vẫn chưa tuyển dụng được thêm CB mới.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, cũng như kế hoạch tuyển chọn, danh sách ứng viên, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai trên bảng tin của BM và website của Nhà trường [H6.06.03.04] và gửi email đến ứng viên dự tuyển [H6.06.03.07]. Các tiêu chí bổ nhiệm, điều chuyển cũng được ban hành rộng rãi trong Nhà trường [H6.06.01.11 (1-3)]. Các kết quả về bổ nhiệm và điều chuyển cũng được công bố đến từng đơn vị và cá nhân. Từ năm 2015 đến nay, BM SPSH có 04 GV được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp lên GV chính và 01 GV được bổ nhiệm chức danh GV cao cấp. Danh sách các GV được bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều chuyển của BM cũng được thông báo công khai về KSP và BM [H6.06.01.10(1-10)].

## *2. Điểm mạnh*

Trường ĐHCT có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV. Công tác lựa chọn và tuyển dụng bổ nhiệm GV của BM SPSH được tiến hành một cách công khai, minh bạch, xuất phát từ nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động vì cộng đồng.

## *3. Điểm tồn tại*

Từ năm 2015-2020 BM không tuyển dụng thêm CB, do đó trong cơ cấu độ tuổi của các GV trong BM thiếu thế hệ trẻ (dưới 30 tuổi).

## *4. Kế hoạch hành động*

Khi số lượng SV đầu vào tăng hoặc khi có sự điều chuyển GV trong BM, BM SPSH sẽ lưu ý việc tuyển dụng thêm GV trẻ để đảm tính kế thừa trong quy hoạch.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

## **Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ Giảng viên, Nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá**

### *1. Mô tả*

Dựa trên Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 [H6.06.04.01], trong đó có quy định cụ thể nhiệm vụ; tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và bồi dưỡng; tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của GV [H6.06.04.02], Trường ĐHCT cũng ban hành các quy định để xác định cụ thể năng lực của đội ngũ GV. Theo đó, năng lực của GV được xác định rõ ràng, bao gồm giảng dạy và đánh giá SV; xây dựng CTĐT; xây dựng sáng kiến đổi mới chất lượng dạy và học; tham gia NCKH; biên soạn tài liệu học tập; tham gia hợp tác quốc tế, đảm nhiệm công tác CVHT và không ngừng học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ [H4.04.02.14(1-3)]. Nhiệm vụ GV cũng được mô tả và quy định cụ thể trong Sổ tay GV [H3.03.01.07]. Tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ của GV cũng được quy định rõ ràng [H6.06.04.02].

Đội ngũ GV BM SPSH có năng lực đáp ứng các quy định hiện hành. Về trình độ chuyên môn, tất cả các GV đều tốt nghiệp đại học ngành SPSH, được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ SP theo quy định. Hiện tại 100% các GV của BM đều tốt nghiệp ThS, trong đó 50% số lượng GV cơ hữu đã có bằng TS. Từ năm 2015 - 2020, hầu hết các GV của BM đều có số giờ công tác giảng dạy và NCKH đạt quy định của Nhà trường (Bảng 6.8), trừ một số trường hợp thiếu giờ G với lý do được giải trình rõ ràng [H6.06.02.07(1,2)]. Các GV luôn cập nhật các kỹ năng, nghiệp vụ thiết yếu, thể hiện qua việc liên tục đăng ký tham gia đầy đủ các khoá tập huấn và bồi dưỡng từ năm 2015 - 2020 do Trường, KSP đề xuất [H6.06.04.03 (1-6)], [H6.06.04.04(1-6)]. Mỗi GV đều có trình độ Anh văn vượt mức quy định hiện hành, có kỹ năng tin học cơ bản theo quy định, đảm nhận ít nhất 2 HP giảng dạy và tham gia xây dựng đề cương chi tiết của các HP phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT [H6.06.04.05]. Ngoài giảng dạy, các GV cũng thường xuyên tham gia NCKH và hướng dẫn SV thực hiện NCKH thông qua hướng dẫn luận văn tốt nghiệp, tiểu luận tốt nghiệp, đề tài NCKH của SV [H4.04.03.03(2)], [H6.06.01.23(1-6)]. Tất cả các GV của BM SPSH đều có năng lực đáp ứng các yêu cầu, quy định của nhà trường. Điều này được thể hiện tổng thể trong bảng mô tả công việc GV trong kế hoạch phát triển giai đoạn 2017 - 2022 của BM



[H6.06.01.13], thể hiện chi tiết trong hồ sơ năng lực cá nhân [H6.06.02.08] và lý lịch khoa học của từng GV [H6.06.02.09].

Năng lực của GV được đánh giá thường xuyên, công khai và dân chủ thông qua hoạt động đánh giá phân loại viên chức hàng năm [H6.06.02.04 (1-5)]. Căn cứ vào bản nhận xét đánh giá trình độ, năng lực hàng năm của CB [H6.06.04.06] và tham khảo thêm các ý kiến đóng góp từ tập thể, mỗi GV được phân loại danh hiệu thi đua của năm và đề xuất phân loại, khen thưởng được gửi về KSP và Trường. Từ năm 2015 đến 2020, đa phần các GV đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được đề ra trong năm (Bảng 6.5 – Phụ lục 4) [H6.06.04.07(1-6)].

Về NCKH, Nhà trường có định mức cụ thể số lượng giờ NCKH riêng cho GV tương ứng với từng chức danh (Bảng 6.3 – Phụ lục 4) [H4.04.02.14(1-3)], nhưng việc GV phải có sản phẩm NCKH mỗi năm là không mang tính bắt buộc, miễn sao GV hoàn thành đủ tổng số lượng giờ G quy định. Nhìn chung tuy một số GV có sản phẩm NCKH còn thấp và không đều giữa các năm, tổng số giờ G do NCKH của GV BM tăng dần kể từ năm 2015. Sản phẩm NCKH của GV sẽ là căn cứ để xét phân loại viên chức hàng năm [H6.06.02.05(1-6)]. Công tác đánh giá NCKH của GV cũng được thực hiện thường niên, được ghi nhận trong các báo cáo nhiệm vụ khoa học công nghệ của KSP [H6.06.04.09(1-6)]. Việc đánh giá và tuyển chọn các đề tài cấp Trường được quy định rõ ràng từ khâu đăng ký, thuyết minh, thực hiện và nghiệm thu [H6.06.04.10]. Trường cũng có tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện nghiên cứu [H6.06.04.11(1,2)]. Các CB chương trình SPSH có năng lực tham gia nhiều đề tài NCKH cấp Bộ, đề tài hợp tác, đề tài cấp cơ sở [H4.04.03.03(1)]. Từ 2015 -2020, BM SPSH có 11/62 đề tài cấp cơ sở được phê duyệt của KSP (chiếm 17,19%); 2/8 đề tài cấp Bộ của KSP được cấp kinh phí (chiếm 25%) [H6.06.04.12], [H6.06.04.13]. Ở cấp BM, năng lực NCKH của GV cũng được đánh giá qua các sinh hoạt seminar định kỳ hàng tháng [H6.06.01.22]. Năng lực giảng dạy và NCKH của GV cũng được đánh giá thông qua hoạt động biên soạn giáo trình và tài liệu học tập. Các giáo trình và tài liệu học tập phải được nghiệm thu theo quy trình thẩm định của hội đồng [H6.06.04.14(1-5)]. Từ năm 2015 - 2020, các GV của BM có tổng 8 giáo trình và tài liệu học tập được thẩm định và xuất bản [H6.06.04.15].

Hoạt động giảng dạy của GV cũng đã được quản lý trực tuyến thông qua “Nhật ký giảng dạy” [H6.06.04.16]. Việc lấy ý kiến từ SV để đánh giá hoạt động giảng dạy của GV có kế hoạch cụ thể và được hướng dẫn chi tiết [H3.03.02.02(1-6)]. Vai trò của GV

là CVHT cũng được khảo sát thông qua kiểm tra giờ sinh hoạt để qua đó nắm bắt tình hình học tập và sinh hoạt cho SV, từ đó có các biện pháp hỗ trợ cần thiết cho SV trong học tập và đời sống [H6.06.04.17]. Nhà trường cũng lấy ý kiến góp ý và phản hồi hoạt động CVHT từ SV [H6.06.04.18]. Qua các đánh giá từ SV, các năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và NCKH của đội ngũ GV BM được đánh giá tốt [H1.01.01.19(1-3)].

Ngoài ra, thông qua hoạt động công đoàn, năng lực giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV là công đoàn viên cũng được đánh giá hằng năm [H6.06.04.19].

## *2. Điểm mạnh*

Năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, đầy đủ. BM SPSH thực hiện đánh giá năng lực GV đều đặn và đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Do đó, năng lực của GV được đánh giá chính xác, công bằng, dân chủ và minh bạch.

## *3. Điểm tồn tại*

Một số CB thực hiện đủ giờ G theo quy định hằng năm nhưng không có sản phẩm NCKH đều đặn giữa các năm.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, KSP sẽ đề xuất với Trường ĐHCT bổ sung tiêu chí đánh giá GV thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ NCKH, nhằm đảm bảo mọi GV của chương trình SPSH đều phát huy năng lực NCKH.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 6/7)

**Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

### *1. Mô tả*

Hàng năm, Nhà trường có khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của các CBVC toàn Trường [H6.06.05.01] để làm cơ sở dự trù kinh phí cho hoạt động đào tạo CB hằng năm [H6.06.05.02]. Trên cơ sở tổng kết nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ GV BM [H6.06.04.04], Trường tổng hợp danh sách số lượng GV của các đơn vị toàn Trường cần được đào tạo cho từng khóa học ngắn hạn hoặc dài hạn, trong nước hoặc ngoài nước [H6.06.05.03 (1-6)].

Kế hoạch học tập nâng cao trình độ chuyên môn của GV BM [H6.06.01.14] phù hợp với chuyên ngành giảng dạy được quy định trong CTĐT ngành SPSH [H6.06.04.05],

[H6.06.05.04]. GV tham gia các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ được bố trí phù hợp với chuyên ngành giảng dạy [H6.06.04.03] (Bảng 6.6 – Phụ lục 4).

Căn cứ vào kế hoạch dự tuyển được Nhà trường thông qua, GV được cử đi học tập các khóa nâng cao trình độ chuyên môn theo nhu cầu [H6.6.01.16]. Tính đến năm 2020, BM có 100% GV đạt trình độ Ths, 50% GV cơ hữu có trình độ TS và 75% GV thỉnh giảng có trình độ TS trở lên (Bảng 6.2 – Phụ lục 4). Với số lượng đội ngũ TS ngày càng gia tăng, BM đang tiếp tục phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, đáp ứng điều kiện để xây dựng lộ trình đào tạo chuyên ngành ThS Lý luận và PPGD môn SH.

Quá trình thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV được giám sát ở nhiều mức độ. Thông qua hoạt động đánh giá, phân loại viên chức cuối năm, quá trình nâng cao trình độ của CB được giám sát và ghi nhận [H6.06.02.05(1-6)]. BM thường xuyên theo dõi tiến trình phấn đấu của mỗi GV [H6.06.05.05]. Nhà trường cũng tổ chức rà soát định kỳ tiến trình phấn đấu của các đơn vị [H6.06.05.06]. Việc học tập nâng cao trình độ của GV cũng được quản lý thường xuyên. Các GV học tập trong và ngoài nước phải báo cáo tiến độ học tập về KSP và Trường theo định kỳ 6 tháng/lần [H6.06.05.07]. Sau khi hoàn thành khoá học, GV báo cáo kết thúc chương trình [H6.06.05.08] để làm cơ sở cho KSP, Trường ĐHCT thu nhận và bố trí công tác hợp lý theo nhu cầu [H6.06.01.18].

Các GV BM được tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện phát triển đào tạo, bồi dưỡng năng lực nghiệp vụ theo kế hoạch đề ra. Theo khảo sát từ các GV cơ hữu của BM và các GV ngoài BM, nhìn chung các nhu cầu của GV về đào tạo và phát triển chuyên môn được đáp ứng tốt [H1.01.01.18].

## *2. Điểm mạnh*

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của các GV được xác định từng năm. Nhờ xác định đúng đắn và kịp thời nhu cầu của CBVC, hiện nay BM có đội ngũ GV cơ hữu với tỉ lệ PGS và TS đạt (50%), 75% GV thỉnh giảng có trình độ TS, phù hợp với yêu cầu của CTĐT.

## *3. Điểm tồn tại*

Do các GV BM được đào tạo nhiều chuyên ngành khác nhau, hiện tại BM chỉ có 01 TS được tốt nghiệp nước ngoài thuộc chuyên ngành PPGD, gây thiếu nguồn lực cho đào tạo chuyên ngành cao học về PPGD môn SH.

#### 4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 - 2021, KSP sẽ rà soát lại số lượng TS của các BM khác được đào tạo về chuyên ngành PPGD để phối hợp với BM SPSH xây dựng lộ trình phát triển đào tạo ngành ThS Lý luận và PPGD môn SH.

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

##### 1. Mô tả

Nhà trường có ban hành kế hoạch giảng dạy của GV vào đầu mỗi học kỳ [H5.05.01.06(1-18)]. Dựa theo quy định về số giờ G tối thiểu phải thực hiện đối với mỗi GV [H4.04.02.14(1-3)]. Hằng năm các GV đăng ký lập kế hoạch tổng số giờ G phải thực hiện, bao gồm giảng dạy và NCKH. Cùng với việc đăng ký tổng giờ G, các GV cũng đăng ký thi đua để phân loại viên chức [H6.06.02.02(1-5)]. Ngoài ra, mỗi GV cũng có thể tự do đăng ký các hoạt động liên quan đến giảng dạy hoặc NCKH như đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập [H6.06.06.01]; đăng ký seminar cấp BM hay cấp Khoa [H6.06.06.02]; đăng ký thực hiện các đề tài NCKH các cấp.

Căn cứ theo mức độ hoàn thành công việc mỗi năm, hoạt động phân loại đánh giá GV được triển khai để làm căn cứ phân loại và khen thưởng GV. Việc đánh giá CBVC căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ của cá nhân và kết quả hoạt động của BM. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác được xem xét bình chọn các danh hiệu thi đua cấp trường [H6.06.06.03(1-10)] (Bảng 6.7 – Phụ lục 4).

Dựa vào kết quả phân loại hàng năm, BM tiến hành họp xét nâng bậc lương thường xuyên, nâng lương trước hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với các cá nhân có thành tích cao, xuất sắc [H6.06.06.04(1-13)]. Kết quả giảng dạy và NCKH của các GV được kê khai minh bạch và quản lý online bằng phần mềm trên hệ thống quản lý của Nhà trường [H5.05.04.01], [H6.06.02.06]. Từ năm 2015-2020, số giờ G trung bình của GV BM thực hiện đều cao hơn hoặc chênh lệch không đáng kể với số giờ G trung bình/GV của KSP trong các năm (Bảng 6.8 – Phụ lục 4).

Các đề tài NCKH cấp cơ sở được triển khai thực hiện và kết quả được tổ chức nghiệm thu theo quy trình [H4.04.03.03(1)]. Tổng số giờ G do NCKH của các GV BM tăng dần từ 2015-2020 (Bảng 6.9 – Phụ lục 4). Năm 2019-2020, số lượng giờ G từ NCKH của BM giảm do trường thay đổi quy định tính giờ cho các bài báo quốc tế. Theo đó, bài báo quốc tế không còn nằm trong hệ thống quy đổi giờ G mà chuyển sang hình thức khen thưởng cá nhân. Không những đạt nhiều thành quả tốt về NCKH trong phạm vi trường, các GV BM cũng đạt nhiều giải thưởng về NCKH cấp quốc gia và quốc tế [H6.06.06.05(1-5)].

Ngoài thực hiện nghiên cứu, các GV BM cũng tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu học tập. Theo quy định của Nhà trường, thành phần của Ban biên soạn giáo trình, tài liệu học tập phải có chức danh giáo sư, PGS, GV chính hoặc TS [H6.06.04.14]. Cùng với sự tăng tỉ lệ TS của BM từ năm 2015 đến 2020 (Bảng 6.2 – Phụ lục 4), số lượng giờ G do viết sách, giáo trình, tài liệu học tập được xuất bản của GV BM cũng tăng đáng kể từ 2015-2020 (Bảng 6.10 – Phụ lục 4). Việc quản trị và triển khai kết quả công việc của CB BM SPSH cũng được góp ý, đánh giá từ các GV BM. Theo đó, các GV đánh giá ở mức độ hài lòng ( $3,47 \pm 0,19$ ) đối với Trường về hệ thống quản lý kết quả công việc, các chính sách thi đua và khen thưởng của trường [H1.01.01.18].

## *2. Điểm mạnh*

Trường có ban hành hệ thống các quy định, quy chế và quy trình để quản lý kết quả công việc từng GV hàng năm. Quy trình đánh giá GV được tổ chức công khai, minh bạch. Nhiều GV của BM hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu như bằng khen Bộ trưởng, chiến sĩ thi đua các cấp, danh hiệu lao động tiên tiến, tạo động lực cho GV đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng...

## *3. Điểm tồn tại*

Do chỉ GV chính hoặc GV có trình độ TS mới được làm chủ biên trong việc biên soạn sách, giáo trình, tài liệu học tập, một số GV chưa có trình độ TS chưa thể đăng ký biên soạn giáo trình của môn học mình giảng dạy.

## *4. Kế hoạch hành động*

Thực hiện theo quy định của Nhà trường, Bộ môn chủ động phân bổ một môn học có ít nhất 2 GV cùng tham gia giảng dạy, trong đó có GV có trình độ TS để nhiều GV có thể phối hợp với nhau trong việc đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

## **Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

### *1. Mô tả*

Trường ĐHCT có quy định cụ thể về các loại hình và định mức hoạt động khoa học công nghệ mà mỗi GV phải đảm nhận tùy theo chức danh và vị trí công tác trong Quyết định Ban hành quy định về chế độ làm việc đối với GV, giáo viên Trường ĐHCT [H4.04.02.14(1-3)]. Các hoạt động NCKH được quy thành giờ G, làm căn cứ để xét thi đua khen thưởng và phân loại viên chức hằng năm. Các loại hình hoạt động và định mức NCKH mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án Khoa học và Công nghệ các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham khảo; hướng dẫn SV NCKH; tổ chức các seminar chuyên môn. Từng loại hình NCKH cũng được mô tả cụ thể trong sổ tay NCKH [H6.06.07.01].

Kết quả NCKH hàng năm của mỗi GV được quy định thành giờ G, được ghi nhận trên hệ thống quản lý chung của trường [H5.05.04.01]. Từ năm 2015-2020, số lượng giờ G do NCKH của GV BM tăng đáng kể (Bảng 6.9 – Phụ lục 4). Trong giai đoạn 2015 - 2020, các GV của BM SPSH đã thực hiện tổng cộng 48 đề tài NCKH các cấp (Bảng 6.12 – Phụ lục 4), công bố 45 công trình xuất bản trong nước, 49 công trình xuất bản ngoài nước (Bảng 6.13 – Phụ lục 4); xuất bản được 08 giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác giảng dạy và đào tạo [H6.06.04.15], [H6.06.07.02]. Ngoài ra, các GV cũng tham gia hướng dẫn 19 đề tài NCKH của SV [H6.06.07.03], cùng SV đăng nhiều bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành khác nhau [H4.04.03.14]. Các dữ liệu về đề tài NCKH và bài báo xuất bản của GV và SV BM được công bố chi tiết trên website BM [H6.06.07.04]. Hồ sơ NCKH của từng GV được lưu trữ trong lý lịch khoa học cá nhân [H6.06.02.09].

Do chỉ tiêu xét duyệt các đề tài cấp cơ sở còn hạn chế (Bảng 6.11 – Phụ lục 4) [H6.06.07.05], nên ngoài thực hiện đề tài NCKH cấp Trường, các GV BM còn nghiên cứu nhiều đề tài cấp nhà nước, cấp ODA, cấp Bộ và cấp tỉnh khác.

Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu và các ấn phẩm xuất bản từ 2015 - 2020 được trình bày ở Bảng 6.12 và 6.13 – Phụ lục 4.

Các GV của BM SPSH cũng thường xuyên tham gia tổ chức các Hội nghị khoa học, Hội thảo chuyên đề. Căn cứ vào kế hoạch seminar của năm, BM phân bổ việc tổ

chức báo cáo seminar cho các CB theo định kỳ mỗi tháng [H6.06.01.22]. Báo cáo seminar được thông báo rộng rãi trong GV lẫn SV. Sau buổi báo cáo, các báo cáo viên cũng được nhận xét, góp ý và phản hồi từ các đại biểu tham dự.

Rất nhiều GV tham gia hướng dẫn NCKH cho SV và đã đạt được kết quả tốt. Với các thành tích nổi bật về NCKH, hằng năm nhiều GV đã được xếp loại viên chức xuất sắc, chiến sĩ thi đua (Bảng 6.7 – Phụ lục 4) [H6.06.06.03(1-10)] và giải thưởng cấp Bộ, cấp toàn quốc [H6.06.06.06(1-5)]. Năm 2018, GV Đinh Minh Quang của BM đã nhận được giải thưởng Khoa học và Công nghệ dành cho GV trẻ trong các CSGD từ BGDĐT, đồng thời được bầu chọn là một trong 10 nhân vật tiêu biểu tài năng trẻ xuất sắc trong lĩnh vực công nghệ môi trường trong giải thưởng khoa học công nghệ Thanh niên Quả cầu vàng cấp toàn quốc [H6.06.06.06]. Khảo sát lấy ý kiến của GV, NCV từ hoạt động quản lý NCKH của Trường cũng thu được kết quả tốt [H1.01.01.18(1,2)].

### *2. Điểm mạnh*

Các GV của BM SPSH có số lượng xuất bản phẩm và các đề tài NCKH cao, đóng góp không nhỏ vào việc nâng cao vị thế của KSP và trường ĐHCT trong hoạt động nghiên cứu và giáo dục.

### *3. Điểm tồn tại*

Số lượng các đề tài cấp cơ sở do Nhà trường phê duyệt cho GV từng BM vẫn chưa nhiều.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, BM SPSH tổ chức các nhóm nghiên cứu chung và tăng cường tìm thêm các dự án, ngân sách ngoài trường để hỗ trợ hoạt động NCKH.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 6/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 6**

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên của BM SPSH có trình độ phù hợp với yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm và bố trí công tác của các CB được thực hiện minh bạch, công khai theo đúng quy trình. Do số lượng SV đầu vào giảm, trong vòng 10 năm qua của BM SPSH không có chỉ tiêu để được tuyển thêm CB mới, điều này có thể làm giảm tính kế thừa của đội ngũ trẻ trong quy hoạch dài hạn. Do đó, trong năm 2021, được sự cho phép của trường, BM đang tuyển dụng 01 CB mới có trình độ tối thiểu ThS. Khối lượng công việc GV được đo lường và đánh giá rõ

ràng, làm căn cứ cho các hoạt động đánh giá và khen thưởng. Do giới hạn năng lực ngoại ngữ, một số GV chưa thể tìm được các học bổng TS đào tạo ở nước ngoài như kế hoạch đề ra. Để khắc phục điều này, bên cạnh việc khuyến khích các GV tiếp tục trau dồi năng lực ngoại ngữ, BM có thể đề xuất GV tham gia dự tuyển TS trong nước nếu phù hợp. Nhìn chung, các GV BM SPSH không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và trau dồi ngoại ngữ để phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu. Các NCKH được đầu tư và phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây với số lượng đề tài, bài báo khoa học được xuất bản trên các tạp chí có uy tín ngày càng tăng, góp phần nâng cao vị thế đào tạo của KSP và trường ĐHCT. Ngoài đào tạo SV thuộc chương trình SPSH, các GV cũng tham gia đào tạo SV các ngành khác và giảng dạy cho HS ở trường THSP. Ngoài ra, các GV cũng hỗ trợ phát triển nghiệp vụ cho các GV các tỉnh. Nhiều công trình NCKH của GV chương trình SPSH mang tính phục vụ cộng đồng cao, đóng góp thiết thực cho sự phát triển của khu vực ĐBSCL. Với nhiều thành tích NCKH nổi bật, một số GV chương trình SPSH nhận được nhiều giải thưởng cấp trường, cấp vùng, quốc gia và quốc tế.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 6 có 7/7 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,29.

### **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

#### *Mở đầu*

Đội ngũ NV của Trường ĐHCT đủ về số lượng, được đào tạo đúng chuyên môn, có khả năng hỗ trợ, đồng thời tư vấn tốt cho GV và NH về các hoạt động liên quan đến đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đội ngũ NV được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. Trong quá trình công tác, đội ngũ NV được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Hàng năm, đội ngũ NV được đánh giá năng lực, xếp loại mức độ hoàn thành công việc và nhận được các hình thức khen thưởng phù hợp.

**Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### *1. Mô tả*

Nhà trường có Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022. Theo đó, Trường ĐHCT đã có kế hoạch hành động



về xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường trong giai đoạn này với các giải pháp về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CB và công chức, trong đó bao gồm phát triển đội ngũ NV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Cụ thể, Đề án dự kiến chỉ tiêu về kế hoạch phát triển đội ngũ NV đến năm 2020 là 498 người (bao gồm 289 NV hỗ trợ giảng dạy, 209 NV hành chính), đến năm 2022 là 502 người (bao gồm 291 NV hỗ trợ giảng dạy, 211 NV hành chính) [H4.04.01.03(1,3)].

Chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ NV của Trường được thể hiện thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ. Theo đó, hằng tháng, ngoài thu nhập từ tiền lương theo ngạch bậc, mỗi NV còn được hưởng thêm một khoản thu nhập tăng thêm theo từng vị trí công tác; những NV làm việc trong môi trường độc hại như PTN, thư viện... còn được hưởng phụ cấp độc hại; giống như tất cả các viên chức khác vào các dịp lễ, Tết NV được nhận thêm khoản phụ cấp. Hằng năm, Trường ĐHCT duy trì một khoản kinh phí nhằm thực hiện việc khám sức khỏe định kỳ cho tất cả viên chức của Trường. Sau khi được tuyển dụng, NV được xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp vị trí công việc [H6.06.01.06(2)].

Dựa trên “Điều chỉnh bổ sung đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022” và báo cáo nhu cầu về đội ngũ NV của các đơn vị, Trường quy hoạch lại đội ngũ NV thông qua tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV cho phù hợp từng yêu cầu, vị trí công việc và được cập nhật công khai trên website của đơn vị [H7.07.01.01], [H7.07.01.02]. Sau khi được tuyển dụng, bổ nhiệm, NV phải hoàn thành hồ sơ lý lịch và gửi về Phòng Tổ chức CB Trường. Phòng Tổ chức CB có nhiệm vụ lưu trữ, bảo mật và cập nhật thông tin trong hồ sơ lý lịch của NV hằng năm. Quyết định số 2346/QĐ-ĐHCT, ngày 21/7/2014 quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của đội ngũ NV [H7.07.01.03]. Theo thống kê số lượng viên chức, người lao động toàn Trường từ năm 2015 đến tháng 11/2020, tỉ lệ NV/GV có giảm nhẹ hơn so với con số 40% của những năm trước [H7.07.01.04].

Chương trình đào tạo ngành SPSH được hỗ trợ bởi đội ngũ NV đông đảo làm việc tại các phòng ban, trung tâm của Trường, Khoa như: Phòng Đào tạo, Phòng Công tác SV, Phòng Công tác chính trị, TTHL, Trung tâm thông tin và Quản trị mạng, Văn phòng KSP, thư viện KSP... đặc biệt là NV các PTN thuộc BM SPSH. Đội ngũ NV được tuyển chọn kỹ càng theo các tiêu chí của Trường đảm bảo đủ số lượng, đúng yêu cầu về trình

độ chuyên môn đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Số lượng và trình độ của các NV của phòng ban và trung tâm trực thuộc Trường được thể hiện qua Bảng 7.1 và Bảng 7.2 – Phụ lục 4 [H7.07.01.05], [H7.07.01.06(1,2)].

Hiện nay, KSP có tổng số 15 NV được bố trí công việc hợp lý với trình độ và chuyên môn phù hợp tại Văn phòng khoa và các PTN của Khoa. Việc quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ được thực hiện đúng theo quy định của Trường [H7.07.01.07]. Trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2020, số lượng NV hỗ trợ tại KSP có giảm từ 18 NV (2015) xuống 15 NV (2019) do một số CB nghỉ hưu và mất [H7.07.01.08 (1-6)], [H7.07.01.09 (1-2)]. Hiện nay, đội ngũ này đảm bảo về số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.10], [H7.07.01.11], [H7.07.01.12], [H7.07.01.13]. Chi tiết về vai trò và trình độ chuyên môn của NV hỗ trợ của KSP được thể hiện trong Bảng 7.3 – Phụ lục 4.

Trước 2014, BM SPSH có 4 viên chức là NV hỗ trợ đảm nhận công việc phục vụ giảng dạy tại 4 PTN Thực vật, Động vật, Sinh lý động vật và PPGD SH (nay là PTH PPGD SH) của BM SPSH. Từ 2016 đến nay, do có 2 NV nghỉ hưu (năm 2014 và 2016), BM chỉ còn 2 NV [H7.07.01.14]. Cả 2 NV đều có trình độ chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đào tạo, trong đó có 1 NV có trình độ ThS chuyên ngành Sinh thái học và 1 NV có trình độ cử nhân SH [H7.07.01.15], đảm nhận phục vụ giảng dạy 10 HP thực tập, 1 HP tiểu luận tốt nghiệp, 1 HP luận văn tốt nghiệp, đồng thời là đội ngũ hỗ trợ tích cực công tác NCKH của GV và SV của BM. Có 1 NV của BM SPSH tham gia thực hiện đề tài NCKH cấp Bộ và đạt giải nhất giải thưởng Khoa học Công nghệ dành cho GV trẻ trong các CSGD đại học năm 2018 [H6.06.07.03(1)]. Ngoài ra, đội ngũ NV còn hỗ trợ giảng dạy các bài thực hành thí nghiệm cho học sinh Trường THPT Thực hành SP [H6.06.01.24(1-5)], đồng thời đội ngũ này còn là thành phần tích cực trong mọi phong trào do công đoàn BM và Khoa tổ chức [H6.06.04.20].

Do Trường ĐHCT là trường đa ngành, nên có nhiều PTN tham gia giảng dạy thực hành chung cho nhiều CTĐT của các Khoa và Viện trong Trường. Chính vì vậy, CTĐT của ngành SPSH có sự đóng góp không nhỏ của đội ngũ NV phục vụ giảng dạy tại các PTN Hóa học, Vật lý, Vi sinh vật học, Di truyền học... trong và ngoài KSP.

Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo tốt việc điều hành hoạt động và quản lý các trang thiết bị của các PTN, một số GV được phân công kiêm nhiệm chức vụ Trưởng PTN dựa trên các mảng chuyên môn khác nhau [H6.06.01.16], đồng thời mỗi lớp đều có CVHT do

GV kiêm nhiệm giữ vai trò định hướng, tư vấn, giám sát hoạt động học tập của SV [H7.07.01.16], [H7.07.01.17(1-5)], [H7.07.01.18(1-4)], hỗ trợ công tác quản lý của Trường BM có thư ký kiêm nhiệm [H7.07.01.19], [H7.07.01.20].

Định kỳ hằng năm, Trường có tổ chức khảo sát trực tuyến ý kiến của SV về hoạt động của Trường, theo đó SV có đóng góp ý kiến về thái độ phục vụ của NV trong Trường. Đây là kênh thông tin giúp cho các buổi tiếp xúc giữa Ban giám hiệu, Ban chủ nhiệm KSP, Ban chủ nhiệm BM SPSH với SV nhằm giải đáp ý kiến và nguyện vọng của SV, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo trong đó có hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV của Trường [H7.07.01.21], [H7.07.01.22(1,2)].

Dù là công tác chuyên trách hay kiêm nhiệm, trong quá trình công tác, các NV luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, thái độ phục vụ tốt, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Qua khảo sát, đa số SV và cựu SV của BM SPSH đều hài lòng với thái độ phục vụ của NV hỗ trợ các cấp từ BM đến Trường [H1.01.01.17(1-3)].

## *2. Điểm mạnh*

Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện thường xuyên và đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng NV hiện nay khá lớn, ít nhiều khiến bộ máy hành chính cồng kềnh, trong khi công việc hành chính ngày càng phân giao nhiều hơn về đơn vị đào tạo.

## *4. Kế hoạch hành động*

Nhà trường đã lên kế hoạch tinh gọn bộ máy hành chính, theo hướng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và viên chức hành chính – quản lý được xác định theo tỉ lệ giảm dần từ 40% tính theo tổng số GV hiện nay (trong đó viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 23% và viên chức hành chính – quản lý chiếm 17%) để đến năm 2022, số lượng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và viên chức hành chính – quản lý chiếm tối đa 30%, trong đó viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 17,5% và viên chức hành chính – quản lý chiếm 12,5% [H4.04.01.03(1)].

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

## **Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

### *1. Mô tả*

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Năm 2012, căn cứ vào điều lệ trường đại học của Thủ tướng Chính phủ năm 2010, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 và Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012, Trường ĐHCT Ban hành Quy định 4673/QĐ-ĐHCT ngày 27/12/2012 về tuyển dụng viên chức [H6.06.03.04], Quy định nêu rõ phạm vi áp dụng, điều kiện, tiêu chuẩn, hội đồng tuyển dụng, hình thức tuyển dụng...

Các tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm và phân công nhiệm vụ của từng chức danh được xác định rõ ràng dựa theo Quyết định số 1052/QĐ-ĐHCT ngày 25/3/2013 của Trường ĐHCT về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của Văn phòng khoa, Viện, Trung tâm, BM trực thuộc Trường ĐHCT [H7.07.01.07]; Quyết định số 598/QĐ-ĐHCT ngày 16/3/2015 và Quyết định số 773/QĐ-ĐHCT ngày 21/3/2018 [H6.06.01.11(1,2)] về ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc thẩm quyền của Trường ĐHCT và trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ thông qua các cuộc họp giao ban của Trường [H7.07.02.01]. Điều kiện tuyển dụng viên chức phục vụ phải đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn, tin học và ngoại ngữ. Đối với NV hợp đồng, khi hợp đồng hết hạn NV sẽ được đánh giá bởi đơn vị. Nếu NV đã hoàn thành nhiệm vụ của mình thì hợp đồng sẽ được ký lại.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được phổ biến công khai tới toàn thể CB, GV bằng nhiều hình thức như thông báo bản in [H7.07.02.02] và cập nhật trên trang thông tin điện tử của Trường. Cụ thể, các thông báo tuyển dụng được đăng tải trực tiếp trên trang web chính của Phòng TCCB, mục Thông tin tuyển dụng [H7.07.02.03]. Theo Quyết định số Số 1636/QĐ-ĐHCT, ngày 16/10/2009, Quy trình tuyển dụng cơ bản bao gồm 06 bước: (1) Lập kế hoạch tuyển dụng; (2) Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng; (3) Thông báo tuyển dụng, thu nhận và xử lý hồ sơ; (4) Phỏng vấn tuyển dụng lao động và (5) Thông báo danh sách trúng tuyển cho người lao động; (6) Quy trình tuyển dụng xem như kết thúc bằng việc ký kết hợp đồng

với người mới được tuyển dụng [H6.06.01.05(1,2)]. Từ năm 2015 đến tháng 11/2020, Nhà trường đã tuyển dụng tổng cộng 61 NV [H7.07.02.04].

## *2. Điểm mạnh*

Do các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai, minh bạch nên đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành SPSH đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc khảo sát ý kiến phản hồi các BLQ về vị trí việc làm của đội ngũ NV chưa được thực hiện thường xuyên. Vì thế ảnh hưởng đến việc đóng góp, hoàn thiện các chỉ tiêu tuyển dụng của Trường.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, Ban Giám hiệu chỉ đạo Phòng Tổ chức CB, các đơn vị đào tạo lên kế hoạch thực hiện việc khảo sát ý kiến đóng góp của các BLQ định kỳ hằng năm nhằm hoàn thiện các chỉ tiêu tuyển dụng.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

### **Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá**

#### *1. Mô tả*

Bên cạnh đội ngũ GV, đội ngũ NV hỗ trợ luôn đóng góp một phần quan trọng trong công tác đào tạo. Việc xây dựng được đội ngũ NV có đủ phẩm chất và năng lực sẽ là yếu tố then chốt để nâng cao chất lượng đào tạo. Năng lực của đội ngũ NV Trường luôn được xác định rõ ràng và được đưa vào các tiêu chuẩn đánh giá viên chức hằng năm [H6.06.04.06]. Đội ngũ NV, GV kiêm nhiệm công tác CVHT, Trường PTN, Thư ký Trường BM luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức đánh giá, xếp loại cho toàn thể CBVC của Trường. Trong đó, Nhà trường có quy định về đánh giá xếp loại cho đội ngũ CBVC không trực tiếp giảng dạy. Cuối năm học, căn cứ vào nghị định của chính phủ về đánh giá, xếp loại CB công chức, viên chức, căn cứ vào Luật giáo dục, Luật thi đua khen thưởng, Nhà trường lập kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng [H6.06.02.04(1-5)]. Kế hoạch này nêu rõ quy trình, phương

pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của NV, được phổ biến đến các đơn vị bằng văn bản và công khai trên website của Trường ĐHCT (<https://dp.ctu.edu.vn/thong-bao>).

Cụ thể về các tiêu chí bao gồm:

- Kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết;
- Việc thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp;
- Tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân, tinh thần hợp tác với đồng nghiệp và việc thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức;
- Việc thực hiện các nghĩa vụ khác của viên chức.

Quy trình thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ cũng được xác định và tiến hành qua các bước như sau: NV TĐG, đồng nghiệp đánh giá, cấp trên đánh giá, NH đánh giá. Cụ thể, dựa trên thông báo của Trường về kế hoạch thực hiện việc đánh giá, Khoa lên kế hoạch đánh giá ở đơn vị. NV tiến hành TĐG thông qua phiếu chấm điểm thi đua cá nhân (dành cho CB không giảng dạy) theo tiêu chí thi đua của Nhà trường và các chỉ tiêu cá nhân đã đăng ký vào đầu mỗi năm học [H7.07.03.01], [H6.06.04.07], sau đó BM SPSH, Tổ sẽ tổ chức họp đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng NV. Biên bản họp đánh giá viên chức, người lao động được nộp kèm mức độ đánh giá [H7.07.03.02(1-6)], [H6.06.02.05(1-6)]. Lãnh đạo Khoa sẽ lần lượt đánh giá, nhận xét tại cuộc họp đánh giá viên chức, người lao động để đưa ra kết luận của từng viên chức và gửi kết quả về Trường [H7.07.03.03(1-5)]. Việc khảo sát ý kiến của NH về hoạt động của NV cũng là kênh thông tin quan trọng hỗ trợ cho công tác đánh giá của NV. Tuy nhiên, công tác này chưa được thực hiện thường xuyên và cụ thể với từng NV hỗ trợ như với đối tượng GV [H7.07.03.04]. Căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại của đơn vị, Hội đồng thi đua khen thưởng của Trường tiến hành tổ chức họp xét thi đua khen thưởng cho viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, kết quả được công bố công khai trong toàn đơn vị.

Kết quả đánh giá viên chức hằng năm từ năm 2016 đến 2020, tất cả 15/15 NV của KSP đều đạt ở mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên, thể hiện chi tiết trong Bảng 7.4. Tổng hợp kết quả đánh giá của NV hỗ trợ tại KSP – Phụ lục 4, điều này phản ánh chính xác năng lực công tác của đội ngũ NV [H6.06.04.07(1-6)].

## *2. Điểm mạnh*

Năng lực của đội ngũ NV luôn được đánh giá đúng quy trình, công khai, minh bạch và nghiêm túc, tạo động lực cho đội ngũ NV luôn phấn đấu để đáp ứng yêu cầu công việc, thể hiện qua kết quả đánh giá hằng năm 100% NV hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

## *3. Điểm tồn tại*

Hiện nay, Nhà trường chưa xây dựng kênh đánh giá của NH liên quan đến các hoạt động hỗ trợ của từng NV trong các đơn vị đào tạo.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, TTQLCL phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng CTSV... và KSP xây dựng kênh khảo sát trực tuyến NH về hoạt động của NV hỗ trợ.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

### *1. Mô tả*

Dựa trên kế hoạch phát triển tổng thể của Trường ĐHCT đến năm 2022, các đơn vị trực thuộc Trường, bao gồm KSP, đã phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ NV để đáp ứng nhu cầu phục vụ CTĐT toàn Trường nói chung, của KSP và ngành SPSH nói riêng. Hằng năm, vào khoảng tháng 11 - 12, nhà Trường ra thông báo về việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng viên chức người lao động cho năm sau, thông báo này được phổ biến công khai đến từng đơn vị. Dựa theo tình hình cụ thể, đơn vị chủ động lập kế hoạch cử CB đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị [H7.07.04.01(1-5)], [H7.07.04.02(1-6)].

Ban chủ nhiệm BM SPSH, KSP thường xuyên theo dõi quá trình phấn đấu của đội ngũ NV hỗ trợ nhằm đạt được yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm. Trên cơ sở đó, nắm bắt được nhu cầu đào tạo của đơn vị và báo cáo lên Trường. Để đáp ứng nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn, Trường tạo mọi điều kiện thuận lợi để các CB NV của Khoa, BM được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, qua đó nâng cao chất lượng phục vụ của NV hỗ trợ [H7.07.04.03].

Nhu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ và các năng lực khác theo quy định cũng được Nhà trường chú trọng và khuyến khích NV tham gia học tập, như các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về quốc phòng và an ninh, an toàn lao động, giao tiếp và lễ tân hành chính [H7.07.04.04], [H7.07.04.05], [H7.07.04.06]. Trong quá trình đào tạo, NV được hỗ trợ hoàn toàn hoặc một phần kinh phí đào tạo. Số lượt NV KSP được đào tạo, bồi dưỡng trong giai đoạn từ 2015 đến 2019 được thể hiện ở Bảng 7.5 – Phụ lục 4.

Từ năm 2015 đến tháng 10/2020, Trường ĐHCT đã cử 701 lượt NV tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn về các lĩnh vực như quản lý phần mềm, phòng cháy chữa cháy, tài chính kế toán, ...trong đó có 13 lượt NV KSP [H7.07.4.07]; đã cử 105 lượt NV đi đào tạo chuyên môn (gồm 72 ThS và 33 tiến sĩ) [H7.07.4.08]. Trong giai đoạn này có 6 NV hoàn thành CTĐT TS và 48 NV hoàn thành CTĐT ThS [H7.07.04.09]

Khi xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, căn cứ Thông tư 139/2010/TT-BTC ngày 21/09/2010 của Bộ Tài chính, Trường có kế hoạch phân bổ kinh phí dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho viên chức toàn trường, trong đó có đội ngũ NV hỗ trợ [H6.06.01.06]. Hằng năm, Phòng Tổ chức CB lập dự toán kinh phí đào tạo dựa trên thống kê nhu cầu đào tạo của GV và NV trong toàn trường, trình Hiệu trưởng phê duyệt và thực hiện [H7.07.04.10(1-5)].

## *2. Điểm mạnh*

Trường ĐHCT quy định rõ ràng việc xác định, đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV; có kế hoạch triển khai thực hiện trên cơ sở tổng hợp nhu cầu từ các Khoa, BM SPSH.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng NV KSP được bồi dưỡng nâng cao trình độ còn hạn chế do khó khăn trong việc sắp xếp thời gian, công việc đặc biệt là các khóa tập trung dài hạn.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, Phòng Tổ chức CB phối hợp với KSP có kế hoạch hỗ trợ, sắp xếp thời gian gian hợp lý hơn tạo điều kiện cho NV có thể tham dự đầy đủ các khoá bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)



**Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

*1. Mô tả*

Trường ĐHCT, KSP luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của NV hỗ trợ nhằm tạo động lực cho NV trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Để việc quản trị theo kết quả công việc của NV được thực hiện tốt, Nhà trường đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm, NV Văn phòng khoa, NV PTN, đồng thời phổ biến công khai chức năng, nhiệm vụ của các chuyên viên, NV trên website của đơn vị [H7.07.05.01], [H7.07.05.02], [H7.07.05.03]. Đồng thời, Nhà trường có quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV kể cả quy định thi đua khen thưởng thông qua kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng được lập hằng năm [H6.06.02.04(1-5)]

Đầu mỗi năm học, CBVC của nhà Trường trong đó có đội ngũ NV hỗ trợ đều phải hoàn thành phiếu đăng ký thi đua trong đó ghi rõ khối lượng công việc phải thực hiện trong năm theo sự phân công của đơn vị [H7.07.03.01]. Mỗi tháng, BM có danh sách chấm công cho các NV đồng thời tại các buổi họp định kỳ hàng tháng của BM, các NV cũng thường xuyên được nhắc nhở, theo dõi tiến độ hoàn thành công việc [H7.07.05.04], [H7.07.05.05]. Cuối năm học, thủ trưởng đơn vị, dưới sự hỗ trợ của lãnh đạo BM SPSH, thực hiện việc theo dõi, giám sát và đánh giá việc hoàn thành khối lượng công việc đã được giao của NV thông qua tổ chức các cuộc họp đánh giá viên chức cuối năm. Kết quả đánh giá được sử dụng cho việc xếp loại, thi đua và khen thưởng.

Trong giai đoạn từ 2015 - 2020, đa số các NV hỗ trợ của KSP được đánh giá ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ và đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên. Hơn nữa, một số NV hỗ trợ còn đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở [H6.06.06.03(1-10)], nhiều CB được nâng lương trước hạn [H6.06.06.04(1-7,13)], được thể hiện trong Bảng 7.6 – Phụ lục 4.

Tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Thông qua các hội nghị viên chức của Tổ văn phòng khoa, BM SPSH, tất cả viên chức, người lao động đều có thể đóng góp ý kiến về khó khăn, bất cập khi thực hiện nhiệm vụ hoặc ý kiến về việc xây dựng quy định đánh giá hiệu quả

công việc [H7.07.05.06(1-6)], [H7.07.05.07(1-6)]. Đại diện Văn phòng khoa, BM sẽ ghi nhận và trình bày với lãnh đạo Khoa giải quyết hoặc trình lên hội nghị cấp trên [H4.04.02.08(1-6)]. Tất cả NV đều hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của đơn vị. Minh chứng là trong giai đoạn 2015-2020, không có trường hợp khiếu kiện gì liên quan công tác thi đua, khen thưởng.

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường luôn có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát thực hiện công việc chặt chẽ. Các hình thức khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

### *3. Điểm tồn tại*

Trường ĐHCT đang sử dụng bộ tiêu chí đánh giá chung cho cả đội ngũ NV hỗ trợ, chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá riêng cho từng vị trí công việc cụ thể.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2021, Ban Giám hiệu chỉ đạo Công đoàn, Phòng Tổ chức CB, Phòng Kế hoạch tổng hợp và các đơn vị đào tạo xem xét để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với chức năng nhiệm vụ của NV.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 7**

Đội ngũ NV hỗ trợ cho CTĐT ngành SPSH có chuyên môn cao, nhiệt tình trong công việc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu công tác. Đội ngũ này được tuyển dụng theo các tiêu chí và kế hoạch rõ ràng. Trường ĐHCT, KSP, BM SPSH luôn được quan tâm, tạo điều kiện cho đội ngũ NV học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Việc đánh giá kết quả công việc của NV được thực hiện hằng năm, công khai, minh bạch tạo động lực cho NV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tuy nhiên, đội ngũ NV toàn trường nói chung và hỗ trợ CTĐT ngành SPSH nói riêng còn công kênh, số lượng NV tham gia các lớp học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế, Nhà trường chưa có tiêu chí đánh giá riêng cho NV theo từng vị trí việc làm. Từ năm 2021, Trường ĐHCT sẽ tiến hành lên kế hoạch và đề ra giải pháp thực hiện tối ưu nhất nhằm giải quyết những tồn tại liên quan đội ngũ NV của Trường.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 7 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

## **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

### *Mở đầu*

Trong hơn 50 năm qua, với sứ mệnh là trung tâm đào tạo, NCKH chuyên giao công nghệ hàng đầu của Quốc gia, Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho SV. Chính sách và quy trình thu nhận SV rõ ràng giúp Nhà trường tuyển sinh được SV đầu vào có chất lượng. Hệ thống phần mềm giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của SV được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ của các GV, CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích tốt của Trường cũng đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho NH.

**Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật**

### *1. Mô tả*

Đề án tuyển sinh Trường ĐHCT bắt đầu từ năm 2017, trước đó là các thông tin tuyển sinh được xây dựng từ Quy chế tuyển sinh của BGDĐT [H8.08.01.01(1-6)]. Trong đó, chính sách tuyển sinh ngành SPSH được xác định rõ ràng, tất cả các ứng viên để đủ điều kiện theo học ngành SPSH đều phải trải qua kỳ thi THPT Quốc gia do BGDĐT tiến hành và đạt ngưỡng ĐBCL đầu vào do BGDĐT quy định. Công tác xét tuyển đầu vào được Trường ĐHCT tổ chức nghiêm túc, đảm bảo tính minh bạch và công bằng. Dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia, Trường lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành và điểm chuẩn không thấp hơn ngưỡng ĐBCL đầu vào do BGDĐT quy định. Điểm tuyển sinh phản ánh đúng trình độ NH. Mã tổ hợp xét tuyển gồm 3 môn Toán, Hóa, Sinh (B00) và Toán, Sinh, Tiếng Anh (D08), chỉ tiêu tuyển sinh được quy định theo BGDĐT. Quy trình xét tuyển được xây dựng một cách đầy đủ và chi tiết từ quy định, nguyên tắc xét tuyển đến hồ sơ đăng ký, thời gian và địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển... [H8.08.01.02(1-6)], [H3.03.02.03(1-6)].

Căn cứ vào đề án tuyển sinh, Nhà trường sử dụng website/fanpage facebook/zalo để thông báo công khai các văn bản về kế hoạch tuyển sinh đến các thí sinh bao gồm mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển (nguyện vọng I và các nguyện vọng bổ sung), cập nhật thông tin xét tuyển, đối tượng ưu tiên, thời hạn kết thúc việc xét tuyển, v.v. [H3.03.02.03(1-6)], [H8.08.01.02(1-6)]. Ngoài ra, Nhà trường cũng công khai các chính

sách này trên các phương tiện truyền thông, kết hợp tổ chức ngày hội Tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp để thí sinh khắp cả nước có thể tiếp cận với các ngành học của Trường, đặc biệt là học sinh ở các Trường THPT tại các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL [H1.01.01.15(28)]. Đối với ngành SPSH, các thông tin về Nhà trường, KSP, BM SPSH, CTĐT ngành, các điểm mạnh và cơ hội việc làm được giới thiệu chi tiết trong video clip giới thiệu ngành tại website của Trường ĐHCT, của BM SPSH, điều này giúp cho các thí sinh định hướng chọn lựa ngành phù hợp, giúp đảm bảo số lượng và chất lượng SV đầu vào [H1.01.01.15(4)].

Hàng năm, Trường ĐHCT gửi công văn đăng kí thông tin tuyển sinh và các báo cáo tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho BGDĐT. Trường ĐHCT cũng gửi công văn cho các Ủy ban nhân dân các Tỉnh, Thành phố (thuộc ĐBSCL) để khảo sát nhu cầu đào tạo giáo viên, bên cạnh đó ngành SPSH cũng khảo sát các dự báo nguồn nhân lực từ các NTD [H1.01.01.09 (1-2)], các dữ liệu này được sử dụng làm cơ sở cho sự thay đổi chỉ tiêu tuyển sinh. BGDĐT có các hướng dẫn về công tác tuyển sinh và các thông tư bổ sung cho nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy. Từ đó, Nhà trường có các thông báo điều chỉnh, thông báo xét tuyển bổ sung hoặc đưa ra nghị quyết cho các chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp [H8.08.01.03(1-19)], vì vậy chính sách tuyển sinh cho ngành SPSH luôn được cập nhật. Không những thế, Nhà trường kết hợp với KSP, BM khảo sát tình hình việc làm của SV trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp từ đó có những đánh giá, phân tích và điều chỉnh tỉ lệ tuyển sinh cho ngành SPSH [H8.08.01.04(1-5)]. Điểm tuyển sinh các năm trước, chỉ tiêu tuyển sinh mới được thống kê (Bảng 8.1 và 8.2 – Phụ lục 4). Các số liệu về chỉ tiêu tuyển sinh, điểm trúng tuyển của các năm, tỉ lệ cạnh tranh và danh sách SV hàng năm cũng được cập nhật và công bố [H8.08.01.05(1-7)], [H8.08.01.06(1-9)]. Số liệu chỉ tiêu từ các thông tư, thông báo của BGDĐT cho thấy sự thay đổi liên tục về yêu cầu đào tạo giáo viên cho Trường ĐHCT. Nhà trường, KSP phải tuân thủ chính sách tuyển sinh cho nhóm ngành đào tạo giáo viên của BGDĐT nên dù đã có công văn khảo sát về chỉ tiêu tuyển sinh gửi các Tỉnh, Thành phố về nhu cầu về đào tạo giáo viên (của các BLQ) [H8.08.01.03(4)], sự phản hồi của các Sở giáo dục vẫn chưa trở thành một kênh thông tin để thay đổi cập nhật số liệu tuyển sinh một cách hiệu quả. Mặt khác, theo mục tiêu đào tạo ngành SPSH, các SV tốt nghiệp vẫn có thể làm các công việc khác ngoài ngành giáo dục [H1.01.01.15(3)], việc mở rộng

lấy ý kiến của các BLQ (là những đối tượng ngoài các ngành giáo dục) để cập nhật thêm chính sách tuyển sinh là điều Nhà trường sẽ quan tâm trong những năm tới.

## *2. Điểm mạnh*

Nhà Trường có những chính sách tuyển sinh rõ ràng, cập nhật. Thông qua website, Nhà trường công khai các chính sách, điều này đã giúp các thí sinh hiểu và cập nhật một cách tốt nhất.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả và chưa mở rộng khảo sát ý kiến của các BLQ về chính sách tuyển sinh của ngành SPSH.

## *4. Kế hoạch hành động*

KSP sẽ đề xuất với Trường thực hiện khảo sát ý kiến của các BLQ (đối với các đối tượng mở rộng ngoài ngành giáo dục, các nhà tuyển dụng) một cách đa dạng hơn về chính sách tuyển sinh của ngành SPSH từ năm học 2020 – 2021 thông qua ngày hội tuyển sinh.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 6/7)

**Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.**

### *1. Mô tả*

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành SPSH được Trường ĐHCT và KSP xây dựng từ Quy chế tuyển sinh của BGDĐT và đề án tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.01.01(1-6)]. Hàng năm Nhà trường đều có các công văn báo cáo kết quả tuyển sinh, báo cáo thống kê SV hiện có của trường và công văn đăng kí chỉ tiêu tuyển sinh cho BGDĐT để từ đó xác định tiêu chí cũng như phương pháp tuyển chọn NH [H8.08.01.03(1-5)], [H8.08.02.01(1-6)]. Các kế hoạch sau khi được BGDĐT duyệt sẽ công bố công khai trên website và các phương tiện thông tin (<https://tuyensinh.ctu.edu.vn/>). Quy trình tuyển chọn mang tính khách quan, thực hiện chặt chẽ từ cấp Trường đến cấp Khoa, BM tạo cho NH cơ hội được tham gia chương trình một cách công bằng và đúng theo khối ngành. Đối với ngành SPSH, từ năm 2020 để chọn được người học theo đúng mục tiêu đào tạo [H1.01.01.15(3)] tiêu chí tuyển chọn có sự khác biệt so với các ngành học khác như: xét điểm học bạ 6 học kì và lớp 12

loại giỏi hoặc xét tuyển thẳng nếu học trường chuyên và cả 3 năm đều giỏi (trong khi các ngành khác ngoài SP chỉ cần xét 5 học kì và không xét học lực) [H8.08.01.01(1)]. Sau khi tuyển chọn, Nhà trường thông báo đến các SV đủ điều kiện trúng tuyển các thông tin cần thiết (mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ, cập nhật thông tin, công bố, gửi kết quả trúng tuyển, thời hạn kết thúc việc xét tuyển và thời gian bắt đầu nhập học chính thức) để các tân SV có thể hoàn thành thủ tục nhập học. Các tài liệu cần thiết cho SV trong năm đầu tiên được phát khi SV làm thủ tục [H1.01.01.15(28,29)], [H8.08.01.05(1-7)].

Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường dựa trên các phân tích và các dự báo nhu cầu nhân lực mà BGDĐT cung cấp để đưa ra các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH [H8.08.01.03(6-10)]. Các số liệu đầu vào của ngành SPSH được rà soát và đánh giá định kì bằng các báo cáo về công tác tuyển chọn NH hàng năm cho BGDĐT [H8.08.02.01(1-6)]. Kết quả thống kê trong 5 năm gần đây (2014 đến 2018) được trình bày ở Bảng 8.1 và 8.2 – Phụ lục 4. Kết quả cho thấy điểm trúng tuyển của ngành SPSH ở mức cao so với điểm chuẩn. Số lượng thí sinh dự thi so với số lượng được trúng tuyển thể hiện được chất lượng đầu vào của ngành. Tuy nhiên, số lượng SV trúng tuyển nhập học ngành SPSH có xu hướng giảm (trong 2 năm 2017 và năm 2018). Đây cũng là khó khăn của KSP trong việc ổn định số lượng SV vào học ở các ngành đào tạo thuộc KSP. Việc giảm số lượng ngoài nguyên nhân khách quan từ yêu cầu của BGDĐT và nhu cầu xã hội, nguyên nhân khác có thể là do phương pháp tuyển chọn NH của Trường chưa đa dạng và cần lấy thêm ý kiến từ các BLQ về tiêu chí tuyển sinh.

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh đăng ký xét tuyển và đảm bảo tính công bằng và khách quan; các số liệu tuyển sinh được đánh giá định kì làm nền tảng để rà soát các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn ngày càng hợp lý hơn.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa chủ động lấy ý kiến các BLQ để xây dựng và đánh giá các tiêu chí tuyển sinh. Các hình thức tuyển sinh (từ năm 2015 đến 2019) vẫn chưa đa dạng.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2020, Trường ĐHTC đã lập kế hoạch xin thêm chỉ tiêu tuyển sinh và phương thức tuyển sinh từ BGDĐT để đa dạng hình thức tuyển sinh. KSP kiến nghị với Trường về việc lấy thêm ý kiến đóng góp của các BLQ cho các tiêu chí tuyển chọn.

## 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.**

### 1. Mô tả

Trường ĐHCT có các bộ phận/CB chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách kịp thời và nhân văn. Công tác giám sát KQHT và khối lượng học tập của NH được quản lý thường xuyên với sự hỗ trợ của CVHT và của đội ngũ CB BM, KSP, Nhà trường [H7.07.05.01], [H7.07.01.03], H5.05.01.13(1-29)]. BM SPSH phân công CVHT để theo dõi, góp ý và điều chỉnh quá trình học tập của NH. CVHT tổ chức các cuộc họp với lớp được phân công 4 lần trong mỗi học kỳ chính để cung cấp thông tin và hỗ trợ kịp thời cho NH khi có bất kỳ vấn đề nào trong học tập của mình [H7.07.01.16], [H7.07.01.17(1-5)], [H7.07.01.18(1-4)], [H6.06.04.17], [H6.06.04.18], [H5.05.02.05(1-5)]. Hằng năm, Trường, KSP và BM SPSH kết hợp tổ chức sinh hoạt đầu khóa để cung cấp, hỗ trợ những thông tin cần thiết cho NH. Đặc biệt là NH năm thứ nhất, CVHT sẽ hướng dẫn lập kế hoạch học tập và các vấn đề khác phù hợp chuyên ngành của NH [H5.05.01.05(1-5)], [H1.01.01.21(1-5)], [H8.08.03.01(1,2)], [H2.02.03.02].

Từ năm 2007, Trường ĐHCT đã triển khai hệ thống đào tạo theo TC [H8.08.03.02(1-4)]. Song song với đó là các văn bản quy định về CTĐT với khối lượng học tập của NH [H1.01.01.01(1-4)]. NH được nhận “Quy chế học vụ SV” và “Sổ tay SV” từ khi vào trường để hiểu đúng các quy định về các vấn đề liên quan đến NH như TC, CTĐT. Bên cạnh đó, mỗi CVHT, GV của ngành SPSH cũng được Nhà trường cung cấp “Sổ tay GV”, trong đó quy định và hướng dẫn rất rõ về việc thực hiện kế hoạch học tập, đăng ký HP, đánh giá HP cũng như trách nhiệm của CVHT và GV giảng dạy. Nhà trường cũng tổ chức các buổi hội thảo để chia sẻ kinh nghiệm về công tác CVHT [H5.05.01.02(1,5)], [H5.05.02.02], [H3.03.01.07], [H6.06.04.18]. Trường ĐHCT sử dụng phần mềm tin học như một công cụ quản lý cơ sở dữ liệu về công tác dạy và học trong trường nhiều năm qua (<https://htql.ctu.edu.vn/>). Tất cả các dữ liệu đều được tích hợp vào hệ thống phần mềm vì vậy quá trình rèn luyện và KQHT của NH luôn được giám sát, tư vấn, giúp đỡ một cách phù hợp và có hệ thống. Phần mềm này tạo điều kiện thuận lợi cho SV đăng ký HP, theo dõi tiến độ học tập của cá nhân để có những thay

đổi, cải thiện HP hợp lý qua từng học kì. Hệ thống này ngày càng phát huy hiệu quả khi phần mềm được thiết kế linh động hơn, hệ thống mạng ngày càng nâng cấp, mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho NH sử dụng CNTT mọi lúc mọi nơi. Hệ thống này còn hỗ trợ Nhà trường, KSP, BM SPSH cũng như CVHT cập nhật nhanh chóng tiến độ học tập của NH mà mình quản lý. CVHT và NV quản lý theo dõi tốt hơn về các phần việc được giao. Hiện tại phần mềm đang hoạt động rất tốt, sự thiết kế CTĐT, khối lượng học tập của NH rõ ràng, cụ thể. Nhà trường, KSP, BM và CVHT kết hợp chặt chẽ để theo dõi KQHT, cũng như chỗ ở của từng SV trong suốt thời gian học. Các dữ liệu về KQHT của NH có thể truy suất bằng hệ thống nhanh gọn từ đó có những thông tin phản hồi tới NH, các hoạt động hiệu chỉnh cũng được thực hiện khi cần thiết [H5.05.04.01].

Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập (KQHT, khối lượng học tập) và rèn luyện của NH được Nhà trường quy định trong quy chế học vụ [H5.05.01.02(1-5)]. Cụ thể, tất cả các tân SV đều phải thực hiện việc kiểm tra trình độ tiếng Anh khi bắt đầu vào học ở Trường. Nhà trường sử dụng kết quả kiểm tra này làm cơ sở xếp lớp, miễn HP tiếng Anh, giúp NH có kế hoạch phấn đấu nâng cao trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của CTĐT [H5.05.01.01(1-5)]. Nhà trường luôn có kế hoạch kiểm tra văn bằng tốt nghiệp và hồ sơ nhập học để có những quyết định kịp thời và công bằng cho các NH [H8.08.03.03(1-10)]. Ngoài ra, các báo cáo phản hồi về sự tiến bộ trong học tập cũng như rèn luyện của NH luôn được đánh giá và thống kê định kì (theo học kì) để có thể khen thưởng [H8.08.03.04(1-13)] hoặc cảnh báo đúng lúc, thống kê cho thấy số lượng ngành SPSH không có SV buộc thôi học, có 13 lượt SV bị cảnh cáo học vụ trong năm năm qua [H5.05.04.02(1-9)]. NH đăng kí xét tốt nghiệp trong từng kì khi hoàn thành chương trình học. Trong nhiều năm NH của ngành SPSH luôn có tỉ lệ tốt nghiệp cao nhưng vẫn còn SV chậm tiến độ, cách khắc phục tình trạng này vẫn chưa hiệu quả, tỉ lệ SV bỏ học và tốt nghiệp chậm vẫn còn [H8.08.03.05(1-5)], [H8.08.03.06(1-15)]. Về điểm rèn luyện, mỗi học kì các chi đoàn và CVHT đánh giá điểm rèn luyện cho SV sau đó gửi về Đoàn KSP và Đoàn trường [H8.08.03.07]. Hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến SV về công việc dạy và học, bắt đầu giữa tiếp xúc Ban cán sự lớp với Ban chủ nhiệm BM SPSH, SV với KSP và SV với lãnh đạo Trường ĐHTC. Sau các cuộc tiếp xúc trực tiếp này, Trường luôn có văn bản để giải đáp những thắc mắc. Đây là kênh thông tin phản hồi khá hữu hiệu về NH mà Trường tổ chức hiệu quả, qua



đó Trường có cơ sở để thực hiện các biện pháp cải tiến KQHT và rèn luyện của NH [H8.08.03.08], [H7.07.01.21], [H7.07.01.22(1,2)].

## *2. Điểm mạnh*

Sử dụng hệ thống phần mềm tin học và chức năng của CVHT để quản lý và giám sát về KQHT và rèn luyện của NH đã thật sự phát huy hiệu quả.

## *3. Điểm tồn tại*

Tỉ lệ SV bỏ học và tốt nghiệp chậm vẫn còn, BM và KSP chưa có hoạt động đánh giá hiệu quả các phương pháp hỗ trợ đối với nhóm NH chậm tiến độ.

## *4. Kế hoạch hoạt hành động*

Từ năm 2021, BM SPSH chủ động đánh giá lại các phương pháp hỗ trợ để lên kế hoạch giám sát đối với từng NH chưa hoàn thành các HP đúng tiến độ.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 6/7)

**Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.**

### *1. Mô tả*

Vai trò của CVHT, các GV, các NV trong Trường được chú trọng trong việc cung cấp thông tin và hướng dẫn cho SV trong các mặt hoạt động học tập. Phòng Đào tạo luôn lập kế hoạch và công bố kịp thời trên website (hoặc bằng văn bản) các thông báo về phân chia kế hoạch đăng kí HP trực tuyến, kế hoạch giảng dạy, đăng kí HP, thông báo mở lại website nhập kế hoạch học tập [H5.05.01.05(1-5)], [H5.05.01.06(1-18)], [H8.08.04.01(1-8)]. Phòng Đào tạo cũng kết hợp với BM SPSH, KSP và Phòng Công tác SV hướng dẫn NH (nhất là NH năm nhất và NH có KQHT chưa đạt yêu cầu) xét miễn, công nhận điểm, thêm hoặc rút HP... cho phù hợp với sức học của NH [H5.05.03.06], [H5.05.03.07], [H5.05.03.08], [H8.08.04.02(1,2)]. Đặc biệt đối với ngành SPSH, các GV trong BM ngoài công tác giảng dạy đều được phân công phụ trách các vấn đề của NH (nhất là các NH khó khăn) giúp NH hiểu biết và có kỹ năng tốt hơn [H8.08.04.03]. Các CVHT trong BM thực hiện tốt trách nhiệm người tư vấn cho NH về các vấn đề liên quan đến việc chọn HP, thay đổi các lựa chọn, tạm nghỉ học hoặc thôi học [H8.08.04.04]. Đối với SV ngành SPSH, CVHT thật sự là điểm tựa cho NH. Năm

2020, khi khảo sát ý kiến NH về mức độ hài lòng đối với các CVHT của BM SPSH ở mức cao [H6.06.04.18] [H1.01.01.17(1-3)]. Với truyền thống NCKH mạnh của đội ngũ GV, cùng với CSVC sẵn có và được sự quan tâm của Ban chủ nhiệm BM SPSH và KSP, trong 5 năm qua những SV xuất sắc luôn được chọn cho các hoạt động NCKH SV của BM SPSH và đạt giải cao tại các hội nghị NCKH của Khoa, Trường và Toàn quốc [H4.04.03.03(2)], [H4.04.03.12(1-4)], [H4.04.03.14]. Ngoài ra, đối với các SV khá, giỏi Nhà trường, KSP và BM rất chú trọng việc trao đổi SV học tập ở nước ngoài để tạo cơ hội cũng như nâng cao trình độ. Từ năm 2017 đến 2019 có 9 SV của BM SPSH đã được đi học tập ngắn hạn tại Thái Lan và Đài Loan [H4.04.03.09(1-5)], [H4.04.03.10(1-4)]. Để khuyến khích SV học tốt, dựa trên KQHT của mỗi học kỳ, Trường ĐHTC cấp học bổng cho các SV xuất sắc, giỏi chiếm khoảng 8% số lượng SV mỗi lớp. Nhà trường luôn có chính sách trợ cấp xã hội, kết hợp với các tổ chức để trao học bổng cho SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn. Đây thật sự là những hoạt động thiết thực giúp SV yên tâm và cải thiện chất lượng học tập [H8.08.03.04(1-13)], [H8.08.04.05(1-4)], [H8.08.04.06]. Đối với SV làm luận văn tốt nghiệp, NH có quyền chọn lựa GV hướng dẫn và đề xuất hướng nghiên cứu. Khi được chấp nhận NH luôn được sự cố vấn, giám sát và hỗ trợ từ BM và các GV phụ trách. Các kế hoạch, quy trình thực hiện, các mẫu báo cáo rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi cho NH [H8.08.04.07(1-3)], [H6.06.01.23(1-5)], [H5.05.01.09]. Với đặc trưng là một chuyên ngành thực nghiệm, ngành SPSH không chỉ phát triển các nghiên cứu về giáo dục mà còn phát triển về nghiên cứu tự nhiên. Các HP thực tập giáo trình [H4.04.02.02(1-6)] hay Câu lạc bộ SH mang nét đặc trưng cho ngành. Câu lạc bộ SH được tổ chức mỗi năm 1 lần trở thành môi trường học thuật tốt cho SV trao đổi kiến thức và nghề nghiệp [H8.08.04.08(1-4)]. Môi trường giải trí lành mạnh cũng giúp SV cải thiện việc học tập. Nhà trường đã lồng ghép các hoạt động giải trí này thành các hình thức thi văn nghệ và thể thao... định kỳ tổ chức mỗi năm [H8.08.04.09(1-3)]. Ngoài ra, các cuộc hội thảo, hội trại, các chương trình về nguồn, các hoạt động vì lợi ích cộng đồng như tổ chức vườn thuốc nam tình nguyện được sự hưởng ứng rất nồng nhiệt của SV chuyên ngành SPSH. Các sân chơi này khơi dậy tình đoàn kết và thói quen rèn luyện sức khỏe để học tập và nâng cao những kỹ năng nghề nghiệp trong chuyên ngành SP [H8.08.04.10(1,2)], [H8.08.04.11(1-5)].

Phòng Công tác SV, Trung tâm hỗ trợ SV, Đoàn Thanh niên, Hội SV đã thể hiện vai trò nòng cốt trong việc định hướng việc làm cho SV, thể hiện qua các chương trình

mà Đoàn - Hội đã thực hiện. Trong quá trình học tập, NH được Trung tâm tư vấn hỗ trợ SV phối hợp với NTD lao động thường xuyên tư vấn thông tin về nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng lập hồ sơ xin việc, tìm việc, trả lời phỏng vấn, khởi nghiệp, tập sự thử việc... [H8.08.04.12(1-11)], [H8.08.04.13]; [H1.01.01.15(23,25)]. Các hoạt động định hướng, trao đổi kiến thức, kinh nghiệm về TTSP về việc làm sau khi tốt nghiệp cho SV luôn được BM được tiến hành [H4.04.02.01]. BM tổ chức tốt và duy trì kênh thông tin từ các cựu SV. Các hoạt động của Hội Cựu SV đóng vai trò quan trọng việc tạo điều kiện cho SV tìm được việc làm, hỗ trợ các hoạt động thực hành, thực tập cho NH [H2.02.03.03(1-3)], [H1.01.01.17(1-3)]. Đối với SV năm thứ 3 và thứ 4 ngành SPSH, trong CTĐT có HP KTSP và TTSP là các HP đặc biệt, SV sẽ có khoảng thời gian dài (nửa tháng và hai tháng) về Trường THPT để giảng dạy. Đây được xem là hoạt động thực tập nghề nghiệp chủ chốt của ngành SPSH, là cơ hội tốt để SV có thể tiếp xúc với NTD (các Trường THPT). Qua HP này, SV có cơ hội tìm kiếm việc làm tốt hơn. Vì vậy Nhà trường, KSP và BM SPSH luôn có kế hoạch chu đáo và triển khai hoạt động này một cách chuyên nghiệp để hỗ trợ NH [H8.08.04.14(1-20)], [H1.01.03.01(1-5)], [H1.01.03.02(1-5)], [H1.01.03.03(1-5)], [H1.01.03.04(1-5)], [H5.05.02.01], [H1.01.01.15(15,16)], [H4.04.03.05], [H4.04.03.06(1-6)]. Nhà trường thường xuyên tổ chức các ngày hội tuyển dụng, tuy nhiên đối tượng tham gia thường là các SV của ngành khác, các SV thuộc khối ngành Sư phạm trong đó có SPSH thường ít quan tâm, đây là tâm lý chung. Các hoạt động tư vấn riêng cho SV khối ngành Sư phạm chủ động tìm kiếm các công việc khác ngoài cơ sở giáo dục là còn hạn chế. Ý kiến phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm cũng được thực hiện [H8.08.04.15], [H8.08.04.16]. Kết quả cho thấy SV ngành SPSH có việc làm luôn ở mức cao (trong đó có việc trái ngành) [H8.08.01.04(1-5)]. Theo khảo sát ý kiến về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm thì số NH (sau một năm tốt nghiệp) hài lòng cũng ở mức cao [H1.01.01.17(1-3)].

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường tổ chức được nhiều hoạt động (tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua) để giúp NH cải thiện việc học tập và có việc làm. Các dịch vụ hỗ trợ thật sự hữu ích giúp phát huy tốt nhất khả năng của NH.

## *3. Điểm tồn tại*

Các hoạt động tư vấn về kỹ năng công việc và tìm kiếm việc làm (ngoài ngành giáo dục) riêng cho đối tượng là SV ngành SPSH chưa đa dạng và phong phú.

#### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, BM đề xuất với Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của NH và ý kiến đánh giá của NTD chi tiết hơn để đa dạng hóa các hoạt động giúp SV tăng kỹ năng nghề nghiệp khi ra trường.

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

**Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.**

##### 1. Mô tả

Trường ĐHCT có khuôn viên đẹp với cảnh quan thoáng mát, tổng diện tích đất của Trường là 2.249.773,47m<sup>2</sup> đất, trong đó mảng xanh luôn được nhà trường chú trọng [H8.08.05.01]. Trong nhiều năm, Trường ĐHCT luôn được bình chọn trong danh sách các Trường có mảng xanh đẹp nhất ở Việt Nam. KSP và BM SPSH cũng góp phần vào mảng xanh đó với các công viên nhỏ trồng hoa Kèn hồng (*Tabebuia rosea* (Bertol.) Bertero ex A.DC.) [H8.08.05.02]. Trường có khuôn viên rộng, đảm bảo bảo vệ sinh môi trường, lớp học luôn sạch sẽ, ý thức của SV rất tốt khi thực hiện đúng các quy định về thực hiện nếp sống văn minh, nội quy mà Nhà trường đã đề ra [H8.08.05.03(1-9)]. Các dãy nhà thực hành Hóa Sinh luôn được quét dọn sạch sẽ, thoáng mát (có NV phụ trách vệ sinh). Trong các ý kiến đánh giá phản hồi của NH, dãy nhà Hóa Sinh luôn nhận được sự hài lòng của NH [H8.08.04.16]. [H1.01.01.17].

Với áp lực học tập và đang trong độ tuổi phát triển NH thường gặp các vấn đề về tâm sinh lý, Nhà trường có Trung tâm tư vấn và CVHT giúp NH tháo gỡ những khó khăn trong học tập, cuộc sống và xã hội. Trung tâm tư vấn, Phòng Công tác SV và Đoàn Thanh niên từ lâu đã là địa điểm đáng tin cậy [H8.08.04.13]. Ngoài ra, BM Tâm lý Giáo dục của KSP thường kết hợp với các BM khác để thực hiện các hoạt động (bồi dưỡng, tập huấn) các vấn đề tâm lý cho NH [H1.01.01.15(30)]. Tuy nhiên, với số lượng SV khá đông và đang ở độ tuổi tâm lý phức tạp, Nhà trường cũng như KSP cần có thêm những NV chuyên trách về giải quyết tâm lý cho SV. Nhà trường đã tạo được môi trường làm việc thân thiện, thoải mái cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH. Môi trường tâm lý còn được xây dựng bằng các hỗ trợ về chăm sóc y tế. Tất cả NH năm nhất được kiểm tra sức khỏe tổng quát vào đầu năm học. Việc kiểm tra nhằm cung cấp thông tin về tình

trạng sức khỏe của NH và đề tư vấn cho NH chăm sóc bản thân họ để luôn trong tình trạng tốt nhất khi theo học tại Trường [H8.08.05.04(1-5)]. Website của Phòng Công tác SV cũng thường xuyên cung cấp thông tin về dịch bệnh và tư vấn phương pháp phòng tránh [H1.01.01.15 (31)]. Công việc kiểm tra giám sát an toàn thực phẩm đều được triển khai trong từng năm học [H8.08.05.05(1-4)]. Công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC) được xem trọng, CBVC và SV được truyền thông và tập huấn về công tác PCCC thường xuyên [H8.08.05.06(1,2)].

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện, thoải mái để phục vụ tốt các hoạt động của NH.

### *3. Điểm tồn tại*

Đội ngũ các chuyên viên tư vấn tâm lý ở các trung tâm tư vấn của trường ĐHCT còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ nên chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng của NH.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, KSP kiến nghị với Nhà trường để có kế hoạch đào tạo thêm các chuyên gia về tâm lý và mở rộng trung tâm tư vấn.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 8**

Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Chính sách và quy trình thu nhận NH rõ ràng giúp Trường tuyển sinh đầu vào có chất lượng. Hệ thống phần mềm giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của NH còn được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH của các GV, CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích tốt của Nhà trường cũng đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho NH. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như: Các khảo sát, ý kiến đóng góp từ các BLQ chưa được sử dụng hiệu quả, Nhà trường cũng cần mở rộng, nắm bắt thêm nhu cầu của NTD để xây dựng chính sách và đánh giá các tiêu chí tuyển sinh. Tỷ lệ SV bỏ học và tốt nghiệp chậm vẫn còn. Các hoạt động tư vấn cho tìm kiếm việc làm riêng cho đối

tượng là SV ngành SPSH chưa phong phú. Nhà trường cần đầu tư hơn về đội ngũ chuyên viên tư vấn. Để khắc phục các tồn tại này, bắt đầu từ năm 2021, KSP sẽ thực hiện mở rộng khảo sát ý kiến của các BLQ về chính sách tuyển sinh và tiêu chí tuyển chọn của ngành thông qua ngày hội tuyển sinh. Lập kế hoạch xin thêm chỉ tiêu tuyển sinh và phương thức tuyển sinh để đa dạng hình thức tuyển sinh; Chủ động đánh giá lại các phương pháp hỗ trợ đối với SV chậm tiến độ. Đa dạng hóa các hoạt động hướng nghiệp, xin thêm các chuyên gia về tâm lý để giúp SV phát triển kỹ năng nghề nghiệp khi ra trường.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 8 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,60.

### **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

#### *Mở đầu*

Cơ sở vật chất và trang thiết bị là một trong những chỉ tiêu quan trọng ĐBCL đào tạo của CSGD. Qua hơn 50 năm hình thành và phát triển, Trường ĐHCT không ngừng mở rộng cơ sở hạ tầng, đầu tư để hoàn thiện CSVC, trang thiết bị phù hợp nhằm hỗ trợ tốt công tác đào tạo và NCKH, đáp ứng mục tiêu của CTĐT ngành SPSH. Các nguồn học liệu như máy tính, cổng thông tin điện tử, tài liệu thư viện... đều được trang bị tốt đáp ứng nhu cầu của NH và GV. Mặt khác, Trường cũng ban hành và triển khai các tiêu chuẩn, quy định về xây dựng môi trường học tập, làm việc văn minh, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho GV và NH.

**Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

#### *1. Mô tả*

Trường ĐHCT có diện tích đất bình quân trên tổng số NH chính quy là 63,80 m<sup>2</sup>/NH, đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 3981-85 (từ 55–85 m<sup>2</sup>/NH) và thông tư 24/2015/TT-BGDĐT - ít nhất 25 m<sup>2</sup>/NH. Với tổng diện tích sàn xây dựng 127.882,01 m<sup>2</sup>, tỉ lệ diện tích sàn xây dựng/NH đạt 3,63 m<sup>2</sup>/NH, vượt mức chuẩn quy định theo thông tư 24/2015/TT-BGDĐT (ít nhất 3 m<sup>2</sup>/NH) [H9.09.01.01], [H9.09.01.02].

Trường đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, nơi học gồm hội trường, giảng đường, phòng học và các phòng chức năng phù hợp như PTN, PTH, xưởng thực tập, nhà thể dục thể thao, các khu nhà học, thư viện các khoa và TTHL để hỗ trợ các hoạt

động đào tạo và NCKH. Tổng số phòng làm việc ở các Khoa, phòng ban và đơn vị chức năng là 465 phòng với tổng diện tích 22.345,5 m<sup>2</sup>, trong đó có 10.945,89 m<sup>2</sup> dành cho phòng làm việc của giáo sư, PGS, GV cơ hữu. Nhà Trường có 11 phòng học/ hội trường trên 200 chỗ ngồi (tổng diện tích 5.533,00 m<sup>2</sup>); 46 phòng học sức chứa từ 100 – 200 chỗ; 258 phòng có từ 50 – 100 chỗ; 63 phòng học có sức chứa 50 chỗ ngồi và 15 phòng đa phương tiện phục vụ giảng dạy. Tỉ số diện tích sàn xây dựng phòng học/NH là 1,61. Tổng số PTN, PTH xưởng trại và bệnh xá thú y là 134, chiếm tổng diện tích sử dụng 42.715,48 m<sup>2</sup>. Các khu kí túc xá (tổng diện tích sàn xây dựng 73.020,60 m<sup>2</sup> với 1.330 phòng) đáp ứng tốt nhu cầu nội trú của NH. Tỉ số diện tích kí túc xá/NH được bố trí chỗ ở là 7.39. Ngoài ra, Nhà trường có 55.879 m<sup>2</sup> đất dùng làm sân bãi an toàn phục vụ các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao cho NH toàn trường [H9.09.01.03(1-5)] (Bảng 9.1– Phụ lục 4).

Khoa Sư phạm được Nhà trường phân giao đất quản lý và bố trí cơ sở hạ tầng đảm bảo đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành SPSH với diện tích tổng đất sử dụng 49.693 m<sup>2</sup> (bình quân là 34,29 m<sup>2</sup>/NH), tổng diện tích sàn xây dựng 14.593 m<sup>2</sup> (bình quân là 10,07 m<sup>2</sup>/NH), tổng diện tích phòng học lý thuyết 3.662 m<sup>2</sup> (bình quân 85,16 m<sup>2</sup>/phòng), tỉ lệ diện tích phòng học/NH đạt 2,53 m<sup>2</sup>/NH. Do đặc thù trường đa ngành, trong quá trình đào tạo, SV ngành SPSH cũng được hỗ trợ từ phòng học và phòng chức năng ở các đơn vị khác [H9.09.01.03(1-5)], [H9.09.01.04], [H9.09.01.05], [H9.09.01.06], [H9.09.01.07] (Bảng 9.2 – Phụ lục 4).

Công tác đào tạo và NCKH của ngành SPSH được hỗ trợ trực tiếp từ hệ thống nhà học C2, các phòng chức năng của KSP gồm: 01 thư viện, 03 phòng máy tính ở nhà học C2 với hơn 77 máy có kết nối mạng nhằm phục vụ nhu cầu học tập, giảng dạy, tra cứu tài liệu của SV và GV, 01 phòng đa phương tiện đặt tại tầng 03 tòa nhà hành chính và 01 phòng học trực tuyến ở Trung tâm Phát triển Kỹ năng Thực hành SP [H4.04.02.06(1,2)], [H4.04.02.07], [H9.09.01.05].

Tổng diện tích phòng làm việc của KSP là 1.719,72 m<sup>2</sup> gồm 28 phòng, trong đó có 04 phòng làm việc của Trưởng và phó Khoa, 23 phòng dành cho GV và 01 phòng cho NV. Diện tích văn phòng Khoa rộng rãi, mỗi CB có bàn làm việc riêng với máy tính để bàn kết nối mạng và hệ thống trang thiết bị dùng chung như máy in, máy photocopy, máy scan...

tạo môi trường làm việc thông thoáng, hiệu quả. Họ tên và nhiệm vụ chính của CB, giảng viên, NV được ghi chú rõ trước bàn làm việc, có văn bản gửi đến các đơn vị khác đồng thời đăng tải trên website đơn vị. [H7.07.01.10], [H7.07.01.11], [H9.09.01.03(4)], [H9.09.01.08], [H9.09.01.09].

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Khoa có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn...) như tivi, máy chiếu, rèm cửa, đèn, quạt, hệ thống âm thanh, máy lạnh, máy tính... đảm bảo nhu cầu giảng dạy và học tập của GV và SV; khu nhà học đảm bảo môi trường sức khỏe với khuôn viên rộng, nhiều cây xanh, có lối thoát hiểm và hành lang bảo vệ chắc chắn [H9.09.01.03(4)], [H4.04.02.06(1,2)], [H4.04.02.07], [H9.09.01.10]. Thủ tục đăng ký và nội quy sử dụng giảng đường, thư viện được KSP hướng dẫn cụ thể đồng thời phân công CB giám sát thực hiện đảm bảo hiệu quả và chất lượng phục vụ của trang thiết bị, phòng chức năng [H8.08.05.03(7,8)], [H9.09.01.11], [H9.09.01.12(1,2)]. Nội quy sử dụng nhà học, phòng học được thực hiện theo quy định của Nhà trường [H9.09.01.13] đồng thời công tác quản lý phòng học và sắp xếp kế hoạch giảng dạy được hỗ trợ bằng phần mềm “Quản lý phòng học” trong hệ thống thông tin tích hợp của Trường [H5.05.04.01], [H9.09.01.14].

Ngành SPSH trực tiếp quản lý 03 PTN và 01 PTH phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Mỗi PTN, PTH được trang bị đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị phù hợp theo chuyên ngành đảm bảo CDR của CTĐT [H9.09.01.15]. Tổ chức hoạt động, quản lý và sử dụng PTN được thực hiện theo quy định chung của Nhà trường [H7.07.05.03]. Dữ liệu về tần suất sử dụng, số giờ vận hành, thời gian hoạt động của trang thiết bị được theo dõi và đánh giá định kỳ hàng năm [H9.09.01.16].

Từ năm 2015-2019, nhà học C2, thư viện và khu làm việc của KSP đã được sửa chữa, nâng cấp tạo môi trường làm việc, học tập sạch sẽ, thông thoáng cho GV và SV. Các trang thiết bị phục vụ giảng dạy ở nhà học C2, thư viện, hội trường và PTN cũng được bổ sung và thay mới [H9.09.01.17], [H9.09.01.18]. Tuy nhiên, các nhà vệ sinh và vách tường của dãy PTN và PTH ngành SPSH đang bị xuống cấp, cần được sửa chữa và cải tạo trong thời gian tới. Kế hoạch xây mới, mua sắm, nâng cấp và bảo trì CSVC giảng đường, phòng học, các trang thiết bị PTN và PTH của ngành SPSH được dự toán



từ nhiều nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước, quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp; các chương trình dự án và các nguồn vốn khác (học phí, tài trợ, phúc lợi, phí kí túc xá, phí tuyển sinh...) nhằm đảm bảo nhu cầu dạy, học và NCKH của ngành SPSH [H9.09.01.19(1,2)]. Khu kí túc xá Trường không ngừng mở rộng, sửa chữa, đầu tư CSVC: nhà giữ xe, siêu thị, hệ thống viễn thông, ATM... nhằm nâng cao chất lượng phục vụ NH toàn trường [H9.09.01.20(1,2)].

Hàng năm, dựa trên kế hoạch triển khai việc lấy ý kiến phản hồi về hệ thống phòng học và các phòng chức năng trong Trường, ngành SPSH tiến hành lấy ý kiến GV thông qua các buổi họp BM đồng thời ghi nhận phản hồi của NH từ các buổi họp định kỳ của CVHT với lớp hay của Ban chủ nhiệm BM với Ban cán sự lớp, Ban chấp hành Chi đoàn các khóa. Các ý kiến đóng góp của NH cũng được nhà Trường ghi nhận bằng hình thức trực tuyến và đăng tải công khai trên website trường [H7.07.01.21], [H7.07.01.22(1,2)], [H5.05.02.05(1-5)], [H8.08.03.08]. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy NH khá hài lòng về điều kiện phòng học, PTN, trang thiết bị [H1.01.01.07(1-6)], [H1.01.01.17(1-3)]. Kết quả khảo sát tỉ lệ hài lòng của SV đối với “hệ thống phòng học, giảng đường, phòng chức năng, khu hoạt động thể thao – văn hóa của trường” đạt 78,9% [H8.08.04.16].

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường trang bị đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định; các trang thiết bị được cung cấp đủ và phù hợp nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH.

Nhà trường có phân hệ phần mềm quản lý phòng học đảm bảo sử dụng hiệu quả và hợp lý hệ thống phòng học của Trường.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà vệ sinh và vách tường của dãy PTN, PTH ở dãy nhà Lý Hoá Sinh đang bị xuống cấp.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, Phòng Quản trị thiết bị phối hợp cùng KSP tiến hành sửa chữa, cải tạo một số khu vực đã xuống cấp của các PTN và PTH dãy nhà Lý Hoá Sinh.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

## **Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

### *1. Mô tả*

Trung tâm Học liệu Trường ĐHCT (diện tích 7.560 m<sup>2</sup>) được xây dựng thành 04 tầng với thiết kế khoa học gồm các khu chức năng: mượn, trả, gia hạn tài liệu, giao dịch làm thẻ; tư vấn thông tin học thuật; dịch vụ nghe nhìn; khu thư giãn... cùng các phương tiện hiện đại đảm bảo không gian học tập, nghiên cứu độc lập hoặc theo nhóm. Hiện nay, TTHL quản lý 23 phòng đọc trong đó có 10 phòng bố trí tại trung tâm với sức chứa lên đến 1000 chỗ, đây là nơi để NH tự học, tra cứu tài liệu, đọc sách báo thư giãn [H9.09.02.01], [H9.09.02.02(1-2)]. Thư viện KSP (diện tích sàn xây dựng 1100m<sup>2</sup>, 70 chỗ ngồi), là một trong các phòng đọc lớn của TTHL, hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH cho các ngành SP nói chung và ngành SPSH nói riêng [H9.09.02.02(1-2)], [H9.09.02.03].

Thời gian biểu hoạt động, các chính sách dành cho bạn đọc, quy định và hướng dẫn sử dụng... được công khai trên website của TTHL. Thư viện KSP là một phòng đọc trực thuộc TTHL của Trường nên mọi quy định đều tuân theo hướng dẫn chung của TTHL cùng văn bản thống nhất quy định nội quy thư viện giữa KSP với TTHL [H9.09.02.02(2)], [H9.09.02.04], [H9.09.02.05], [H8.08.05.03(5,6)]. Tổng số máy tính của hệ thống thư viện phục vụ nhu cầu học tập, tra cứu của NH là 357 bộ trong đó có 296 máy tính kết nối internet không giới hạn và 61 máy tính phục vụ công tác đào tạo, tập huấn chuyên môn. Ngoài ra, TTHL còn có phòng nghe nhìn đa phương tiện, phòng thảo luận với các thiết bị hỗ trợ như: máy chiếu, tivi, hệ thống âm thanh, bảng di động, máy vi tính kết nối internet, máy scan cùng bộ dữ liệu nghe nhìn (8.400 đĩa CD, VCD và 100 video thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau); 12 phòng nghiên cứu cá nhân đầy đủ tiện nghi: máy tính bàn, hệ hồng wifi tốc độ cao, máy lạnh và sách chuyên khảo, tạp chí khoa học [H9.09.01.03(2)], H9.09.02.03].

Ngành SPSH có 1846 đầu sách và 3974 quyển tài liệu gồm sách, báo, tạp chí, giáo trình, sách tham khảo [H4.04.02.10]. Số tài liệu điện tử nội sinh là 40.396; mua quyền truy cập 178.000 tài liệu hàng năm và 33 cơ sở dữ liệu đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu trí tuệ. TTHL cũng liên kết với 28 thư viện quốc tế và 03 thư viện trong nước để tăng cường trao đổi nguồn sách báo, tài liệu đáp ứng nhu cầu đa dạng của GV và NH [H4.04.02.10], [H9.09.01.03(2)]. Với nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, TTHL đáp ứng

đủ tài liệu tham khảo trong đề cương chi tiết HP đã được công khai trên website trường [H1.01.01.01(1)],[H1.01.01.15(9)].

Nguồn tài liệu thường xuyên được định hướng phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của GV và NH [H9.09.02.06]. Hàng năm, TTHL đều được Trường phân bổ kinh phí cho việc mua sách, báo, tạp chí hay các cơ sở dữ liệu điện tử cho hệ thống thư viện [H9.09.02.07(1-6)]. Dựa trên nguồn kinh phí phân bổ hàng năm, GV và NH đề xuất trực tuyến nhu cầu cập nhật tài liệu cho TTHL [H9.09.02.08]. Năm 2019, TTHL đã mua quyền truy cập và đọc trực tuyến không hạn chế số lượt truy cập bộ sách điện tử Ebrary Academic Complete với tổng kinh phí 185.000.000 đồng. Đây là bộ sách gồm khoảng 150.000 quyển sách điện tử đa lĩnh vực Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, Khoa học công nghệ từ trên 80 nhà xuất bản quốc tế, được cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu sử dụng khá lớn của GV và NH [H9.09.02.09]. Năm 2020, TTHL được đầu tư gần 450 triệu đồng cho việc mua quyền truy cập tài liệu điện tử của Ebrary, Vista, ProQuest, Springerlink và CSDL dùng chung. Trong giai đoạn 2016 – 2020, số tài liệu in ấn được cập nhật hàng năm bình quân vào hệ thống thư viện Trường khoảng 8.000 quyển để phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu cho GV và SV toàn Trường. Tổng kinh phí đầu tư cho nguồn học liệu in ấn, tài liệu điện tử của TTHL vào khoảng 1 tỷ đồng mỗi năm [H9.09.02.10(1-5)], [H9.09.02.11]. Bên cạnh các học liệu được TTHL cập nhật hàng năm, ngành SPSH còn được bổ sung tài liệu từ nguồn giáo trình, sách tham khảo do giáo viên KSP biên soạn. Trong giai đoạn 2015 -2020, tổng số giáo trình, sách tham khảo phục vụ CTĐT ngành SPSH là 12 quyển [H4.04.02.15], [H6.06.04.15], [H9.09.02.12(1-5)]. Nguồn tài liệu in ấn bổ sung hàng năm cho TTHL được cập nhật chi tiết trên website đơn vị theo các lĩnh vực khác nhau.

Thông qua các phân hệ phần mềm quản lý CB, SV sử dụng TTHL [H9.09.01.14]; quản lý thư viện điện tử (Ilib) [H9.09.02.13], TTHL dễ dàng theo dõi việc sử dụng nguồn học liệu qua các số liệu thống kê như: số lượt bạn đọc vào TTHL, số lượt mượn tài liệu tại thư viện, số lượt truy cập tài liệu nội sinh dạng số (luận văn, đề tài NCKH, giáo trình), việc mượn – trả tài liệu của sinh viên... Trong năm 2020, có 319.582 lượt bạn đọc vào TTHL, trong đó toàn KSP có 11.678 lượt và SV ngành SPSH là 581 lượt. Số liệu thống kê năm 2020 cho thấy tổng lượt mượn tài liệu của CB và SV trong hệ thống thư viện Trường là 37.613 lượt, trong đó số lượt mượn của SV KSP là 3.160 lượt và số lượt mượn tài liệu của ngành SPSH là 144 lượt. Số lượt truy cập tài liệu nội sinh dạng số trong toàn

Trường là 32.948. Các dữ liệu thống kê hàng năm được cập nhật thường xuyên trên website của TTHL [H9.09.02.14(1-8)].

Ngoài ra, TTHL thường xuyên mở các cuộc khảo sát trực tuyến để thu thập thông tin phản hồi từ bạn đọc về: nguồn tài liệu, dịch vụ Thư viện, CSVC và thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức TTHL. Kết quả khảo sát hoạt động TTHL cho thấy phần lớn bạn đọc hài lòng về nguồn tài liệu cũng như CSVC được trang bị ở TTHL [H9.09.02.15(1-2)], [H1.01.01.07(1-6)], [H1.01.01.17(1-3)]. Năm 2020, kết quả điều tra về sự hài lòng của NH trong trường ĐHCT đối với lĩnh vực thư viện (số lượng chỗ ngồi, số lượng và chất lượng nguồn học liệu...), đạt tỉ lệ cao (trên 90%) [H8.08.04.16]. Bên cạnh đó, qua việc khảo sát ý kiến bạn đọc, TTHL cũng nhận được các góp ý về những khó khăn bạn đọc gặp phải khi sử dụng nguồn tài liệu dạng in ấn hay các đề xuất hướng phát triển TTHL trong tương lai [H9.09.02.15(1-2)]. Đây là cơ sở để TTHL đánh giá lại chất lượng các hoạt động tại trung tâm nhằm khắc phục những hạn chế, cải tiến CSVC, nâng cao chất lượng phục vụ trong hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

## *2. Điểm mạnh*

Trung tâm Học liệu có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, được cập nhật thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu đào tạo, NCKH của ngành SPSH.

## *3. Điểm tồn tại*

Kho tài liệu mở (tầng 3) khá phong phú về nguồn tài liệu luận văn nhưng chưa được sắp xếp khoa học và quản lý hợp lý.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2020-2021, TTHL tiếp tục thực hiện kế hoạch phát triển nguồn tài liệu đã được Nhà trường phê duyệt nhằm đáp ứng hiệu quả nhu cầu đa dạng trong NCKH, dạy và học của GV và NH. Kho tài liệu mở đã và đang được TTHL sắp xếp và hệ thống hóa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm của người sử dụng.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 6/7)

**Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

### *1. Mô tả*

Ngành SPSH hiện quản lý 03 PTN và 01 PTH (diện tích bình quân mỗi phòng 84 m<sup>2</sup>) được bố trí ở tầng trệt khu nhà Lý Hóa Sinh của KSP [H6.06.01.21],

[H9.09.01.03 (5)], [H9.09.01.06-07]. Mỗi phòng thí nghiệm, thực hành có nhiệm vụ và chức năng riêng hỗ trợ trực tiếp các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành SPSH [H9.09.03.01]:

- Phòng thí nghiệm Thực vật: phục vụ cho việc giảng dạy thực hành các HP chuyên ngành Phân loại học thực vật, Thực vật học, Thực vật dược, Hình thái và giải phẫu thực vật, SH đại cương về thực vật... và những nghiên cứu về lĩnh vực Thực vật học, Đa dạng SH, Dược liệu học của CB và sinh viên.

- Phòng thí nghiệm Động vật: phục vụ giảng dạy thực hành cho các HP thuộc chuyên ngành động vật như: Động vật không xương sống, Động vật có xương sống, Kỹ thuật vẽ, Kỹ thuật PTN, SH đại cương về động vật... cho SV ngành SPSH. Đây cũng là nơi GV và sinh viên ngành SPSH thực hiện các nghiên cứu thuộc lĩnh vực động vật như Phân loại học, Đa dạng SH.

- Phòng thí nghiệm Sinh lý động vật: phục vụ cho việc giảng dạy thực hành các HP về Sinh lý người và động vật, Giải phẫu người và động vật... và những nghiên cứu về lĩnh vực Sinh lý học, Vi sinh vật học... của CB và sinh viên.

- Phòng thực hành PPGD SH phục vụ việc giảng dạy các HP: Tập giảng môn SH, Thí nghiệm Sinh phổ thông và giảng dạy một số bài thí nghiệm thực hành trong chương trình THPT cho học sinh Trường PTTH Thực hành sư phạm.

Mỗi phòng thí nghiệm, PTH được cung cấp các trang thiết bị hiện đại, công cụ hỗ trợ giảng dạy, thực hành thí nghiệm theo đặc thù riêng của từng chuyên ngành như kính hiển vi, kính soi nổi, kính hiển vi kết nối camera hoặc máy tính, tivi, máy chiếu, máy quay phim, mô hình giải phẫu... đảm bảo điều kiện học tập, NCKH của GV và SV ngành học. Tất cả các thông tin về CSVC ở PTN, PTH đều được công bố trên website Trường [H9.09.01.15], [H9.09.03.02].

Hàng năm, ngành SPSH đều thực hiện việc tổng kiểm kê tài sản, các trang thiết bị trong PTN, PTH theo kế hoạch và hướng dẫn cụ thể của Phòng Quản trị thiết bị Trường [H9.09.03.03(1-5)], [H9.09.03.04(1-4)]. Tình trạng của các trang thiết bị như: đang hoạt động/ đang sử dụng, đang hư hỏng, không nhu cầu sử dụng ... sẽ được ghi nhận, đánh dấu vào biên bản kiểm kê tài sản làm cơ sở cho việc đề nghị thanh lý tài sản, hay lập kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị, bổ sung dụng cụ, sửa chữa nhà cửa vật kiến trúc/hệ thống kỹ thuật [H9.09.03.05 (1-5)], [H9.09.03.06(1-3)], [H9.09.03.07(1-5)]. Hoạt động bảo trì kính hiển vi, kính lúp ở các PTN, PTH của ngành SPSH cũng được tiến hành

định kỳ 01 lần/năm [ H9.09.03.08(1-5)]. Kinh phí dành cho các hoạt động duy tu, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, sửa chữa nhỏ của ngành SPSH được trích từ nguồn kinh phí thường xuyên do Nhà trường phân bổ hàng năm [H9.09.03.09], [H9.09.03.10(1-6)]. Bên cạnh đó, Trường cũng tiến hành rà soát thực trạng CSVC, thiết bị đào tạo; thống kê các dữ liệu như tần suất sử dụng, số giờ vận hành, thời gian hoạt động của trang thiết bị ở các PTN, PTH làm cơ sở lập kế hoạch đầu tư, nâng cấp, sửa chữa, bổ sung các trang thiết bị hiện đại nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH [H9.09.03.11(1-5)], [H9.09.01.16]. Từ năm 2015-2020, ngành SPSH đã được bổ sung nhiều trang thiết bị hiện đại từ các nguồn kinh phí thường xuyên, dự án, nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp, [H9.09.03.09], [H9.09.03.10(1-6)], [H9.09.03.12], [H9.09.01.19(1,2)]. Tuy nhiên, do tần suất sử dụng khá cao trong giảng dạy và NCKH, một số trang thiết bị như kính lúp, kính hiển vi kết nối camera, máy đo pH...đã xuống cấp cần được bổ sung và thay thế trong thời gian tới. Năm 2020, trong khuôn khổ dự án “Nâng cấp Trường ĐHCT”, ngành SPSH đề xuất hỗ trợ kinh phí 247.420.000 đồng cho việc mua sắm máy móc, thiết bị, dụng cụ lẻ phục vụ giảng dạy các HP đại cương và Trường THPT Thực hành Sư phạm thuộc gói đầu tư 1,2 tỷ của Trường [H9.09.03.13].

Ngành SPSH hiện được phân quyền quản lý 03 PTN và 01 PTH (diện tích bình quân mỗi phòng 84 m<sup>2</sup>) dưới sự quản lý trực tiếp của Phòng Quản trị - thiết bị Nhà trường [H7.07.01.03], [H9.09.03.14(1-2)]. Nhằm đảm bảo công tác quản lý tài sản, trang thiết bị cũng như theo dõi vận hành, chuẩn bị dụng cụ, thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và NCKH, Nhà trường có văn bản phân công CB làm Trưởng phòng thí nghiệm, PTH và viên chức phục vụ giảng dạy trong PTN, PTH. Nhiệm vụ và quyền lợi của CB quản lý, CB phục vụ giảng dạy được Nhà trường quy định cụ thể, rõ ràng trong quyết định đề cử [H7.07.01.14], [H6.06.01.21].

Các máy móc, thiết bị đều được dán mã vạch quản lý; có bảng hướng dẫn sử dụng và các nguyên tắc an toàn, xử lý sự cố trong thực hành, thí nghiệm; sổ sách mượn – trả, theo dõi, ghi nhận hiện trạng cũng như tần suất sử dụng; nhật ký ra vào PTN. Giáo viên và SV phải tuân thủ các quy định của PTN, PTH khi vào học tập hay NCKH, đồng thời phải ghi nhật ký sử dụng PTN cũng như tình trạng của các thiết bị trước và sau khi sử dụng [H8.08.05.03(7,8)], [H9.09.03.15], [H9.09.03.16(1-3)], [H9.09.03.17], [H9.09.03.18(1-2)]. Qua phiếu khảo sát và báo cáo công tác rà soát thực trạng CSVC năm 2018 của Nhà trường, nhật ký sử dụng...cho thấy các PTN, PTH ngành SPSH được

khai thác và sử dụng có hiệu quả [H9.09.03.11(3-5)], [H9.09.03.18(1-2)]. Các hóa chất, chai lọ đã qua sử dụng và rác thải thực tập được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định [H9.09.03.19(1-4)].

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của trang thiết bị, PTN, PTH đều nhận được đánh giá tốt [H1.01.01.07(1-6)], [H1.01.01.17(1-3)], [H8.08.04.16].

## *2. Điểm mạnh*

Ngành SPSH có đủ các PTN và PTH với các trang thiết bị phù hợp, được cập nhật thường xuyên để đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH.

## *3. Điểm tồn tại*

Hiện nay, một số trang thiết bị thực tập trong PTN và PTH đã xuống cấp không đảm bảo nhu cầu học tập và nghiên cứu của ngành SPSH.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2020, Trường ĐHCT thực hiện gói đầu tư trang thiết bị phục vụ giảng dạy thực tập cho các PTN và PTH của ngành SPSH đã được phê duyệt nhằm đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và NCKH.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

### *1. Mô tả*

Ứng dụng CNTT trong hoạt động đào tạo, NCKH của ngành SPSH được đảm bảo và hỗ trợ từ cấp Khoa và Trường, thông qua CB phụ trách CNTT tại Khoa và đơn vị chuyên trách là Trung tâm thông tin và Quản trị mạng [H7.07.01.07], [H9.09.04.01]. Với hơn 40 máy chủ chuyên dụng, hiện đại cùng mạng nội bộ (LAN), đường truyền Internet tốc độ cao và hệ thống phần mềm quản lý tích hợp đã giúp Trường tin học hóa hầu hết các hoạt động đào tạo, quản lý và NCKH [H9.09.04.02(1,2)], [H9.09.04.03(1-5)], [H9.09.04.04], [H9.09.01.14]. Tổng số máy tính của Trường ĐHCT là 3.947 bộ, trong đó 95% phục vụ hoạt động dạy, học và NCKH, phần còn lại phục vụ công tác quản lý... Tỷ lệ bình quân tính theo NH chính quy là 7,14 NH/máy tính. Nhu cầu học tập, tra cứu tài liệu, đăng ký môn học của NH ngành đào tạo được đáp ứng từ hệ thống

454 máy tính công của nhà trường bên cạnh 77 máy tính trang bị mới của KSP. Hoạt động đào tạo trực tuyến, thi trực tuyến, giảng dạy E-learning, tập huấn CNTT được hỗ trợ từ 03 phòng máy tính (97 máy) ở Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng. [H9.09.01.03(1)], [H4.04.02.06(2)], [H9.09.04.05]. Ngoài ra, các tân TS của BM SPSH cũng được Nhà trường trang bị máy tính xách tay hỗ trợ công tác giảng dạy và NCKH [H9.09.04.06(1-4)]. Kết quả lấy ý kiến phản ánh của SV năm 2019 chỉ nhận được góp ý về tình trạng nghẽn mạng khi SV đăng ký HP trực tuyến, sóng wifi yếu, không ổn định ở KTX khu A, B và Hòa An, chưa ghi nhận ý kiến đóng góp về hệ thống trang web Trường, Khoa [H2.02.01.09(2)], [H7.07.01.22(1-2)], [H9.09.04.07].

Hệ thống CNTT Trường được tổ chức và quản lý chuyên nghiệp đảm bảo cho sự vận hành ổn định, hiệu quả thông qua việc triển khai hàng loạt các ứng dụng, phân hệ phần mềm quản lý hiện đại như: quản lý về đào tạo, CSVC, nhân sự, khoa học công nghệ, văn bằng – chứng chỉ, tài chính, hành chính điện tử, cổng thông tin điện tử và các dịch vụ công trực tuyến ..... Các hệ thống phần mềm này đã giúp cho việc quản lý và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH của CB và NH được số hóa và đơn giản hóa. Hàng năm, 30 lượt GV, CB quản lý được tập huấn nâng cao năng lực CNTT bằng nhiều hình thức như (tập huấn; gửi tài liệu, video hướng dẫn...) [H9.09.04.01(1-2)], [H9.09.04.02(2)]. Quy trình đăng ký sử dụng, nội quy- quy định về quản lý và sử dụng phòng máy tính được hướng dẫn rõ ràng, chi tiết trên website của đơn vị [H9.09.04.08 (1-4)]. Tất cả GV và NH ngành SPSH đều được cung cấp địa chỉ email mang tên miền là ctu.edu.vn và tài khoản máy tính để thuận tiện trong công tác quản lý, truy cập vào hệ thống thông tin nhà trường [H5.05.04.01]. Các quy trình hỗ trợ quản lý và đào tạo như: phân quyền sử dụng các phân hệ phần mềm trong hệ thống thông tin tích hợp; tiếp nhận và khắc phục/hỗ trợ khắc phục sự cố website; cấp tài khoản, mật khẩu hộp thư điện tử hoặc máy tính cho GV và NH...được hướng dẫn chi tiết trên website [H9.09.04.09 (1-9)]. An toàn thông tin, dữ liệu trong các hoạt động được đảm bảo bằng hệ thống: phát hiện xâm nhập (IDS), bảo vệ xâm nhập (IPS), tường lửa (Firewall), tường lửa cho ứng dụng website (WAF), ngăn chặn virus (Antivirus), chặn thư rác (Spam blockers)...[H9.09.04.02 (2)], [H9.09.04.10].

Phần mềm quản lý dạy và học trực tuyến (E-learning) như Zoom, Webex, Moodle, Google classroom, Google Meet... phục vụ hiệu quả việc dạy, học với số lượng trên 20.000 NH, gần 300 GV và khoảng 500 lớp HP. Cách thức sử dụng các phần mềm quản



lý và dạy học trực tuyến được hướng dẫn chi tiết trên website [H9.09.04.11]. Kế hoạch học tập, kế hoạch giảng dạy, đăng ký môn học, nhập điểm, xem điểm, theo dõi quá trình học tập, đăng ký tốt nghiệp... đều được thực hiện trực tuyến [H5.05.04.01]. GV cũng có thể xây dựng bài giảng điện tử, trao đổi thông tin với NH, truy cập và bổ sung nguồn học liệu thông qua mạng truyền thông Trường [H1.01.01.15(6)]. Trường đã đầu tư phủ sóng Wifi phần lớn khuôn viên và các khu vực kí túc xá để hỗ trợ hiệu quả hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Trường [H9.09.04.12].

Các phần mềm quản lý, hệ mạng, máy tính được nâng cấp, cập nhật thường xuyên nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của nhà Trường. Năm 2016, Trường xây dựng kế hoạch điều chỉnh khu vực phủ sóng wifi cho khu II và tiến hành triển khai vào năm 2017 [H9.09.04.13(1-2)]. Kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng, đầu tư máy chủ, nâng cấp chất lượng hệ thống CNTT cũng được TTTT&QTM thực hiện hàng năm [H9.09.04.14(1-6)]. Nhiều phần mềm ứng dụng như: khảo sát việc làm của sinh viên, đánh giá điểm rèn luyện, lấy ý kiến trực tuyến các BLQ, quản lý thu nhập CB, quản lý phòng học và tiếp nhận phản ánh của SV về CSVC và điều kiện học tập trong hệ thống thông tin tích hợp của Trường được chuyển giao đến các đơn vị [H9.09.04.15(1-8)]. GV và NH được cập nhật và hướng dẫn xử lý về mã độc và lỗi hệ điều hành, các hình thức tấn công và lừa đảo trên mạng [H9.09.04.16], [H9.09.04.17]. Dựa trên đánh giá chung về hiện trạng phát triển và ứng dụng CNTT trong Nhà trường, TTTT&QTM đã xây dựng nội dung và mục tiêu phát triển hệ thống CNTT giai đoạn 2017-2021 nhằm hỗ trợ tốt hơn các hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường ĐHCT [H9.09.04.18].

Trong 5 năm qua, thông qua hệ thống webiste của Trường, nhà Trường luôn được Webometrics xếp trong nhóm 4 trường hàng đầu Việt Nam [H9.09.04.19]. Kết quả khảo sát ý kiến NH ngành SPSH năm 2019 về tiêu chí đánh giá “hệ thống CNTT phù hợp và hiện đại để hỗ trợ các hoạt động học tập và NCKH” đã nhận được 64,5% phản hồi ở mức độ hài lòng và mức độ rất hài lòng là 35,5% [H2.02.01.09(2)]. Kết quả điều tra sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm 2019 của Trường ĐHCT về tiêu chí ”ứng dụng CNTT (máy tính, mạng internet...) trong đào tạo của Nhà trường cho thấy 57,10% phiếu ở mức hài lòng và 28,20% ở mức rất hài lòng [H8.08.04.16].

## *2. Điểm mạnh*

Hệ thống CNTT của trường ĐHCT được đầu tư nâng cấp thường xuyên và hiện đại, được đánh giá và xếp hạng cao. Hệ thống được quản lý và vận hành chuyên nghiệp,

đáp ứng tốt nhu cầu quản lý, chia sẻ thông tin hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH của ngành SPSH.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số thời điểm, lượng SV đăng ký HP tập trung quá đông nên hệ thống đôi lúc bị quá tải, làm ảnh hưởng đến hoạt động truy cập của SV và GV.

### *4. Kế hoạch hành động*

Bắt đầu từ năm học 2020-2021, TTTT&QTM sẽ đánh giá lại việc phân nhóm đăng ký HP, nhằm tránh tình trạng SV tập trung truy cập hệ thống quá đông trong cùng một thời điểm.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 6/7)

**Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật**

#### *1. Mô tả*

Trường ĐHCT đã ban hành nhiều quy định, nội quy thể hiện rõ các yêu cầu, tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường như: “Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong Trường ĐHCT”; nội quy, quy định đảm bảo an toàn hoạt động giảng dạy, NCKH tại Trường; quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng PTN, PTH; quy định về việc sử dụng pano, băng rôn, áp phích, tờ rơi và bảng thông báo trong khuôn viên nhằm đảm bảo về mỹ quan và an toàn [H8.08.05.03(1-9)], [H7.07.05.03], [H9.09.05.01]. Vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn bảo hộ lao động cũng được chú trọng thông qua nội quy căn tin, quy định hướng dẫn thực hiện công tác an toàn bảo hộ lao động, trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho viên chức và người lao động Trường ĐHCT [H8.08.05.03(4)], [H9.09.05.02]. Công tác PCCC cũng được nhà trường đặc biệt lưu tâm, Trường đã ban hành nội quy Phòng cháy và chữa cháy đồng thời đưa các quy định này vào nội quy nội trú ký túc xá, nội quy thực tập, sử dụng PTN nhằm đảm bảo điều kiện an toàn PCCC đối với nơi sinh hoạt, học tập và NCKH [H9.09.05.03], [H8.08.05.03(3,7,8)]. Nhu cầu môi trường học tập, làm việc, điều kiện đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người khuyết tật đã được Nhà trường quan tâm nhưng chưa thể hiện rõ tiêu chuẩn, quy định qua các văn bản hiện hành.

Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn đã được Nhà trường triển khai thực hiện trên nhiều phương diện nhằm xây dựng môi trường văn hóa, văn minh, xanh - sạch - đẹp, trật tự và an toàn. Trường ĐHCT đã thực hiện những việc cụ thể như sau:

- Khi thiết kế xây dựng khu hành chính, nhà học, Trường đã xây dựng môi trường cảnh quan thông thoáng, khuôn viên rộng mát có nhiều cây xanh, khu nhà học KSP được vệ sinh sạch sẽ bởi công ty dịch vụ chuyên nghiệp [H9.09.05.04(1-5)]. Các lối đi ở những tòa nhà xây dựng gần đây đã lưu ý thiết kế lối đi dành cho người khuyết tật [H8.08.05.02].

- Hoạt động khám sức khỏe định kỳ hàng năm được trường tổ chức thường xuyên nhằm tầm soát bệnh, đảm bảo sức khỏe cho NH, công chức, viên chức và người lao động, trường hợp SV khuyết tật, có vấn đề về sức khỏe, sẽ được tư vấn riêng theo danh sách [H8.08.05.04(1-5)], [H9.09.05.05(1-5)]. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công chức, viên chức, người lao động và NH đến khám chữa bệnh, Nhà trường đã bố trí bác sĩ khám chữa bệnh ban đầu, tư vấn sức khỏe, cấp cứu và cấp thuốc miễn phí tại Trạm Y tế trường [H9.09.05.05(6)]. Trong thời gian phòng chống dịch COVID-19, trường đã kịp thời triển khai phương thức học tập không tập trung và làm việc tại nhà đồng thời phổ biến việc hướng dẫn khai báo y tế đến GV và NH [H9.09.05.06(1-3)].

- Trường đã vận động thực hiện tháng hành động về An toàn, Vệ sinh lao động với nội dung, kế hoạch hướng dẫn thực hiện cụ thể, có kiểm tra, đánh giá và báo cáo kết quả [H9.09.05.07(1-3)], [H9.09.05.08(1-3)], [H9.09.05.09(1-3)]. Ngoài ra, Trường ĐHCT cũng tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, thường xuyên kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm ở các căn tin trong khuôn viên Nhà trường [H9.09.05.10], [H8.08.05.05(1-4)].

- Trong công tác PCCC, Trường ĐHCT đã thành lập đội phòng cháy và chữa cháy với nhiệm vụ kiểm tra cơ sở, phòng cháy, chữa cháy, góp phần bảo vệ tài sản chung của toàn trường. Các nội quy, biển cấm, chuông báo cháy, bình chữa cháy và hướng dẫn sử dụng... được Nhà trường trang bị đầy đủ. Bên cạnh đó, Trường cũng phối hợp phòng cảnh sát PCCC địa phương thực hiện công tác tuyên truyền, tập huấn, diễn tập PCCC; đề cử NV tham gia các khóa tập huấn về quản lý và sử dụng an toàn PTN; thường xuyên kiểm tra, đánh giá công tác đảm bảo an toàn cháy, nổ ở đơn vị để tránh gây thiệt hại về người và tài sản [H9.09.05.11(1-4)], [H8.08.05.06(1-2)].

Việc bảo đảm an ninh và giữ gìn trật tự xã hội nơi cư trú; dịp nghỉ lễ, Tết cũng nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thực hiện của Trường, Khoa [H9.09.05.12(1-5)]. Ngoài ra, Trường cũng xây dựng hệ thống camera giám sát an ninh trong khuôn viên trường, hệ thống PCCC đồng thời công bố các đường dây nóng cần liên hệ khi có sự cố xảy ra [H9.09.05.13].

Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến góp ý, phản hồi từ SV về chất lượng công tác đảm bảo môi trường, sức khỏe và an toàn nhằm cải tiến hiệu quả công việc. [H7.07.01.22 (1,2)]. Năm 2019, kết quả khảo sát cựu SV ngành SPSH nhận được 51,61% phiếu ở mức hài lòng và 48,39% ở mức rất hài lòng về tiêu chí “Môi trường xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho NH” . Mức hài lòng của SV đối với tiêu chí “Môi trường học tập đảm bảo an toàn sức khỏe và đáp ứng nhu cầu đặc thù của NH” cũng rất cao: 70,97% mức hài lòng và 29,03% mức rất hài lòng [H2.02.01.09 (2)]. Kết quả điều tra sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm 2019 của Trường ĐHCT về tiêu chí “môi trường tự nhiên (không khí, cây xanh...) ở trường” cho thấy 54,6% mức hài lòng và 39,10% mức rất hài lòng; về tiêu chí “tình trạng an ninh, an toàn ở trường và khu vực xung quanh trường” ghi nhận 51,70% mức hài lòng và 24,10% mức rất hài lòng [H8.08.04.16].

## *2. Điểm mạnh*

Trường ĐHCT đã ban hành nhiều văn bản, quy định tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe đồng thời triển khai thực hiện trên nhiều phương diện, có kiểm tra, đánh giá thường xuyên.

## *3. Điểm tồn tại*

Các chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa được thể hiện rõ qua các văn bản ban hành.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, Ban lãnh đạo BM, Khoa cùng phối hợp với Phòng Công tác sinh viên, phòng Quản trị thiết bị Trường và các đoàn thể quan tâm nhiều hơn nữa đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật và sẽ thể hiện rõ trong các văn bản có liên quan.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 9**

Cơ sở vật chất và trang thiết bị của ngành đào tạo đã được Nhà trường đầu tư xây dựng trên quy mô rộng, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Trường đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp; hệ thống thư viện có nguồn tài liệu học tập phong phú, đa dạng, thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo hướng hiện đại hóa để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Ngành SPSH có đủ các PTN và PTH với các trang thiết bị phù hợp, được duy tu, bảo dưỡng, cập nhật thường xuyên đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống CNTT và truyền thông của Trường góp phần không nhỏ trong việc quản lý phòng học, nhân sự; công tác đào tạo và NCKH; đáp ứng tốt nhu cầu tra cứu, ứng dụng CNTT trong giảng dạy và học tập của GV và NH góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của ngành SPSH. Với các tiêu chuẩn và quy định được xác định rõ ràng, cụ thể về môi trường, sức khỏe, an toàn, Trường ĐHCT đã và đang xây dựng nên một CSGD có môi trường văn hóa, văn minh, xanh - sạch - đẹp, trật tự và an toàn ở ĐBSCL.

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại về CSVC cần được Nhà trường khắc phục trong thời gian tới như: sự xuống cấp của các vách tường và nhà vệ sinh khu nhà Lý Hóa Sinh; kho tài liệu mở của TTHL sắp xếp chưa khoa học và hợp lý; một số thiết bị phục vụ thực tập của PTN, PTH ngành SPSH đang xuống cấp, cần bổ sung và thay thế; tình trạng nghẽn mạng vào thời điểm đăng ký HP đôi lúc vẫn còn; các chính sách đặc thù cho khuyết tật chưa thể hiện rõ trong văn bản.

Từ năm 2021, Nhà trường sẽ tiến hành các hoạt động: cải tạo khu vực nhà vệ sinh và vách tường ở dãy nhà Lý Hóa Sinh; sắp xếp, hệ thống lại kho tài liệu mở nhằm phục vụ tốt hơn cho việc tìm kiếm của bạn đọc; tiếp tục thực hiện gói đầu tư 1,2 tỷ nhằm bổ sung các trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy, NCKH cho ngành SPSH. Đồng thời, TTTT&QTM Trường cũng sẽ đánh giá và phân chia hợp lý hơn thời điểm các nhóm ngành đăng ký HP để tránh tình trạng nghẽn mạng; nhu cầu đặc thù cho người khuyết tật cũng sẽ được quan tâm nhiều hơn tiến tới xây dựng và thể hiện các chính sách dành cho đối tượng này khi ban hành các văn bản có liên quan.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 9 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,40.

## **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

### *Mở đầu*

Hiện nay, Trường ĐHCT, KSP và BM SPSH rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này thể hiện rõ thông qua việc xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH. Đồng thời, trong quá trình triển khai các chương trình, GV cùng Nhà trường luôn chú ý đến việc ĐBCL trong kiểm tra, đánh giá. Nhà trường cũng khuyến khích các GV mạnh dạn áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học và song song đó, nhà trường thiết kế và tạo điều kiện cho các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích và xây dựng cơ chế phản hồi cho các BLQ.

**Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học**

### *1. Mô tả*

Khảo sát ý kiến các BLQ để làm cơ sở cho việc thực hành ĐBCL CTĐT là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động ĐBCL của Trường ĐHCT từ những năm 2014 (H4.04.01.01(2)) đến nay [H4.04.01.01(1)] thể hiện trong việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHCT. Các CTDH và hệ thống CTĐT của nhà trường thường xuyên được đánh giá, kiểm tra bởi nhà trường thông qua quy trình kiểm định nội bộ CTĐT, tương tự, các bước thực hiện công việc của nhà trường cũng được thể hiện đầy đủ qua các quy trình hoạt động của nhà trường [H7.07.05.02]. Thông qua đó, ngày càng đáp ứng với sứ mạng, mục tiêu và chức năng của Nhà trường, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển của Trường ĐHCT. TTQLCL được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện việc thu nhận ý kiến BLQ [H10.10.01.01] qua hình thức trực tuyến [H10.10.01.02] hoặc văn bản qua việc ban hành các quyết định [H10.10.01.03], kế hoạch [H10.10.01.04(1-4)] và các phiếu khảo sát [H10.10.01.05]. CB GV ở BM SPSH và KSP làm nhiệm vụ thu thập, hỗ trợ và đánh giá nhu cầu của BLQ [H10.10.01.03].

Thông tin phản hồi của các BLQ được thu thập đầy đủ gồm nội dung chương trình, PPGD, CĐR, chất lượng GV, điều kiện CSVC... qua các hình thức khác nhau như phiếu điều tra trực tuyến của nhà trường [H10.10.01.02], thông tin phản hồi của SV tốt nghiệp [H1.01.01.07(1-7)] hoặc các nghiên cứu của GV [H1.01.01.17(1,2,3)]. Thông qua các hoạt động nghiên cứu về khoa học giáo dục, hướng đến việc phát triển năng lực của NH

theo quy định số 4612/BGDĐT-GDTrH của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 03/10/2017 về chương trình giáo dục THPT [H10.10.01.06], Trường ĐHCT đã ban hành Quy trình thiết kế, phát triển, thẩm định, thực hiện, giám sát và điều chỉnh CTDH theo định hướng tiếp cận năng lực [H10.10.01.07]. CTDH 140 TC của K40 đã được bổ sung, điều chỉnh một số HP (như đưa thêm môn Kỹ thuật vẽ SPSH, Ứng dụng CNTT trong dạy học SH hoặc môn Kỹ thuật Phòng thí nghiệm) dựa trên cơ sở đề xuất từ các GV của đơn vị [H1.01.01.10(1-6)] và NTD [H1.01.01.09(1-3)], NH [H1.01.01.17(1-3)]. Hay việc điều chỉnh chương trình cho K45 được thu nhận ý kiến phản hồi từ các BLQ để điều chỉnh một số môn như Kỹ năng mềm hay giáo dục hòa nhập [H10.10.01.08]. Bên cạnh đó, điều tra online, qua điện thoại và qua phiếu khảo sát là các kênh thông tin đã được thực hiện trong quá trình thu nhận ý kiến để phát triển chương trình. Hàng năm, BCN BM đều có các buổi họp với đại diện SV các khóa để thu thập thông tin phản hồi nhằm điều chỉnh CTDH cho phù hợp. Đặc biệt, các kỳ họp mặt cựu SV (2 năm/lần) là cơ hội để BM tiếp xúc với sản phẩm đào tạo của mình sau khi ra trường, từ đó, thu nhận ý kiến phản hồi chân thật nhất để tạo cơ sở cho hoạt động điều chỉnh [H2.02.03.03(1-3)].

Kết quả phản hồi của tất cả các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT trình độ đại học ngành SPSH và làm căn cứ phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. TTQLCL báo cáo tổng kết hàng năm về công tác ĐBCL nhằm điều chỉnh CTĐT ở cấp trường [H10.10.01.09(1-5)]. Thông qua các cuộc họp của hội đồng Khoa và BM, các ý kiến được lựa chọn để điều chỉnh CDR, khung CTDH đối với ngành đào tạo SPSH ở năm 2014 và 2019 [H1.01.01.10(1-6)]. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát lấy ý kiến các BLQ, tỉ lệ phản hồi của NH đang học tập tại trường còn thấp do hoạt động này được thực hiện ở cuối học kỳ, sau khi NH đã hoàn thành nhiệm vụ của học kỳ và đã biết điểm môn học, NH ít có động lực để thực hiện các phiếu khảo sát cho từng môn học. Hơn thế nữa, số lượng các môn học cần phản hồi lớn (khoảng 10 môn/học kỳ) và nhiều SV còn chưa quan tâm và chưa hiểu rõ ý nghĩa của việc phản hồi để làm căn cứ để phát triển CTDH.

## *2. Điểm mạnh*

Trường ĐHCT có quy trình, quy định rõ ràng trong hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau và được thực hiện định kỳ hàng

học kỳ/năm. Thông qua nghiên cứu, thu nhận phản hồi mà đội ngũ GV cùng nhà trường đã phối hợp để xây dựng và điều chỉnh CTĐT.

### *3. Điểm tồn tại*

Tỉ lệ phản hồi của NH đang học tập về hoạt động dạy học và nội dung dạy học còn ít vì chưa có các phương pháp, cơ chế khuyến khích cho hoạt động này.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, GV phụ trách HP khuyến khích NH phản hồi nhiều hơn về nội dung dung CTDH.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến**

#### *1. Mô tả*

Chương trình dạy học của ngành SPSH được xác lập bởi quy trình chuẩn của Trường ĐHCT dựa trên các quy định của BGDĐT, thông qua quy trình xây dựng CTĐT 8 bước quy định trong Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ký ngày 16/04/2015 [H2.02.01.04] và được trình bày ở Bảng 10.1 – Phụ lục 4. Trong đó, quy trình tập trung được thiết kế theo mô hình Plan – Do – Check – Act với các bước cơ bản gồm (1) khảo sát nhu cầu; (2) Thiết lập mục tiêu và CDR; (3) Xây dựng cấu trúc, khối lượng; (4) Đối chiếu, đối sánh với chương trình khác; (5) Thiết kế CTĐT; (6) Tổ chức hội thảo lấy ý kiến; (7) Hoàn thiện theo góp ý và (8) đánh giá định kỳ và thường xuyên.

Chương trình dạy học trình độ đại học ngành SPSH được đã thiết lập một cách rõ ràng và được định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Thông qua việc lấy ý kiến các BLQ từ những năm 2014 đến nay từ NH [H3.03.02.02], người sử dụng lao động [H1.01.01.09(1,3)], cựu SV [H1.01.01.17(1-3)], các GV giảng dạy trong chương trình [H1.01.01.18(1,2)], GV của BM cùng kết hợp với TTQLCL và Phòng Đào tạo để phối hợp đánh giá quy trình này thông qua từng bước cụ thể như việc rà soát CDR và các phương pháp, nội dung đảm bảo đạt CDR từ từng đề cương các HP, bài giảng và giáo trình. Việc xác định CTDH, thiết kế và phát triển CTDH được quy định trong hệ thống văn bản quy định nhiệm vụ chức năng của các đơn vị



trong trường [H10.10.01.07], đồng thời, ban chỉ đạo điều chỉnh chương trình đào tạo, các tiểu ban chuyên môn có nhiệm vụ đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH [H1.01.01.04(3)]. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH của ngành SPSH được xây dựng theo quy trình chuẩn của BGDDT, đáp ứng tốt mong đợi của NH và đáp ứng yêu cầu của xã hội [H10.10.01.09(1-5)]. Tuy nhiên, một khó khăn hiện tại trong công tác đánh giá CTDH là việc kiểm chứng mục tiêu đầu ra của SV SPSH với chương trình giáo dục phổ thông mới. Dù CTDH đã được thiết kế khoa học và bao phủ các kiến thức SH đề cập trong chương trình giáo dục phổ thông tổng thể nhưng cần thời gian để kiểm chứng kết quả đầu ra.

Trong mỗi lần điều chỉnh, Trường thành lập các tổ thư ký và tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04 (1,2,4,5)] nhằm điều chỉnh, rà soát và cải tiến tốt nhất CTĐT cũng như quy trình thiết kế CTDH. Căn cứ vào kế hoạch biên soạn và điều chỉnh CTĐT của Trường ĐHCT, các tổ thư ký rà soát sự phù hợp của CTĐT với nhu cầu thực tiễn của xã hội, ý kiến của các BLQ về CTDH, xu hướng vận động của ngành nghề và các yếu tố khác, đặc biệt là chương trình THPT [H1.01.01.04 (4)]. Tổ điều chỉnh đề xuất cải tiến CTDH, sau đó Hội đồng Khoa thảo luận và thống nhất [H1.01.01.10(1-6)]. Các nội dung cải tiến trong CTĐT dự thảo được gửi đến GV phản biện trước khi Hội đồng Khoa thẩm định [H1.01.01.11]. Sau khi thẩm định, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý của Hội đồng khoa học cấp cao hơn và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để Trường ĐHCT thẩm định lần cuối và chính thức ban hành khung CTĐT ngành SPSH áp dụng cho từng khóa học. Việc thiết kế và phát triển CTDH còn được thực hiện thông qua việc tập huấn GV tham gia CTĐT về công tác đánh giá, phát triển và kiểm soát CDR [H10.10.02.01]. Ngoài ra, trong các buổi hội thảo, hội nghị, tọa đàm trao đổi chuyên môn, học thuật và họp mặt truyền thống của BM SPSH và KSP, các ý kiến của các GV, nhà khoa học, chuyên gia có uy tín cũng được ngành SPSH quan tâm để cải tiến việc thiết kế và phát triển CTDH [H2.02.03.03(1-3)]. Nhờ vậy, quy trình phát triển CTĐT cũng như CTDH được cải tiến và quy định cụ thể trong hệ thống văn bản ở ĐHCT [H10.10.01.07].

## *2. Điểm mạnh*

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT, quy trình được đánh giá và cải tiến định kỳ phù hợp với Nhà trường với sự tham gia góp ý của các chuyên gia, CB quản lý, GV, NTD, cựu SV và SV.

### 3. Điểm tồn tại

Chương trình dạy học và nội dung chương trình từng HP sẽ thay đổi theo nhu cầu của xã hội khi chương trình THPT thay đổi, vì thế đôi lúc chương trình bị trễ vì sản phẩm đào tạo cần thời gian để kiểm chứng CTĐT.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, trường ĐHCT giao cho Phòng Đào tạo thiết kế quy trình xây dựng CTDH cho phù hợp với từng CTĐT trên cơ sở tham khảo quy trình chung của BGDĐT và thực hiện việc đánh giá quy trình này.

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra**

#### 1. Mô tả

Trường ĐHCT có những quy định, kế hoạch thực hiện và kiểm tra xuyên suốt trong các học kỳ học tập nhằm đảm bảo cho chất lượng quá trình dạy và học tương thích và phù hợp với CDR.

Quá trình dạy và học của GV và SV được giám sát bởi toàn bộ hệ thống làm việc của trường, được quy định và kiểm soát qua Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT [H4.04.01.01(1-2)]. Trong đó, hoạt động ĐBCL được quản lý bởi hội đồng ĐBCL với Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng phụ trách ĐBCL quản lý, TTQLCL điều phối. Các tổ ĐBCL ở các đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá thường xuyên sự tương thích và phù hợp của CTDH với CDR [H10.10.03.01(1-3)]. Trưởng BM chịu trách nhiệm chính trong việc phân công, kiểm tra hoạt động dạy học của GV được quy định trong quy chế học vụ [H5.05.01.02(1-5)], quy chế tổ chức [H4.04.01.01(1,2)]. Hoạt động học của SV thì được kiểm soát bởi đội ngũ CVHT [H5.05.02.05(1-5)], hệ thống máy tính, phòng đào tạo và phòng công tác sinh viên. Ngoài ra, KSP và quản lý nhà học cùng tham gia kiểm soát việc dạy học lý thuyết [H10.10.03.02], trong khi trưởng BM, trưởng PTN và phòng tài chính còn kiểm soát thêm việc giảng dạy thực hành [H10.10.03.03(1-5)].

Việc kiểm tra rà soát, đánh giá KQHT của NH thể hiện rất rõ trong đề cương môn học [H1.01.01.03(1,2)], quy trình đánh giá KQHT và rèn luyện [H5.05.01.04], quy chế học vụ [H5.05.01.02]. Trong đó, theo quy chế và đề cương chi tiết mẫu do trường phát hành thì điểm thi cuối môn tối thiểu là 50%; phần còn lại là quá trình đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua các hình thức khác nhau để đánh giá kỹ năng, thái độ và kiến thức của NH [H2.02.01.07(1-2)]. Hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo kế hoạch của năm học [H5.05.01.05(1-5)], lịch làm việc của Trường ĐHCĐ [H1.01.01.15(32)], và thời khóa biểu cụ thể cho từng GV và SV [H10.10.03.04]. Việc coi thi ở cuối mỗi học kỳ được giám sát bởi khoa [H5.05.01.12(1-25)] và cũng có tổng kết, rút kinh nghiệm cho các hoạt động này [H10.10.03.05(1-9)].

Từng GV ở cuối học kỳ sẽ kiểm tra lại hoạt động đánh giá NH của mình thông qua đề thi với CĐR phù hợp với HP và CTĐT. Việc ra các câu hỏi, yêu cầu được thực hiện dưới sự hướng dẫn của phòng đào tạo với thang chuẩn theo Bloom [H5.05.03.09]. Việc kiểm soát này được thực hiện bởi phiếu kiểm soát do từng cá nhân thực hiện và Ban chủ nhiệm BM có nhiệm vụ trong việc kiểm soát sự tương thích giữa quá trình đánh giá NH với CĐR của CTĐT [H5.05.03.02].

Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính khách quan, chính xác và được quy định cụ thể trong quy định về công tác học vụ của Nhà trường [H5.05.01.02] và các văn bản về việc giám sát hoạt động ra đề, coi thi [H5.05.01.15; H5.05.01.16; H5.05.01.17]. Đồng thời, trưởng BM SPSH và KSP chịu trách nhiệm giám sát hoạt động này thông qua việc nộp bảng điểm, ma trận đề, đề thi, đáp án theo đúng theo yêu cầu của nhà trường với các công cụ đo lường mà nhà trường ấn định [H5.05.03.09]. Hoạt động thi cuối học kỳ cũng được nhà trường quan tâm, kiểm soát nhằm ĐBCL cho các kỳ thi, trong đó, tương ứng với từng hoạt động đánh giá đều có các quy trình chuẩn do trường ban hành [H5.05.01.02] cũng như hướng dẫn đảm bảo sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy-học, đánh giá KQHT với CĐR [H5.05.03.02].

Thực hiện việc đánh giá qua nhiều năm, kết quả khảo sát ý kiến của NH tương ứng từng học kỳ đối với tất cả CTĐT [H10.10.01.08(1-5)] hoặc đến từng cá nhân mỗi GV với HP mình phụ trách [H10.10.03.06], TTQLCL thống kê và gửi kết quả khảo sát đến

GV phụ trách môn, Trưởng BM, Ban chủ nhiệm Khoa nhằm kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy và học. Phiếu đánh giá hoạt động giảng dạy của GV do SV đánh giá tuy được thiết kế nhằm kiểm tra sự tương thích giữa CDR với những gì GV đã giảng dạy nhưng nhiều SV chưa được hiểu rõ về mục tiêu này. Nhìn chung, nhiều năm qua, kết quả thu được cho thấy GV có chất lượng giảng dạy và hoạt động đánh giá NH của GV đã đạt hiệu quả tốt và được SV đánh giá cao [H10.10.01.08].

### *2. Điểm mạnh*

Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện theo quy trình và được kiểm soát bởi nhiều BLQ nhằm đảm bảo phù hợp với CDR.

### *3. Điểm tồn tại*

Trường ĐHCT trao toàn quyền giảng dạy và kiểm tra đánh giá SV cho GV từ những năm 2010 nên một số quy trình hành chính về việc kiểm tra, đánh giá chưa được thực hiện chặt chẽ.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2020, phòng Đào tạo trường ĐHCT nghiên cứu thiết kế quy trình kiểm soát việc ra đề thi, chấm thi và đảm bảo sự tương thích giữa các CDR của môn học với các hình thức và nội dung đánh giá việc học tập của NH.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học**

#### *1. Mô tả*

Bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy và đào tạo, NCKH là một nhiệm vụ quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. NCKH trong GV và SV không những tạo ra tri thức mới, góp phần xây dựng vị thế và tầm vóc của trường ĐHCT mà còn được ứng dụng vào thực tế giảng dạy, từ đó làm tăng chất lượng giảng dạy.

Trong giai đoạn 2015-2020, số lượng đề tài các cấp của CB và SV ngày càng nhiều. Trong đó, có 48 đề tài nghiên cứu các cấp (Nhà nước, ODA, cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở) [H4.04.03.03(1,2)]. Các nghiên cứu này được đúc kết để hình thành các giáo trình giảng dạy trong CTĐT [H4.04.02.15], các bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành

[H4.04.03.14], [H4.04.03.15]... Các công trình, tài liệu và ấn phẩm của GV và SV được công bố trên website của BM. Các nghiên cứu cũng được tổng hợp báo cáo dưới dạng các seminar học thuật [H6.06.01.22] với chất lượng được đánh giá theo tiêu chí rõ ràng [H10.10.04.01(1-5)] được nhà trường quy định cụ thể [H6.06.06.02]. Các sản phẩm và kết quả nghiên cứu được sử dụng để xây dựng bài giảng, làm tiêu bản cho hoạt động giảng dạy thực tập hoặc làm tư liệu cho các sách chuyên khảo được soạn thảo bởi GV của BM (Bảng 10.2 – Phụ lục 4).

Đa phần các nghiên cứu mà BMSP thực hiện thuộc lĩnh vực khoa học sự sống và các ứng dụng của nó, những nghiên cứu về khoa học giáo dục tuy có thực hiện nhưng vẫn còn hạn chế. Trong số các nghiên cứu thành công, nhiều nghiên cứu đã được công nhận của BGDĐT, của Trường và của xã hội thông qua các thành tích đáng khích lệ của GV [H6.06.07.03(1-5)] và SV [H10.10.04.02(1-4)] ở các cấp.

Thông qua kết quả của các dự án nghiên cứu, sản phẩm nghiên cứu và quy trình đúc kết được trong các hoạt động nghiên cứu được chuyển giao về BM SPSH để ứng dụng trong việc giảng dạy ở các mức độ khác nhau. Trong đó, các mẫu vật thu thập được chủ yếu được sử dụng trong hoạt động giảng dạy thực hành. Các đề tài nghiên cứu về khoa học giáo dục, PPGD được sử dụng trực tiếp và các HP về phương pháp, tập giảng, và ứng dụng trong hoạt động kiến tập, thực tập và giảng dạy của sinh viên.

### *2. Điểm mạnh*

Giảng viên, SV tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu để cải tiến công tác dạy và học, có sự hỗ trợ tích cực từ phía nhà trường. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau và kết quả của nhiều đề tài đã gắn kết với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp GV có nhiều ví dụ vận dụng vào bài giảng dễ NH dễ hiểu và nắm bắt kiến thức.

### *3. Điểm tồn tại*

Chưa đồng đều giữa nghiên cứu về khoa học giáo dục và chuyên ngành SH. Nhiều đề tài về khoa học sự sống đã được thực hiện bởi các GV chuyên ngành của BM nhiều hơn so với GV giảng dạy phương pháp và giáo dục.

### *4. Kế hoạch hành động*

Tiếp tục phát huy khả năng nghiên cứu và vận dụng kết quả nghiên cứu càng sâu rộng hơn nữa trong công tác giảng dạy, đồng thời, từ năm 2021 cố gắng liên kết đội ngũ

GV trong BM và KSP lại với nhau để thực hiện các nghiên cứu sâu và rộng hơn, nhất là lĩnh vực khoa học giáo dục.

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

**Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến**

#### 1. Mô tả

Trường ĐHCT, một đơn vị đã được công nhận là đạt chuẩn [H10.10.05.01], các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho ngành SPSH đã được tổ chức bài bản, đa dạng, phong phú, có ý nghĩa thiết thực; định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu NH, phù hợp với thực tiễn của xã hội được thể hiện trong quyết định về việc công bố quy trình công tác tại Trường ĐHCT. Tất cả các hoạt động hỗ trợ và tiện ích đều được quy định trong các quy trình làm việc của trường trong đó, tiêu chuẩn chất lượng của các hoạt động này được quy định bằng thời gian phục vụ hoặc nội dung, chất lượng và thái độ phục vụ [H5.05.01.04].

Nhà trường đã thành lập đơn vị chuyên trách cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ cho NH như Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ, TTHL, Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV, Không gian sáng chế [H1.01.01.15(25,26)]. Nhà trường tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho NH như hỗ trợ vốn, hỗ trợ khởi nghiệp, việc làm... góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung, đáp ứng yêu cầu của xã hội về chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là đối với các ngành đào tạo chất lượng cao, trong đó có ngành SPSH. Các chương trình hỗ trợ SV ngày càng đa dạng và phong phú [H1.01.01.15(25)] và hoạt động hỗ trợ được quy định đánh giá thông qua các phiếu khảo sát cho người dùng [H10.10.05.02], các nghiên cứu khảo sát ý kiến người dùng [H10.10.05.03], điều tra sự hài lòng của người dùng với dịch vụ công [H8.08.04.16] và qua các báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị [H9.09.02.15(1,2)].

Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống CNTT phục vụ hoạt động đào tạo. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được

sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và NH [H1.01.01.15 (23)]. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi NH và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT. Bên cạnh đó, BM có phân công CVHT và Khoa cũng có cố vấn trợ lý quản lý SV là nguồn nhân lực đặc lực hỗ trợ SV ngành SPSH [H7.07.01.12], [H7.07.01.13(1-5)]. Mỗi SV hay học viên cao học/nghiên cứu sinh học tập ở ĐHCT đều được cung cấp email [@student.ctu.edu.vn và @gstudent.ctu.edu.vn], bao gồm cả hệ thống học tập trực tuyến và lưu trữ đám mây miễn phí. SV và học viên được sử dụng đến tháng thứ 3 sau khi ra trường [H10.10.05.04].

Tất cả các quy trình công tác đều được quy định cụ thể thực hiện các bước (giai đoạn), thời gian cho mỗi giai đoạn, đơn vị thực hiện giai đoạn tương ứng và có chú thích, sơ đồ hóa cụ thể. Các quy trình này được tiếp cận dễ dàng ở trang chủ website của Trường ĐHCT. Mặc dù các BLQ có thể phản hồi đến Nhà trường trực tiếp thông qua thư góp ý hoặc gián tiếp qua hệ thống CVHT nhưng việc phản hồi thực hiện các thủ tục hành chính hoặc các quy trình chưa được nhanh chóng đến NH và giảng viên.

Thông qua việc khảo sát lấy ý kiến người dùng gồm cả GV và SV, các dịch vụ hỗ trợ được đánh giá và cải tiến liên tục. Năm 2015, Trường ĐHCT thực hiện việc CNTT hóa toàn Trường với internet được phủ rộng bởi dự án 1.000 máy tính [H10.10.01.08(5)]. Hệ thống thư viện Trường được bổ sung thường xuyên về số lượng đầu sách và nâng cao chất lượng sách [H10.10.05.05]. Bên cạnh việc bổ sung theo kế hoạch hàng năm, Sách còn được TTHL bổ sung theo yêu cầu của GV [H10.10.05.06]. Căn cứ vào những điểm mạnh và hạn chế, những năm về sau, công tác ĐBCL được đẩy mạnh, khắc phục những điểm hạn chế và đạt các chuẩn GDĐH Việt Nam và Quốc tế [H10.10.05.01]. Trường ĐHCT đã phát triển nhiều dự án nhằm phát triển hệ thống các PTN, các trung tâm hỗ trợ hoạt động cho NH từ các nguồn vốn khác nhau, đặc biệt là từ nguồn vốn vay ODA Nhật Bản thực hiện dự án nâng cấp Trường ĐHCT [H10.10.05.07].

## 2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Các dịch vụ hỗ trợ NH đa dạng. Dự án nâng cấp trường ĐHCT từ nguồn ODA Nhật Bản hiện đại hóa hệ thống PTN và các trung tâm hỗ trợ NH phục vụ tốt cho công tác đào tạo.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có công cụ, phương tiện thuận lợi cho việc phản hồi hoặc đánh giá việc thực hiện theo các quy trình chuẩn.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, BM SPSH lên kế hoạch đề nghị các đơn vị dịch vụ của trường bổ sung các công cụ (như máy tính bảng) để đưa phản hồi trực tiếp tại vị trí làm việc hoặc cung cấp đường dẫn (Qcode) để đưa phản hồi gián tiếp cho các tiện ích, dịch vụ hỗ trợ NH.

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Mức 5/7)

**Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến**

### 1. Mô tả

Trường ĐHCT đã thiết lập và vận hành hiệu quả cơ chế phản hồi thông tin của các BLQ, trong đó TTQLCL giữ vai trò chủ trì và có sự tham gia của các tổ ĐBCL cấp đơn vị và các phòng ban liên quan [H10.10.01.01; H10.10.03.01]. Ngoài việc kiện toàn nhân sự tham gia vào cơ chế này Trường đã ban hành các văn bản quy định [H4.04.01.01(1,2)], hướng dẫn [H10.10.01.03], các công cụ thực hiện (trực tiếp và trực tuyến) giúp tạo ra thông tin và thông tin phản hồi từ đại diện các BLQ trong và BLQ ngoài về các khía cạnh hoạt động trong giáo dục đào tạo, nghiên cứu, phục vụ và trách nhiệm xã hội của Trường và của các đơn vị. Các thông tin và thông tin phản hồi sau khi thu thập được phân tích, báo cáo nhằm phục vụ các mục đích khác nhau bảo đảm nguyên tắc hướng đến việc đạt được các lợi ích đa chiều.

Khoa Sư phạm với đội ngũ CB thuộc tổ ĐBCL gồm 10 người (gồm các thành viên là ban chủ nhiệm khoa, văn phòng và các trưởng/phó BM) là một thành tố tích cực trong



cơ chế phản hồi BLQ của Trường [H10.10.01.03]. Một số hoạt động của Khoa trong việc phối hợp vận hành cơ chế bao gồm: tổ chức thông tin đến BLQ về các văn bản, quy định, hướng dẫn cấp Trường, cử CB tham gia tập huấn, hội nghị về công tác BLQ và khảo sát BLQ, xây dựng thông tin liên lạc BLQ, phối hợp với TT.QLCL trong các đợt khảo sát, nghiên cứu các kết quả và báo cáo khảo sát [H1.01.01.08(15); H1.01.01.07(1-5)] để có các điều chỉnh [H3.03.03.03], cải tiến trong hoạt động đào tạo [H10.10.06.01(1,2)], [H5.05.01.04], [H10.10.01.07], [H5.05.03.03(1-5)]. Đại diện các BLQ của đơn vị được tham gia đóng góp ý kiến thông qua hoạt động lấy ý kiến NH [H10.10.06.02], [H1.01.01.17(1-3)], các buổi làm việc lãnh đạo tiếp xúc NH, các phiên phỏng vấn BLQ trong đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài về CTĐT và CSGD, khảo sát mở ngành đào tạo, khảo sát điều chỉnh CTĐT, khảo sát đề tài NCKH của GV và SV, trao đổi tại hội nghị, hội thảo, họp hội, trao đổi qua điện thoại, điện thư, e-mail, diễn đàn,... Bản thân đơn vị quản lý CTĐT cũng có các hình thức khác nhau để thu nhận ý kiến phản hồi của các BLQ để kịp thời điều chỉnh CTĐT của mình như thông qua nghiên cứu khảo sát, qua phỏng vấn cựu SV hoặc thông qua thu nhận ý kiến liên tục của SV trong hoạt động dạy học của mình [H1.01.01.17(1-3)].

Có các vấn đề được Trường và đơn vị ghi nhận trong tiến trình thực hiện thời gian qua, đơn cử như: tỉ lệ phản hồi của các BLQ trong nhiều đợt khảo sát chưa cao như kỳ vọng do nhận thức và cam kết chưa cao; việc cập nhật thông tin của BLQ ngoài còn hạn chế do kênh thông tin hoạt động chưa hiệu quả; chưa thực hiện các biện pháp ràng buộc, chế tài đối với các đơn vị và cá nhân có kết quả phản hồi chưa tích cực. Thông qua các cuộc họp triển khai và rút kinh nghiệm trong từng giai đoạn [H10.10.06.02], [H10.10.01.08], [H5.05.03.03], Trường ĐHCT và các đơn vị liên quan đã từng bước tháo gỡ các khó khăn, điều chỉnh và cải tiến quy trình phối hợp thực hiện, qua đó giúp lần lượt điều chỉnh và cải tiến các khía cạnh và hoạt động có liên quan.

Có thể khẳng định là cơ chế phản hồi thông tin các BLQ giúp Trường và các đơn vị không ngừng cải thiện chất lượng các khía cạnh chưa được đại diện các BLQ đánh giá cao và nâng cao hơn nữa chất lượng các khía cạnh nhận được phản hồi tích cực từ đại diện các BLQ, góp phần đáng kể vào các kết quả về đánh giá, kiểm định chất lượng và xếp hạng của Trường trong giai đoạn 2015-2020.

## *2. Điểm mạnh*

Trường thiết lập được cơ chế phản hồi của các BLQ mang tính hệ thống, tin học hóa, được củng cố, hoàn thiện dần và đánh giá, cải tiến giúp vận hành hiệu quả đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng các khía cạnh hoạt động của Trường và các đơn vị.

## *3. Điểm tồn tại*

Sự tham gia của các BLQ trong nhiều đợt khảo sát chưa đáp ứng kỳ vọng. Đồng thời, chưa có các cơ chế ràng buộc, chế tài để chấn chỉnh, xử lý các trường hợp liên quan đến các kết quả phản hồi chưa tích cực.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2020-2021, Trường tổ chức hội nghị giúp các đơn vị thảo luận và thực hiện các giải pháp khuyến khích các BLQ tham gia vào cơ chế phản hồi thông tin, qua đó nâng cao dần tỉ lệ phản hồi đáp ứng kỳ vọng.

Trong năm học 2020-2021, Trường rà soát, điều chỉnh cơ chế phản hồi về các quy định giúp đơn vị có thể thực hiện việc chấn chỉnh, xử lý các trường hợp nhận được phản hồi chưa tích cực từ đại diện các BLQ.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 10**

Trường ĐHCT có nhiều kênh thông tin để thu nhận các phản hồi từ các BLQ, từ đó làm cơ sở cho GV có những điều chỉnh đúng đắn, kịp thời cho CTĐT và CTDH của ngành SPSH. Quy trình thu nhận thông tin này được thiết lập rõ ràng, minh bạch, nhanh chóng và đa dạng là nhờ hệ thống thông tin và đội ngũ CB chuyên trách tiếp nhận, điều chỉnh và cải tiến. Bên cạnh đó, nhà trường cũng có đơn vị phụ trách là TTQLCT, đơn vị này theo dõi và thu nhận phản hồi của các BLQ liên tục (ít nhất là mỗi học kỳ 1 lần) về hoạt động dạy, học và sự tương thích giữa CĐR với hoạt động dạy – học. Phản hồi nhanh chóng đến GV, quản lý Khoa và Ban giám hiệu là điều kiện để kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy-học và quản lý. Hơn thế nữa, chất lượng của CTĐT còn được phát triển thêm thông qua các ứng dụng của những đề tài NCKH các cấp vào thực tế giảng dạy của các GV trong đơn vị. Và cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là những dịch vụ hỗ trợ NH đi kèm như hệ thống thư viện, PTN, dịch vụ tiện ích cũng làm đảm

bảo cho sự thành công của chương trình. Tuy việc thiết lập và điều chỉnh cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thực hiện, nhưng động lực để NH thực hiện các phản hồi chính xác và đầy đủ là chưa đủ mạnh nên tỉ lệ phản hồi của NH lên hoạt động giảng dạy và CTĐT chưa cao. Từ năm 2021, Trường ĐHCT tập trung thiết lập các cơ chế khuyến khích người học nghiêm túc phản hồi các ý kiến thông qua các kênh thông tin. Đồng thời, đầu tư mua sắm các thiết bị hỗ trợ (như máy tính bảng, phần mềm) cho việc phản hồi thuận lợi hơn, đặc biệt là trong công tác hành chính, dịch vụ. Bên cạnh đó, BM SPSH kết hợp với KSP khuyến khích giảng viên đầu tư nghiên cứu nhiều hơn trong lĩnh vực khoa học giáo dục.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 10 có 6/6 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,17.

### **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

#### *Mở đầu*

Nguồn SV đầu vào của ngành SPSH luôn ĐBCL, thuộc nhóm cao trong số các ngành tuyển sinh khối B00 (Toán, Hoá, Sinh) và D08 (Toán, Sinh, Tiếng Anh) của Trường ĐHCT. Trong công tác ĐBCL, Nhà trường không những coi trọng đầu vào và quá trình tổ chức thực hiện, mà còn đặc biệt quan tâm đến kết quả đầu ra. Kết quả đầu ra là cơ sở quan trọng trong việc cải tiến chất lượng CTĐT và các hoạt động ĐBCL, được đánh giá dựa vào mức độ đạt được của CDR như: tỉ lệ NH tốt nghiệp và tỉ lệ NH thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, mức độ tham gia và kết quả NCKH của NH và mức độ hài lòng của các BLQ.

#### **Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

##### *1. Mô tả*

Trường ĐHCT có phần mềm quản lý trên website được phân quyền theo các cấp quản lý để các đơn vị quản lý đào tạo giám sát, theo dõi KQHT theo từng HP, xét tốt nghiệp hay thông tin về cảnh báo học vụ của NH, giúp kịp thời đưa ra cách giải quyết thích hợp. Các quy định về xét tốt nghiệp, nghỉ học tạm thời, cảnh báo học vụ, đình chỉ học và buộc thôi học hiện hành được hướng dẫn theo Quyết định số 2093/QĐ-ĐHCT ngày 17/08/2020 về quy chế học vụ của Trường ĐHCT [H5.05.01.02(1-5)]. Danh sách

và quyết định NH bị cảnh báo học vụ [H5.05.04.02(1-9)], quyết định tốt nghiệp [H8.08.03.06(1-15)] và Quyết định xoá tên SV [H11.11.01.01(1-13)] được cập nhật đầy đủ hàng năm.

Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỉ lệ thôi học của ngành SPSH được cập nhật hàng năm thể hiện ở Bảng 11.1 – Phụ lục 4. Tỷ lệ trung bình NH tốt nghiệp đúng tiến độ ngành SPSH là 83,96%, tỉ lệ này tương đối ổn định giữa các khoá, dao động nhỏ từ 79,49% đến 88,89% tùy từng khoá. Theo kế hoạch học tập toàn khoá là 100% NH có thể hoàn thành chương trình trong 4 năm, tỉ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ như trên là còn thấp so với kỳ vọng được đặt ra. Tỉ lệ NH thôi học trung bình từ K37 đến K42 là 11,57% dao động lớn giữa các khoá từ 3,17% đến 25,00%, đặc biệt trong những năm gần đây có xu hướng tăng cao.

Công tác giám sát tỉ lệ NH tốt nghiệp, thôi học Nhà trường được thực hiện tốt. Phòng công tác SV là đầu mối quản lý NH, giám sát, cập nhật tình hình NH bảo lưu, cảnh báo học vụ hay buộc thôi học. Phòng đào tạo là đầu mối quản lý về học tập, giám sát cập nhật KQHT và theo dõi tình hình tốt nghiệp của NH. Trợ lý giáo vụ về đào tạo và công tác SV của KSP là đầu mối liên hệ giữa NH, đơn vị với các phòng ban có liên quan [H7.07.01.03]. BM thường xuyên nhắc nhở CVHT theo dõi việc học của NH, trao đổi trực tiếp với NH để tìm hiểu nguyên nhân khi có ý muốn nghỉ học [H11.11.01.03], [H5.05.02.05(1-5)]. CVHT được chọn từ các CB giảng dạy có kinh nghiệm trong công tác giáo dục đào tạo, có điều kiện tham gia hỗ trợ các hoạt động của SV. Quyết định 2067/QĐ-ĐHCT đã nêu rõ nhiệm vụ của CVHT là nắm bắt tình hình cụ thể của lớp; tư vấn, hỗ trợ, SV trong quá trình học tập và rèn luyện; đánh giá kết quả rèn luyện, xử lý và báo cáo các vấn đề với cấp trên, đề xuất về khen thưởng, kỷ luật, xét tốt nghiệp, học bổng,... [H7.07.01.16].

Công tác xác lập, phân tích và đánh giá tỉ lệ NH tốt nghiệp, thôi học Nhà trường được thực hiện tốt, theo đúng quy định, cập nhật hàng năm để cải tiến chất lượng CTĐT. Tỉ lệ tốt nghiệp của NH ngành SPSH được tính trung bình trong 6 năm gần nhất là 91,60% (trong đó năm 2020 là 87,88% do mới chỉ tính NH tốt nghiệp đúng hạn) (Bảng 11.2 – Phụ lục 4). Tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn của ngành SPSH thấp hơn ngành SP Toán nhưng cao hơn ngành SP Hoá học và SP Vật lý. Tuy nhiên, tỉ lệ thôi học

của ngành SPSH ở mức cao 11,57% chỉ thấp hơn ngành SP Hoá học. Tỷ lệ thôi học có xu hướng tăng cao trong những năm gần đây bởi các nguyên nhân sau: NH thiếu an tâm do cơ hội việc làm sau tốt nghiệp không cao (chuyển học ngành khác, đặc biệt chuyển qua các ngành của trường đại học y dược) hay kinh tế gia đình gặp khó khăn (nghỉ học để đi làm phụ giúp gia đình),... [H11.11.01.04]

Nhà trường thường xuyên tổ chức nhiều hoạt động để hạn chế NH thôi học và tăng tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn như: Các hoạt động hỗ trợ phát triển kỹ năng SP để tăng tình yêu nghề nghiệp [H1.01.01.21(1-5)], [H8.08.04.08(1-4)], [H8.08.04.09(1-3)]; Kêu gọi học bổng cho NH có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ NH nhận trợ cấp xã hội hay vay vốn tại ngân hàng [H8.08.04.05(1-4)], [H8.08.04.06]; CVHT tăng cường theo dõi, giúp đỡ cho NH có KQHT yếu hay hoàn cảnh khó khăn [H11.11.01.05 (1-2)], [H5.05.02.05(1-5)]; Tăng cường giới thiệu việc làm cho NH qua nhiều hình thức khác nhau [H11.11.01.06(1-4)]. Tuy nhiên, công tác này cũng gặp nhiều hạn chế như nguồn học bổng hỗ trợ cho NH có hoàn cảnh khó khăn còn ít hay có điều kiện kèm theo (NH có học lực khá hay trung bình ít có khả năng nhận được học bổng), một số NH bỏ thi hay bỏ học thực tập bất ngờ, CVHT không thể can thiệp và xử lý kịp thời.

## *2. Điểm mạnh*

Công tác giám sát, phân tích, đánh giá và đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của ngành SPSH được thực hiện tốt để cải tiến chất lượng CTĐT.

## *3. Điểm tồn tại*

Công tác theo dõi, tìm hiểu thông tin KQHT của NH đôi khi gặp phải một số khó khăn, đặc biệt đối với việc bỏ buổi học thực tập hay bỏ thi HP của NH.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2020 - 2021, BM SPSH tổ chức định hướng nghề nghiệp rõ ràng cho NH từ khi mới nhập học. BM SPSH tiếp tục phối hợp đội ngũ CVHT để can thiệp kịp thời khi NH có ý định thôi học hay bỏ thi HP. CVHT phối hợp với ban cán sự của lớp phải là kênh hiệu quả nhất trong việc nắm bắt kịp thời tình hình học tập của NH.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

## **Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

### *1. Mô tả*

Thời gian trung bình để tốt nghiệp là 4 năm (08 học kỳ) cho chương trình cử nhân SPSH. NH tốt nghiệp khi hoàn tất tổng số TC theo yêu cầu của CTĐT do đó có thể tốt nghiệp sớm tiến độ hoặc chậm hơn 4 năm tùy theo khả năng học tập. Ngoài ra, theo quy chế học vụ của Trường ĐHCT, thời gian cho phép để kéo dài tối đa là 8 năm. Thời gian tối đa này là thỏa đáng, giúp NH có thể nhận được bằng tốt nghiệp khi phải gián đoạn việc học tập vì nhiều lý do. Nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp cho NH 3 lần trong 1 năm và NH tốt nghiệp sẽ được nhận bằng sau 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định tốt nghiệp [H5.05.01.02(1-5)]. Bảng 11.1 – Phụ lục 4 cho thấy có 83,96% NH hoàn thành chương trình học đúng tiến độ. Tỷ lệ NH tốt nghiệp chậm tiến độ trung bình là 7,64%, biến động từ 3,17% đến 12,94% tùy từng khoá [H8.08.03.05(1-5)]. Tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của ngành SPSH là 91,60% và thời gian tốt nghiệp trung bình là 4,11 năm, giá trị này tương đối ổn định giữa các khoá của ngành SPSH (Bảng 11.3 – Phụ lục 4).

Khi mới nhập học NH được CVHT tư vấn lập kế hoạch học tập trong 4 năm nhưng kế hoạch này có thể linh động thay đổi và điều chỉnh ở từng học kỳ, tùy theo tình hình học tập thực tế [H3.03.03.02(1-5)], [H8.08.04.01(1-8)]. Do đó, NH có thể tốt nghiệp chậm tiến độ do nhiều lý do khác nhau nhưng phần lớn liên quan đến KQHT (nợ HP), kể đến là sức khỏe không đảm bảo (tạm quản để điều trị bệnh), vấn đề cá nhân (đi nghĩa vụ quân sự, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên nghỉ đi làm thêm một thời gian),... [H11.11.01.04].

Để giảm thiểu NH tốt nghiệp chậm tiến độ do KQHT kém, NH có thể đăng kí học kỳ 3 (học kỳ hè), điều này có thể giúp rút ngắn thời gian học và tăng cơ hội trả nợ các HP chưa đạt [H5.05.01.02]. Nhà trường linh động mở thêm nhóm HP khi có nhiều NH vào các năm cuối còn nợ HP [H8.08.04.02(1-2)]. Nhà trường gửi danh sách cảnh báo học vụ theo từng học kỳ khi NH có KQHT kém (điểm trung bình < 0,8). Đối với NH sắp hết hạn đào tạo, chậm tiến độ học tập cũng được gửi về Khoa, BM và CVHT để nhắc nhở, xử lý kịp thời. BM luôn chỉ đạo CVHT thường xuyên theo dõi, rà soát tình hình học tập của NH năm thứ 3 và thứ 4 để đảm bảo tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.03]. Trong trường hợp NH có KQHT kém CVHT luôn theo dõi nhắc nhở và tư vấn NH đăng kí HP để rút ngắn thời gian tốt nghiệp nhất có thể [H8.08.04.04]. Đối với NH tốt nghiệp

chậm tiến độ Nhà trường phân công CVHT chuyên trách để thực hiện việc quản lý, tư vấn, hỗ trợ cho NH sớm tốt nghiệp [H11.11.02.01].

Tính ưu việt của học theo hệ thống TC là giúp NH có thể tốt nghiệp sớm hơn tiến độ dựa trên năng lực của từng NH nhưng do đặc thù của ngành SP nên NH không thể tốt nghiệp trước 4 năm. Trước đây, BM SPSH chưa có tổ chức đánh giá hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình theo định kỳ hàng năm. Tuy nhiên, từ năm 2019 công tác này được chú trọng và là 1 trong các nội dung được thảo luận trong cuộc họp ĐBCL đầu ra của ngành SPSH giữa ban chủ nhiệm BM với các CVHT [H11.11.01.04]

## *2. Điểm mạnh*

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Trường có văn bản hướng dẫn cụ thể về các hoạt động liên quan hoạt động học tập của NH. Ngoài ra, đội ngũ CVHT và các phòng ban tích cực thông tin, hỗ trợ tư vấn kịp thời giúp NH chủ động trong kế hoạch học tập của mình. Việc cung cấp khung kế hoạch học tập cứng và hoạt động cập nhật điều chỉnh trong suốt thời gian đào tạo góp phần hạn chế tối đa việc chậm tiến độ. Việc quản lý kế hoạch học tập qua hệ thống trực tuyến cũng là một điểm mạnh.

## *3. Điểm tồn tại*

Bộ môn SPSH chưa tổ chức đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp của NH theo định kỳ hàng năm.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2019, BM SPSH tổ chức thảo luận công tác ĐBCL đầu ra của ngành SPSH theo định kỳ hàng năm. Trong đó, chú trọng đến việc đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp cho NH nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình và nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp cho ngành SPSH.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 11.3. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

### *1. Mô tả*

Trường ĐHCT đã triển khai thực hiện việc điều tra khảo sát việc làm NH sau tốt nghiệp liên tục hàng năm từ năm 2016 [H11.11.03.01(1-16)]. CVHT là người trực tiếp liên hệ NH để khảo sát qua nhiều kênh thông tin khác nhau. NV văn phòng KSP được giao nhiệm vụ phân tích và báo cáo kết quả khảo sát và gửi các báo cáo về trường để nộp về BGDĐT [H11.11.03.02], [H11.11.03.03(1-7)], [H8.08.01.04(1-5)]. Để việc khảo sát đạt kết quả tốt, TTQLCL đã phối hợp với các đơn vị trong trường tổ chức tập huấn cho các CB được phân công nhiệm vụ ở các đơn vị [H11.11.03.04]. Nhà trường, tổ chức Hội nghị khảo sát tình hình việc làm SV tốt nghiệp trong năm 2016, đã đưa ra những giải pháp và đề xuất để công tác khảo sát tình hình việc làm của NH tốt nghiệp được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả cao [H11.11.03.05].

Danh sách NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, đơn vị công tác từ năm 2016 đến nay được thu thập, thống kê và lưu trữ đầy đủ. Riêng thông tin về mức thu nhập trung bình, chỉ được thu thập từ năm 2018 về sau.

Theo kết quả điều tra 4 năm vừa qua (đối với các khóa tốt nghiệp năm từ năm 2015 đến năm 2019), tỷ lệ trung bình có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của NH ngành SPSH là 77,56% (dao động từ 69,44% đến 93,51%). Tỷ lệ NH có việc làm tăng mạnh trong những năm gần đây do nhiều NH có xu hướng chuyển khu vực làm việc từ nhà nước sang tư nhân. Ngoài ra, nhiều NH tiếp tục học tập để nâng cao trình độ, đặc biệt năm 2018 có 18/106 NH (Bảng 11.4 – Phụ lục 4).

Thông tin việc làm của NH sau tốt nghiệp được bộ phận ĐBCL của KSP xử lý, phân tích đối sánh, cùng với các thông tin phản hồi khác nhằm tìm ra biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp cho CTĐT. Bảng 11.5 – Phụ lục 4 cho thấy, tỷ lệ trung bình về NH có việc làm sau khi tốt nghiệp của ngành SPSH so với các ngành khác trong nhóm KHTN của KSP là thấp hơn ngành SP Toán và SP Vật lý và cao hơn SP Hoá học nhưng sự chênh lệch này không quá lớn. Từ năm 2016 và 2018, tỷ lệ NH chưa có việc làm thay đổi khá lớn giữa các ngành do sự bão hòa của thị trường lao động khác nhau giữa các ngành SP. Tỷ lệ NH có việc làm có tăng trong những năm gần đây nhưng chủ yếu là làm việc ở khu vực tư nhân, làm việc ở khu vực nhà nước giảm mạnh từ 61,90% (năm 2016) xuống còn 5,56% (năm 2020) (Bảng 11.4 – Phụ lục 4). Hiện nay, Nhà trường chưa đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm của ngành SPSH với NH cùng ngành ở các trường khác.



Trong cuộc họp ĐBCL đầu ra của ngành SPSH giữa ban chủ nhiệm BM với các CVHT năm 2019, đã xác định một số nguyên nhân ảnh hưởng đến khả năng tìm việc của NH trong những năm gần đây như sau: Hiện nay có rất nhiều Trường Đại học ở các địa phương tham gia đào tạo ngành SP tạo nguồn cung lớn hơn nhu cầu của thị trường lao động là nguyên nhân chính dẫn đến NH khó tìm được việc làm đúng ngành. Ngoài ra, cũng có một số NH thiếu sự năng động trong xin việc làm, thường chỉ chờ thông báo tuyển dụng từ các Sở Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường cũng có nhiều biện pháp khắc phục để nâng cao khả năng tìm việc của NH trong những năm gần đây: Chỉ tiêu tuyển sinh liên tục giảm theo quy định của BGDĐT để giảm nguồn cung cho thị trường lao động ngành SP [H8.08.01.03(1-19)]. Một số hoạt động nhằm tăng tính chủ động cho NH như: Bổ sung thêm các HP (đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, kỹ năng mềm, giáo dục trải nghiệm); Thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, tập huấn kỹ năng mềm cho NH [H4.04.02.01]. Tăng cường giới thiệu việc làm cho NH như: cung cấp cho NH thông tin tuyển dụng [H11.11.01.06(1-4)]; thành lập trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp SV [H8.08.04.13]. Ngoài ra, Nhà trường còn tăng cường trao đổi NH với các trường nước ngoài để tăng cơ hội tìm học bổng sau khi tốt nghiệp [H4.04.03.09(1-5)].

## *2. Điểm mạnh*

Tỉ lệ NH có việc làm được xác lập, giám xác dựa trên kết quả khảo sát hàng năm. Nhà trường đã hỗ trợ tối đa về khả năng tìm việc và tỉ lệ NH có việc làm cũng tăng dần trong những năm gần đây.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của ngành SPSH với SV cùng ngành ở các trường khác. Vẫn còn NH chưa có việc làm và một bộ phận không nhỏ NH phải tìm kiếm cơ hội việc làm ở những ngành nghề khác sau khi tốt nghiệp.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, BM SPSH tổ chức đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của ngành SPSH với SV cùng ngành ở các trường khác và tổ chức thảo luận tìm hiểu nguyên nhân cụ thể ở nhóm NH chưa tìm được việc làm và thảo luận đưa ra các giải pháp hỗ trợ tìm việc cho nhóm này.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 4/7)

### **Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### *1. Mô tả*

Nghiên cứu khoa học của NH là 1 trong những hoạt động quan trọng ở Trường ĐHCT. Các loại hình NCKH của NH được xác lập như sau: Tham gia thực hiện đề tài NCKH dành cho SV; Tham gia các hội thảo khoa học dành cho SV ở các cấp được tổ chức định kỳ; Công bố các kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học; Tham gia xét duyệt các giải thưởng khoa học công nghệ; Ngoài ra, NH có thể là thành viên tham gia các đề tài NCKH của GV làm chủ nhiệm, tham dự các buổi báo cáo seminar được tổ chức thường xuyên ở BM. Các loại hình NCKH của NH được xác lập hoàn toàn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và của KSP, và CDR của CTĐT.

Tính từ năm 2015 đến nay, có 16 đề tài (chiếm 26,23% tổng số đề tài của KSP) NCKH trong SV của BM SPSH được thực hiện (Bảng 11.6 – Phụ lục 4). Năm 2016, các GV ở giai đoạn cuối để hoàn thành luận án TS và một số GV nữ nghỉ hộ sản nên không có đề tài NCKH trong SV nào được hướng dẫn [H11.11.04.01(1-6)].

Trong 5 năm gần đây, NH tham gia công bố 26 bài báo trên các tạp chí khoa học. Trong đó có 4 bài đăng trên tạp chí ISI, 3 bài đăng trên tạp chí Scopus, 1 bài trên tạp chí quốc tế khác, còn lại là 17 bài đăng trên tạp chí khoa học trong nước [H4.04.03.14]. Nhiều SV ngành SPSH tham gia và có bài viết trong hội nghị NCKH trong SV của KSP và của Trường ĐHCT được tổ chức hàng năm. Trước đây, NH tham dự hội nghị NCKH các trường Đại học SP toàn quốc nhưng do hạn chế về kinh phí nên những năm gần đây không có NH tham gia hội nghị này. NH đạt nhiều giải thưởng trong NCKH ở các cấp như: 01 giải ba và khuyến khích cấp trường (năm 2015), 01 giải ba cấp trường và 1 giải khuyến khích cấp Bộ (năm 2019), giải nhất SV NCKH toàn quốc (năm 2020) [H10.10.04.02(1-4)]. Ngoài ra, mỗi năm BM SPSH tổ chức 8 seminar theo quy định của nhà trường, tập trung báo cáo các công trình nghiên cứu hay tiếp cận các PPGD mới, mỗi báo cáo đều có từ 15 đến 20 SV tham dự. Hoạt động này được giám sát thông qua các biên bản buổi báo cáo do trưởng BM xác định ở từng báo cáo [H10.10.04.01(1-5)].

Nhằm đẩy mạnh các hoạt động NCKH trong NH, Nhà trường đã xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình nghiên cứu và hoạt động NCKH của NH như:

- Phòng Quản lý Khoa học là đầu mối để tham mưu cho Nhà trường xây dựng Kế hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ. Trợ lý giáo vụ phụ trách NCKH đầu mối liên hệ giữa đơn vị với Phòng Quản lý Khoa học. GV là CB trực tiếp hướng dẫn đề tài (mỗi CB chỉ được hướng dẫn 1 đề tài/ năm) [H11.11.04.02].

- Nhà trường ban hành đầy đủ các văn bản quy định để hướng dẫn cụ thể, chi tiết cho NH tham gia NCKH: quy trình quản lý đề tài cấp cơ sở (SV thực hiện) [H11.11.04.03], các biểu mẫu thực hiện đề tài NCKH (cấp Trường) do SV thực hiện [H11.11.04.04], Hướng dẫn thực hiện quản lý đề tài NCKH trong SV [H11.11.04.02], các vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu đối với đề tài cấp cơ sở do SV thực hiện theo 5 lĩnh vực NCKH ưu tiên của trường [H11.11.04.05]. Hàng năm Nhà trường đều thông báo đăng ký đề tài NCKH trong SV [H11.11.04.06].

- Hệ thống các phần mềm quản lý của Nhà trường có mục dành riêng cho hoạt động NCKH thường xuyên cập nhật, liên kết chặt chẽ giữa NH thực hiện đề tài với các cấp quản lý để dễ dàng theo dõi, nắm bắt tình hình.

- Kinh phí dành cho NCKH nâng cao chất lượng đào tạo của Trường ĐHCT được huy động từ nhiều nguồn như khác nhau: Kinh phí sự nghiệp của nhà nước; kinh phí hợp tác với các địa phương, doanh nghiệp; kinh phí hợp tác quốc tế về NCKH và kinh phí từ hoạt động chuyên giao các sản phẩm khoa học và công nghệ [H4.04.01.03(01)]. Riêng kinh phí đầu tư cho NCKH của NH hàng năm được trích từ nguồn thu học phí, tổng nguồn kinh phí chi cho đề tài NCKH trong của toàn trường trong 5 năm gần đây 9.501.675.000 đồng (*Chín tỉ năm trăm lẻ một triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*). Riêng số tiền cấp cho SV BM SPSH là 215.250.000 đồng (*Hai trăm mười lăm triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*) [H11.11.04.01].

- Ngoài ra, Nhà trường cũng thường xuyên, kiểm tra nhắc nhở GV hướng dẫn và NH thực hiện đề tài hoàn thành đúng tiến độ và ĐBCL nên SV của BM SPSH không có tình trạng thực hiện chậm tiến độ hay nghiệm thu không đạt [H6.06.04.11].

Bộ môn SPSH là một trong những đơn vị đi đầu trong công tác NCKH ở KSP, đây là nền tảng vững chắc để thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV. So với các ngành khác của KSP tổng số lượng đề tài NCKH trong SV BM SPSH trong 6 năm gần đây ở mức cao nhất, năm 2015 chiếm 100% tổng số đề tài được phê duyệt của KSP. Trong những

nằm gần đây, tỉ lệ này ở mức cân bằng do khả năng NCKH giữa các BM của KSP được đồng đều hơn và sự phân bổ đề tài giữa các ngành học của hội đồng khoa học cũng đồng đều hơn (Bảng 11.6 – Phụ lục 4) [H11.11.04.07]. Điểm nổi bật của ở SV BM SPSH là tham gia nhiều công bố khoa học trên các tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước, đây là tiền đề rất tốt để NH có thể phát huy sau khi tốt nghiệp [H4.04.03.14]. Tuy nhiên, Nhà trường chưa tổ chức đối sánh loại hình và số lượng NCKH của SV ngành SPSH với ngành này ở các trường đại học khác.

Trong quy hoạch phát triển tổng thể của Trường ĐHCT đến năm 2022, nhiệm vụ khoa học công nghệ của Nhà trường tập trung vào 5 lĩnh vực: (1) Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, thủy sản và môi trường; (2) Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; (3) Kỹ thuật công nghệ và CNTT – truyền thông; (4) Khoa học giáo dục, luật và xã hội nhân văn; (5) Phát triển kinh tế, thị trường [H11.11.04.05]. Do đặc thù của ngành học, phần lớn các NCKH của SV BM SPSH tập trung vào các lĩnh 2 và 4, với điểm mạnh là các nghiên cứu cơ bản. Trong những năm gần đây có một số đề tài nghiên cứu về PPDH mới phù hợp với xu thế chung do BGDĐT đề xuất cho chương giáo dục phổ thông mới [H11.11.04.01].

## *2. Điểm mạnh*

Loại hình NCKH đa dạng và số lượng đề tài NCKH trong SV phong phú được xác lập và giám sát cụ thể cùng với chính sách hỗ trợ, tư vấn từ phía lãnh đạo tạo điều kiện thuận lợi cho NH trong việc xúc tiến hoạt động NCKH. SV ở BM SPSH nổi bật với nhiều công bố của NH trên tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa tổ chức đối sánh loại hình và số lượng NCKH của SV ngành SPSH với ngành này ở các trường đại học khác. Chưa có nhiều đề tài theo hướng ứng dụng ở các lĩnh vực giáo dục.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, BM SPSH thực hiện các giải pháp để tăng cường các NCKH trong lĩnh vực giáo dục và tăng tỉ lệ SV tham gia NCKH trên tổng số SV của ngành học. Nhà trường tổ chức đối sánh loại hình và số lượng NCKH của SV ngành SPSH với ngành này ở các trường đại học khác.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 6/7)

## **Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

### *1. Mô tả*

Sự hài lòng về CTĐT ngành SPSH và chất lượng của SV tốt nghiệp được đánh giá dựa trên kết quả khảo sát 04 BLQ gồm NTD, giảng viên, cựu SV và NH như sau:

Đối với GV: Năm 2019, BM SPSH đã khảo sát lấy ý kiến của GV tham gia giảng dạy chương trình SPSH vào tháng 12/2019 [H1.01.01.18(1,2)]. Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các GV đều hài lòng về CTĐT. Tuy nhiên, công cụ giảng dạy hay đáp ứng nhu cầu NCKH được đánh giá chưa cao (Bảng 11.7 – Phụ lục 4). Ngoài ra, các cấp của Trường ĐHCT đều tổ chức Hội nghị viên chức hàng năm, tạo điều kiện GV đóng góp ý kiến về các hoạt động của Nhà trường [H4.04.02.08 (1-6)].

Đối với NTD: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NTD đối với SV ngành SPSH được thực hiện trực tuyến vào tháng 12/2019 và phỏng vấn trực tiếp vào tháng 2/2020 [H1.01.01.09(1-3)]. Kết quả cho thấy, NTD đều hài lòng với kết quả đầu ra của NH chương trình SPSH với giá trị trung bình là  $4,36 \pm 0,10$  (thang đánh giá 5 bậc). Tuy nhiên, một số CDR cần được lưu ý hơn như năng lực sử dụng ngoại ngữ trong chuyên môn, năng lực tự học hay tự nghiên cứu (Bảng 11.8 – Phụ lục 4). Ngoài ra, ý kiến của NTD cũng được KSP thu thập thông qua các buổi tổng kết KTSP và TTSP [H4.04.03.05], [H4.04.03.06(1-6)]. Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá của NTD, đặc biệt bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp còn hạn chế chưa được thực hiện đầy đủ theo định kỳ.

Đối với cựu SV: Mức độ hài lòng của cựu SV về kết quả đầu ra của CTĐT được BM khảo sát theo định kỳ 2 năm 1 lần: năm 2016 (73 cựu SV), năm 2018 (103 cựu SV) và năm 2019 (47 cựu SV). Dựa vào các kết quả khảo sát và phỏng vấn trực tiếp (thông qua kỳ họp mặt cựu SV, do BM tổ chức 2 năm 1 lần) cho thấy, phần lớn các cựu SV rất hài lòng và hài lòng về kết quả đầu ra của CTĐT ngành SPSH, giá trị trung bình các tiêu chí dao động trong khoảng  $2,61 \leq M < 3,41$  (thang đánh giá 5 bậc). Một số ý kiến cho rằng, cần tăng các HP để phát triển kỹ năng mềm, phát huy hơn kỹ năng NCKH và trang bị thêm các kiến thức về PPDH trải nghiệm sáng tạo, dạy học theo hướng phát triển năng lực. Hạn chế là bộ câu hỏi được xây dựng chưa được đồng bộ giữa các lần khảo sát ảnh hưởng đến việc so sánh và đối chiếu kết quả khảo sát [H1.01.01.17(1-3)].

Đối với NH: SV của Trường ĐHCT có thể cho ý kiến đánh giá các HP trong CTĐT từ năm học 2010 – 2011 đến nay [H3.03.02.02(1-6)]. Điều này trở thành một trong các hoạt động ĐBCL trọng tâm, được duy trì mỗi năm hai lần. Thêm vào đó, hằng năm Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến đối thoại với NH về hoạt động đào tạo và các hoạt động có liên quan [H7.07.01.21], [H7.07.01.22 (1,2)]. Ngoài ra, ở mỗi học kỳ ban chủ nhiệm BM có tổ chức họp với ban cán sự và ban chấp hành các khoá 1 lần để ghi nhận những phản ánh của NH và nắm bắt kịp thời tâm tư nguyện vọng của NH [H8.08.03.08]. Mức độ hài lòng của NH cũng được thu thập thông qua đối tượng là NH mới tốt nghiệp, khảo sát này được thực hiện đầy đủ theo định kỳ hằng năm [H1.01.01.07(1-6)]. Kết quả khảo sát cho thấy, CTĐT từ khoá 40 từ năm 2018 được SV mới tốt nghiệp đánh giá chung tốt hơn so với các CTĐT trước đây (Bảng 11.9 – Phụ lục 4).

Nhiều ý kiến cũng đã được tham khảo để cải tiến CTĐT ngành SPSH, chẳng hạn như thay đổi các HP cho phù hợp và bổ sung các HP mới, tăng cường giảng dạy thực hành, thay đổi PPGD theo hướng tiếp cận năng lực, bổ sung HP phát triển kỹ năng mềm (đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, kỹ năng mềm, giáo dục trải nghiệm), điều chỉnh các HP NCKH... Các nội dung thay đổi này được thể hiện thông qua các CTĐT ngành SPSH ở các năm 2014, 2015 và 2019.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập thông tin phản hồi một cách có hệ thống, quy mô lớn, Nhà trường chỉ đạo TTQLCL Trường thực hiện khảo sát các BLQ hằng năm [H10.10.01.02], [H10.10.01.03], [H10.10.01.04(1-4)], [H10.10.01.05]. Kết quả khảo sát được Trường, Khoa đối chiếu so sánh làm tham chiếu cho kế hoạch cải tiến chất lượng. Tuy nhiên, mức độ hài lòng của các BLQ chưa được so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng trước đó của chính CTĐT và với các CTĐT trong và ngoài Trường ĐHCT.

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi, đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi các BLQ thường xuyên theo định kỳ, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá của NTD, đặc biệt bằng

phương pháp phỏng vấn trực tiếp còn hạn chế chưa được thực hiện đầy đủ theo định kỳ. Ngoài ra bảng khảo sát chưa được thiết kế khoa học, bộ câu hỏi được xây dựng chưa được đồng bộ giữa các lần khảo sát.

#### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2020 - 2021, BM SPSH và KSP sẽ tiếp tục phối hợp với TTQLCL tiến hành xác lập và phân tích chi tiết các dữ liệu có được từ thông tin phản hồi của các BLQ về các hoạt động đào tạo, NCKH... của chương trình SPSH. BM SPSH tổ chức hội nghị hay buổi tọa đàm để trực tiếp lắng nghe ý kiến phản hồi của NTD, từ đó đánh giá chính xác và có kế hoạch cải tiến chương trình ngành SPSH thích hợp. Ngoài ra, BM SPSH tiến hành thiết kế và điều chỉnh các bộ câu hỏi khảo sát được nhất quán và đo chính xác nội dung cần đo.

#### *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 11**

Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý, đội ngũ NV hỗ trợ NH và quy chế rõ ràng, có quy trình cụ thể để xác lập, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và đảm bảo cho việc tốt nghiệp đúng tiến độ của NH. Nhà trường luôn rất chú trọng đến công tác NCKH của NH, đa dạng về hình thức, phong phú về số lượng, hệ thống giám sát chặt chẽ, nguồn tài chính rõ ràng, NH có nhiều công bố trên tạp chí quốc tế và trong nước. Ngoài ra, Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT. Tuy nhiên, tỷ lệ thôi học có xu hướng tăng trong các năm gần đây, chưa có nhiều đề tài NCKH ở lĩnh vực giáo dục, một số NH chưa tìm được việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp, chưa tổ chức được các hội nghị hay buổi tọa đàm để nghe ý kiến trực tiếp của NTD, chưa tổ chức đối sánh các kết quả đầu ra cùng ngành ở các trường đại học khác. Từ năm 2021, BM tổ chức các buổi thảo luận, hội nghị hay tọa đàm theo định kỳ nhằm cập nhật các yêu cầu mới, đề xuất giải pháp khắc phục những tồn tại để nâng cao chất lượng đầu ra cho NH ngành SPSH.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 11 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,20.

### PHẦN III. KẾT LUẬN

Việc triển khai công tác TĐG CTĐT có ý nghĩa rất quan trọng để ĐBCL đào tạo của ngành học. Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động này, BM SPSH, KSP, Trường ĐHCT đã triển khai TĐG CTĐT ngành SPSH theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (Ban hành kèm thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng BGDĐT). Mục đích của công tác TĐG này là thu thập một bức tranh toàn cảnh về toàn bộ hoạt động đào tạo của ngành SPSH, làm cơ sở để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng, đáp ứng yêu cầu của trường đại học trọng điểm, một trung tâm lớn nhất của ĐBSCL về đào tạo và bồi dưỡng giáo viên. Trong quá trình triển khai công tác TĐG, BM SPSH đã nhận được sự chỉ đạo kịp thời các cấp lãnh đạo của Nhà trường, sự hỗ trợ nhiệt tình của cán bộ phòng/ban/các BLQ và sự đồng thuận của tập thể GV và SV của BM. Công tác TĐG đã được triển khai đúng theo hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT của BGDĐT. Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT ngành SPSH thực hiện thông qua việc đối chiếu với các tiêu chuẩn. Dựa trên cơ sở đó, BM SPSH lập dự thảo phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm tồn tại và đề xuất kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng đào tạo ngành SPSH. Cụ thể là:

#### 1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành SPSH

Mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT ngành SPSH được rà soát, điều chỉnh theo tiến trình chung của Trường/KSP. MTĐT của ngành được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH. CĐR của ngành được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt và phản ánh yêu cầu của các BLQ. BM đã khảo sát ý kiến của các BLQ về MTĐT và CĐR và khảo sát vị trí việc làm của SV tốt nghiệp. Kết quả thu thập đã cung cấp thông tin thực tiễn có giá trị giúp tiến trình rà soát và điều chỉnh MTĐT và CĐR hiệu quả hơn.

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP được thiết kế khoa học, mô tả đầy đủ thông tin cần thiết để GV và NH thuận lợi trong việc tiếp cận và sử dụng; để các cấp quản lý chủ động trong triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP cũng được thường xuyên rà soát, cập nhật và bổ sung về nội dung và hình thức.



Chương trình dạy học ngành SPSH được thiết kế dựa trên CDR nên đáp ứng được KQHT mong đợi của NH. Mỗi HP trong CTDH đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CDR. Đề cương chi tiết của các HP trong CTDH được thiết kế rõ ràng. Các mục tiêu và CDR của HP đều hướng tới đạt được CDR của CTĐT. CTDH và đề cương chi tiết HP được thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật định kỳ để đảm bảo tính chuyên môn và đáp ứng với nhu cầu, thực tiễn của xã hội.

Mục tiêu giáo dục của ngành SPSH được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ. GV của BM SPSH đã thường xuyên tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các BLQ để thay đổi cách tiếp cận PPDH phù hợp, nhằm giúp NH rèn luyện những kỹ năng mềm (như kỹ năng giao tiếp, hợp tác, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng nghiên cứu, phân tích và tổng hợp tài liệu), đồng thời giúp NH lựa chọn và sử dụng các chiến lược học tập khác nhau và thích hợp nhất đối với bản thân. Thêm vào đó, việc sử dụng đa dạng các PPDH hiệu quả - phương pháp học nhấn mạnh vào khả năng hiểu/vận dụng chứ không phải học thuộc lòng - giúp NH phát triển khả năng học tập suốt đời thông qua việc tạo nhiều cơ hội cho NH tham gia xây dựng kiến thức mới trên nền tảng kiến thức đã có của NH. Bên cạnh đó, việc hướng dẫn SV thực hiện NCKH và giúp họ biết khám phá tri thức của nhân loại và gắn kết nó với kinh nghiệm và kiến thức đã học của bản thân đã thúc đẩy các phát kiến mới mẻ. Nhìn chung, GV của BM SPSH đã và đang áp dụng PPDH theo hướng tiếp cận “NH là trung tâm”, “học đi đôi với hành” và “học tập qua trải nghiệm” để tạo điều kiện cho NH có nhiều cơ hội trải nghiệm, đồng thời khuyến khích NH rèn luyện kỹ năng hoạt động nhóm thông qua thực hiện các bài tập nhóm.

Kết quả học tập của NH được đánh giá bám sát yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các phương pháp và công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CDR đã được Trường ĐHCT hướng dẫn rõ ràng và cụ thể bằng cả hình thức trực tiếp (trên website) và bản in Quy chế học vụ. KQHT của NH được đánh giá bằng nhiều phương pháp để đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập và mục tiêu của từng HP. Đồng thời, việc đánh giá KQHT của NH không ngừng được đổi mới về quy trình và phương pháp kiểm tra đánh giá. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho NH. KQHT của NH được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn cả trên hệ thống và nơi lưu trữ ở KSP. CVHT luôn đồng hành cùng với SV trong quá

trình học tập để giúp SV nắm quy định liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình. Trường ĐHCT đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại KQHT của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

Đội ngũ GV và NCV của BM SPSH có trình độ phù hợp với yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm và bố trí công tác của các CB được thực hiện minh bạch, công khai theo đúng quy trình. Khối lượng công việc GV được đo lường và đánh giá rõ ràng, làm căn cứ cho các hoạt động đánh giá và khen thưởng. Nhìn chung, các GV của BM SPSH không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và trau dồi ngoại ngữ để phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu. Các NCKH được đầu tư và phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây với số lượng đề tài, bài báo khoa học được xuất bản trên các tạp chí có uy tín ngày càng tăng, góp phần nâng cao vị thế đào tạo của KSP và trường ĐHCT. Ngoài công tác đào tạo SV thuộc chương trình SPSH, các GV cũng tham gia giảng dạy cho SV của các ngành đào tạo khác trong trường và giảng dạy cho HS ở trường THSP. Ngoài ra, các GV cũng hỗ trợ phát triển nghiệp vụ cho giáo viên của các tỉnh thuộc ĐBSCL. Nhiều công trình NCKH của GV ngành SPSH thực hiện mang tính phục vụ cộng đồng cao, đóng góp thiết thực cho sự phát triển của khu vực ĐBSCL. Với nhiều thành tích NCKH nổi bật, một số GV của BM SPSH nhận được nhiều giải thưởng cấp trường, cấp vùng, quốc gia và quốc tế.

Đội ngũ NV hỗ trợ cho CTĐT ngành SPSH có chuyên môn cao, nhiệt tình trong công việc, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu công tác. Đội ngũ này được tuyển dụng theo các tiêu chí và kế hoạch rõ ràng. Trường ĐHCT, KSP và BM SPSH luôn quan tâm và tạo điều kiện cho đội ngũ NV được học tập nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ. Việc đánh giá kết quả công việc của NV được thực hiện hằng năm, công khai, minh bạch tạo động lực cho NV hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Chính sách và quy trình thu nhận NH rõ ràng đã giúp Nhà trường tuyển sinh đầu vào có chất lượng. Hệ thống phần mềm giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập và rèn luyện của NH còn được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH của GV, CVHT, phòng/ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung

quanh đẹp, tiện ích tốt của Nhà trường cũng đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đối với NH.

Trường đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các PTN và PTH với các trang thiết bị phù hợp, được duy tu, bảo dưỡng, cập nhật thường xuyên đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của ngành SPSH. Hệ thống thư viện có nguồn tài liệu học tập phong phú, đa dạng, thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo hướng hiện đại hóa để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống CNTT và truyền thông của Trường đáp ứng tốt nhu cầu tra cứu, ứng dụng CNTT trong giảng dạy và học tập của GV và NH đồng thời góp phần trong việc quản lý phòng học, nhân sự; công tác đào tạo và NCKH của Trường. Các tiêu chuẩn và quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định rõ ràng và cụ thể.

Trường ĐHCT có nhiều hình thức để thu nhận thông tin phản hồi từ các BLQ về CTĐT. Ý kiến đóng góp/phản hồi của các BLQ là cơ sở để điều chỉnh đúng đắn và kịp thời về CTĐT của ngành SPSH. Quy trình thu nhận thông tin phản hồi của các BLQ được thiết lập rõ ràng. Kết quả thu thập đa dạng, nhanh chóng và minh bạch là nhờ hệ thống thông tin của Trường hiện đại và đội ngũ CB chuyên trách trong việc tiếp nhận thông tin, điều chỉnh và cải tiến qui trình. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thành lập TTQLCL để lập kế hoạch khảo sát, thu nhận và xử lý thông tin phản hồi của các BLQ một cách liên tục (ít nhất là mỗi học kỳ 1 lần) về hoạt động dạy - học và sự tương thích giữa CDR với hoạt động dạy - học. Thông tin phản hồi được GV, BM, Khoa SP và Ban giám hiệu làm căn cứ để kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy học và cải tiến CTĐT. Hơn nữa, chất lượng của CTĐT còn được cải tiến thông qua việc ứng dụng của những đề tài NCKH các cấp vào thực tế giảng dạy của các GV trong đơn vị. Để đảm bảo cho sự thành công của CTĐT, những dịch vụ hỗ trợ cho NH như hệ thống thư viện, PTN và dịch vụ tiện ích đã đóng vai trò rất quan trọng.

Nhà trường có hệ thống phần mềm để quản lý NH và có đội ngũ NV hỗ trợ NH; có quy chế rõ ràng, có quy trình cụ thể để xác lập, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và đảm bảo cho việc tốt nghiệp đúng tiến độ của NH. Nhà trường rất chú trọng đến công tác NCKH của NH. Hoạt động NCKH đa dạng về hình thức, phong phú về số lượng, có hệ thống giám sát chặt chẽ và nguồn tài chính rõ ràng. NH có nhiều công bố trên tạp chí quốc tế và trong nước. Ngoài ra, Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Hơn nữa, Nhà

trường còn có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi của các BLQ và sử dụng thông tin đó nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT.

## **2. Những điểm còn tồn tại của CTĐT ngành SPSH**

Việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp của các BLQ chưa thực hiện một cách chính thức, qui mô và đồng bộ nhất là trong thời điểm soạn thảo MTĐT và CDR.

Các BLQ chỉ mới tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP qua cổng thông tin website của Trường ĐHCT và qua buổi họp mặt cựu SV của BM.

Một số HP thuộc CTĐT của ngành SPSH nhưng được sử dụng để giảng dạy cho nhiều ngành đào tạo khác trong Trường nên CDR của các HP này chưa hoàn toàn tương thích với CDR của các HP trong CTĐT của ngành khác. Việc lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa được thực hiện thường xuyên hàng năm. Chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành SPSH của các trường quốc tế.

Mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi trên website của Trường, nhà điều hành, nhà học, khu vực văn phòng Đoàn trường nhưng mục tiêu đào tạo của ngành SPSH vẫn chưa được thiết kế trên poster và công bố tại BM, nơi SV đến liên hệ thường xuyên. Nhiều hình thức tổ chức và PPDH tích cực mới chưa được sử dụng đều khắp trong tất cả các HP của CTDH. Các hoạt động bên ngoài lớp học cũng chưa được GV chú trọng nhiều ở các HP thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương và Khối kiến thức chuyên ngành. Để đáp ứng nhu cầu xã hội, kiến thức chuyên môn cần phải cập nhật thường xuyên; tuy nhiên, việc liên tục điều chỉnh CDR hoặc bổ sung PPGD cho HP để tương thích thì chưa được thực hiện kịp thời.

Trong một số đề cương HP được công bố, phương pháp đánh giá chưa đáp ứng CDR về thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân và còn mang tính chủ quan. Hệ thống quản lý điểm của Trường chưa phân chia thành nhiều cột điểm thành phần. CVHT còn gặp khó khăn trong việc tiếp nhận ý kiến của GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để giúp NH cải thiện việc học tập.

Do số lượng SV đầu vào giảm, trong vòng 10 năm qua, BM SPSH không có chỉ tiêu để được tuyển thêm CB mới. Điều này có thể làm giảm tính kế thừa của đội ngũ trẻ trong quy hoạch dài hạn. Do giới hạn năng lực ngoại ngữ, một số GV chưa thể tìm được các học bổng TS đào tạo ở nước ngoài như kế hoạch đề ra.

Đội ngũ NV của toàn trường nói chung và hỗ trợ CTĐT ngành SPSH nói riêng còn công kênh. Số lượng NV tham gia các lớp học tập nâng cao trình độ chuyên môn và

nghịp vụ còn hạn chế. Nhà trường chưa có tiêu chí đánh giá riêng cho NV theo từng vị trí việc làm.

Các khảo sát ý kiến đóng góp từ các BLQ chưa được sử dụng hiệu quả. Nhà trường cũng cần mở rộng, nắm bắt thêm nhu cầu của NTD để xây dựng chính sách và đánh giá các tiêu chí tuyển sinh. Tình trạng SV bỏ học và tốt nghiệp chậm tiến độ vẫn còn. Các hoạt động tư vấn cho tìm kiếm việc làm riêng cho đối tượng là SV ngành SPSH chưa phong phú. Đội ngũ chuyên viên tư vấn của Trường còn thiếu.

Nhà vệ sinh, vách tường dãy phòng khu nhà Lý Hóa Sinh đang xuống cấp cần cải tạo lại. Kho tài liệu mở của TTHL sắp xếp chưa khoa học và hợp lý. Một số thiết bị phục vụ thực tập của PTN, PTH ngành SPSH đang xuống cấp, cần bổ sung và thay thế. Tình trạng nghẽn mạng vào thời điểm đăng ký HP đôi lúc vẫn còn diễn ra. Các chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa thể hiện rõ trong văn bản ban hành.

Mặc dù việc thiết lập và điều chỉnh cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thực hiện nhưng động lực để NH phản hồi ý kiến chính xác và đầy đủ là chưa cao. Vì vậy, tỉ lệ NH tham gia phản hồi ý kiến về hoạt động giảng dạy và CTĐT còn thấp.

Tỷ lệ thôi học của NH có xu hướng tăng trong các năm gần đây, chưa có nhiều đề tài NCKH ở lĩnh vực giáo dục, một số NH chưa tìm được việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp, chưa tổ chức được các hội nghị hay buổi tọa đàm để nghe ý kiến trực tiếp của NTD, chưa tổ chức đối sánh các kết quả đầu ra cùng ngành ở các trường đại học khác.

### **3. Kế hoạch cải tiến**

Trên cơ sở những điểm mạnh và những điểm tồn tại về toàn bộ hoạt động đào tạo, BM SPSH đề xuất kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng đào tạo. Dự thảo về kế hoạch cải tiến CTĐT ngành SPSH từ năm 2021 như sau:

BM SPSH sẽ lập kế hoạch và tổ chức hội nghị để lấy ý kiến của các BLQ về MTĐT và CDR theo định kỳ 2 năm/lần, làm cơ sở rà soát điều chỉnh MTĐT và CDR của ngành SPSH.

BM SPSH sẽ lập kế hoạch và tổ chức hội nghị, tổ chức tọa đàm hay các buổi họp mặt để truyền thông cụ thể, chi tiết và trực tiếp về bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP đến các đơn vị tuyển dụng.

BM SPSH và KSP sẽ triển khai thực hiện các công việc sau: Chủ động phối hợp với các Khoa có giảng dạy các HP trong CTDH ngành SPSH để triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CDR của các HP cho tương thích với CDR của CTĐT ngành SPSH;

Tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản hồi của các BLQ mỗi năm một lần để làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTDH, đề cương chi tiết HP phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội hơn; Liên hệ với các đối tác của Khoa tại các trường đại học ở Thái Lan và Đài Loan để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT nhằm tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành SPSH.

Trường sẽ đa dạng hóa các phương pháp truyền thông để tuyên truyền phổ biến mục tiêu giáo dục của Trường tới các BLQ. Tổ chức nhiều hoạt động giúp GV tiếp cận nhiều PPDH mới. Bổ sung vào tiêu chí đánh giá kết quả học tập của NH một số kỹ năng như: kỹ năng tự học, tự làm việc độc lập, tự tìm kiếm tài liệu; kỹ năng tư duy phản biện và kỹ năng thuyết trình...

GV thực hiện rà soát và điều chỉnh phương pháp đánh giá HP để phù hợp với CDR theo đề cương HP. BM SPSH thống nhất phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của tất cả HP trong CTĐT do BM quản lý. Trường ĐHCT sẽ bổ sung các cột điểm thành phần trên hệ thống quản lý điểm để GV có thể nhập được tất cả các điểm thành phần và xây dựng hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các GV giảng dạy các HP trong từng học kỳ. GV cùng CVHT nhắc nhở NH hạn chế khiếu nại về KQHT qua điện thoại hoặc tin nhắn hoặc email mà nên đến văn phòng BM hoặc KSP để làm việc trực tiếp.

Được sự cho phép của Trường, BM đang tuyển dụng 01 CB mới có trình độ tối thiểu ThS. Để khắc phục năng lực ngoại ngữ cho GV, bên cạnh việc tiếp tục khuyến khích các GV tiếp tục trau dồi năng lực ngoại ngữ, BM có thể đề xuất GV tham gia dự tuyển TS trong nước nếu phù hợp.

Trường ĐHCT sẽ lập kế hoạch và đề xuất giải pháp tối ưu nhất nhằm giải quyết những tồn tại liên quan đến đội ngũ NV của Trường.

KSP và BM sẽ đề xuất với Nhà trường một số kế hoạch hành động nhằm mang lại lợi ích cho NH như sau: Thực hiện mở rộng khảo sát ý kiến của các BLQ về chính sách tuyển sinh và tiêu chí tuyển chọn của ngành thông qua ngày hội tuyển sinh; Lập kế hoạch xin thêm chỉ tiêu tuyển sinh; Chủ động đánh giá lại các phương pháp hỗ trợ đối với SV chậm tiến độ; Đa dạng hóa các hoạt động hướng nghiệp, tuyển dụng thêm chuyên gia tư vấn tâm lý để giúp SV phát triển kỹ năng nghề nghiệp khi ra trường.

Nhà trường sẽ cải tạo lại khu vực nhà vệ sinh và vách tường ở dãy nhà Lý Hóa Sinh; sắp xếp và hệ thống lại kho tài liệu mở của TTHL; tiếp tục thực hiện gói đầu tư 1,2 tỷ nhằm bổ sung các trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy và NCKH cho

ngành SPSH. Đồng thời, Trường cũng sẽ phân chia lại các nhóm ngành đăng ký HP để tránh tình trạng nghẽn mạng; thể hiện rõ hơn các chính sách dành cho người khuyết tật khi ban hành các văn bản có liên quan.

Trường ĐHCT tập trung thiết lập các cơ chế để khuyến khích NH nghiêm túc phản hồi các ý kiến thông qua các kênh thông tin. Đồng thời, Nhà trường tiếp tục đầu tư mua sắm các thiết bị hỗ trợ (như máy tính bảng, phần mềm) để việc phản hồi của NH được thuận lợi hơn, đặc biệt là trong công tác hành chính và dịch vụ. Bên cạnh đó, BM SPSH kết hợp với KSP khuyến khích GV đầu tư nghiên cứu nhiều hơn trong lĩnh vực khoa học giáo dục.

BM SPSH tổ chức các buổi thảo luận, hội nghị hay tọa đàm theo định kỳ nhằm cập nhật các yêu cầu mới, đề xuất giải pháp khắc phục những tồn tại để nâng cao chất lượng đầu ra cho NH của ngành SPSH.

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
ĐÁNH GIÁ THEO THÔNG TƯ 04/2016/TT-BGDĐT**

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Cần Thơ

Mã: TCT

Tên chương trình đào tạo: Sư phạm Sinh học

Mã chương trình đào tạo: 7140213

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					



Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<b>Tiêu chuẩn 6</b>										
Tiêu chí 6.1					5			5,29	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4						6				
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7						6				
<b>Tiêu chuẩn 7</b>										
Tiêu chí 7.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 8</b>										
Tiêu chí 8.1						6		5,60	5	100%
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4						6				
Tiêu chí 8.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 9</b>										
Tiêu chí 9.1					5			5,40	5	100%
Tiêu chí 9.2						6				
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4						6				
Tiêu chí 9.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 10</b>										
Tiêu chí 10.1					5			5,17	6	100%
Tiêu chí 10.2					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 10.3					5			5,20	5	100%
Tiêu chí 10.4						6				
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5			5,15	50	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4						6				
Tiêu chí 11.5					5					
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>								<b>5,15</b>	<b>50</b>	<b>100%</b>

Cần Thơ, ngày 30 tháng 3 năm 2021



**GS.TS. Hà Thanh Toàn**

## PHẦN IV. PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2020

#### I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
  - Tiếng Việt: Trường Đại học Cần Thơ
  - Tiếng Anh: Can Tho University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
  - Tiếng Việt: ĐHCT
  - Tiếng Anh: CTU
3. Tên trước đây (nếu có): Viện Đại học Cần Thơ
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84-292) 3832663; Fax: (84-292) 3838474;
7. E-mail: dhct@ctu.edu.vn. Website: www.ctu.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 31/03/1966
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1966
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1970
11. Loại hình cơ sở giáo dục:
 

Công lập       Bán công       Dân lập       Tư thục

#### II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

12. Tên đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (theo Quyết định thành lập)
  - Tiếng Việt: Khoa Sư phạm (KSP)
  - Tiếng Anh: School of Education (SE)
13. Tên Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo:
  - Tiếng Việt: Bộ môn Sư phạm Sinh học (BM SPSH)
  - Tiếng Anh: Department of Biology Education (DBE)
14. Tên trước đây (nếu có): không có
15. Tên chương trình đào tạo:
  - Tiếng Việt: Sư phạm Sinh học
  - Tiếng Anh: Biological Teacher Education

16. Mã chương trình đào tạo: 7140213
17. Tên trước đây của chương trình đào tạo (nếu có): không có
18. Địa chỉ của Khoa/Viện thực hiện chương trình đào tạo: Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ, Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
19. Số điện thoại liên hệ: 02923830261; Số fax: 02923830261
20. E-mail: ksp@ctu.edu.vn; Website: <https://se.ctu.edu.vn>
21. Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): 1995
22. Thời gian bắt đầu đào tạo (của chương trình đào tạo ngành SPSH): 1976
23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho: 1980

### III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

#### *Lịch sử phát triển của Khoa Sư phạm*

Khoa Sư phạm là một trong 4 đơn vị đầu tiên của Viện ĐHCT (nay là Trường ĐHCT), được thành lập với nhiệm vụ đào tạo các ngành SP để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực giáo viên cho cả khu vực ĐBSCL. Sau năm 1975, KSP được tách thành KSP Tự nhiên và KSP Xã hội với nhiệm vụ là đào tạo giáo viên THPT. Sau đó, hai Khoa này lại tiếp tục tách thành 5 Khoa: Toán - Lí (1980), Hóa - Sinh (1980), Sử - Địa (1982), Ngữ Văn (1983) và Ngoại ngữ (1983). Trong đó, ngành SPSH do Khoa Hóa – Sinh phụ trách. Đến năm 1995, KSP được tái thành lập trên cơ sở các Khoa và Bộ môn: Khoa Toán Lý, Khoa Hóa Sinh, Khoa Ngữ văn, Khoa Ngoại ngữ, Khoa Sử Địa và Bộ môn Tâm lý Giáo dục (Quyết định số 2960/GD&ĐT ngày 26/8/1995 của Bộ trưởng BGDĐT và Quyết định số 147/ĐHCT.TCCB.95 ngày 6/10/1995 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT).

Trong thời gian từ năm 2002 đến nay, KSP đã gặt hái được nhiều thành tích và đã nhận được bằng khen của Bộ Trưởng BGDĐT ở các năm: 2002, 2006, 2012, 2015, 2017; Bằng khen BGDĐT năm 2013 vì đã đạt thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Dự án Phát triển giáo viên THPT và Trung cấp chuyên nghiệp giai đoạn 2007 - 2013; Bằng khen của Liên Hiệp các Hội Khoa và Kỹ thuật Việt Nam vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác tổ chức Hội thi Olympic Hóa học SV toàn quốc lần thứ VIII năm 2014 [Khoa Sư phạm – Trường Đại học Cần Thơ 50 năm xây dựng và phát triển (1966-2016)]. Năm học 2019 – 2020, KSP đã được Bộ trưởng BGDĐT tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc.

Tổng số viên chức, người lao động của KSP hiện tại là 117 người, trong đó có 08 PGS, 43 TS, 51 ThS trên tổng số 102 GV. Đội ngũ GV của KSP giàu kinh nghiệm,

thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước; tích cực trong công tác giảng dạy và nghiên cứu; không ngừng đổi mới PPGD để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và bồi dưỡng kỹ năng SP cho SV và GV vùng ĐBSCL.

### ***Đào tạo và bồi dưỡng***

Khoa Sư phạm hiện đang đào tạo 09 ngành bậc đại học, bao gồm: SP Toán học, SP Vật lý, SP Hóa học, SPSH, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Tin học và Giáo dục Tiểu học bậc cử nhân. Bậc sau đại học có 03 ngành: Lí luận và PPDH BM Toán, Lí luận và PPDH BM Văn và tiếng Việt, Quản lí giáo dục.

Số lượng SV và học viên cao học của KSP hiện nay là 1.449 và 202 (Báo cáo Thống kê định kỳ quý 4 ngày 31/12/2020 của Trường ĐHCT). KSP luôn chú trọng việc đổi mới PPDH theo hướng bám sát nội dung, chương trình sách giáo khoa; áp dụng các hình thức và PPDH hiện đại, phát huy tính tích cực, tự lực và sáng tạo của SV. KSP đã căn cứ vào chuẩn giáo viên THPT để xây dựng nội dung CTĐT và các tiêu chí đầu ra. CTĐT giáo viên của KSP được cập nhật thường xuyên, đặc biệt chú trọng công tác thực hành SP, kỹ năng nghiệp vụ SP.

Ngoài công tác đào tạo, trong nhiều năm qua, KSP đã thực hiện tốt các nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên các tỉnh ĐBSCL như: thay sách cải cách giáo dục, sách phân ban, hoàn thành công tác bồi dưỡng thường xuyên chu kì I (1995 – 1997), chu kì II (1997 – 2000) và chu kì III (2003 – 2007), bồi dưỡng giáo viên THPT khu vực ĐBSCL thực hiện chương trình – sách giáo khoa mới từ năm 2006 – 2009. Ngoài ra, KSP cũng đã tổ chức các khóa tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực, nghiệp vụ SP cho giáo viên THPT ở các tỉnh ĐBSCL. BGDĐT đã giao nhiệm vụ cho KSP, Trường ĐHCT thực hiện những hoạt động quan trọng trong công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo như: Dự án Phát triển Giáo dục THPT, Dự án Phát triển Giáo viên THPT và Trung cấp chuyên nghiệp. Các dự án này đã hỗ trợ xây dựng Trường THPT Thực hành Sư phạm tại Trường ĐHCT. BGDĐT cũng đã giao nhiệm vụ cho KSP phối hợp với Trường THPT Thực hành Sư phạm thực hiện thí điểm phát triển chương trình giáo dục nhà trường phổ thông chuẩn bị cho việc đổi mới sách giáo khoa sau năm 2015. Trong Giai đoạn II của Dự án Phát triển Giáo dục THPT, KSP là một trong 6 đơn vị được Bộ chọn cấp kinh phí để xây dựng Trung tâm Phát triển Kỹ năng Nghiệp vụ Sư phạm nhằm phát triển nguồn lực đội ngũ giáo viên phục vụ cho việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

### ***Nghiên cứu khoa học***

Ngoài nhiệm vụ chính là giảng dạy và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, KSP đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH nhằm nâng cao năng lực của GV. Hoạt động NCKH của KSP thông qua việc thực hiện đề tài NCKH, tham dự các hội nghị khoa học và các công trình xuất bản. Trong giai đoạn từ 2015 – 2020, KSP đã công bố 291 bài báo trên tạp chí quốc tế, 391 bài báo trong nước, 30 bài đăng trong kỷ yếu hội thảo nước ngoài, 230 bài đăng kỷ yếu hội thảo quốc gia. GV của KSP đã chủ trì và tham gia 19 đề tài Nafosted, 13 đề tài cấp Bộ, 15 cấp Tỉnh/Thành phố, 79 đề tài cấp cơ sở, 263 báo cáo seminar, 61 đề tài cấp cơ sở do SV thực hiện. GV của KSP cũng đã biên soạn 82 giáo trình, tài liệu học tập phục vụ giảng dạy các HP do KSP phụ trách.

Định kì mỗi năm, Khoa đều tổ chức Hội nghị NCKH trẻ cho SV và học viên (HV) cao học; 02 năm một lần tổ chức Hội thảo Khoa học dạng chuyên đề cấp quốc gia. Tiêu biểu là: Hội thảo Khoa học Văn hóa Nam bộ trên bình diện giao tiếp (Phối hợp với Viện Phát triển bền vững Vùng Nam bộ tại Thành phố Hồ Chí Minh) năm 2012; Hội nghị khoa học Quốc tế Nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên và hoạt động NCKH (Towards Quality Teacher Education & Educational Research) vào tháng 10 năm 2013, Hội thảo khoa học Quốc gia Cải tiến công tác đào tạo SV SP, nâng cao năng lực nghiên cứu và dạy học của giáo viên, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông năm 2015; Hội thảo đối thoại: “An ninh nguồn nước sông Mê Kông và câu chuyện ở ĐBSCL – Việt Nam” năm 2017, Hội thảo quốc tế về “Giáo dục đại học STEM cho phát triển Đồng bằng sông Cửu Long” năm 2017...

Hàng năm, SV của KSP tham gia các kì thi Olympic quốc gia về Toán học, Vật lí, Hóa học và có nhiều thành tích cao. Ví dụ về kết quả cụ thể năm 2016 như sau [Trích “Khoa Sư phạm – Trường Đại học Cần Thơ 50 năm xây dựng và phát triển (1966-2016)”]: Đội tuyển Olympic Toán học: 02 giải nhì môn Giải tích, 02 giải ba môn Đại số và 01 giải ba một giải tích; Đội tuyển Olympic Vật lí: 01 giải ba toàn đoàn, 03 giải ba bài thi trắc nghiệm, 03 giải ba thi bài tập và 02 giải ba thi thí nghiệm; Đội tuyển Olympic Hóa học: 03 giải nhì và 02 giải ba.

Các đề tài NCKH, các bài viết tham gia Hội thảo Khoa học cấp quốc gia, cấp trường của GV KSP không chỉ tập trung vào các nội dung thuộc khoa học giáo dục mà còn nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực toán học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn. Ngoài ra, KSP cũng đã thực hiện nhiều dự án, đề tài NCKH hợp tác với các trường Đại học của Úc, Thái Lan và tổ chức của Nhật trong lĩnh vực phát triển nghiệp vụ SP cho GV và giáo viên.

### ***Hợp tác quốc tế***

Khoa Sư phạm đã và đang xây dựng, phát triển các chương trình, dự án hợp tác với các trường và tổ chức quốc tế nhằm tăng cường trao đổi kiến thức trong lĩnh vực khoa học giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng GV và NCKH thông qua một số chương trình hợp tác với các đối tác quốc tế: Hogeschool van Amsterdam của Đại học Amsterdam (Chương trình MHO4); Đại học Sydney (Úc); Đại học Phranakhon Rajabhat, Đại học Surathanee Rajabhat, Đại học Khonkaen (Thái Lan); Đại học New South Wales (Úc); Trường Đại học Sư phạm Quốc Gia Daegu (Hàn Quốc), Đại học Quốc Gia Chiao Tung (Đài Loan); Đại học Quirino State (Philippine), Ngân hàng Thế giới; tổ chức USAID, tổ chức SEA teacher, chương trình Erasmus...

Hợp tác quốc tế của KSP được thực hiện bằng các hình thức: trao đổi GV, SV; giảng dạy và hướng dẫn sau đại học; tổ chức Hội nghị, hội thảo quốc tế; hợp tác nghiên cứu, công bố quốc tế...

Để đẩy mạnh hợp tác, giao lưu quốc tế trong thời kì hội nhập, từ năm 2016, Trường ĐHCT có chủ trương cấp học bổng khuyến khích để hỗ trợ SV đi tham gia hội thảo, diễn đàn quốc tế, nhất là trong khối ASEAN. KSP đang có kế hoạch thực hiện chủ trương này bằng cách hàng năm tuyển chọn SV năm thứ ba, có trình độ tiếng Anh và học lực giỏi đi học tập, giao lưu với các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á. Chương trình này đã được khởi động, cụ thể là đầu tháng 6 năm 2016, đoàn GV và SV của KSP gồm 07 thành viên đã đi giao lưu, học tập tại Trường Đại học Srinakharinwirot, Bangkok, Thái Lan trong vòng 02 tuần (*Nguồn: Đề án Phát triển KSP Trường ĐHCT thành trung tâm đào tạo SP, bồi dưỡng giáo viên và NCKH giáo dục tại ĐBSCL*).

### ***Ngành Sư phạm Sinh học***

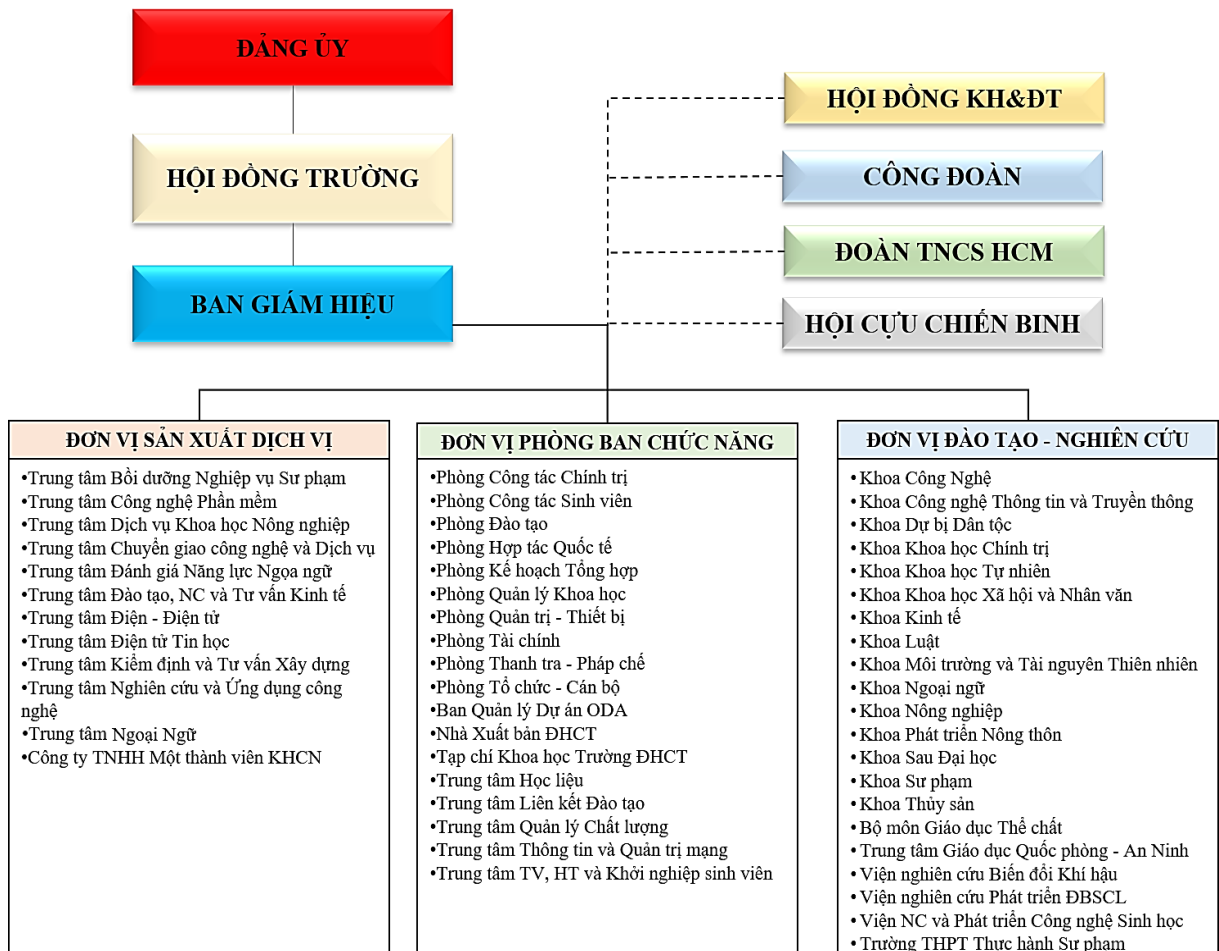
Ngành SPSH đã được đào tạo từ năm 1976 trước khi có quyết định thành lập BM SPSH năm 1995. BM đào 2 chuyên ngành đào tạo là SPSH và Sư phạm Sinh – Kỹ thuật nông nghiệp. Tuy nhiên, kể từ năm 2015 đến nay, BM SPSH chỉ còn đào tạo duy nhất 1 chuyên ngành SPSH. Mục tiêu tổng quát của ngành SPSH là “Đào tạo SV trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn SH trong các trường phổ thông; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục; có khả năng tự học và tham gia các CTĐT sau đại học trong và ngoài nước”. Đội ngũ viên chức của BM SPSH hiện có 12 GV, 1 nghiên cứu viên và 2 NV PTN. Tất cả các GV của BM khi đứng lớp đều có bằng sau đại học. Tính đến năm

2020, trong 12 GV cơ hữu có 1 GV là PGS, 5 GV có trình độ TS, 6 GV có trình độ ThS. Tổng số GV có trình độ TS chiếm 50% số lượng GV cơ hữu và số GV được đào tạo TS ở nước ngoài chiếm 66,7%. Về cơ cấu giới tính, số lượng GV nữ chiếm 66,7% tổng số GV của BM. Để phục vụ nhu cầu giảng dạy thực hành, BM SPSH cũng có 2 kỹ sư PTN có trình độ đại học và sau đại học. Về cơ cấu tổ chức, BM SPSH được chia thành ba nhóm chuyên môn, 03 PTN (PTN động vật, PTN thực vật, PTN sinh lý động vật) và 01 PTH là PTH PPGD Sinh học (Quyết định số 247/QĐ-ĐHCT ngày 29/7/2016 và Quyết định số 2135/QĐ-ĐHCT ngày 07/6/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT). Trước đây, SV ngành SPSH có thể hoàn thành CTĐT theo học chế niên chế. Đến năm 2007, SV được đào tạo theo học chế TC dựa trên quy định của BGDĐT. Số TC quy định dao động theo từng thời kì: 138 TC (Khóa 33 đến Khóa 35), 120 (Khóa 36 đến Khóa 39), 140 (Khóa 40 đến Khóa 44) và 141 (từ Khóa 45 và Khóa 46). Năm 2009, BM SPSH đã thực hiện kiểm định nội bộ CTĐT ngành SPSH.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của CSGD và đơn vị thực hiện CTĐT

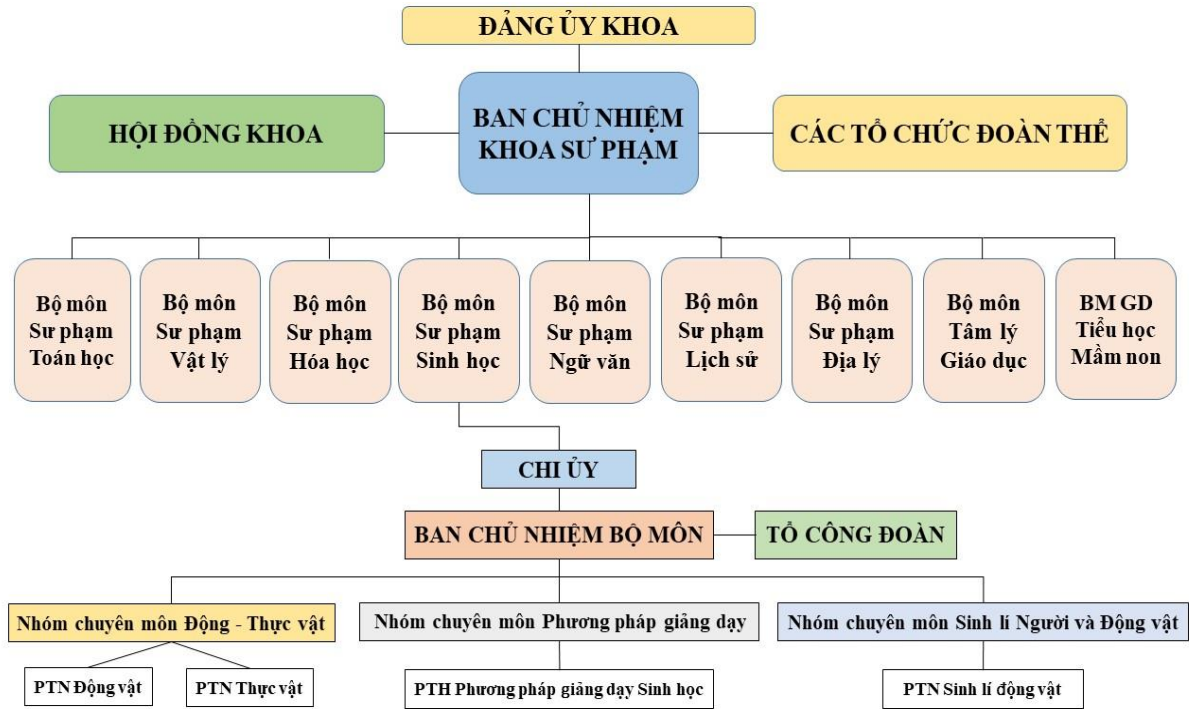
**Trường Đại học Cần Thơ**

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHCT được thể hiện qua sơ đồ như sau:





Về phía KSP, cơ cấu tổ chức của Khoa được thể hiện qua sơ đồ như sau:



## 26. Danh sách Ban lãnh đạo CSGD và danh sách CB lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
<b>I. Ban lãnh đạo Trường Đại học Cần Thơ</b>						
1	Chủ tịch Hội đồng Trường	Nguyễn Thanh Phương	1965	Giáo sư, Tiến sĩ	0929 3872 099	ntpnuong@ctu.edu.vn
2	Hiệu trưởng	Hà Thanh Toàn	1963	Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3830 604	httoan@ctu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Trần Thị Thanh Hiền	1965	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 098	ttthien@ctu.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Lê Việt Dũng	1960	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3687 666	lvdung@ctu.edu.vn
5	Phó Hiệu trưởng	Trần Trung Tính	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 073	tttinh@ctu.edu.vn
6	Chủ tịch Công đoàn	Dương Thị Tuyền	1971	Thạc sĩ	0918432915	dttuyen@ctu.edu.vn
<b>Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo</b>						
1	Trưởng Khoa	Nguyễn Văn Nở	1960	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3872183	nvno@ctu.edu.vn
2	Phó trưởng Khoa	Trần Văn Minh	1964	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3872182	tvminh@ctu.edu.vn
3	Phó trưởng Khoa	Lâm Quốc Anh	1974	Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3872184	quocanh@ctu.edu.vn
4	Phó trưởng Khoa	Huỳnh Anh Huy	1980	Tiến sĩ	0292.3872181	hahuy@ctu.edu.vn
<b>II. Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn, Hội</b>						
1	Bí thư Đảng ủy	Trần Văn Minh	1964	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3872182	tvminh@ctu.edu.vn
2	Chủ tịch Công đoàn	Nguyễn Thị Thảo Trúc	1976	Thạc sĩ	0918550290	ntttruc@ctu.edu.vn
3	Bí thư Đoàn thanh niên	Phan Hoàng Linh	1981	Tiến sĩ	0907175881	phlinh@ctu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
<b>III. Các phòng, ban</b>						
1.	Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp	Dương Thanh Long	1962	Thạc sĩ	0918934011	dtlong@ctu.edu.vn
2	Trưởng Phòng Công tác Chính trị	Trần Thiện Bình	1972	Thạc sĩ	0913759591	ttbinh@ctu.edu.vn
3	Trưởng Phòng Công tác Sinh viên	Nguyễn Thanh Tường	1965	Tiến sĩ	0919 636 757	nttuong@ctu.edu.vn
4	Trưởng Phòng Đào tạo	Nguyễn Minh Trí	1966	Thạc sĩ	0292.3872166	nmtri@ctu.edu.vn
5	Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế	Lê Văn Lâm	1977	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3872 160	lvlam@ctu.edu.vn
6	Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Lê Văn Khoa	1960	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3872 175	lvkhoa@ctu.edu.vn
7	Trưởng Phòng Tài chính	Nguyễn Văn Duyệt	1968	Thạc sĩ	0292 383 2662	nvduyet@ctu.edu.vn
8	Trưởng Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Lan Hương	1976	Tiến sĩ	0292 3872 114	nlhuong@ctu.edu.vn
9	Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ	Nguyễn Văn Trí	1970	Thạc sĩ	0916326193	nvtri@ctu.edu.vn
10	Phòng Quản trị - Thiết bị	Lê Phi Hùng	1963	Cử nhân	0918367309	lphung@ctu.edu.vn
11	Giám đốc Ban Quản lý Dự án ODA	Trần Trung Tính	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 162	tttinh@ctu.edu.vn
12	Giám đốc Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	1974	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	02923872135	lndkhoi@ctu.edu.vn
13	Giám đốc Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ	Trần Văn Lụa	1962	Tiến sĩ	0292 387.2295	tvlua@ctu.edu.vn
14	Giám đốc Trung tâm Học liệu	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương	1976	Thạc sĩ	0292 383 1565	nhvvuong@ctu.edu.vn
15	Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất	Phan Huy Hùng	1967	Tiến sĩ	02923. 872 170	phhung@ctu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	lượng					
16	Giám đốc Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng	Lưu Trùng Dương	1971	Thạc sĩ	0292 3830 308	luutd@ctu.edu.vn
18	Giám đốc Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp Sinh viên	Trần Cao Đệ	1969	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	02923 872 284	tcde@ctu.edu.vn
19	Giám đốc Nhà xuất bản ĐHCT	Trần Thanh Điện	1974	Tiến sĩ	02923839981	thanhdien@ctu.edu.vn
20	Giám đốc Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT	Hà Thanh Toàn	1963	Giáo sư, Tiến sĩ	02923 872 157	httoan@ctu.edu.vn
<b>IV. Các Bộ môn</b>						
1	Trưởng BM Sư phạm Toán học	Trần Trung Kiên	1986	Tiến sĩ	0796980454	ttkien@ctu.edu.vn
2	Trưởng BM Sư phạm Vật Lý	Vũ Thanh Trà	1981	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0916777386	vttra@ctu.edu.vn
3	Trưởng BM Sư phạm Hóa học	Nguyễn Phúc Đảm	1985	Tiến sĩ	0939.096.393	npdam@ctu.edu.vn
4	Trưởng BM Sư phạm Sinh học	Đặng Minh Quân	1973	Tiến sĩ	0916749749	dmquan@ctu.edu.vn
5	Trưởng BM Sư phạm Văn học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1980	Tiến sĩ		nthhanh@ctu.edu.vn
6	Trưởng BM Sư phạm Lịch Sử	Phạm Đức Thuận	1987	Tiến sĩ	0919788346	pdthuan@ctu.edu.vn
7	Trưởng BM Sư phạm Đại lý	Lê Văn Nhung	1982	Tiến sĩ		lvnhuong@ctu.edu.vn
8	Trưởng BM Giáo dục tiểu học & Mầm non	Trịnh Thị Hương	1979	Tiến sĩ	0985401976	tthuong@ctu.edu.vn
9	Trưởng BM Tâm lý	Trần Lương	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0905520076	tluong@ctu.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

***Khoa Sư phạm:***

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0.

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 03

Số lượng ngành đào tạo đại học: 09.

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0.

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0.

***Bộ môn Sư phạm Sinh học:***

Bộ môn SPSH hiện quản lý 01 ngành đào tạo ở bậc đại học là ngành Sư phạm Sinh học.

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): 0

29. Tổng số các ngành đào tạo:

Khoa Sư phạm: 12 ngành. BM SPSH thuộc KSP: 01 ngành.

**IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

30. Thống kê số lượng Cán bộ, GV và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

Số lượng Cán bộ, GV và NV của BM SPSH thực hiện CTĐT:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b><i>Cán bộ cơ hữu<sup>1</sup></i></b> Trong đó:	5	10	15
I.1	Cán bộ trong biên chế	5	9	14
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	1	1
II	<b><i>Các cán bộ khác</i></b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	1	0	1
<b>Tổng số</b>		6	10	16

Tuy nhiên, tổng GV tham gia CTĐT ngành SPSH là 45 (22 nam và 23 nữ), vì ngoài GV của BM SPSH còn có các GV từ các Khoa, Viện khác trong Trường ĐHCT tham gia giảng dạy.

### 31. Thống kê, phân loại giảng viên

Thống kê, phân loại GV của BM SPSH quản lý CTĐT ngành SPSH:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	5	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	6	6	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng số</b>		<b>12</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Ngoài GV cơ hữu của BM SPSH, tham gia giảng dạy CTĐT ngành SPSH còn có 1 GS, 2 PGS, 22 TS, 8 ThS của các Khoa, Viện khác trong Trường ĐHCT.

32. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng BGDĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với PGS theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Quy đổi số lượng GV của BM SPSH quản lý CTĐT ngành SPSH:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý			
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Giáo sư	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	1	1	0	0	0	0	3

3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	5	5	0	0	0	0	10
5	Thạc sĩ	1,0	6	6	0	0	0	0	6
6	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng số</b>			<b>12</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19</b>

Tham gia CTĐT ngành SPSH còn có 1 GS, 2 PG, 22 TS, 8 ThS của các Khoa, Viện trong Trường ĐHCT và tổng điểm là 82.

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

33. Thống kê, phân loại GV cơ hữu của BM SPSH theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người) tham gia đào tạo ngành SPSH

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	8	1	0	0	1	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	42	3	2	0	3	2	0	0
5	Thạc sĩ	6	50	0	6	0	2	3	1	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng</b>		<b>12</b>	<b>100</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>0</b>

1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 39,41 tuổi

2. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 50%.

3. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 50%.

34. Thống kê, phân loại GV cơ hữu của BM SPSH theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	16,67	83,33
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	33,33	16,67
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	41,67	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	8,33	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
<b>Tổng</b>		<b>100%</b>	<b>100%</b>

**V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)**

35. Người học bao gồm SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2014 - 2015	556	146	556/120	115	23/30	25,59	0
2015 - 2016	379	80	379/80	76	21,25/30	22,88	0
2016 - 2017	156	73	156/50	44	19,5/30	21,38	0
2017 - 2018	317	42	317/40	27	21/30	22,75	0
2018 - 2019	159	23	159/20	13	17/30	19,25	0
2019 – 2020	176	55	176/80	29	24/30	25,45	0

36. Thống kê, phân loại số lượng NH theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh						
2. Học viên cao học						
3. Sinh viên đại học						
Trong đó:						
Hệ chính quy	115	76	44	27	13	29
Hệ không chính quy						
4. Sinh viên cao đẳng						
Trong đó:						
Hệ chính quy						
Hệ không chính quy						
5. Học sinh trung cấp						
Trong đó:						
Hệ chính quy						
Hệ không chính quy						
6. Khác...						



## 37. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học					
	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019-2020
Số lượng (người)	0	0	0	0	0	0
Tỉ lệ (%) trên tổng số NH	0%	0%	0%	0%	0%	0%

## 38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số NH có nhu cầu:

Các tiêu chí	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	10	12	6	8	0
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	87	90	82	49	26
4. Tỉ số diện tích trên đầu NH ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)	5	5	5	5	5

## 39. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) NH của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học					
	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
Số lượng (người)	20	0	4	11	8	8
Tỉ lệ (%) trên tổng số SV	7,93	0,00	1,19	4,20	5,00	7,08

## 40. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án TS						
2. Học viên tốt nghiệp cao học						
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:						
Hệ chính quy	55	70	82	97	58	29
Hệ không chính quy						

4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:						
Hệ chính quy						
Hệ không chính quy						
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:						
Hệ chính quy						
Hệ không chính quy						
6. Khác...						

(Tính cả những NH đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

#### 41. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020
1. Số lượng NH tốt nghiệp (người).	55	70	82	97	58	29
2. Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	80,33	79,49	83,53	83,65	88,89	87,88
3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:						
3.1. Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).						
3.2. Tỷ lệ NH trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).						
3.3. Tỷ lệ NH trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp						
4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:						
4.1. Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.		27,27	43,20	21,89	31,57	51,72
4.2. Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%).		0	0	45,83	64,42	17,24
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm.						
5. Đánh giá của NTD về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:						

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:						
5.1. Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	Không có điều tra				89,83	Chưa điều tra
5.2. Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	Không có điều tra				10,17	Chưa điều tra
5.3. Tỷ lệ NH phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Không có điều tra				0	Chưa điều tra

**Ghi chú:**

- NH tốt nghiệp là NH có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những NH chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- NH có việc làm là NH tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

**VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

42. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao Khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT (BM SPSH) được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp Nhà nước	2,0					1	2
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0			1			1
3	Đề tài cấp Trường	0,5	1	5	1	3	3	6,5
	Tổng		1	5	2	3	4	9,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 9,5

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 100%.

43. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỉ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015	0	0	0
2	2016	0	0	0
3	2017	0	0	0
4	2018	0	0	0
5	2019	0	0	0
6	2020	0	0	0

44. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM SPSH) tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	2	6	8	
Từ 4 đến 6 đề tài			2	
Trên 6 đề tài				
Tổng số CB tham gia	2	6	10	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	2020	
1	Sách chuyên khảo	2,0		2					4
2	Sách giáo trình	1,5		1			3		6
3	Sách tham khảo	1,0					2	1	3
4	Sách hướng dẫn	0,5				1			0,5
Tổng			0	3	0	1	5	1	13,5

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 13,5

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 1,125.

46. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM SPSH) tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2		5	1
Từ 4 đến 6 cuốn sách		3		
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số CB tham gia	2	5	4	2

47. Số lượng bài của các CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM SPSH) được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						
			2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	5	5	10	7	5	14	69
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1	7	4	6	4	15	14	50
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	2	4	2	1	1	0	5
Tổng			14	13	18	12	21	27	124

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 124

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu của BM SPSH: 9,54.

48. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM SPSH) tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí/tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	6	4	2
Từ 6 đến 10 bài báo	1	2	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	2	0
Trên 15 bài báo	1	1	0
Tổng số CB tham gia	8	12	4

49. Số lượng báo cáo khoa học do CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM SPSH) báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	2020	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	2	2	1		1	7
2	Hội thảo trong nước	0,5	2	1	3	1	1	2	5
3	Hội thảo cấp trường	0,25		1					0,25
Tổng			3	4	5	2	1	2	12,25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của CSGD vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 12,25

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,962

50. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM SPSH) có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	1	4	1
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số CB tham gia	1	4	2

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015 - 2016	0
2016 - 2017	0
2017 - 2018	0
2018 - 2019	0
2019 - 2020	0

## 52. Nghiên cứu khoa học của NH

52.1. Số lượng NH của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng NH tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	02	02		
Từ 4 đến 6 đề tài			04	
Trên 6 đề tài				
Tổng số NH tham gia	02	02	04	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích NCKH của SV: (Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	01	0	0	01	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	01	01	02	07	08

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của CSGD (tính bằng m<sup>2</sup>): 2.249.773,47m<sup>2</sup>.

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 49.693 m<sup>2</sup>

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục của Khoa Sư phạm (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Nơi làm việc: 1.719,72 m<sup>2</sup>

- Nơi học (phòng học, phòng máy tính, PTN, PTH): 14.593 m<sup>2</sup>

- Nơi vui chơi giải trí (sử dụng chung toàn trường gồm sân bãi ngoài trời cho các hoạt động văn hóa thể thao): 55.879 m<sup>2</sup>

56. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học lý thuyết: 3.662 m<sup>2</sup>

- Tỉ số diện tích phòng học trên NH chính quy: (1449 SV tính đến quý 4 năm 2020): 2,53 m<sup>2</sup>/SV.

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại TTHL và thư viện KSP: 1846 đầu sách và 3974 quyển.

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT (sử dụng chung hệ thống CNTT Trường): 3.947

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 197
- Dùng cho NH học tập: 3.750
- Tỉ số số máy tính dùng cho NH/NH chính quy: 8,93 SV/máy tính.

### VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

#### 1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người) của BM SPSH quản lý CTĐT ngành SPSH: 12

Tỉ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 50,00% (Chỉ tính GV của BM SPSH).

Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 50% (Chỉ tính GV của BM SPSH).

#### 2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 287 (Tính từ khóa 40-45)

Tỉ số NH chính quy trên GV: 22,07

Tỉ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 83,80% (Tính từ khóa 37-41)

#### 3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỉ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 90,4% (kiến thức) và 93,37% (kỹ năng).

Tỉ lệ NH trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 9,6% (kiến thức) và 6,63% (Kỹ năng).

#### 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỉ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 34,44% (Khảo sát năm 2018, 2019)

Tỉ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%): 50,00% (Khảo sát năm 2018, 2019)

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): 3,5 triệu – 10 triệu.

#### 5. Đánh giá của NTD về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỉ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 89,83.

Tỉ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 10,17.



## 6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên CB cơ hữu:  $9,5/13 = 0,73$

Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu: 0

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu:  $13,5/13 = 1,04$

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu:  $124/13 = 9,54$

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu:  $12,5/13 = 0,962$

## 7. Cơ sở vật chất:

Tỉ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 8,93 SV/máy tính

Tỉ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 1,61 m<sup>2</sup>/người

Tỉ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: 2,07 m<sup>2</sup>/người.

Số: 3404 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 19 tháng 8 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên  
giai đoạn 2019 - 2020**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II, của “Điều lệ trường đại học” ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Công văn số 28/QLCL, ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng về việc đề nghị ra quyết định Kiểm định chất lượng (KDCL) chương trình đào tạo (CTĐT) giáo viên và cử viên chức tham gia Hội đồng tự đánh giá CTĐT;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập các Hội đồng Tự đánh giá và các Ban Thư ký của Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên các ngành: Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Tiếng Anh và Giáo dục Thể chất theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành (*Danh sách đính kèm*).

**Điều 2.** Các Hội đồng tự đánh giá có nhiệm vụ triển khai thực hiện công tác KDCL CTĐT giáo viên theo kế hoạch. Nhiệm vụ cụ thể do Chủ tịch hội đồng phân công và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng: Tổ chức-Cán bộ, Kế hoạch-Tổng hợp, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các ông (bà) có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG



Hà Thanh Toàn

## DANH SÁCH

### Hội đồng Tự đánh giá và Ban thư ký của Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo Sư phạm Sinh học giai đoạn 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số: 3404 /QĐ-ĐHCT, ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

#### I. Danh sách Hội đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Vị trí trong Hội đồng TĐG
1.	GS. TS. Hà Thanh Toàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	PGS. TS. Lê Việt Dũng	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực
3.	PGS.TS. Nguyễn Văn Nở	Trưởng Khoa Sư phạm	Phó Chủ tịch
4.	PGS. Nguyễn Duy Cần	Thường trực HĐT, Trưởng Ban Tổ chức và Nhân sự	Thành viên
5.	PGS. TS. Lê Văn Vàng	Đại diện Hội đồng KH&ĐT	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 2
6.	GVC. ThS. Nguyễn Minh Trí	Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên
7.	CVC. CN. Lê Phi Hùng	Trưởng Phòng.QTTB	Thành viên
8.	GVC. TS. Phan Huy Hùng	Giám đốc TT.QLCL	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 1
9.	ThS. Đặng Bích Tuyền	Chuyên viên, đại diện Trưởng Phòng CTSV	Thành viên
10.	PGS. TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi	Phó Trưởng Phòng QLKH	Thành viên
11.	GVC. TS. Đặng Minh Quân	Trưởng Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên; phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 3
12.	PGS. TS. Nguyễn Thanh Tùng	Giảng viên cao cấp, Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 4
13.	Huỳnh Ngọc Như	Sinh viên ngành Sư phạm Sinh học K42	Thành viên

## II. Danh sách Ban Thư ký

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Vị trí trong Ban Thư ký
1.	GVC. TS. Đinh Minh Quang	Trưởng Phòng thí nghiệm Động vật, GV Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 1&2
2.	GVC. ThS. Võ Thị Thanh Phương	Phó Bí thư Đảng ủy Khoa Sư Phạm, GV Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 1
3.	GV. ThS. Trương Trúc Phương	Trưởng Phòng thực hành PPGD, Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 2&1
4.	GVC. TS. Huỳnh Thị Thúy Diễm	GV, Phó trưởng Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 2
5.	GVC. TS. Nguyễn Trọng Hồng Phúc	Trưởng Phòng thí nghiệm Sinh lý Động vật, Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 3&4
6.	GVC. TS. Đặng Minh Quân	GV, Trưởng Bộ môn SP. Sinh học, Trưởng Phòng thí nghiệm Thực vật	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 3
7.	GV. ThS. Phạm Thị Bích Thủy	Phó Bí thư Chi bộ, GV Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 4&3
8.	GVCC. TS. Nguyễn Thanh Tùng	Bí thư Chi bộ, GV Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 4
9.	ThS. Phan Minh Nhật	Chuyên viên TT QLCL	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 1&2
10.	KS. Nguyễn Tuyết Hậu	Chuyên viên TT QLCL	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 3&4



Hà Thanh Toàn

## QUYẾT ĐỊNH

V/v thay đổi nhân sự trong Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo giáo viên giai đoạn 2019 - 2020

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 06 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 3404/QĐ-ĐHCT ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên giai đoạn 2019 – 2020;

Theo đề nghị của Trưởng Khoa Sư phạm tại Công văn số 96/KSP ngày 8 tháng 9 năm 2020 về việc thay đổi nhân sự Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sắp xếp cho ông Nguyễn Văn Nở (MSVC: 136), Phó Giáo sư Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp Bộ môn Sư phạm Ngữ văn thuộc Khoa Sư phạm thôi làm thành viên trong Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên các ngành: Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Vật lý và thôi hưởng các chế độ có liên quan từ tháng 9 năm 2020.

**Điều 2.** Cử ông Huỳnh Anh Huy (MSVC: 1523), Tiến sĩ, Giảng viên chính Bộ môn Sư phạm Vật lý, Phó Trưởng Khoa Sư phạm làm thành viên và làm Phó Chủ tịch trong Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên các ngành: Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Vật lý. Thời gian hưởng các chế độ có liên quan từ tháng 9 năm 2020.

**Điều 3.** Các ông, bà Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài chính, Trưởng Khoa Sư phạm, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các viên chức có tên trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



Hà Thanh Toàn

## QUYẾT ĐỊNH

V/v thay đổi nhân sự trong Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo  
giáo viên giai đoạn 2019 - 2020

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 06 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 3404/QĐ-ĐHCT ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên giai đoạn 2019 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng tại Công văn số 41/QLCL ngày 5 tháng 10 năm 2020 về việc điều chỉnh nhân sự tham gia làm thành viên Hội đồng tự đánh giá trường và các chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sắp xếp cho ông Lê Việt Dũng (MSVC: 309), Phó Giáo sư, Tiến sĩ, thôi tham gia Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên giai đoạn 2019 - 2020 các ngành: Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm tiếng Anh, Giáo dục thể chất. Ông Lê Việt Dũng thôi hưởng các chế độ có liên quan từ tháng 10 năm 2020.

**Điều 2.** Cử bà Trần Thị Thanh Hiền (MSVC: 269), Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng tham gia làm Phó chủ tịch thường trực Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên giai đoạn 2019 - 2020 các ngành: Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm tiếng Anh, Giáo dục thể chất. Bà Trần Thị Thanh Hiền hưởng các chế độ có liên quan từ tháng 10 năm 2020.

**Điều 3.** Các ông, bà Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các viên chức có tên trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG



Hà Thanh Toàn

Số: *187* /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày *15* tháng 3 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

V/v bổ sung nhiệm vụ Thư ký cho các thành viên thuộc Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên giai đoạn 2019 - 2020

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 3404/QĐ-ĐHCT ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc thành lập hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên giai đoạn 2019 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng tại Công văn số 11/QLCL ngày 12 tháng 3 năm 2021 về việc ban hành quyết định bổ sung nhiệm vụ thư ký cho thành viên các Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bổ sung nhiệm vụ Thư ký cho các viên chức có tên trong danh sách kèm theo thuộc Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên giai đoạn 2019 - 2020, dựa theo Quyết định số 3404/QĐ-ĐHCT ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc thành lập hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên giai đoạn 2019 - 2020.

**Điều 2.** Trưởng các phòng: Tổ chức - Cán bộ, Kế hoạch - Tổng hợp, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các viên chức có tên tại danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TCCB.



HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn



## DANH SÁCH

Các cá nhân được bổ sung nhiệm vụ Thư ký thuộc Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên giai đoạn 2019 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 487 /QĐ-ĐHCT, ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

TT	Hội đồng tự đánh giá ngành	Họ và tên	Chức vụ, Đơn vị	Nhiệm vụ
1	Sư phạm Sinh học	TS. Đặng Minh Quân	Trưởng Bộ môn Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	Thư ký Hội đồng tự đánh giá
2	Sư phạm Ngữ văn	TS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng Bộ môn Sư phạm Ngữ văn, Khoa Sư phạm	Thư ký Hội đồng tự đánh giá
3	Sư phạm Hóa học	TS. Nguyễn Phúc Đảm	Trưởng Bộ môn Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	Thư ký Hội đồng tự đánh giá
4	Sư phạm Vật lý	PGS.TS. Vũ Thanh Trà	Trưởng Bộ môn Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	Thư ký Hội đồng tự đánh giá



**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM SINH HỌC  
GIAI ĐOẠN 2019 - 2020**

**1. Mục đích tự đánh giá**

Nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT ngành Sư phạm Sinh học và đề đăng kí kiểm định chất lượng.

**2. Phạm vi tự đánh giá**

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong khoảng thời gian 05 năm từ 01/01/2015 đến 31/12/2019.

**3. Công cụ tự đánh giá**

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH số 769/QLCL-BGDĐT ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng Bộ giáo dục và Đào tạo.

**4. Hội đồng tự đánh giá**

**4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá**

Thành phần Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Sinh học được thành lập theo quyết định số 3404/QĐ-ĐHCT ngày 19/8/2019 của Trường Đại học Cần Thơ, Hội đồng gồm 13 thành viên (xem phụ lục 1).

**4.2. Ban Thư kí giúp việc và các nhóm chuyên trách**

Ban Thư kí của Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Sinh học được thành lập theo quyết định số 3404/QĐ-ĐHCT ngày 19/8/2019 của Trường Đại học Cần Thơ, gồm 10 thành viên (xem phụ lục 2)

**4.3. Phân công thực hiện**

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	Võ Thị Thanh Phương Huỳnh Thị Thúy Diễm	18/11/2019 đến 29/12/2019	
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	Trương Trúc Phương Huỳnh Thị Thúy Diễm	18/11/2019 đến 29/12/2019	
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình	Đặng Minh Quân	18/11/2019	

<b>TT</b>	<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Nhóm chịu trách nhiệm</b>	<b>Thời gian thu thập thông tin và minh chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
	dạy học	Võ Thị Thanh Phương	đến 29/12/2019	
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Huỳnh Thị Thúy Diễm Trương Trúc Phương	18/11/2019 đến 29/12/2019	
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	Đinh Minh Quang Võ Thị Thanh Phương	18/11/2019 đến 29/12/2019	
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Đặng Minh Quân Đinh Minh Quang	18/11/2019 đến 29/12/2019	
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	Phạm Thị Bích Thủy Nguyễn Thanh Tùng	18/11/2019 đến 29/12/2019	
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Phạm Thị Bích Thủy Đặng Minh Quân	18/11/2019 đến 29/12/2019	
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Nguyễn Trọng Hồng Phúc Đinh Minh Quang	18/11/2019 đến 29/12/2019	
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	Nguyễn Trọng Hồng Phúc Nguyễn Thanh Tùng	18/11/2019 đến 29/12/2019	
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Nguyễn Thanh Tùng Nguyễn Trọng Hồng Phúc	18/11/2019 đến 29/12/2019	

## 5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

T T	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	<p>1.1. Rà soát, điều chỉnh mục tiêu và Chuẩn đầu ra (CĐR) của Chương trình đào tạo (CTĐT).</p> <p>1.2. Rà soát mức độ đáp ứng mục tiêu của CTĐT đối với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường và của Khoa.</p> <p>1.3. Rà soát mức độ phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của GDDH quy định trong luật giáo dục.</p> <p>1.4. Cập nhật Trang thông tin điện tử của bộ môn, bổ sung các tài liệu quảng bá, các bản tin về mục tiêu và CĐR của ngành học.</p> <p>1.5. Thu thập và xử lí, phân tích sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan về mục tiêu và CĐR.</p> <p>1.6. Thu thập, sắp xếp các biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát mục tiêu và CĐR của CTĐT.</p>	<p>- Nhân lực: Võ Thị Thanh Phương, Huỳnh Thị Thúy Diễm</p> <p>- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm.</p> <p>- Tài chính: Chi phí vật tư, văn phòng phẩm; chi phí khảo sát các bên liên quan.</p>	28/10/2019 đến 29/12/2019	
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	<p>2.1. Rà soát, điều chỉnh và cập nhật đề cương chi tiết, CĐR các học phần của CTĐT.</p> <p>2.2. Vẽ cấu trúc tóm tắt CTĐT, biểu đồ khối kiến thức chuyên ngành đào tạo.</p> <p>2.3. Thu thập và xử lí, phân tích sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan đến CTĐT.</p> <p>2.4. Thu thập biên bản rà soát, điều chỉnh CTĐT.</p>	<p>- Nhân lực: Trương Trúc Phương, Huỳnh Thị Thúy Diễm.</p> <p>- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm.</p> <p>- Tài chính: Chi phí vật tư, văn phòng phẩm; chi phí khảo sát các bên liên quan.</p>	28/10/2019 đến 29/12/2019	
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	<p>3.1. Rà soát, điều chỉnh bổ sung và cập nhật cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH).</p> <p>3.2. Lập Ma trận các kỹ năng.</p> <p>3.3. Vẽ bản tóm tắt mối tương quan giữa nội dung, kỹ năng, phương pháp dạy học, đánh giá.</p> <p>3.4. Thu thập biên bản rà soát,</p>	<p>- Nhân lực: Đặng Minh Quân, Võ Thị Thanh Phương.</p> <p>- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm.</p> <p>- Tài chính: Chi phí vật</p>	28/10/2019 đến 29/12/2019	

		<p>điều chỉnh CTDH.</p> <p>3.5. Thu thập và xử lý, phân tích sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan CTDH.</p>	<p>tư, văn phòng phẩm; chi phí khảo sát các bên liên quan</p>		
4	<p>Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</p>	<p>4.1. Rà soát, điều chỉnh bổ sung và cập nhật các phương pháp tiếp cận trong dạy và học.</p> <p>4.2. Vẽ bản tóm tắt mối tương quan giữa CDR, phương pháp dạy học, đánh giá.</p> <p>4.3. Thu thập và xử lý, phân tích sự đóng góp ý kiến của người học về phương pháp tiếp cận trong quá trình dạy học (dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, giáo án, thực hành, thực tế,...)</p> <p>4.4. Thu thập biên bản, công văn, quy định, rà soát, điều chỉnh phương pháp dạy và học.</p>	<p>- Nhân lực: Huỳnh Thị Thúy Diễm, Trương Trúc Phương.</p> <p>- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm.</p> <p>- Tài chính: Chi phí vật tư, văn phòng phẩm; chi phí khảo sát các bên liên quan.</p>	28/10/2019	đến 29/12/2019
5	<p>Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học</p>	<p>5.1. Rà soát, điều chỉnh bổ sung và cập nhật các phương pháp, nội dung và tiêu chí đánh giá kết quả người học.</p> <p>5.2. Vẽ bảng mô tả kết quả đánh giá theo thang điểm và xếp loại.</p> <p>5.3. Thu thập và xử lý, phân tích sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan về cấu trúc, nội dung và các hình thức đánh giá kết quả học tập người học.</p> <p>5.4. Thu thập biên bản, công văn, quy định, rà soát, điều chỉnh các phương pháp, nội dung, và tiêu chí đánh giá.</p>	<p>- Nhân lực: Đinh Minh Quang, Võ Thị Thanh Phương.</p> <p>- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm.</p> <p>- Tài chính: Chi phí vật tư, văn phòng phẩm; chi phí khảo sát các bên liên quan.</p>	28/10/2019	đến 29/12/2019
6	<p>Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên</p>	<p>6.1. Phân tích nhu cầu đào tạo và hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học (NCKH) của Bộ môn.</p> <p>6.2. Đánh giá kết quả công việc của GV, NCV trong giảng dạy và NCKH, chính sách khen thưởng.</p> <p>6.3. Thu thập các công văn, quyết định về kế hoạch tuyển dụng và chính sách nhân sự.</p> <p>6.4. Thu thập các thông tin, minh chứng về kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, NCKH cho giảng viên (GV) và nghiên cứu viên (NCV).</p>	<p>- Nhân lực: Đặng Minh Quân, Đinh Minh Quang.</p> <p>- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, giấy A4, sổ biên bản, tủ hồ sơ.</p> <p>- Tài chính: Chi phí vật tư văn phòng phẩm.</p>	28/10/2019	đến 29/12/2019
7	<p>Tiêu</p>	<p>7.1. Rà soát các công văn qui định về số lượng, tiêu chuẩn nhân</p>	<p>- Nhân lực: Phạm Thị</p>	28/10/2019	

	chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	<p>viên phòng thí nghiệm (PTN), phòng thực hành (PTH).</p> <p>7.2. Phân tích nhu giảng dạy thực hành, nhu cầu hỗ trợ NCKH của GV và sinh viên (SV).</p> <p>7.3. Đánh giá kết quả công việc của nhân viên và chính sách khen thưởng.</p> <p>7.4. Thu thập các công văn, quyết định về kế hoạch tuyển dụng và chính sách nhân sự.</p> <p>7.5. Thu thập các thông tin, minh chứng về kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, việc làm của nhân viên.</p>	<p>Bích Thủy, Nguyễn Thanh Tùng.</p> <p>- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, giấy A4, sổ biên bản, tủ hồ sơ.</p> <p>- Tài chính: Chi phí vật tư văn phòng phẩm.</p>	đến 29/12/2019	
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	<p>8.1. Thu thập thông tin về công tác tuyển sinh (chỉ tiêu, khối thi, phương pháp xét tuyển, điều kiện học tập, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, cơ hội học tập nâng cao trình độ...).</p> <p>8.2. Thu thập các thông tin, minh chứng về các hoạt động tư vấn, hỗ trợ và giám sát người học.</p> <p>8.3. Thu thập các ý kiến phản hồi của sinh viên về điều kiện học tập, giảng dạy của GV, dịch vụ hỗ trợ của Trường.</p> <p>8.4. Thu thập các thông tin, minh chứng liên quan đến việc giải đáp, phản hồi các ý kiến của người học.</p>	<p>- Nhân lực: Phạm Thị Bích Thủy, Đặng Minh Quân</p> <p>- Cơ sở vật chất: văn phòng làm việc, máy tính, máy in, máy quay phim, giấy A4, sổ biên bản, tủ hồ sơ.</p> <p>- Tài chính: Chi phí vật tư, văn phòng phẩm; chi phí khảo sát các bên liên quan.</p>	28/10/2019 đến 29/12/2019	
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	<p>9.1. Rà soát lại các quyết định thành lập các phòng thí nghiệm (PTN), phòng thực hành (PTH).</p> <p>9.2. Lập danh mục máy móc, thiết bị trong PTN, PTH, Phòng học (PH), phòng làm việc (PLV).</p> <p>9.3. Lập danh mục các tài liệu phục vụ cho giảng dạy và NCKH.</p> <p>9.4. Thu thập các kế hoạch mua sắm, sửa chữa dài hạn, ngắn hạn các loại máy móc, thiết bị, tài liệu trong các PTN, PTH, PH, PLV.</p> <p>9.5. Thu thập sổ sách, quản lý PTN, PTH, PLV (sổ nhật ký sử dụng, sổ mượn – trả).</p> <p>9.6. Thu thập danh sách mẫu vật, tiêu bản có trong các PTN, PTH.</p> <p>9.7. Thu thập các văn bản về kế</p>	<p>- Nhân lực: Nguyễn Trọng Hồng Phúc, Đinh Minh Quang</p> <p>- Cơ sở vật chất: 03 PTN, 01 PTH, 01 Văn phòng làm việc của Bộ môn, máy tính, máy in, giấy A4, sổ biên bản, tủ hồ sơ.</p> <p>- Tài chính: chi phí cho việc in ấn, photo các loại sổ sách.</p>	28/10/2019 đến 29/12/2019	

		<p>hoạch, phương án đảm bảo an toàn PTN, PTH, PLV, PH; chống cháy nổ, chống độc hại.</p> <p>9.8. Thu thập các văn bản về kế hoạch, phương án bảo quản, bảo trì các thiết bị, mẫu vật trong các PTN, PTH, PLV.</p>			
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	<p>10.1. Rà soát lại toàn bộ quá trình cải tiến và phát triển CTDH.</p> <p>10.2. Thu thập ý kiến của các bên liên quan về CTDH:  + GV trực tiếp giảng dạy ;  + SV đã tốt nghiệp sau 2 năm.  + Nhà tuyển dụng (Ban Giám hiệu, Tổ trưởng chuyên môn các Trường THPT).</p> <p>10.3. Phân tích kết quả phản hồi của các bên liên quan.</p> <p>10.4. Thu thập các văn bản, kế hoạch điều chỉnh CTDH.</p>	<p>- Nhân lực: Nguyễn Trọng Hồng Phúc, Nguyễn Thanh Tùng.</p> <p>- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, giấy A4, sổ biên bản, tủ hồ sơ.</p> <p>- Tài chính:  + Chi phí thiết kế hệ thống câu hỏi lấy ý kiến các bên liên quan.  + Chi phí cho việc in ấn, photo các loại sổ sách.  + Chi phí tổ chức phỏng vấn, lấy ý kiến các bên liên quan.</p>	28/10/2019	đến 29/12/2019
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	<p>11.1. Thu thập số liệu về người học.</p> <p>11.2. Thu thập thông tin về khảo sát tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp.</p> <p>11.3. Thu thập thông tin về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học</p> <p>11.4. Phân tích các số liệu thu thập được từ phản hồi của SV, cựu SV (đã tốt nghiệp) GV, NCV và nhà tuyển dụng về sự hài lòng.</p> <p>11.5. Đánh giá kết quả phân tích được và đề xuất hướng điều chỉnh phù hợp.</p>	<p>- Nhân lực: Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Trọng Hồng Phúc.</p> <p>- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, giấy A4, sổ biên bản, tủ hồ sơ.</p> <p>- Tài chính: Chi phí thiết kế hệ thống câu hỏi lấy ý kiến các bên liên quan; chi phí tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan; Chi phí cho việc in ấn, photo các loại sổ sách.</p>	28/10/2019	đến 29/12/2019

#### 6. Thời gian thực hiện tự đánh giá

Thời gian	Các hoạt động
<b>Tuần 1 – 4</b> (12/8/2019 đến 8/9/2019)	<p>1. Hội Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT.</p> <p>2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT.</p>
<b>Tuần 5-9</b>	1. Hội Hội đồng tự đánh giá CTĐT để:

Thời gian	Các hoạt động
(9/9/2019 đến 13/10/2019)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá;</li> <li>• Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;</li> <li>• Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;</li> </ul> 2. Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
<b>Tuần 10-14</b> (14/10/2019 đến 17/11/2019)	1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan. 3. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT;</li> <li>• Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT);</li> <li>• Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.</li> </ul>
<b>Tuần 15-20</b> (18/11/2019 đến 29/12/2019)	1. Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
<b>Tuần 21-23, 26-27</b> (30/12/2019 đến 19/01/2020; 03/02/2019 đến 16/02/2020)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
<b>Tuần 28</b> (17/02/2020 đến 23/02/2020)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo;</li> <li>• Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá;</li> <li>• Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được;</li> <li>• Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung;</li> <li>• Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.</li> </ul>

Thời gian	Các hoạt động
<b>Tuần 29-30</b> (24/02/2020 đến 08/3/2020)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần).</li> <li>Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.</li> </ol>
<b>Tuần 31-32</b> (09/3/2020 đến 22/3/2020)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.</li> <li>Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, .... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.</li> </ol>
<b>Tuần 33-34</b> (23/3/2020 đến 05/4/2020)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện;</li> <li>Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét.</li> </ol>
<b>Tuần 35</b> (06/4/2020 đến 12/4/2020)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Cơ sở giáo dục gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> <li>Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để họp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.</li> </ol>

**Nơi nhận:**

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các bộ môn, phòng ban có liên quan;
- Lưu VT, KSP.



**Lê Việt Dũng**



### Phụ lục 4: Các bảng số liệu

Bảng 1.1. Nội dung của mục tiêu đào tạo ngành Sư phạm Sinh học năm 2014

Định hướng nhân lực đào tạo	Năng lực và phẩm chất	Vị trí việc làm
Giáo viên chuyên môn SH ở trường THPT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức chuyên môn tốt</li> <li>- Nghiệp vụ sư phạm tốt</li> <li>- Có đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp</li> <li>- Đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục</li> <li>- Có khả năng thích ứng</li> </ul>	Giảng dạy, nghiên cứu và quản lý tại các trường, Sở giáo dục/Phòng giáo dục/ Trung tâm giáo dục/ Viện nghiên cứu

Bảng 1.2. Nội dung của mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của CTĐT năm 2019

Yêu cầu	Định hướng nhân lực đào tạo	Năng lực và phẩm chất	Vị trí việc làm
Mục tiêu tổng quát	Giáo viên chuyên môn SH ở trường phổ thông*	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức chuyên môn tốt</li> <li>- Nghiệp vụ SP tốt</li> <li>- Có đạo đức nghề nghiệp</li> <li>- Đáp ứng chuẩn nghề nghiệp*</li> <li>- Có khả năng tự học*</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng dạy, làm công tác tư vấn nghiên cứu, quản lý tại các trường, cơ sở đào tạo, cơ sở quản lý giáo dục.</li> <li>- Học tiếp sau ĐH*</li> </ul>
Mục tiêu cụ thể*		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng và an ninh, ngoại ngữ, CNTT</li> <li>- Phẩm chất đạo đức cá nhân/đạo đức nghề nghiệp tốt, năng lực phát triển bản thân</li> <li>- Nghiệp vụ SP tốt</li> <li>- Kiến thức chuyên môn tốt</li> </ul>	Giảng dạy, làm công tác tư vấn nghiên cứu, quản lý tại các trường cơ sở đào tạo, cơ sở quản lý giáo dục. Học tiếp sau đại học ngành giáo dục hoặc các ngành có liên quan.

\*Thay đổi so với MTĐT năm 2014

Bảng 1.3. Sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của Luật GDĐH

Mục tiêu của CTĐT	Mục tiêu của Luật GDĐH							
	Phẩm chất chính trị, đạo đức	Kiến thức	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	Năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học & công nghệ	Sức khỏe	Khả năng sáng tạo	Trách nhiệm nghề nghiệp	Ý thức phục vụ nhân dân
Đào tạo giáo viên chuyên ngành SH có kiến thức và kỹ năng SP tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam.		x	x	x				
Người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái và khoan dung, tận tụy vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; sống	x				x	x	x	x

Mục tiêu của CTĐT	Mục tiêu của Luật GDĐH							
	Phẩm chất chính trị, đạo đức	Kiến thức	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	Năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học & công nghệ	Sức khỏe	Khả năng sáng tạo	Trách nhiệm nghề nghiệp	Ý thức phục vụ nhân dân
gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế.								
Có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.						x		

Bảng 1.4. Kết quả khảo sát về MTĐT (Trung bình  $\pm$  SE)

Nội dung	Năm khảo sát	Giảng viên	Sinh viên	Nhà tuyển dụng
1. MTĐT rõ ràng và phù hợp với mục tiêu GDĐH	2019-2020	4,66 $\pm$ 0,14	4,21 $\pm$ 0,09	4,37 $\pm$ 0,08
2. MTĐT tạo phù hợp sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHCT	2019-2020	4,33 $\pm$ 0,18	4,32 $\pm$ 0,09	4,48 $\pm$ 0,08

Bảng 1.5. So sánh CĐR năm 2014, 2015 và CĐR 2019

Khối kiến thức	So sánh
Khối kiến thức giáo dục đại cương	- Giống nhau về nội dung: Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục quốc phòng, pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, có sức khỏe - Khác nhau: + Nội dung: CĐR năm 2014, 2015 yêu cầu Tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia. CĐR năm 2019 yêu cầu tiếng Anh B1 (Khung tham chiếu Châu Âu) + Hình thức: Cách diễn đạt và độ dài (CĐR năm 2019 ngắn hơn)
Khối kiến thức cơ sở ngành	- Giống nhau về nội dung: Kiến thức khoa học giáo dục, tâm lý học, lý luận và PPDH... - Khác nhau về hình thức: Cách diễn đạt và độ dài (CĐR năm 2019 ngắn hơn)
Khối kiến thức chuyên ngành	- Giống nhau về nội dung: Cam kết về kiến thức cơ bản và chuyên sâu về SH; các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học SH trong trường phổ thông và mối liên hệ kiến thức môn SH sẽ dạy với các môn khoa học khác nhằm đảm bảo tính liên môn trong dạy học và cam kết về kỹ năng chuyên môn - Khác nhau + Nội dung: CĐR năm 2019 thêm cam kết về năng lực vận dụng kiến thức SH trong thực tiễn + Hình thức: CĐR năm 2019 dài hơn, dùng động từ đo được
Kỹ năng cứng và kỹ năng mềm	- Giống nhau về nội dung: cam kết về kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm - Khác nhau + Nội dung: CĐR năm 2019 nhấn mạnh kỹ năng thích ứng với yêu cầu đổi mới

<b>Khối kiến thức</b>	<b>So sánh</b>
	giáo dục, xu hướng hội nhập quốc tế và môi trường đa văn hóa; kỹ năng học tập suốt đời và kỹ năng tư duy phản biện, ... + Hình thức: CĐR 2019 ngắn hơn
Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm bản thân	- Giống nhau về nội dung cam kết về đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp - Khác nhau về hình thức: CĐR năm 2019 ngắn hơn

Bảng 3.1. Các HP, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ NH của CTĐT ngành SPSH

<b>TT</b>	<b>Chuẩn đầu ra</b>	<b>Các HP đáp ứng CĐR tương ứng</b>	<b>Phương pháp dạy và học</b>	<b>Phương pháp đánh giá</b>
<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>				
1	Có kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và pháp luật; các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước; giáo dục quốc phòng và an ninh; giáo dục thể chất	ML014, 016, 018, 019, 021; KL001, ML007, XH028, SG011; TC100; QP006 – 009	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	1, 2
2	Sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp và trong chuyên môn Có kiến thức cơ bản về máy tính và các thiết bị công nghệ trong giáo dục	XH011, 012, 014; TN033, 034	1, 2, 3, 4, 7	1, 2
3	Có năng lực sử dụng tiếng Anh/Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu)	XH023 – 025/031 – 033; FL001 – 003/007 - 009	1, 2, 3, 4, 5	1, 2
<b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>				
1	Vận dụng được kiến thức về khoa học giáo dục và tâm lý; hiểu rõ và thực hiện được công tác dạy học SH; vận dụng được các xu hướng dạy học hiện đại và nguyên tắc thiết kế chương trình SH	SP010, SP079; SG114, SG131, SG394; TN021, TN022, SG189, TN128; SG431	1, 2, 3, 4, 5, 7, 9	1, 2
2	Vận dụng được kiến thức về nguyên lý dạy học, các phương pháp và kỹ thuật giảng dạy; các phương pháp kiểm tra - đánh giá, phương pháp NCKH SH và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của NH	SG419, SG193; SG422, SG262, SG188, SG184	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9	1, 2, 3, 4
3	Xác định được vai trò, nhiệm vụ của công tác chủ nhiệm lớp; vai trò của nhà trường, xã hội trong việc giáo dục NH	SG131, SG439, SP597, SP598, SG394	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 12	1, 2, 3, 4, 5
<b>Khối kiến thức chuyên ngành</b>				
1	Có kiến thức cơ bản về SH để đảm bảo tính khoa học, tính SP, tính hệ thống và tính thực tiễn khi dạy học	SG449, SP448, SP176, SP178, SP180, SP168, TN144, SP167	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9	1, 2
2	Có kiến thức về khoa học chuyên sâu thuộc	NN123, SP576, SP415,	1, 2, 3, 4,	1, 2, 3, 4,

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CĐR tương ứng	Phương pháp dạy và học	Phương pháp đánh giá
	chuyên ngành SH để NH hiểu nội dung kiến thức chương trình phổ thông và vận dụng trong NCKH	SP417, SP419, SP528, SP550, SP428, SP450, TN151	5, 7, 9	5, 6
3	Vận dụng được các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn SH, đảm bảo tính liên môn trong dạy học	SP429, SP421, SG456, SP168, TN123, SP576	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6
4	Vận dụng được kiến thức SH để giải thích các hiện tượng, quá trình sống trong tự nhiên; hiểu ý nghĩa các thành tựu SH; có ý thức bảo vệ môi trường	SP168, SP178, SP180, SP167, SP576, SP550	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9	1, 2
5	Có kiến thức cơ bản về cách sử dụng, bảo quản, bảo trì trang thiết bị thí nghiệm, cách pha chế hóa chất an toàn	SG263, SG434, SP177, SP179, SP190, TN124, SP148, SP420, SP421	1, 2, 3, 7	1, 2
<b>Kỹ năng cứng</b>				
1	Phát triển chuyên môn bản thân	SG439, SG193, SG405, SG355, SG431, SG598	3, 4, 5, 9	1, 2, 4, 5
2	Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục	SG131, SG193, SG431, SG188, SP598, SG456	1, 3, 4, 5, 7, 8	1, 2
3	Sử dụng PPDH và giáo dục	SG193, SP079, SP598	3, 4, 7, 10	1, 2, 3, 4
4	Vận dụng phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH	SG422, SP421, SP172	1, 2, 8	1, 2
5	Tư vấn và hỗ trợ NH	SP010, SP079, SG394		
<b>Kỹ năng mềm</b>				
1	Sử dụng tiếng Việt chuẩn mực; giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp; khai thác và sử dụng các thiết bị công nghệ trong dạy học	XH011, XH012, KN001, XH023-025, 031-033, FL001-003, 007-009, TN033, TN034, SG184	1, 2, 3, 4, 5, 1, 3, 4, 7, 8	1, 2
2	Phân tích, tổng hợp, so sánh; tư duy phản biện, kỹ năng học tập suốt đời; làm việc độc lập, sáng tạo, hợp tác; tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn	SG439, SG405, SG355, SG191, SP172, SG456, ML007, KN001, SG011	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	1, 2, 3, 4, 6
3	Phát triển mối quan hệ nhà trường - gia đình - xã hội	KL001, KL007, KN001, SP009, SP597, SP598	1, 3, 5, 7	4, 5
4	Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ; phòng chống bạo lực học đường	SG010, SP079, SG131, SG114, SG394, KL001	1, 3, 4, 5, 7, 8, 12	2, 3, 4, 5
<b>Thái độ</b>				
1	Tinh thần công dân (Có ý thức kỷ luật, sống và làm việc theo pháp luật)	KL001, ML021, SP079	3, 4, 5, 12	1, 2, 3, 5
2	Đạo đức nghề nghiệp (Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề giáo; có tinh thần học hỏi; có lối sống lành mạnh, văn minh)	SP079, SG131, SG114, SG394, SG597, SG598,	3, 5, 10, 12	1, 2, 3, 4, 5, 6

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CDR tương ứng	Phương pháp dạy và học	Phương pháp đánh giá
3	Đạo đức cá nhân (Tạo dựng phong cách nhà giáo; làm tấm gương tốt cho học sinh; hỗ trợ đồng nghiệp)	ML021, XH011, SP079	1, 3, 4, 5	1, 2, 3, 5

*Ghi chú: Phương pháp dạy và học: 1- Diễn giảng kết hợp với liên hệ thực tế; 2- Sử dụng câu hỏi 5W và 1H; 3- Đàm thoại/vấn đáp kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm/phân tích, đánh giá; 4- Thuyết trình; 5- Dạy học nêu vấn đề/tình huống/hợp tác/khám phá; 6- Trực quan; 7- Thực hành/Thực hành thí nghiệm; 8- Bài tập cá nhân; 9- Tự học; 10- Tổ chức hoạt động/Trò chơi, đóng vai; 11- Minh họa/biểu diễn; 12- Trải nghiệm/tham quan và báo cáo thực tế; Phương pháp đánh giá: 1- Giữa kỳ; 2- cuối kỳ (Tự luận/trắc nghiệm/thực hành/thuyết trình); 3- Chuyên cần; 4- Tham gia bài học, phát biểu cá nhân/trình bày sản phẩm làm việc nhóm/bài tập nhóm/trình bày miệng/vấn đáp; 5- Ghi chép, viết báo cáo, phản hồi, thực hành/kỹ năng/bài phức trình/bài thu hoạch, bài học chiêm nghiệm (viết nhật ký); 6- Bài tập cá nhân/bài tập online; 7- Thái độ làm việc trung thực, tự tin/ hòa nhã, giúp đỡ mọi bạn bè/cách xử lý công việc.*

Bảng 3.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp về những nội dung có liên quan đến CTDH

Nội dung	Mức trung bình				
	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
Sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành	3,62 ± 0,85	3,24 ± 0,67	3,36 ± 0,84	3,34 ± 1,03	3,36 ± 0,92
Chương trình đào tạo bồi đắp và khuyến khích năng lực học tập và nghiên cứu của bạn	3,52 ± 0,62	3,32 ± 0,79	3,34 ± 0,86	3,48 ± 0,72	3,56 ± 0,76
Đề cương chi tiết các HP giúp bạn hiểu rõ các KQHT mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ	3,48 ± 0,86	3,24 ± 0,71	3,31 ± 0,83	3,31 ± 0,83	3,42 ± 0,83
Đề cương chi tiết các HP thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá	3,17 ± 0,74	3,22 ± 0,70	3,43 ± 0,76	3,48 ± 0,81	3,42 ± 0,76
Bạn hài lòng với sự gắn kết hài hoà giữa các HP trong CTĐT	3,45 ± 0,62	3,16 ± 0,76	3,42 ± 0,69	3,45 ± 0,77	3,50 ± 0,80
Phương pháp giảng dạy của các GV giúp bạn phát triển các kỹ năng học và kỹ năng mềm	3,55 ± 0,56	3,49 ± 0,42	3,30 ± 0,68	3,34 ± 0,9	3,67 ± 0,78
Bạn hài lòng với cách thức và nội dung lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy HP của GV	3,62 ± 0,72	3,30 ± 0,69	3,40 ± 0,79	3,48 ± 0,77	3,44 ± 0,86

Nội dung	Mức trung bình				
	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
Nhìn chung, bạn hài lòng về CTĐT mình đã học	3,48 ± 0,46	3,27 ± 0,68	0,34 ± 0,76	3,59 ± 0,77	3,53 ± 0,76

Ghi chú: 1- Rất không hài lòng; 2- Không hài lòng; 3- Hài lòng; 4- Rất ài lòng; 5- Xuất sắc

Bảng 3.3. Tỷ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành SPSH hiện nay

Khối kiến thức	Số TC tích lũy	Tỷ lệ % CTĐT	Số TC bắt buộc và tỷ lệ %	Số TC tự chọn và tỷ lệ %	Số giờ lý thuyết và tỷ lệ %	Số giờ thực hành và tỷ lệ %
Giáo dục đại cương	43	30,50%	28	15	540 hoặc 530	225 hoặc 235
Cơ sở ngành	37	26,24%	33	4	350 hoặc 335	410 hoặc 440
Chuyên ngành	61	43,26%	49	12	675 đến 555	480 đến 720
Tổng	141	100%	110 (78,01%)	31 (21,99%)	1565 đến 1420 (58,40% - 50,44%)	1115 đến 1395 (41,60% - 49,56%)

Bảng 6.1. Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV BM SPSH, từ 2015-2020

Năm học	Tổng số GV	FTEs*	Độ tuổi trung bình	Giới tính		Bảng cấp			
				Nam	Nữ	PGS	TS	ThS	Đang học NCS
2014 - 2015	13	32	37,15	5	8	0	1	12	3
2015 - 2016	13	33	38,15	5	8	0	2	11	3
2016 - 2017	13	37	39,07	5	8	1	4	8	3
2017 - 2018	12	37	40,07	4	8	1	5	6	1
2018 - 2019	12	38	39,41	4	8	1	6	5	0
2019 - 2020	12	38	39,41	4	8	1	6	5	0

(\*): FTEs được tính cho toàn bộ GV cơ hữu (45 GV) của trường có tham gia giảng dạy trong CTĐT SPSH

Bảng 6.2. Tỷ lệ giảng viên/NH của BM SPSH từ năm 2015 - 2020

Năm học	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV ngoài BM	Tổng số		Phần trăm có bằng TS (%)		Tổng số FTEs của NH	Tỷ lệ GV/NH
			Số lượng	FTEs	GV cơ hữu	GV ngoài BM		
2015-2016	13	32	45	33	15,38	75	330	0,23
2016-2017	13	32	45	37	30,76	75	285	0,26
2017-2018	12	32	44	37	41,60	75	226	0,33
2018-2019	12	32	44	38	50,00	75	135	0,56

Năm học	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV ngoài BM	Tổng số		Phần trăm có bằng TS (%)		Tổng số FTEs của NH	Tỉ lệ GV/NH
			Số lượng	FTEs	GV cơ hữu	GV ngoài BM		
2019-2020	12	32	44	38	50,00	75	83	0.90

Bảng 6.3. Định mức giờ G của các GV Bộ môn theo chức danh, trình độ và hệ số lương được quy định trong Quyết định Ban hành chế độ quy định làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ

Chức danh, trình độ, hệ số lương	Định mức giờ chuẩn giảng dạy	Định mức giờ chuẩn NCKH và thực hiện nhiệm vụ khác	Tổng định mức giờ chuẩn
Giảng viên cao cấp có chức danh PGS	270	190	460
Giảng viên chính hệ số lương > 5,76	270	170	440
Giảng viên chính hệ số lương > 4,68	270	150	420
Giảng viên hệ số lương > 4,32 và GV có bằng TS có hệ số lương 4-4,43	270	110	380
Giảng viên hệ số lương từ 3,33-3,99	270	60	330
Giảng viên hệ số lương từ 2,34-3,00	270	10	280

Theo Quyết định số 223/QĐ-ĐHCT, ngày 3/2/2020

Bảng 6.4. Kết quả quy đổi giờ G của cán bộ BM SPSH qua các năm học

Năm học	Giảng dạy	Hướng dẫn nghiên cứu sinh	NCKH	Viết sách, giáo trình, tài liệu học tập	Báo cáo khoa học	CB nữ NCKH	Tổng giờ thực hiện	Số lượng GV	Số giờ chuẩn TB/GV	Số GV đạt định mức giờ chuẩn
2015-2016	6562.9	2	490	9	545	28,4	7637,3	13	587,5	11/13
2016-2017	5904.2	0	250	141	953,8	27,3	7276,3	13	559,7	11/13
2017-2018	5642.5	98	380	422	804,3	22	7386,8	12	614,1	11/12
2018-2019	4579	41	730	368	816,3	55,4	6589,7	12	519,1	11/12
2019-2020	3881.1	83	530	276	599.8	43.1	5413	12	451.08	11/12

Bảng 6.5. Kết quả đánh giá và phân loại GV Bộ môn Sư phạm Sinh học

Năm học	Số lượng Giảng viên				
	Số lượng GV	Hoàn thành xuất sắc	Hoàn thành tốt	Hoàn thành	Không hoàn thành
2015-2016	13	8	3	2	0
2016-2017	13	8	4	1	0
2017-2018	12	10	2	0	0
2018-2019	12	8	2	2	0
2019-2020	12	10	1	1	0

Bảng 6.6. Thống kê việc thực hiện kế hoạch tập huấn của GV từ 2015-2019

Năm học	2015	2016	2017	2018	2019
Phát triển năng lực nghiệp vụ SP dành cho GV đại học	1				
Đánh giá sách giáo khoa giáo dục phổ thông	2				
Đánh giá học sinh tiểu học		1			
Nghiên cứu hành động		3			
Câu lạc bộ khoa học công nghệ		1			
Chương trình đào tạo giáo viên phổ thông		3			
Xây dựng các bài học nhảy cảm giới			1		
Giáo dục hoà nhập			1		
Thực nghiệm chương trình giáo dục phổ thông mới			5		
Giáo dục STEM trong phát triển ĐBSCL			1		
Bồi dưỡng nâng cao năng lực SP				2	
Dự án phát triển THPT (II)				1	
Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông				2	
Đảm bảo chất lượng CTĐT					7
Tập huấn phát triển năng lực nghiệp vụ SP					6
Xây dựng tài liệu tập huấn về Giáo dục môn học/hoạt động giáo dục					1

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hàng năm.

Bảng 6.7. Bảng danh hiệu khen thưởng tập thể Bộ môn Sư phạm Sinh học từ năm 2015-2020

Năm học	Số lượng CBVC đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Số lượng CBVC đạt danh hiệu lao động tiên tiến	Danh hiệu tập thể của đơn vị
2015 - 2016	2/13	13/13	Lao động tiên tiến



Năm học	Số lượng CBVC đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Số lượng CBVC đạt danh hiệu lao động tiên tiến	Danh hiệu tập thể của đơn vị
2016 - 2017	2/13	10/13	Lao động tiên tiến
2017 - 2018	2/12	12/12	Hoàn thành xuất sắc
2018 - 2019	3/12	10/12	Hoàn thành xuất sắc
2019 - 2020	3/12	8/12	Lao động tiên tiến

Bảng 6.8. So sánh số giờ G trung bình hằng năm của GV Bộ môn đối sánh với Khoa sư phạm

Số giờ G	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019-2020
BM SPSH	587,5	559,7	614,1	519,1	451,08
KSP	499,9	540	506	519	452,5

Bảng 6.9. Tổng số lượng giờ G do NCKH của GV Bộ môn từ 2015-2020

Năm học	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019-2020
Số giờ G	1072,4	1372	1628,27	1969,63	1448,87

Bảng 6.10. Số giờ G do biên soạn sách, giáo trình, tài liệu học tập

Năm học	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019-2020
Số giờ G	09	141	422	730	276

Bảng 6.11. Số lượng đề tài cấp trường dành cho giảng viên

Năm học	2016	2017	2018	2019	2020
BM	5	1	2	3	2
KSP	13	14	16	12	15
Toàn trường	106	100	111	104	118

Bảng 6.12. Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu từ 2015 - 2020

Năm/Đề tài	Cấp nhà nước (Nafosted)	Cấp ODA	Cấp Bộ	Cấp tỉnh	Cấp cơ sở	Tổng
2015	0	0	2	1	1	4
2016	1	0	2	0	5	8
2017	2	1	1	4	1	9
2018	2	1	2	4	2	11
2019	2	1	1	4	3	11
2020	2	0	1	0	2	5

Bảng 6.13. Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu từ 2015 – 2020

Năm công bố	Trong nước		Quốc tế		Tổng (BM SPSH)	Số lượng xuất bản bình quân trên GV
	BM SPSH	KSP	BM SPSH	KSP		
2015	8	50	5	27	13	1,0
2016	4	70	5	41	9	0,69
2017	4	69	10	51	14	1,07
2018	6	68	12	45	18	1,5
2019	9	54	4	29	13	1,08
2020	14	80	13	98	28	2,33

Bảng 7.1. Số lượng NV cấp trường tính đến 30/09/2020

Nhân viên	Trình độ văn hóa cao nhất				Tổng số
	Khác	Cao đẳng - Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Nhân viên thư viện	7	26	5	1	39
Nhân viên PTN	35	17	11	0	63
Nhân viên CNTT	3	10	5	0	18
Nhân viên hành chính	22	120	44	0	186
Nhân viên hỗ trợ NH (quản lý nhà học, bảo vệ cơ quan, lái xe, vệ sinh)	97	11	0	0	108
<b>Tổng số</b>	<b>164</b>	<b>184</b>	<b>65</b>	<b>1</b>	<b>414</b>

Bảng 7.2. Bảng thống kê đội ngũ NV các đơn vị chức năng đến 30/09/2020

Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được							Tổng số
	Dưới sơ cấp	Sơ cấp	Trung cấp	Cao Đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Phòng Công tác chính trị	15	1		1	9	1		27
Phòng Đào tạo			1		7	2		10
Phòng Công tác sinh viên			2		10	3	1	16
Phòng Hợp tác quốc tế					7		3	10
Phòng Kế hoạch tổng hợp	21				8	2	2	33
Phòng Quản lý khoa học					8	2	3	13
Phòng Quản trị thiết bị & quản lý phòng học	6		3		6	1		16
Phòng Tài chính			3		7	4		14
Trung tâm Học liệu	8	0	3	1	15	7	1	35
Trung tâm thông tin và quản trị mạng				1	4	4		9

Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được							Tổng số
	Dưới sơ cấp	Sơ cấp	Trung cấp	Cao Đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên	0	0	0	0	1	1	1	3
Trung tâm Đánh giá năng lực Ngoại ngữ	0	0	0	0	1	2	1	4
Phòng Thanh tra - Pháp chế	0	0	0	0	1	1	1	3

Bảng 7.3. Số lượng NV của Khoa Sư phạm tính đến 31/12/2020

Vai trò	Số cán bộ	Trình độ văn hóa cao nhất			
		Khác	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ
Trợ lý Tổ chức, quản lý mạng, Thư ký tổng hợp	1			1	
Trợ lý Đào tạo Sau đại học, hợp tác quốc tế, ĐBCL	1			1	
Trợ lý Đào tạo Đại học, thiết bị	1			1	
Trợ lý NCKH, Công tác sinh viên	1			1	
Công tác văn thư, liên lạc, tài chính	1		1		
Quản lý các phòng máy tính	1			1	
Phục vụ Thư viện	1			1	
Hỗ trợ giảng dạy và NCKH	4	1		2	1
Quản lý nhà học, bảo vệ	2	1		1	
Đảm bảo vệ sinh	2	2			
<b>Tổng cộng</b>	<b>15</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>1</b>

Bảng 7.4. Tổng hợp kết quả đánh giá của NV hỗ trợ tại KSP

Năm	Tổng số NV	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không xét
2016	18	2	9	5	2
2017	17	4	11	2	
2018	15	5	9		1
2019	15	9	5	1	
2020	15	11	3	1	

Bảng 7.5. Bảng thống kê số lượt NV hỗ trợ của KSP được học tập nâng cao trình độ

STT	Nội dung đào tạo	Số lượt CB tham dự				
		2015	2016	2017	2018	2019
1	Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh đối tượng 4	4	3			

STT	Nội dung đào tạo	Số lượt CB tham dự				
		2015	2016	2017	2018	2019
2	Quản lý an toàn PTN					1
3	Kỹ năng giao tiếp và lễ tân hành chính		1			
4	Khóa đào tạo thạc sĩ					1
5	Ứng dụng CNTT		1			

Bảng 7.6. Tổng hợp thành tích của NV hỗ trợ của KSP

Năm	Tổng số NV	Lao động tiên tiến	Chiến sĩ thi đua cơ sở	Nâng lương trước hạn
2015	18	16	1	1
2016	18	14	2	1
2017	17	14	2	2
2018	15	12	1	2
2019	15	8		2
2020	15	13	1	1

Bảng 8.1. Tình hình nhập học của NH của ngành SPSH giai đoạn 2015 - 2019

Năm học	Số thí sinh đăng ký (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sv được tuyển
2014 - 2015	556	146	556/120	115	23/40	25,59
2015 - 2016	379	80	379/80	77	21,25/30	22,88
2016 - 2017	156	73	156/50	44	19,5/30	21,38
2017 - 2018	317	42	317/40	27	21/30	22,75
2018 - 2019	159	23	159/20	13	17/30	19,25

Ghi chú: (1) SV chính quy có tên theo QĐ thu nhận hàng năm; (2) Không bao gồm SV Bằng đại học thứ 2, SV trúng tuyển Liên thông từ CĐ lên ĐH, (3) Tỉ lệ cạnh tranh được tính bằng số thí sinh đăng kí trên tổng số chỉ tiêu được tuyển vào

Bảng 8.2. Số NH đang học ngành SPSH (trong 5 năm học gần nhất)

Năm học	Người học					Tổng số
	Năm thứ nhất (2019 - 2020)	Năm thứ hai (2018 - 2019)	Năm thứ ba (2017 - 2018)	Năm thứ tư (2016 - 2017)	Năm tiếp theo (2015 - 2016)	
Người học	11	13	27	44	77	172

Số liệu Phòng Đào tạo ĐHCT cung cấp

Bảng 9.1. Thống kê hiện trạng CSVC của Trường ĐHCT đến 31/12/2020

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I	Tổng diện tích đất	m <sup>2</sup>	2.249.773,47

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
II	Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và NCKH	m <sup>2</sup>	148.369,99
1	Nơi làm việc	m <sup>2</sup>	20.487,98
2	Nơi học	m <sup>2</sup>	127.882,01
	- Giảng đường, hội trường, phòng học		
	Số phòng/hội trường	phòng/hội trường	378
	Tổng diện tích sàn xây dựng	m <sup>2</sup>	58.881,30
	- Phòng học đa năng, multimedia		
	Số phòng	phòng	15
	Tổng diện tích sàn sử dụng	m <sup>2</sup>	830,94
	- Thư viện và TTHL	m <sup>2</sup>	11.795,00
	- PTN, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập		
	Số phòng	phòng	134
	Tổng diện tích sàn xây dựng	m <sup>2</sup>	42.715,48
	- Nhà thi đấu thể dục – thể thao		
	Số phòng	Nhà thi đấu	02
	Tổng diện tích sàn xây dựng	m <sup>2</sup>	4.965,00
3	Nơi vui chơi, giải trí	m <sup>2</sup>	55.879,00
4	Kí túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
	Số phòng	phòng	1.330
	Tổng diện tích sàn xây dựng	m <sup>2</sup>	73.020,60
III	Số SV chính quy (quý 4/2020)	Người	35.262
	Số SV được bố trí chỗ ở kí túc xá	Người	9.876

Bảng 9.2. Thống kê hiện trạng CSVK của KSP đến 31/12/2020

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích(m <sup>2</sup> )
I	Diện tích đất		49.693
II	Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và NCKH		14.593
	Diện tích phòng làm việc	28	1.719,72
	Thư viện	01	1.100
	Giảng đường KSP	01	708
	Nhà học lý thuyết KSP (C2)		5.235
	Nhà thí nghiệm Sinh Hóa KSP		2.912
	Trường THPT Thực hành SP		1.712
	Trung tâm Kỹ năng thực hành SP		1.389
III	Diện tích phòng học lý thuyết của KSP		3.662
	Giảng đường lớn KSP	01	708

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích(m <sup>2</sup> )
	Phòng học từ 100-200 chỗ	06	768
	Phòng học từ 50- 100 chỗ	26	1.098
	Phòng học dưới 50 chỗ	10	640
	<i>Diện tích bình quân mỗi phòng học lý thuyết (m<sup>2</sup>/phòng)</i>		85,16
	<i>Tỷ số diện tích bình quân phòng học lý thuyết trên NH chính quy (m<sup>2</sup>/người)</i>	1.449 (Quý 4/ 2020)	2,53

Bảng 10.1. Các bước thực hiện việc thiết kế và phát triển CTDH

Bước	Nội dung
1	Khảo sát và xác định nhu cầu nguồn nhân lực theo trình độ và CTĐT; Khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với SV tốt nghiệp của CTĐT kết hợp với khối lượng yêu cầu kiến thức tối thiểu và yêu cầu trình độ của NH sau khi tốt nghiệp.
2	Thiết lập mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CDR của CTĐT.
3	Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đào tạo, xây dựng CTĐT đảm bảo MTĐT và chuẩn đầu ra
4	Đối chiếu, so sánh với CTĐT cùng trình độ, cùng ngành/ chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài để hoàn thiện CTĐT;
5	Thiết kế đề cương chi tiết các HP theo CTĐT đã xác định;
6	Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của giảng viên, CB quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về chương trình đào tạo;
7	Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các BLQ và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng;
8	Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình môn học và PPGD dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của việc sử dụng lao động.

Bảng 10.2. Một số đề tài tiêu biểu có kết quả/sản phẩm được ứng dụng vào CTĐT

TT	Năm	Tên đề tài	Lĩnh vực ứng dụng
1	2016	Xây dựng các bài thực hành sinh lý động vật đáp ứng nhu cầu đổi mới chương trình dạy và học bậc đại học và THPT	Các bài thực hành thí nghiệm được sử dụng trong giảng dạy HP Sinh lý Động vật, Thực tập sinh lý người và Động vật.
2	2018	Dự án bảo tồn loài – sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước huyện Mỹ Tú tỉnh Sóc Trăng	Các tiêu bản, số liệu được sử dụng trong giảng dạy HP Sinh thái học, Đa dạng SH.
3	2018	Điều tra cơ bản, đánh giá thực trạng đa dạng SH Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng và xác định các vấn đề ưu tiên bảo tồn đa dạng SH	Các tiêu bản, số liệu được sử dụng trong giảng dạy HP Sinh thái học, Đa dạng SH, thực vật học, phân loại thực vật,...
4	2018	Quản lý, Bảo vệ và Phát triển Vườn Chim Trung Tâm Nông Nghiệp Mùa Xuân – huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Các tiêu bản, số liệu được sử dụng trong giảng dạy HP Sinh thái học, Đa dạng SH, thực vật học, phân loại thực vật,...
5	2018	Thiết kế một số hoạt động trải nghiệm trong giảng dạy môn SH cấp THPT tại Khu bảo tồn rừng tràm	Đề tài cấp trường trong SV dùng cải tiến bài giảng, PPDH SH

TT	Năm	Tên đề tài	Lĩnh vực ứng dụng
		Mỹ Phước – Sóc Trăng	
6	2019	Nghiên cứu đa dạng di truyền giống cá <i>Butis</i> và đặc điểm SH của loài <i>B. humeralis</i> và loài <i>B. koilomatodon</i> ở vùng ven biển ĐBSCL	Các tiêu bản hiển vi mô học được sử dụng trong việc giảng dạy HP động vật có xương sống và Thực tập động vật có xương sống.
7	2019	Nghiên cứu khả năng chống lão hóa của một số cây thuốc vùng ĐBSCL	Giảng dạy HP Thực vật học, phân loại thực vật.
8	2019	Bảo tồn đa dạng SH Vườn Quốc gia Tràm Chim thích ứng với biến đổi khí hậu	Giảng dạy HP Sinh thái học, Đa dạng SH, phân loại thực vật...
9	2019	Evaluating changes of the agro-ecological changes under great threats of the in-situ development and climate change	Giảng dạy HP Sinh thái học, Đa dạng SH, thực vật học, phân loại thực vật...
10	2019	Xây dựng atlas giải phẫu 10 loài động vật có xương sống	Giảng dạy HP động vật có xương sống và Thực tập động vật có xương sống.
11	2019	Hiệu quả của việc nghiên cứu bài học (Lesson study) đối với việc phát triển năng lực NCKH cho giáo viên THPT	Cải tiến bài giảng, PPDH SH
12	2020	Sự phát triển sinh lý của trẻ em 9-14 tuổi và thực trạng giáo dục giới tính trong nhà trường	Trong giảng dạy HP Sinh lý, Thực tập sinh lý người và Động vật, giáo dục giới tính và các kỹ năng mềm.

Bảng 11.1. Tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn và tỉ lệ thôi học trong 6 khoá đã tốt nghiệp gần nhất<sup>(\*)</sup>

Khoá học	Số lượng đầu vào	Số lượng thực học	Thôi học		Tốt nghiệp đúng hạn	
			Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
2011 – 2015	63	61	2	3,17	49	80,33
2012 – 2016	85	78	7	8,24	62	79,49
2013 – 2017	89	85	4	4,49	71	83,53
2014 – 2018	116	104	12	10,34	87	83,65
2015 – 2019	77	63	14	18,18	56	88,89
2016 – 2020	44	33	11	25,00	29	87,88

(\*) Dựa vào bảng thống kê của KSP [H11.11.01.02(1-6)]

Bảng 11.2. Đối sánh Tỉ lệ thôi học và Tỉ lệ tốt nghiệp trung bình giữa các ngành khối tự nhiên của KSP trong 6 khoá đã tốt nghiệp gần nhất

Ngành	Tổng số đầu vào	Tổng số thực học	Thôi học		Tốt nghiệp đúng hạn		Tổng tốt nghiệp	
			Tổng số	Tỉ lệ (%)	Tổng số	Tỉ lệ (%)	Tổng số	Tỉ lệ (%)
SP Sinh học	474	424	50	11,57	354	83,96	391	91,60
SP Toán	522	473	49	9,84	410	87,11	451	94,82

Ngành	Tổng số đầu vào	Tổng số thực học	Thôi học		Tốt nghiệp đúng hạn		Tổng tốt nghiệp	
			Tổng số	Tỉ lệ (%)	Tổng số	Tỉ lệ (%)	Tổng số	Tỉ lệ (%)
SP Vật lý	605	561	44	6,98	470	83,84	508	89,25
SP Hoá học	306	298	62	17,54	132	44,97	246	81,62

(\*) Dựa vào bảng thống kê của KSP [H11.11.01.02(1-6)]

Bảng 11.3 Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong 6 khoá gần nhất ngành SPSH

Khóa học	Tổng số NH thực học	NH tốt nghiệp		Số lượng NH tốt nghiệp trong thời gian				Thời gian tốt nghiệp trung bình
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	4 năm	5 năm	6 năm	7 năm	
2011 – 2015	61	55	90,16	49	4	2	-	4,15
2012 – 2016	78	70	89,74	62	5	2	1	4,17
2013 – 2017	85	82	96,47	71	9	1	1	4,17
2014 – 2018	104	97	93,27	87	9	1	-	4,11
2015 – 2019	63	58	92,06	56	2	-	-	4,03
2016 – 2020	33	29	87,88	29	-	-	-	4,00
Tổng chung	<b>474</b>	<b>391</b>	<b>91,60</b>	<b>354</b>	<b>29</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>4,11</b>

Bảng 11.4. Tình hình việc làm và môi trường làm việc của SV tốt nghiệp ngành SPSH

STT	Năm	Tổng số người khảo sát	Tình hình phản hồi		Tỉ lệ NH có việc làm (%)	Tình hình việc làm			Khu vực làm việc			
			Số lượng	Tỉ lệ (%)		Có việc làm	Học tập nâng cao trình độ	Chưa có việc làm	Nhà nước	Tư nhân	Liên doanh nước ngoài	Tự tạo việc làm
1.	2016	57	36	63,16	69,44	21	4	11	13	4	3	1
2.	2017	74	58	78,38	68,97	35	5	18	7	21	4	3
3.	2018	116	106	91,38	78,30	65	18	23	21	31	3	5
4.	2019*	100	77	77,00	93,51	64	5	5	9	41	12	3
5.	2020	68	68	100,00	89,71	54	3	7	3	7	26	10

\*Số liệu cho cả ngành Sư phạm Sinh học và Sư phạm Sinh – Kỹ thuật nông nghiệp

Bảng 11.5. Tỉ lệ % NH chưa có việc làm của một số ngành học ở KSP trường ĐHCT

Các ngành	Tổng số người khảo sát	Tỉ lệ phản hồi (%)	Tỉ lệ có việc làm (%)
SP Sinh học	415	81,98	79,99
SP Toán	414	92,56	86,90
SP Vật lý	628	83,74	86,57
SP Hoá học	213	87,54	78,40



Bảng 11.6. Đối sánh đề tài NCKH trong SV của khối ngành tự nhiên ở KSP trong 6 năm gần nhất

STT	Năm	Số lượng đề tài NCKH trong SV				
		SP Sinh học	SP Toán	SP Vật lý	SP Hoá học	KSP
1	2015	05	00	00	00	05
2	2016	00	01	00	02	06
3	2017	01	01	00	05	09
4	2018	03	01	02	01	12
5	2019	04	04	01	02	14
6	2020	03	04	01	01	15
<b>Tổng số</b>		<b>16</b>	<b>11</b>	<b>04</b>	<b>11</b>	<b>61</b>

(\*) Dựa vào bảng thống kê của KSP [H11.11.04.07]

Bảng 11.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV tham gia giảng dạy ngành SPSH

STT	Nội dung khảo sát	Kết quả (M ± SE)*
1	Chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tiễn	4,21 ± 0,12
2	Chương trình dạy học có tính cập nhật và tính tích hợp	4,26 ± 0,13
3	Chương trình dạy học có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức và giữa lý thuyết với thực hành	4,37 ± 0,14
4	Công cụ phục vụ giảng dạy	3,89 ± 0,15
5	Nhu cầu về NCKH NH được đáp ứng	3,89 ± 0,20
<b>Đánh giá chung</b>		<b>4,00 ± 0,11</b>

\*Theo thang đánh giá 5 bậc

Bảng 11.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NTD

STT	Mức độ đáp ứng với CDR	Kết quả (M ± SE)
1	Kiến thức ngành được đào tạo	4,42 ± 0,13
2	Kiến thức xã hội	4,06 ± 0,14
3	Năng lực ứng dụng kiến thức chuyên môn	4,24 ± 0,15
4	Năng lực tự học, tự nghiên cứu	3,94 ± 0,17
5	Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong chuyên môn	3,67 ± 0,15
6	Kỹ năng nghề nghiệp	4,30 ± 0,13
7	Kỹ năng tin học	4,00 ± 0,12
8	Kỹ năng tư duy	4,12 ± 0,14
9	Kỹ năng khai thác, phân loại, xử lý thông tin	4,06 ± 0,11
10	Tinh thần kỷ luật và cầu thị trong công tác	4,24 ± 0,12
<b>Đánh giá chung</b>		<b>4,36 ± 0,10</b>

\*Theo thang đánh giá 5 bậc

Bảng 11.9. Mức độ hài lòng (tỉ lệ %) về CTĐT và đáp ứng kiến thức, kỹ năng của SV mới tốt nghiệp

Tiêu chí	Mức độ hài lòng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Mức độ hài lòng về CTĐT	Rất không hài lòng	3,45	2,70	1,49	-	-	-
	Không hài lòng	-	-	2,99	-	5,56	-
	Hài lòng	55,17	70,27	65,67	58,62	47,22	71,43
	Rất hài lòng	27,59	21,62	19,40	24,14	36,11	28,57
	Xuất sắc	13,79	5,41	10,45	17,24	11,11	-
Mức độ đáp ứng về kiến thức và kỹ năng	Có	83,33	90,48	87,80	88,89	92,00	100,00
	Không	16,67	9,52	12,20	11,11	8,00	-